

VIỆN KHOA HỌC NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TRUNG TÂM TÀI NGUYÊN THỰC VẬT



BỘ PHIẾU ĐIỀU TRA, THU THẬP;
MÔ TẢ, ĐÁNH GIÁ
QUỸ GEN CÂY TRỒNG

Hà nội – 2012

VIỆN KHNN VIỆT NAM
TRUNG TÂM
TÀI NGUYÊN THỰC VẬT

Số: ~~144~~ /QĐ-TTTN-KH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày ~~16~~ tháng 5 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Ban hành tạm thời bộ phiếu: Điều tra, thu thập; Mô tả, đánh giá ban đầu; Đánh giá sâu, bệnh hại nguồn gen cây trồng

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM TÀI NGUYÊN THỰC VẬT

Căn cứ Quyết định số 23/2006/QĐ-BNN ngày 03 tháng 04 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Tài nguyên thực vật;

Căn cứ kết luận tại Hội nghị giao ban Trung tâm Tài nguyên thực vật ngày 06 tháng 04 năm 2012 về việc ban hành biểu mẫu thống nhất sử dụng trong công tác bảo tồn nguồn gen cây trồng tại Trung tâm và các đơn vị phối hợp trong Hệ thống bảo tồn tài nguyên thực vật;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Khoa học & Hợp tác Quốc tế, Trưởng Bộ môn Dữ liệu & thông tin tài nguyên thực vật

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành tạm thời bộ phiếu: Điều tra, thu thập; Mô tả, đánh giá ban đầu; Đánh giá sâu, bệnh hại nguồn gen cây trồng (có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Bộ phiếu này dùng để thay thế tất cả các biểu mẫu đã sử dụng trước đây.

Điều 3. Trưởng phòng Khoa học & Hợp tác Quốc tế, Trưởng Bộ môn Dữ liệu & thông tin tài nguyên thực vật, trưởng các đơn vị trong Trung tâm; các đơn vị phối hợp trong Hệ thống bảo tồn tài nguyên thực vật và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban Giám đốc;
- Lưu VT, KH&HTQT.



Lưu Văn Nghĩa

MỤC LỤC

PHẦN I: PHIẾU ĐIỀU TRA, THU THẬP QUỸ GEN CÂY TRỒNG	5
PHẦN II: BỘ PHIẾU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ	13
I. Bộ phiếu mô tả và đánh giá ban đầu	14
A. Nhóm hòa thảo	14
1. Biểu mẫu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Lúa	14
2. Biểu mẫu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Cao lương	19
3. Biểu mẫu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Ý dĩ	24
4. Biểu mẫu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Kê đuôi chồn	27
5. Biểu mẫu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Kê chân vịt	30
6. Biểu mẫu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Lúa mạch	34
7. Biểu mẫu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Lúa mỳ	40
B. Nhóm đậu đỗ	45
1. Biểu mẫu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Đậu azukibean	45
2. Biểu mẫu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Cowpea	50
3. Biểu mẫu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Đậu Nho nhe	55
4. Biểu mẫu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Vừng	60
5. Biểu mẫu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Đậu ngự (Limabean)	65
6. Biểu mẫu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Đậu tương	69
7. Biểu mẫu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Củ đậu	74
8. Biểu mẫu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen đậu Mèo, đậu Kiềm, đậu đại	77
9. Biểu mẫu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Đậu Rong	81
10. Biểu mẫu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Đậu triều	85
11. Biểu mẫu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Đậu ván	89
12. Biểu mẫu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Lạc	95
C. Nhóm rau	102
1. Biểu mẫu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Bí đỏ	102
2. Biểu mẫu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Bí xanh	111
3. Biểu mẫu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Cà chua	116
4. Biểu mẫu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Cải cúc	123
5. Biểu mẫu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Bầu	129
6. Biểu mẫu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Mùng tơi	134
7. Biểu mẫu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Mướp đắng	137
8. Biểu mẫu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Mướp, mướp khía	141
9. Biểu mẫu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen mướp hồ	146
10. Biểu mẫu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Ớt	151
11. Biểu mẫu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Rau dlay	161
12. Biểu mẫu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Rau diếp, Xà lách	165
13. Biểu mẫu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Rau Giền	169
14. Biểu mẫu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Húng	174
15. Biểu mẫu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Rau mùi, Thì là	177
16. Biểu mẫu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen họ hành	180
17. Biểu mẫu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Cà các loại	184
18. Biểu mẫu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Tía tô(vùng dân tộc)	191
D. Nhóm cây có củ	196
1. Biểu mẫu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Khoai lang	196
2. Biểu mẫu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Khoai sọ	204
3. Biểu mẫu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Khoai mùng	212
4. Biểu mẫu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen họ Gừng	219
5. Biểu mẫu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Dong riềng	222
6. Biểu mẫu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Sắn	226
7. Biểu mẫu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Từ vạc	233
II. Bộ phiếu đánh giá sâu bệnh hại	239
A. Nhóm hòa thảo	239
1. Biểu mẫu đánh giá sâu, bệnh hại nguồn gen nguồn gen Lúa	239

2. Biểu mẫu đánh giá sâu, bệnh hại nguồn gen nguồn gen Cao lương	242
4. Biểu mẫu đánh giá sâu, bệnh hại nguồn gen nguồn gen Ý dĩ	244
5. Biểu mẫu đánh giá sâu, bệnh hại nguồn gen nguồn gen Kê	247
6. Biểu mẫu đánh giá sâu, bệnh hại nguồn gen nguồn gen Lúa mỳ, Đại mạch	249
B. Nhóm đậu đỗ	251
1. Biểu mẫu đánh giá sâu, bệnh hại nguồn gen nguồn gen Lạc	251
2. Biểu mẫu đánh giá sâu, bệnh hại nguồn gen nguồn gen Đậu tương	256
C. Nhóm rau	261
1. Biểu mẫu đánh giá sâu, bệnh hại nguồn gen nguồn gen họ bầu bí	261
2. Biểu mẫu đánh giá sâu, bệnh hại nguồn gen nguồn gen Cà chua	265
D. Nhóm cây có củ	269
1. Biểu mẫu đánh giá sâu, bệnh hại nguồn gen nguồn gen Từ vạc	269
2. Biểu mẫu đánh giá sâu, bệnh hại nguồn gen Môn, sọ	271

PHẦN I
PHIẾU ĐIỀU TRA, THU THẬP QUỸ GEN
CÂY TRỒNG



PHIẾU ĐIỀU TRA, THU THẬP QUỸ GEN CÂY TRỒNG

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Số thu thập:
2. Ngày, tháng, năm thu thập:
3. Tên người/cơ quan gieo, trồng/cấp giống:
4. Dân tộc:
5. Nơi thu thập:
Thôn (Bản): Xã (Phường):
Huyện (Quận): Tỉnh (Thành phố):
Kinh độ (E/W): Vĩ độ (N/S): Độ cao so với mặt biển (m):
6. Tên thông thường của cây trồng:
7. Tên khoa học:
8. Phiên âm tiếng Việt tên địa phương của giống cây thu thập
.....
Nghĩa được dịch sang tiếng Việt
9. Tên người thu thập:
10. Cơ quan:
11. Thuộc Đề tài/dự án:

II. THÔNG TIN ĐỐI VỚI MẪU THU THẬP

12. Nguồn gốc mẫu thu thập:

- | | |
|------------------------------|----------------------------------|
| 1– Ruộng trồng, ao, đầm.. | 2– Ruộng vằn |
| 3– Khu trồng cây lưu niên | 4– Vườn gia đình |
| 5– Kho đựng giống, sân phơi | 6– Chậu cảnh |
| 7– Ruộng để hoang hóa | 8– Đồng cỏ, bãi chăn thả gia súc |
| 9– Thung lũng miền núi | 10– Trong rừng |
| 11– Đồi, núi | 12– Chợ tỉnh/ Thành phố |
| 13– Chợ ven đò | 14– Chợ phiên, chợ quê |
| 15– Chợ dọc đường, bán rong | 16– Viện nghiên cứu, cơ quan |
| 99– Khác (ghi cụ thể): | |

13. Dạng mẫu được thu thập:

- | | |
|----------------------|------------------------------|
| 1– Quả, bông | 2– Hạt |
| 3– Thân củ | 4– Củ khí sinh |
| 5– Thân hành | 6– Rễ củ |
| 7– Hom, cành, dây... | 8– Cành chiết |
| 9– Cành/mắt ghép | 10– Cây con |
| 11– Cây ghép | 99– Khác (ghi cụ thể): |

14. Bản chất di truyền của mẫu thu thập:

- | | |
|--------------------------|------------------------------|
| 1– Cây hoang dại | 2– Bán hoang dại |
| 3– Giống địa phương | 4– Dòng lai/Bố mẹ |
| 5– Giống/dòng chuyển gen | 6– Giống cải tiến |
| 7– Giống, dòng nhập nội | 99– Khác (ghi cụ thể): |

15. Mức độ thuần của mẫu:

- | | |
|------------------|--------------------|
| 1– Thuần nhất | 2– Hỗn dòng/ giống |
| 3– Giống lẫn tạp | |

16. Phương thức sinh sản:

- | | |
|---|---------------------------------|
| 1– Bằng hạt, tự thụ phấn | 2– Bằng hạt, giao phấn tự nhiên |
| 3– Bằng hạt, giao phấn cưỡng chế | 4– Sinh dưỡng củ |
| 5– Sinh dưỡng chồi | |
| 99– Hỗn hợp hoặc phương thức khác (ghi rõ): | |

17. Thời gian tồn tại của giống, loài tại nơi thu thập:

- | | |
|----------------|--------------------|
| 1– Dưới 2 năm | 2– Từ 2 đến 10 năm |
| 3– Trên 10 năm | |

18. Ước lượng mức độ phổ biến của giống tại nơi thu thập:

- | | |
|-------------------------------|--------------------------------------|
| 1– Nhiều (Trên 30% hộ trồng) | 2– Vừa phải (Từ 15 đến 30% hộ trồng) |
| 3– ít (Từ 5 đến 15% hộ trồng) | 4– Hiếm (Dưới 5% hộ trồng) |

19. Xu hướng phát triển của giống:

- 1– Xu hướng tăng diện tích trồng trọt
- 2– Xu hướng không giảm diện tích trồng trọt
- 3– Giảm vừa phải
- 4– Giảm nhanh
- 5– Nguy cơ bị loại bỏ

20. Ảnh chụp

- | | |
|-------|----------|
| 1– Có | 2– Không |
|-------|----------|

21. Lấy mẫu tiêu bản:

- | | |
|-------|----------|
| 1– Có | 2– Không |
|-------|----------|

III. THÔNG TIN VỀ ĐẤT ĐAI VÀ ĐIỀU KIỆN CANH TÁC

22. Địa hình nơi cây sinh trưởng, trồng trọt:

- | | |
|-----------------------------|------------------------|
| 1– Đất bằng, vùn | 2– Đồi dốc |
| 3– Thung lũng | 4– Rừng |
| 5– Bờ sông, bờ suối | 6– Trong vườn |
| 7– Ruộng trũng, đất ngập | 8– Ao, đầm, sông, lạch |
| 99– Khác (ghi cụ thể):..... | |

23. Loại đất nơi cây sinh trưởng, trồng trọt:

- | | |
|-----------------|-----------------------------|
| 1– Cát | 2– Đất cát pha |
| 3– Đất thịt nhẹ | 4– Đất thịt nặng |
| 5– Đất sét | 6– Đất mùn |
| 7– Bùn lầy | 8– Đất lầy sỏi, đá |
| 9– Núi đá | 99– Khác (ghi cụ thể):..... |

24. Màu đất nơi cây sinh trưởng, trồng trọt:

- | | |
|-----------------------------|------------|
| 1– Trắng, ghi nhạt | 2– Ghi sẫm |
| 3– Vàng | 4– Đỏ |
| 5– Đen | 6– Nâu |
| 99– Khác (ghi cụ thể) | |

25. Thông tin về độ chua của đất:

- | | |
|---------------|---------|
| 1– Rất chua | 2– Chua |
| 3– Trung tính | 4– Kiềm |
| 5– Phèn mặn | |

26. Loại hình ruộng canh tác:

- | | |
|-----------------------------|----------------------------|
| 1– Có tưới tiêu | 2– Ruộng sâu ngập nước |
| 3– Ruộng trũng nước trời | 4– Ruộng đất cao nước trời |
| 5– Ruộng bậc thang | 6– Nương rẫy |
| 99– Khác (ghi cụ thể):..... | |

27. Vật liệu nhân giống:

- | | |
|---|-------------------------|
| 1– Quả, bông | 2– Hạt |
| 3– Thân củ | 4– Củ khí sinh |
| 5– Thân hành | 6– Rễ củ |
| 7– Hom, cành, dây, | 8– Cành chiết/ mắt ghép |
| 99– Hỗn hợp và/hoặc phương pháp khác (ghi cụ thể):..... | |

28. Kỹ thuật canh tác:

- | | |
|----------------------------|------------------------|
| 1– Gieo thẳng | 2– Trồng cây con, cấy |
| 3– Cấy hai lần | 4– Chọc lỗ bỏ hạt |
| 5– Giâm hom/ dây | 6– Giâm củ/rễ |
| 7– Trồng cành chiết | 8– Ghép mắt với :..... |
| 99– Khác (ghi cụ thể)..... | |

29. Hình thức canh tác:

- | | |
|-------------------------|------------------------------|
| 1– Đơn canh | 2– Xen canh với:..... |
| 3– Gối vụ với: | 4– Trồng hỗn giống với:..... |
| 5– Luân canh với: | |

30. Thời vụ:

- | | |
|-------------------------------------|---|
| 1– Tháng gieo hạt: | 2– Tháng trồng cây con/ cấy/giâm: |
| 3– Tháng ra hoa: | 4– Tháng bắt đầu thu hoạch :..... .. |
| 5– Tháng Thu hoạch cuối cùng: | |

31. Thời gian sinh trưởng:

- | | |
|--|--|
| 1– Hữu hạn (hàng năm)..... | |
| 2– Vô hạn (vài năm, lâu năm): Ghi rõ:..... | |

32. Sử dụng phân bón:

- | | |
|---|-----------------------------------|
| 1– Không sử dụng | 2– Phân hoá học |
| 3– Phân hữu cơ | 4– Cả phân hóa học và phân hữu cơ |
| 99– Chế phẩm hoá học khác (ghi cụ thể)..... | |

33. Biện pháp phòng trừ sâu bệnh:

- | | |
|---|--|
| 1– Không áp dụng | |
| 2– Dùng thuốc bảo vệ thực vật thương mại (ghi rõ): | |
| 3– Dùng thuốc dân gian (ghi rõ): | |
| 4– Biện pháp thủ công (ghi rõ)..... | |
| 99– Phôi hợp và/hoặc dùng cách khác (ghi rõ): | |

IV. THÔNG TIN SỬ DỤNG, BẢO QUẢN, CHẾ BIẾN VÀ ĐỂ GIỐNG**34. Phần của cây được thu hoạch, sử dụng chính:**

- | | |
|----------|-----------------------------|
| 1– Hạt | 2– Quả |
| 3– Lá | 4– Cành |
| 5– Hoa | 6– Vỏ |
| 7– Thân | 8– Thân rễ |
| 9– Củ | 10– Rễ |
| 11– Nhựa | 99– Khác (ghi cụ thể: |

35. Mục đích sử dụng chính:

1– Lương thực, thực phẩm

2– Làm thuốc

3– Đồ uống

4– Lấy sợi

5– Lấy gỗ, xây dựng

6– Làm đồ thủ công

7– Chăn nuôi

8– Cây cảnh

9– Lễ nghi truyền thống,

99– Khác (ghi cụ thể):

36. Ghi chép về các mục đích sử dụng khác ngoài mục đích chính:

.....
.....
.....

37. Phương pháp thu hoạch sản phẩm:

.....
.....
.....

38. Phương thức bảo quản sản phẩm:

1– Để tự nhiên trên đồng ruộng

2– Phơi khô, cất nơi cao ráo

3– Phơi khô, treo gác bếp

4– Phơi khô, vùi trong cát khô hoặc tro bếp và cho vào chum/chai lọ

5– Để tươi, vùi trong cát/đất

6– Để tươi, cất nơi khô ráo

7– Để tươi ở góc nhà/gầm giường

99– Khác (ghi rõ)

39. Kinh nghiệm trong bảo quản sản phẩm:

.....
.....

40. Cách chế biến:

.....
.....

41. Nguồn gốc giống

1– Tự để giống

2– Mua từ cơ quan sản xuất giống

3– Mua, trao đổi tại địa phương

99– Khác (ghi cụ thể)

42. Phương pháp để giống:

1– Chọn bông/hạt/quả/củ

2– Cắt cành để giâm

3– Chiết cành

4– Lấy mắt ghép

99– Cách khác (ghi rõ):

43. Kinh nghiệm, tiêu chí chọn giống:

.....
.....

44. Nguồn gốc của phương pháp để giống:

1– Được cha ông truyền lại

2– Học được từ các hộ khác

3– Từ lớp tập huấn/ Trường học/ Tham quan mô hình

4– Từ sách báo

5– Tự phát triển

99– Khác (ghi rõ).....

45. Phương pháp bảo quản giống thường áp dụng

1– Treo, cất trên gác nhà/lán

2– Treo gác bếp

3– Cất vào chum, lọ,

4– Để dưới sàn

5– Để gầm giường, góc nhà

6– Để tại ruộng, nương

99– Cách khác (ghi rõ):

V. ĐẶC TÍNH NỔI BẬT CỦA NGUỒN GEN

46. Thông tin về năng suất:

.....

47. Thông tin về chất lượng:

.....

48. Đặc tính kháng sâu bệnh:

.....

49. Đặc tính chịu sinh thái bất thuận:

.....

50. Các đặc tính kinh tế nổi bật:

.....

51. Tập quán xã hội liên quan đến trồng trọt và sử dụng giống:

.....

52. Thông tin về chi, loài hoang dại có họ hàng gần gũi với loài trồng trọt đang thu thập tại địa phương:

.....

53. Ghi chép khác: Nếu là lúa nương ghi rõ *nương cạn* hay *nương nước*

.....

.....

54. Tên loại bản đồ và tài liệu tham khảo:

.....

..... Ngày.....tháng.....năm.....

Cán bộ điều tra

(Ký và ghi rõ họ tên)

PHẦN 2

BỘ PHIẾU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ

I. Phiếu mô tả và đánh giá ban đầu

A. Nhóm hòa thảo

1. Phiếu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Lúa



PHIẾU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU NGUỒN GEN LÚA CHARACTERIZATION AND PRELIMINARY EVALUATION FOR RICE

I. THÔNG TIN CHUNG (GENERAL INFORMATION)

1. Số ô (*Plot No*) (Ghi số ô thí nghiệm):
2. Số đăng ký (*Accession No*) (Phải ghi số đăng ký chính thức hoặc số đăng ký tạm):
3. Mã số của hệ thống (ghi rõ chữ và số, dành cho các tập đoàn ở cơ quan màng lưới):
4. Tên giống (*Variety name*) (Phải ghi tên giống):
5. Nguồn giống (*Seed source*) (Ghi nguồn giống đem nhân):
6. Nơi nhân (*Location*) (Ghi nơi nhân giống):
7. Người mô tả (*Description person*) (Ghi họ tên người mô tả, đánh giá):
8. Cơ quan mô tả (*Characterization institution*):

II. DỮ LIỆU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU

(CHARACTERIATION AND PRELIMINARY EVALUATION DATA)

9. Ngày gieo (*Sowing date*) (ngày/tháng/năm):
10. Ngày cấy (*Transplanting date*) (ngày/tháng/năm)
11. Ngày thu hoạch (*Harvest date*) (ngày/tháng/năm):
12. Chiều cao mạ (*Seedling height*)(cm, n=5):
..... Trung bình
13. Chiều dài lá (*Leaf length*)(cm, n=5):
..... Trung bình
14. Chiều rộng lá (*Leaf width*)(cm, n=5):
..... Trung bình
15. Độ phủ lông của lá (*Blade pubescence*)
 - 1- Trơn (*Glabrous*)
 - 2- Trung bình (*Intermediate*)
 - 3- Phủ lông dày (*Pubescent*)

16. Màu phiến lá (*Blade color*)

- | | |
|---|---|
| 1– Xanh nhạt (<i>Pale green</i>) | 2– Xanh (<i>Green</i>) |
| 3– Xanh đậm (<i>Dark green</i>) | 4– Tím ở đỉnh lá (<i>Purple tips</i>) |
| 5– Tím ở mép lá (<i>Purple margins</i>) | 6– Có đốm tím (<i>Purple blotch</i>) |
| 7– Tím (<i>Purple</i>) | |

17. Màu gốc bẹ lá (*Basal leaf sheath color*)

- | | |
|-------------------------------------|---------------------------------------|
| 1– Xanh (<i>Green</i>) | 2– Có sọc tím (<i>Purple lines</i>) |
| 3– Tím nhạt (<i>Light purple</i>) | 4– Tím (<i>Purple</i>) |

18. Góc lá (*Leaf angle*)

- | | |
|---------------------------------|--------------------------------|
| 1– Đứng (<i>Erect</i>) | 5– Ngang (<i>Horizontal</i>) |
| 9– Rũ xuống (<i>Drooping</i>) | |

19. Góc lá đòng (*Flag leaf angle*)

- | | |
|--------------------------------|---------------------------------------|
| 1– Đứng (<i>Erect</i>) | 3– Trung bình (<i>Intermediate</i>) |
| 5– Ngang (<i>Horizontal</i>) | 7– Gập xuống (<i>Descending</i>) |

20. Dài thìa li (*Ligule length*) (mm, n=5):

..... Trung bình

21. Màu thìa li (*Ligule color*)

- | | |
|---------------------------|------------------------------------|
| 1– Trắng (<i>White</i>) | 2– Sọc tím (<i>Purple lines</i>) |
| 3– Tím (<i>Purple</i>) | |

22. Dạng thìa li (*Ligule shape*)

- | | |
|--|------------------------------------|
| 1– Nhọn đến hơi nhọn (<i>Acute to acuminate</i>) | 2– Hai lưỡi kìm (<i>2-cleft</i>) |
| 3– Chóp cụt (<i>Truncate</i>) | |

23. Màu cổ lá (*Collar color*)

- | | |
|------------------------------------|--------------------------|
| 1– Xanh nhạt (<i>Pale green</i>) | 2– Xanh (<i>Green</i>) |
| 3– Tím (<i>Purple</i>) | |

24. Màu tai lá (*Auricle color*)

- | | |
|------------------------------------|--------------------------|
| 1– Xanh nhạt (<i>Pale green</i>) | 2– Tím (<i>Purple</i>) |
|------------------------------------|--------------------------|

25. Màu nhụy (*Stigma color*)

- | | |
|---------------------------|-------------------------------------|
| 1– Trắng (<i>White</i>) | 2– Xanh nhạt (<i>Light green</i>) |
| 3– Vàng (<i>Yellow</i>) | 4– Tím nhạt (<i>Light purple</i>) |
| 5– Tím (<i>Purple</i>) | |

26. Số ngày từ khi gieo đến trổ 50% (*Days from seeding to heading 50%*) (ngày):

27. Độ dài thân (*Culm length*) (cm, n=5):

..... Trung bình

28. Số đảnh (*Culm number*) (n=5): .

..... Trung bình

29. Góc thân (*Culm angle*)

- | | |
|------------------------------------|---|
| 1– Đứng (<i>Erect</i> , $<30^0$) | 3– Trung gian (<i>Intermediate</i> , $=45^0$) |
| 5– Mở (<i>Open</i> , $=60^0$) | 7– Toè (<i>Spreading</i> , $>60^0$) |
| 9– Bò lan (<i>Procumbent</i>) | |

30. Đường kính ống rạ (*Culm diameter*) (mm, n=3): Trung bình

31. Màu sắc ống rạ (*Internode color*)

- | | |
|------------------------------------|------------------------------------|
| 1– Xanh (<i>Green</i>) | 2– Vàng nhạt (<i>Light gold</i>) |
| 3– Sọc tím (<i>Purple lines</i>) | 4– Tím (<i>Purple</i>) |

32. Độ cứng cây (*Culm strength*) (*lodging resist*)

- | | |
|--|---|
| 1– Cứng (<i>Strong</i>) (<i>không đổ-no lodging</i>) | 3– Cứng trung bình (<i>Moderately strong</i>) |
| 5– Trung bình (<i>Intermediate</i>) | 7– Yếu (<i>Weak</i>) |
| 9– Rất yếu (<i>Very weak</i>) | |

33. Dài bông (*Panicle length*) (cm, n=5):

..... Trung bình

34. Dạng bông (*Panicle type*)

- | | |
|----------------------------|---------------------------------------|
| 1– Chùm (<i>Compact</i>) | 5– Trung gian (<i>Intermediate</i>) |
| 9– Mở (<i>Open</i>) | |

35. Phân nhánh thứ cấp trên bông (*Panicle secondary branching*)

- | | |
|----------------------------|---------------------------------|
| 1– Không (<i>Absent</i>) | 2– Nhẹ (<i>Light</i>) |
| 3– Nặng (<i>Heavy</i>) | 4– Đẻ cụm (<i>Clustering</i>) |

36. Độ thoát cổ bông (*Panicle exertion*)

- | |
|--|
| 1– Thoát hoàn toàn (<i>Well exerted</i>) |
| 3– Thoát trung bình (<i>Moderately well exerted</i>) |
| 5– Vừa đúng cổ bông (<i>Just exerted</i>) |
| 7– Thoát một phần (<i>Partly exerted</i>) |
| 9– Không thoát được (<i>Enclosed</i>) |

37. Trục bông (*Panicle axis*)

- | | |
|-----------------------------------|--------------------------------|
| 1– Thẳng đứng (<i>Straight</i>) | 2– Uốn xuống (<i>Droopy</i>) |
|-----------------------------------|--------------------------------|

38. Độ tàn lá (*Leaf senescence*)

- | | |
|---|---------------------------------------|
| 1– Muộn và chậm (<i>Late and slow</i>) | 5– Trung bình (<i>Intermediate</i>) |
| 9– Sớm và nhanh (<i>Early and past</i>) | |

39. Độ rụng hạt (*Shattering*)

- | | |
|--|---|
| 1– Rất thấp (<i>Very low</i> , $<1\%$) | 3– Thấp (<i>Low</i> , 1 - 5%) |
| 5– Trung bình (<i>Moderately</i> , 6 - 25%) | 7– Dễ rụng (<i>Moderately high</i> , 26 - 50%) |
| 9– Rất dễ rụng (<i>High</i> , 51-100%) | |

40. Độ dai của hạt khi tuốt (*Threshability*)

- | | |
|-----------------------------|---------------------------------------|
| 1– Khó (<i>Difficult</i>) | 5– Trung bình (<i>Intermediate</i>) |
| 9– Dễ (<i>Easy</i>) | |

41. Râu (*Awning*)

- 1– Không râu (*Absent*)
- 3– Râu ngắn từng phần (*Short and partly awned*)
- 5– Râu ngắn toàn phần (*Short and fully awned*)
- 7– Râu dài từng phần (*Long and partly awned*)
- 9– Râu dài toàn phần (*Long and fully awned*)

42. Màu râu (*Awn color*)

- | | |
|------------------------------|-------------------------|
| 1– Vàng rơm (<i>Straw</i>) | 2– Vàng (<i>Gold</i>) |
| 3– Nâu (<i>Brown</i>) | 4– Đỏ (<i>Red</i>) |
| 5– Tím (<i>Purple</i>) | 6– Đen (<i>Black</i>) |

43. Màu mỏ hạt (*Apiculus color*)

- | | |
|------------------------------------|------------------------------|
| 1– Trắng (<i>White</i>) | 2– Vàng rơm (<i>Straw</i>) |
| 3– Nâu (<i>Brown</i>) | 4– Đỏ (<i>Red</i>) |
| 5– Đỉnh đỏ (<i>Red apex</i>) | 6– Tím (<i>Purple</i>) |
| 7– Đỉnh tím (<i>Purple apex</i>) | |

44. Màu vỏ trấu (*Lemma and palea color*)

- 1– Vàng rơm (*Straw*)
- 2– Vàng hoặc khía vàng (*Gold and/ or gold furrows*)
- 3– Đốm nâu (*Brown spots*)
- 4– Khía nâu (*Brown furrows*)
- 5– Nâu (*Brown*)
- 6– Hơi đỏ đến tím nhạt (*Reddish to light purple*)
- 7– Đốm tím (*Purple spots*)
- 8– Khía tím (*Purple furrows*)
- 9– Tím (*Purple*)
- 10– Đen (*Black*)
- 11– Trắng (*White*)

45. Độ phủ lông vỏ trấu (*Lemma and palea pubescence*)

- 1– Nhẵn (*Glabrous*)
- 2– Có lông trên sống vỏ trấu (*hair on lemma keel*)
- 3– Có lông phần trên (*Hair on upper portion*)
- 4– Lông ngắn (*Short hairs*)
- 5– Lông dài (*Long hairs*)

46. Màu mày hạt (*Sterile lemma color*)

1– Vàng rơm (*Straw*)

2– Vàng (*Gold*)

3– Đỏ (*Red*)

4– Tím (*Purple*)

47. Chiều dài mày hạt (*Sterile lemma length*)

1– Ngắn (*Short*, < 1,5 mm)

3– Trung bình (*Medium*, 1,6 - 2,5 mm)

5– Dài (*Long*, > 2,5 mm)

7– Rất dài (*Extra long*)

9– Không đối xứng (*Asymmetrical*)

48. Độ thụ phấn của bông (*Spikelet sterility*)

1– Hữu thụ cao (*Highly fertile*, > 90%)

3– Hữu thụ (*Fertile*, 75 - 90 %)

5– Hữu thụ bộ phận (*Partly sterile*, 50 - 74 %)

7– Bất thụ cao (*Highly sterile*, < 50%)

9– Bất thụ hoàn toàn (*Completely sterile*, 0 %)

49. Trọng lượng 1000 hạt (*1000 grain weight*) (gr, n=3):.....Trung bình

50. Chiều dài hạt (*Grain length*) (mm, n = 5):

..... Trung bình

51. Chiều rộng hạt (*Grain width*) (mm, n = 5):

..... Trung bình

52. Tỷ lệ dài/rộng hạt (*A ratio R/T*) (n=5):

..... Trung bình

53. Màu vỏ gạo (*Seed coat color*)

1– Trắng (*White*)

2– Nâu nhạt (*Light brown*)

3– Ánh nâu (*Speckle brown*)

4– Nâu (*Brown*)

5– Đỏ (*Red*)

6– Tím một phần (*Variable purple*)

7– Tím (*Purple*)

54. Thời gian sinh trưởng (*Days from seeding to maturity*):

III. GHI CHÚ (*NOTE*)

(Quan sát tập đoàn trên đồng ruộng về khả năng chống chịu điều kiện bất thuận, sâu bệnh, chất lượng)

.....
.....
.....

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

Cán bộ mô tả, đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

2. Phiếu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Cao lương



PHIẾU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU NGUỒN GEN CAO LƯƠNG CHARACTERIZATION AND PRELIMINARY EVALUATION FOR SORGHUM

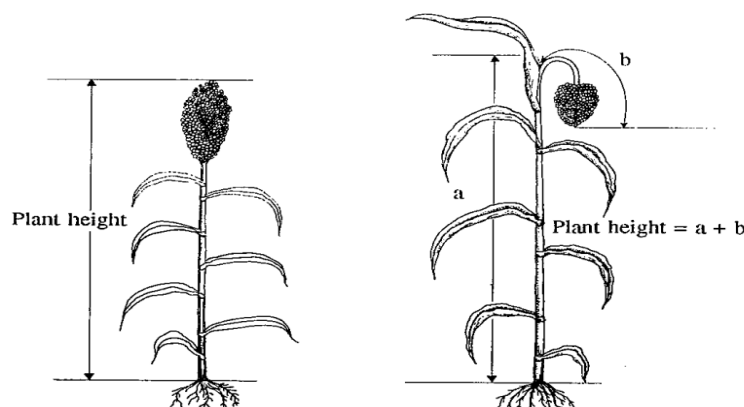
I. THÔNG TIN CHUNG (GENERAL INFORMATION)

1. Số ô (Plot No) (Ghi số ô thí nghiệm):
2. Số đăng ký (Accession No) (Phải ghi số đăng ký chính thức hoặc số đăng ký tạm):
3. Mã số của hệ thống (ghi rõ chữ và số, dành cho các tập đoàn ở cơ quan màng lưới):
4. Tên giống (Variety name) (Phải ghi tên giống):
5. Nguồn giống (Seed source) (Ghi nguồn giống đem nhân):
6. Nơi nhân (Location) (Ghi nơi nhân giống):
7. Người mô tả (Description person) (Ghi họ tên người mô tả, đánh giá):
8. Cơ quan mô tả (Characterization institution):

II. DỮ LIỆU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU

(CHARACTERIZATION AND PRELIMINARY EVALUATION DATA)

9. Ngày gieo (Sowing date) (ngày/tháng/năm)
10. Ngày thu hoạch (Harvest date) (ngày/tháng/năm)
11. Sức sống cây mầm (Seedling vigour):
3 – Kém (Low) 5 – Trung bình (Intermediate)
7 – Tốt (High)
12. Cao cây (Plant height) (Xem hình 1)(cm, n=5):
..... Trung bình



Hình 1: Cao cây

13. Số lá/cây (Leaf number) (n=5):
..... Trung bình

14. Màu gân lá (*Leaf midrib colour*)

- | | |
|----------------------------|---|
| 1 – Trắng (<i>White</i>) | 2 – Xanh đậm (<i>Dull green</i>) |
| 3 – Vàng (<i>Yellow</i>) | 4 – Nâu (<i>Brown</i>) |
| 5 – Tím (<i>Purple</i>) | 99 – Màu khác, ghi rõ (<i>Other</i>): |

15. Phần sáp trên thân, bẹ lá (*Waxy stalk and leaf sheath*)

- | | |
|--|--|
| 1 – Không có (<i>Absent</i>) | 3 – Có ít (<i>Slightly present</i>) |
| 5 – Trung bình (<i>Medium</i>) | 7 – Phủ hầu hết (<i>Mostly bloomy</i>) |
| 9 – Phủ hoàn toàn (<i>Completely bloomy</i>) | |

16. Số ngày từ mọc đến 50% cây ra hoa (*Days to flowering*).....

17. Phản ứng ánh sáng (*Photosensitivity*)

- | | |
|--|--|
| 1 – Mẫn cảm (<i>Sensitivity</i>) | 5 – Trung gian (<i>Intermediate</i>) |
| 7 – Không mẫn cảm (<i>Insensitivity</i>) | |

18. Số hoa trên thân chính cây (*Number of flowering stems per plant*) (n=5)

..... Trung bình

19. Sự nở hoa đồng thời (*Synchrony of flowering*)

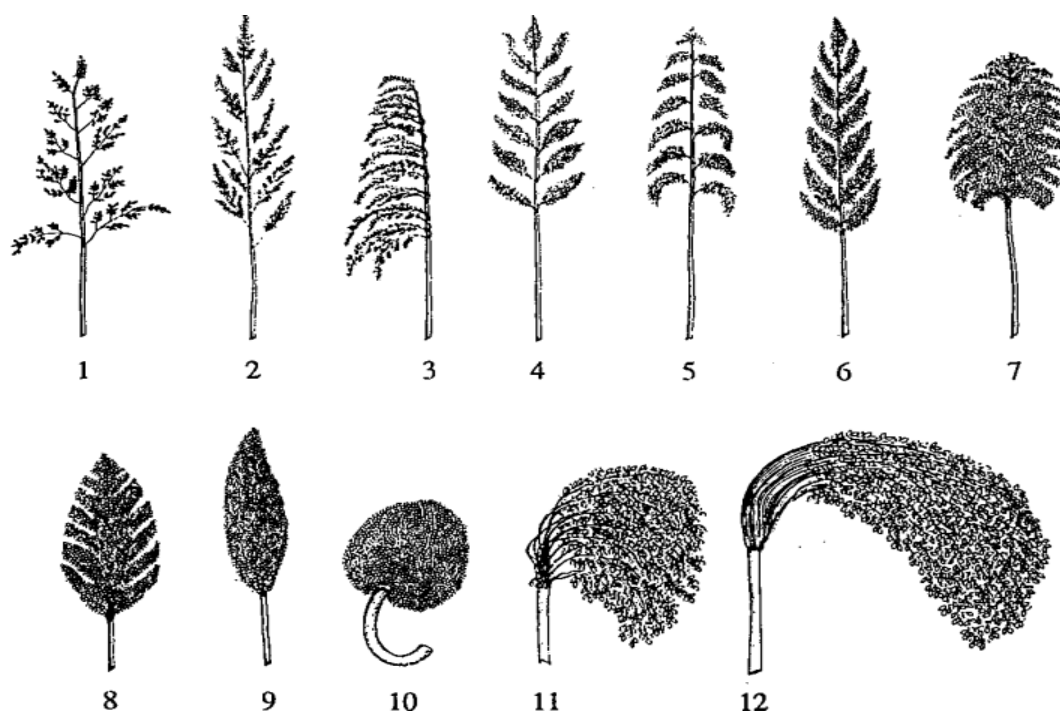
- | | |
|-----------------------------------|------------------------------|
| 1 – Không đồng thời (<i>No</i>) | 2 – Đồng thời (<i>Yes</i>) |
|-----------------------------------|------------------------------|

20. Độ trổ thoát (*Inflorescence exertion*)

- 1 – Vừa thoát (*Slightly exerted; < 2cm*)
- 2 – Thoát (*Slightly; 2 – 10cm*)
- 3 – Thoát rất tốt (*Well exerted; > 10 cm*)
- 4 – Thoát và gục xuống (*Peduncle recurved*)

21. Độ đóng của hoa và dạng hoa (*Inflorescence compactness and shape*) (Xem hình 2)

- 1 – Thuộc dạng hoang dại (*Very lax panicle*)
- 2 – Rất lỏng, gié đứng (*Very Loose erect primary branches*)
- 3 – Rất lỏng, gié ngả (*Very Loose drooping Primary branches*)
- 4 – Lỏng, gié đứng (*Loose erect Primary branches*)
- 5 – Lỏng, gié ngả (*Loose drooping Primary branches*)
- 6 – Hơi chặt, gié đứng (*Semi Loose erect Primary branches*)
- 7 – Hơi chặt, gié ngả (*Semi Loose drooping Primary branches*)
- 8 – Hơi chặt, hình elip (*Semi compact elliptic*)
- 9 – Chặt, hình elip (*Compact elliptic*)
- 10 – Chặt, hình ô van (*Compact oval*)
- 11 – Dạng nửa chổi (*Half bloom corn*)
- 12 – Dạng chổi (*Broom corn*)
- 99 – Dạng khác, ghi rõ (*Other*):



Hình 2: Độ đóng của hoa và dạng hoa

22. Khả năng chống đổ (*Logging susceptibility*)

1 – Khỏe (*Slight*)

5 – Trung bình (*Medium*)

9 – Yếu (*Extensive*)

23. Độ tàn lá (*Leaf senescence*)

1 – Muộn và chậm (*Late and slow*)

5 – Trung bình (*Intermediate*)

9 – Sớm và nhanh (*Early and past*)

24. Màu sắc tổ thân (*Plant colour*):

1 – Xám nâu, hoặc nâu (*Pigmented*)

2 – Xám vàng (*Tan*)

25. Hàm lượng nước ở thân (*Stalk juiciness*)

1 – Khô (*No juicy*)

2 – Ướt (*Juicy*)

26. Vị nước trong thân (*Juice Flavour*)

1 – Ngọt (*Sweet*)

2 – Đắng (*Insipid*)

27. Dài bông (*Inflorescence length*)(cm; n = 5) :

..... Trung bình

28. Rộng bông (*Inflorescence width*)(cm; n = 5) :

..... Trung bình

29. Độ phủ hạt bởi mày vào giai đoạn chín (*Grain covering*) (Xem hình 3)

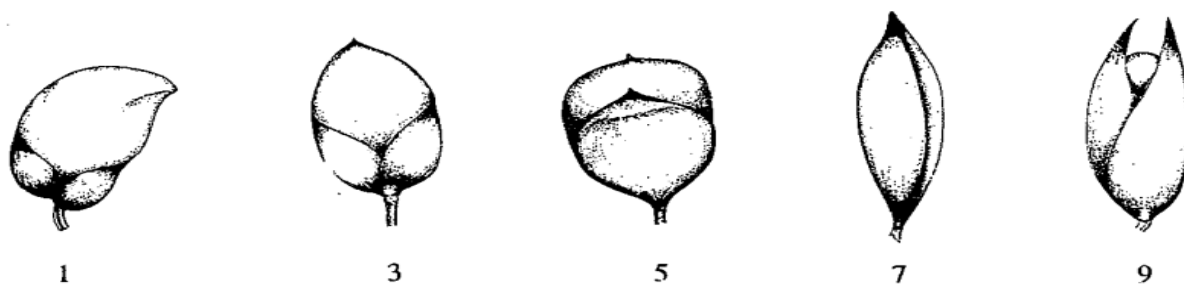
1 – Phủ 1 – 25% (*1-25% grain cover*)

3 – Phủ 26-50% (*26 – 50% grain cover*)

5 – Phủ 51-75% (*51 – 75% grain cover*)

7 – Mày dài bằng hạt (*Grain fully covered*)

9 – Mày dài hơn hạt (*Glumes longer than grain*)



Hình 3: Độ phủ của hạt

30. Màu mảy (Glume colour)

- | | |
|------------------------------|--------------------------------------|
| 1 – Trắng (White) | 2 – Vàng (Sienna) |
| 3 – Xám, vàng cam (Mahogany) | 4 – Đỏ (Red) |
| 5 – Tím (Purple) | 6 – Đen (Black) |
| 7 – Xám (Grey) | 99 – Màu khác, ghi rõ (Other): |

31. Màu sắc hạt (Grain colour)

- | | |
|---------------------|--------------------------------------|
| 1 – Trắng (White) | 2 – Vàng (Yellow) |
| 3 – Đỏ (Red) | 4 – Nâu (Brown) |
| 5 – Xám vàng (Buff) | 99 – Màu khác, ghi rõ (Other): |

32. Râu (Awns)

- | | |
|------------------------|----------------------|
| 1 – Không râu (Absent) | 2 – Có râu (Present) |
|------------------------|----------------------|

33. Độ rụng hạt (Shattering)

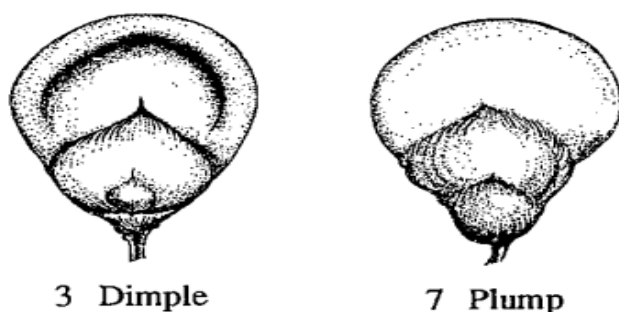
- | | |
|------------------------------------|------------------------|
| 1 – Rất thấp (Very low, <1%) | 3 – Thấp (Low, 1-5%) |
| 5 – Trung bình (Moderately, 6-25%) | 7 – Cao (High, 26-50%) |
| 9 – Rất cao (Very high, 51-100%) | |

34. Số hạt trên bông (Grain number per panicle) (n=5) :

..... Trung bình

35. Độ chắc của hạt (Grain plumpness) (Xem hình 4)

- | | |
|------------------|------------------|
| 3 – Lỗm (Dimple) | 7 – Chắc (Plump) |
|------------------|------------------|



Hình 4: Độ chắc của hạt

36. Dạng hạt (Grain form)

- | | |
|------------------|----------------|
| 1 – Đơn (Single) | 2 – Đôi (Twin) |
|------------------|----------------|

37. Trọng lượng 100 hạt (100 – seed weight) (g, n=3)..... Trung bình:.....

III. GHI CHÚ (NOTE)

(Quan sát tập đoàn trên đồng ruộng về khả năng chống chịu điều kiện bất thuận, sâu bệnh, chất lượng)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

Cán bộ mô tả, đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

3. Phiếu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Ý dĩ



PHIẾU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU NGUỒN GEN Ý DĨ CHARACTERIZATION AND PRELIMINARY EVALUATION FOR JOB'S TEARS

I. THÔNG TIN CHUNG (GENERAL INFORMATION)

1. Số ô (*Plot No*) (Ghi số ô thí nghiệm):
2. Số đăng ký (*Accession No*) (Phải ghi số đăng ký chính thức hoặc số đăng ký tạm):
3. Mã số của hệ thống (ghi rõ chữ và số, dành cho các tập đoàn ở cơ quan màng lưới):
4. Tên giống (*Variety name*) (Phải ghi tên giống):
5. Nguồn giống (*Seed source*) (Ghi nguồn giống đem nhân):
6. Nơi nhân (*Location*) (Ghi nơi nhân giống):
7. Người mô tả (*Description person*) (Ghi họ tên người mô tả, đánh giá):
8. Cơ quan mô tả (*Characterization institution*):

II. DỮ LIỆU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU

(CHARACTERIATION AND PRELIMINARY EVALUATION DATA)

9. Ngày gieo (*Sowing date*) (ngày/tháng/năm):
10. Ngày thu hoạch (*Harvest date*) (ngày/tháng/năm)
11. Màu lá ở giai đoạn mọc (*Leaf color at the early growing stage*):

1– Xanh nhạt (<i>Light green</i>)	3– Xanh (<i>Green</i>)
5– Tím xanh (<i>Green-purple</i>)	7– Tím (<i>Purple</i>)
9– Hỗn hợp (<i>Mixed</i>):	
12. Màu bẹ lá thứ 2 ở giai đoạn mọc (*Colour of leaf sheath*):

3– Xanh vàng nhạt (<i>Light yellowish green</i>)	5– Nâu nhạt (<i>Light brown</i>)
7– Tím đỏ (<i>Reddish purple</i>)	
13. Màu lá giai đoạn trổ (*Leaf color at the heading stage*):

1– Xanh nhạt (<i>Light green</i>)	3– Xanh (<i>Green</i>)
5– Tím xanh (<i>Green-purple</i>)	7– Tím (<i>Purple</i>)
9– Hỗn hợp (<i>Mixed</i>):	
14. Thời gian từ mọc đến 50% ra hoa (*Flowering time*)
15. Màu nhị cái (*Colour of stigma*)

1– Trắng (<i>White</i>)	2– Đỏ sẫm (<i>Deep purplish red</i>)
---------------------------	--

16. Thời gian 40-50% cây bắt đầu đổi màu nhuộm hạt (*Beginning time of grain coloration*):

17. Sáp trên bẹ lá ở giai đoạn trưởng thành (*Wax on leaf sheath*)

1– Không (*Absent*)

2– Có (*Present*)

18. Số lá trên thân chính ở giai đoạn trưởng thành (*Number of leaves*) (n=5):

..... Trung bình

19. Dài lá to nhất trên thân chính, ở giai đoạn trưởng thành (*Leaf length*) (cm; n=5):

..... Trung bình

20. Rộng lá to nhất/thân chính, ở giai đoạn trưởng thành (*Leaf width*) (cm; n=5)

..... Trung bình

21. Chiều cao cây ở giai đoạn trưởng thành (*Plant height*): (cm, n=5)

..... Trung bình

22. Số nhánh trên thân chính (*Number of tillers*) (n = 5)

..... Trung bình

23. Đường kính thân (*Diameter of culm*) (mm, n = 5)

..... Trung bình

24. Số lá bắc (*Number of sheathing bracts*) (n=5)

..... Trung bình

25. Số hạt/lá bắc (*Number of grains per sheathing bract*) (n=5)

..... Trung bình

26. Độ rủ của lá bắc (*Drooping of sheathing bract*):

1– Thẳng (*Upward*)

5– Trung bình (*Intermediate*)

9– Rủ (*Downward*)

27. Chiều dài từ cành có hạt thấp nhất tới cành có hạt cao nhất (*Grain setting layer*)

(cm, n=5): Trung bình:

28. Thời gian từ mọc đến 80-90% hạt/cây chín (*Maturity time*):.....

29. Màu sắc hạt (*Grain color*)

1– Trắng (*White*)

2– Xám (*Gray*)

3– Nâu nhạt (*Light brown*)

4– Nâu vàng (*Yellowish brown*)

5– Nâu (*Brown*)

6– Nâu tím (*Purplish brown*)

7– Nâu sẫm (*Dark brown*)

9– Hỗn hợp (*Mix*):

30. Hình dạng hạt (*Grain shape*) (n=50):

1– Tròn (*Round*)

3 – Hơi tròn (*Slightly round*)

5– Elip (*Elliptical*)

7– Hơi thuôn (*Slightly oblong*)

9– Thuôn (*Oblong*)

31. Độ sáng của vỏ hạt (Shelled grain colour):

1– Sáng (*Light*)

3– Hơi sáng (*Slightly light*)

5– Trung bình (*Intermediate*)

7– Hơi tối (*Slightly dark*)

9– Tối (*Dark*)

32. Độ rỗng của hạt (Grain emtiness)

1– Thấp (*Low*)

3– Hơi thấp (*Slightly low*)

5– Trung bình (*Intermediate*)

33. Khối lượng 100 hạt (100 grain weight) (g, n=3):Trung bình

34. Khả năng tách vỏ hạt (Huskability):

1– Dễ (*Easy*)

3– Tương đối dễ (*Slightly easy*)

5– Trung bình (*Intermediate*)

7– Tương đối khó (*Slightly hard*)

9– Khó (*Hard*)

35. Độ rụng hạt (Shattering):

1– Dễ rụng (*Easy*)

3– Hơi dễ (*Slightly easy*)

5– Trung bình (*Intermediate*)

7– Tương đối khó rụng (*Slightly hard*)

9– Khó (*Hard*)

36. Năng suất hạt (Seed yield) (kg/ô/....m²):

III. GHI CHÚ (NOTE)

(Quan sát tập đoàn trên đồng ruộng về khả năng chống chịu điều kiện bất thuận, sâu bệnh, chất lượng)

.....
.....
.....
.....

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

Cán bộ mô tả, đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

CHARACTERIZATION AND PRELIMINARY EVALUATION FOR FOXTAIL MILLET

4– Tím (*Deep purple*)

17. Dài lá đòng (*Blade length of flag leaf*) (mm; n=5):
 Trung bình
18. Rộng lá đòng (*Blade width of flag leaf*) (mm; n=5):
 Trung bình
19. Lông trên phiến lá (*Blade pubescence*):
 1– Nhẵn (*Essetially glabrous*) 5– Trung bình (*Medium pubescence*)
 9– Lông rậm (*Strongly pubescence*)
20. Lông trên bẹ lá (*Sheath pubescence*):
 1– Nhẵn (*Essetially glabrous*) 5– Trung bình (*Medium pubescence*)
 9– Lông rậm (*Strongly pubescence*)
21. Chiều dài bẹ lá đòng (*Sheath length of flag leaf*) (mm; n=5):
 Trung bình
22. Khả năng chống đổ (*Degree of logging at maturity*):
 1– Khoẻ (*Slight*) 5– Trung bình (*Medium*)
 9– Yếu (*Extensive*)
23. Độ tàn lá (*Senescence*)
 1–Tàn muộn (*Actively growing*) 2– Tàn sớm (*Dead*)
24. Số ngày từ mọc đến 50% cây ra hoa (*Days to flowering*):.....
25. Dài bông (*Length of peduncle*) (mm; n=5):
 Trung bình
26. Dài cổ bông (*Peduncle exsertion*) (mm; n=5):
 Trung bình
27. Chiều dài hoa (*Length of inflorescence*) (mm; n=5):
 Trung bình
28. Sự xẻ thùy của hoa (*Inflorescence lobes*):
 1– Không xẻ thùy (*Absent*) 3– Xẻ thùy ngắn (*Short*)
 7– Xẻ thùy dài (*Long*) 9– Thùy rộng và sâu (*Large and thick*)
29. Râu (*Inflorescence bristles*):
 1– Rất ngắn (*Very short*) 3– Ngắn, rõ ràng (*Short but obvious*)
 5– Trung bình (*Medium*) 7– Dài (*Long*)
 9– Rất dài (*Carrying aspiket*)
30. Dài râu (*Bristle length*) (mm; n=5):
 Trung bình
31. Độ đóng của hoa (*Inflorescence compactness*):
 3– Mờ (*Loose*) 5– Trung bình (*Intermediate*)
 7– Đóng (*Compact*) 9– Xốp (*Spongy*)

32. Độ chặt của thùy (*Lobe compactnes*):

3– Mờ (*Loose*)

7– Đóng (*Compact*)

5– Trung bình (*Intermediate*)

9– Xốp (*Spongy*)

33. Dạng bông (*Inflorescence shape*):

1– Dạng thuôn (*Oblong*)

5– E lip (*Elliptic*)

3– Hình trứng (*Ovate*)

7– Hình trứng ngược (*Obovate*)

34. Màu hạt (*Colour of fruit*):.....

35. Dài hạt (*Length of fruit*)(mm; n=5):

..... Trung bình

36. Rộng hạt (*Width of fruit*) (mm; n=5):

..... Trung bình

37. % số cây chín khi thu hoạch (*Uniformity of population at manurity*) (%):.....

38. % của nhánh chín trên bông (*Shattering of inflorescence*) (%):.....

39. Trọng lượng 1000 hạt (*1000 grain weight*) (g, n=3):..... Trung bình

40. Số gam hạt/bông (n=5)

..... Trung bình

41. Năng suất hạt (kg/ô/....m²):.....

III. GHI CHÚ (*NOTE*)

(Quan sát tập đoàn trên đồng ruộng về khả năng chống chịu điều kiện bất thuận, sâu bệnh, chất lượng)

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

Cán bộ mô tả, đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

30

18. Rộng bẹ lá (*Leaf sheath width*) (đo lá đòng khi cây ra hoa) (mm; n=5)

..... Trung bình

19. Dài phiến lá (*Leaf blade length*) (đo lá thứ tư kể từ ngọn vào giai đoạn ra hoa)(cm; n=5)

..... Trung bình

20. Rộng phiến lá (*Leaf blade width*) (đo lá thứ tư kể từ ngọn vào giai đoạn ra hoa) (cm; n=5)

..... Trung bình

21. Dài lá đòng (*Blade length of flag leaf*) (đo vào giai đoạn ra hoa) (cm; n=5)

..... Trung bình

22. Rộng lá đòng (*Blade width of flag leaf*) (đo vào giai đoạn ra hoa) (cm; n=5)

..... Trung bình

23. Lông trên phiến lá (*Blade pubescence*) (đánh giá trên lá thứ 4 kể từ ngọn vào giai đoạn ra hoa):

1- Nhẫn (*Essetially glabrous*)

5- Trung bình (*Medium pubsence*)

9- Lông rậm (*Strongly pubescence*)

24. Lông trên bẹ lá (*Sheath pubescence*) (đánh giá lá thứ 4 kể từ ngọn vào giai đoạn ra hoa):

1- Nhẫn (*Essetially glabrous*)

5- Trung bình (*Medium pubsence*)

9- Lông rậm (*Strongly pubesence*)

25. Số ngày từ mọc đến 50% cây ra hoa (*Days to flowering*).....

26. Khả năng chống đổ (Logging susceptibility):

3- Kém (*Low*)

5- Trung bình (*Intermediate*)

7- Khoẻ (High)

27. Dạng tai lá (*Ear shape*) (đánh giá lá thứ 4 kể từ ngọn vào giai đoạn ra hoa):

1- Nhánh lớn sụp vào (*Droopy*)

2- Nhánh thẳng (*Open*)

3- Nhánh cong ở đầu (*Semicompact*)

4- Nhánh cong lại (*Compact*)

5- Cúp vào (*Fist - like*)

28. Kích thước tai lá (*Ear size*):

1- Nhỏ (*Small*)

5- Trung bình (*Intermediate*)

7- Rộng (*Large*)

29. Dài bông (*Peduncle length*)(cm; n=5):

..... Trung bình

30. Số gié trên bông vào giai đoạn sau ra hoa (*Finger number*) (n=5):

..... Trung bình

31. Sự phân cành trên gié (*Finger branching*):

1- Không (*Absent*)

2- Có (*Present*)

32. Tính liên tục của hạt trên gié (*Discontinuous of spikelets on finger*):

1- Không liên tục (*Absent*)

2- Liên tục (*Present*)

III. GHI CHÚ (NOTE)

(Quan sát tập đoàn trên đồng ruộng về khả năng chống chịu điều kiện bất thuận, sâu bệnh, chất lượng)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

Cán bộ mô tả, đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

6. Phiếu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Lúa mạch



PHIẾU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU NGUỒN GEN LÚA MẠCH CHARACTERIZATION AND PRELIMINARY EVALUATION FOR BARLEY

I. THÔNG TIN CHUNG (GENERAL INFORMATION)

1. Số ô (*Plot No*) (Ghi số ô thí nghiệm):
2. Số đăng ký (*Accession No*) (Phải ghi số đăng ký chính thức hoặc số đăng ký tạm):
3. Mã số của hệ thống (ghi rõ chữ và số, dành cho các tập đoàn ở cơ quan màng lưới):
4. Tên giống (*Variety name*) (Phải ghi tên giống):
5. Nguồn giống (*Seed source*) (Ghi nguồn giống đem nhân):
6. Nơi nhân (*Location*) (Ghi nơi nhân giống):
7. Người mô tả (*Description person*) (Ghi họ tên người mô tả, đánh giá):
8. Cơ quan mô tả (*Characterization institution*)

II. DỮ LIỆU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU

(CHARACTERIATION AND PRELIMINARY EVALUATION DATA)

9. Ngày gieo (*Sowing date*) (ngày/tháng/năm)
10. Ngày trồng (*Transplanting date*) (ngày/tháng/năm)
11. Ngày thu hoạch (*Harvest date*) (ngày/tháng/năm)
12. Mùa vụ (*Growth class*)
 - 1– Mùa đông (*Winter*)
 - 2– Đông xuân (*Facultative (Intermediate)*)
 - 3– Mùa xuân (*Spring*)
13. Kiểu sinh trưởng (*Growth habit*) (Xem hình 1)
 - 3– Bò lan (*Prostrate*)
 - 5– Trung gian (*Intermediate*)
 - 7– Đứng (*Erect*)



Hình 1: Kiểu sinh trưởng (*Growth habit*)

14. Chiều cao cây (*Plant height*) (cm, n=5)

..... Trung bình

15. Sắc tố thân (*Stem pigmentation*)

- | | |
|---|---|
| 1– Xanh (<i>Green</i>) | 2– Chỉ tím ở gốc (<i>Purple (basal only)</i>) |
| 3– Tím 1 nửa thân hoặc nhiều hơn (<i>Purple (half or more)</i>) | |

16. Sắc tố tai lá (*Auricle pigmentation*)

- | | |
|--------------------------|------------------------------------|
| 1– Xanh (<i>Green</i>) | 2– Tím nhạt (<i>Pale purple</i>) |
| 3– Tím (<i>Purple</i>) | 4– Tím đậm (<i>Dark purple</i>) |

17. Phản ứng ánh sáng (*Photoperiod sensitivity*)

- | | |
|--|---------------------------------------|
| 1– Rất thấp hoặc không (<i>Very low or no visible sign of sensitivity</i>) | |
| 3– Thấp (<i>Low sensitivity</i>) | 5– Trung bình (<i>Intermediate</i>) |
| 7– Cao (<i>High sensitivity</i>) | |

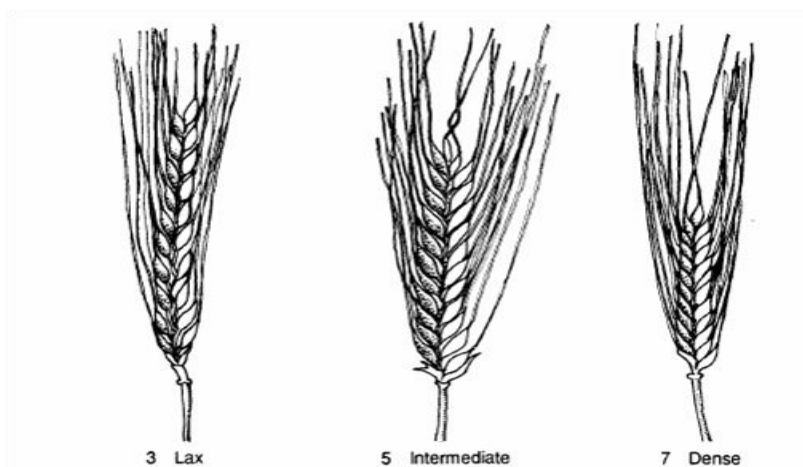
18. Số ngày từ gieo đến khi 50% trổ (*Days to flowering*)

19. Số hàng/dây hoa trên gié (*Row number/ lateral florets*)

- 1– Hai hàng, các hoa bên to hoặc nhỏ (*Two rowed, large or small sterile lateral florets*)
- 2– Hai hàng, lép (*Two rowed, deficient*)
- 3– Hoa sắp xếp bất quy tắc, sự phát triển của các hoa bên đa dạng (*Irregular, variable lateral florets development*)
- 4– Sáu hàng, các hoa bên không râu hoặc râu ngắn (*Six rowed, awnless or awnleted lateral florets*)
- 5– Sáu hàng, các hoa bên có râu dài (*Six rowed, long awns on lateral florets*)
- 99– Khác, ghi rõ (*Other*):.....

20. Mật độ hoa trên bông (*Spike density*) (Xem hình 2)

- | | |
|-------------------------|---------------------------------------|
| 3– Thưa (<i>Lax</i>) | 5– Trung bình (<i>Intermediate</i>) |
| 7– Dày (<i>Dense</i>) | |



Hình 2: Mật độ hoa/bông (*Spike density*)

21. Số gié trên bông (*Number of spikelet group (triplets) per spike*) (n=5)

..... Trung bình

22. Râu/mũ của mày hạt (*Lemma awn/hood*) (Xem hình 3)

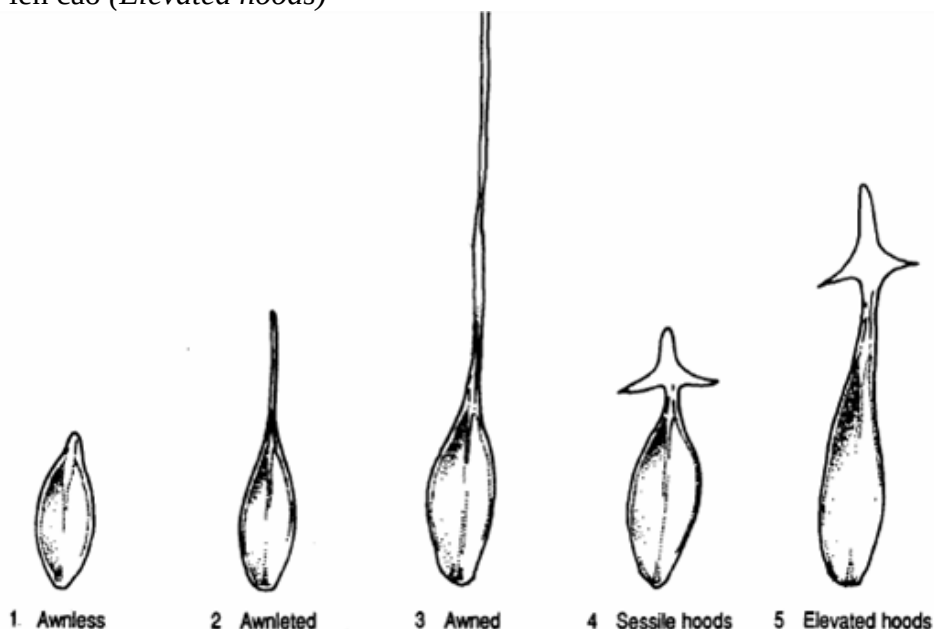
1– Không râu (*Awnless*)

2– Râu ngắn (*Awnleted*)

3– Râu dài (*Awned*)

4– Mũ gắn trực tiếp (*Sessile hoods*)

5– Mũ bị đẩy lên cao (*Elevated hoods*)



Hình 3: Râu/mũ của mày hạt (*Lemma awn/hood*)

23. Gai trên râu của mày hạt (*Lemma awn barbs*) (Xem hình 4)

3– Mượt (*Smooth*)

5– Trung bình (*Intermediate*)

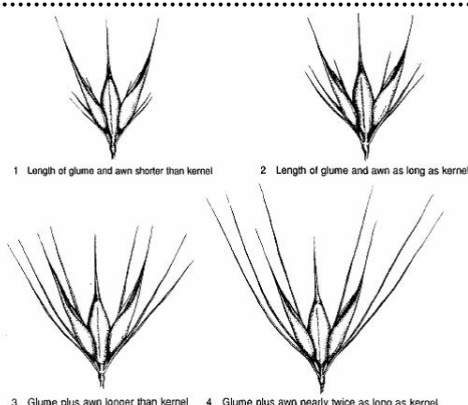
7– Ráp (*Rough*)



Hình 4: Gai trên râu của mày hạt (*Lemma awn barbs*)

24. Mày và râu mày của gié (*Glume and glume awn*) (Xem hình 5)

- 1– Mày và râu ngắn hơn hạt (*Length of glume and awn shorter than kernel*)
- 2– Mày và râu dài bằng hạt (*Length of glume and awn as long as kernel*)
- 3– Mày với râu dài hơn hạt (*Glume plus awn longer than kernel*)
- 4– Mày với râu dài gần gấp đôi hạt (*Glume plus awn nearly twice as long as kernel*)
- 5– Như mày hạt (*Lemma-like*)
- 99– Khác, ghi rõ (*Other*):



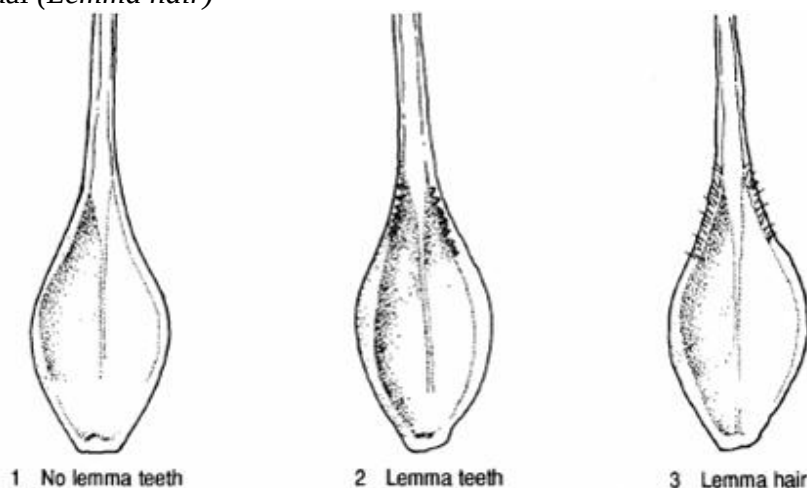
Hình 5: Mày và râu mày của gié (*Glume and glume awn*)

25. Màu mày (*Glume colour*)

- | | |
|---------------------------|---------------------------|
| 1– Trắng (<i>White</i>) | 2– Vàng (<i>Yellow</i>) |
| 3– Nâu (<i>Brown</i>) | 4– Đen (<i>Black</i>) |

26. Kiểu mày hạt (*Lemma type*) (Xem hình 6)

- | | |
|--|---------------------------------------|
| 1– Mày không có răng (<i>No lemma teeth</i>) | 2– Có răng cưa (<i>Lemma teeth</i>) |
| 3– Mày có lông dài (<i>Lemma hair</i>) | |



Hình 6: Kiểu mày hạt (*Lemma type*)

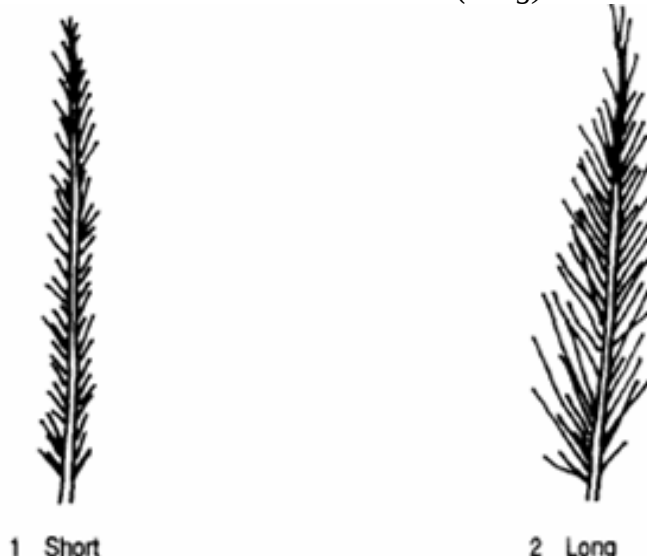
27. Màu râu (*Awn colour*)

- | | |
|---|--|
| 1– Hổ phách/ trắng (<i>Amber/white</i>) | 2– Vàng (<i>Yellow</i>) |
| 3– Nâu (<i>Brown</i>) | 4– Hơi đỏ (<i>Reddish</i>) |
| 5– Đen (<i>Black</i>) | 99– Màu khác, ghi rõ (<i>Other</i>)..... |

28. Chiều dài lông trên trục bông (*Length of rachilla hairs*) (Xem hình 7)

1– Ngắn (*Short*)

2– Dài (*Long*)



Hình 7: Chiều dài lông trên trục bông (*Length of rachilla hairs*)

29. Độ phủ hạt (*Kernel covering*)

1– Lộ hạt (*Naked grain*)

2– Phủ nửa hạt (*Semi-covered grain*)

3– Phủ cả hạt (*Covered grain*)

30. Phần trăm hạt chắc (*Kernel plumpness*) (%)

31. Màu mày hạt (*Lemma colour*)

1– Hổ phách (*Amber*)

2– Nâu vàng/đỏ (*Tan/red*)

3– Tím (*Purple*)

4– Đen/xám (*Black/grey*)

99– Màu khác, ghi rõ (*Other*)

32 . Màu hạt (*Grain (pericarp) colour*)

1– Trắng (*White*)

2– Nâu vàng /đỏ (*Tan/red*)

3– Tím (*Purple*)

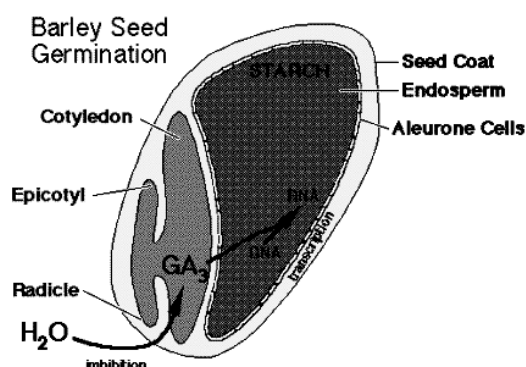
4– Đen (*Black*)

99– Màu khác, ghi rõ (*Other*)

33. Màu lớp vỏ cám (*Aleurone colour*)

1– Trắng (*White*)

2– Xanh (*Blue*)



34. Trọng lượng 1000 hạt (1000-kernel weight)(g, n=3)Trung bình

III. GHI CHÚ (NOTE)

(Quan sát tập đoàn trên đồng ruộng về khả năng chống chịu điều kiện bất thuận, sâu bệnh, chất lượng)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

Cán bộ mô tả, đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

7. Phiếu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Lúa mỳ



PHIẾU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU NGUỒN GEN LÚA MỖ CHARACTERIZATION AND PRELIMINARY EVALUATION FOR WHEAT

I. THÔNG TIN CHUNG (GENERAL INFORMATION)

1. Số ô (*Plot No*) (Ghi số ô thí nghiệm):
2. Số đăng ký (*Accession No*) (Phải ghi số đăng ký chính thức hoặc số đăng ký tạm):
3. Mã số của hệ thống (ghi rõ chữ và số, dành cho các tập đoàn ở cơ quan màng lưới):
4. Tên giống (*Variety name*) (Phải ghi tên giống):
5. Nguồn giống (*Seed source*) (Ghi nguồn giống đem nhân):
6. Nơi nhân (*Location*) (Ghi nơi nhân giống):
7. Người mô tả (*Description person*) (Ghi họ tên người mô tả, đánh giá):
8. Cơ quan mô tả (*Characterization institution*):

II. DỮ LIỆU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU

(CHARACTERIATION AND PRELIMINARY EVALUATION DATA)

9. Ngày gieo (*Sowing date*) (ngày/tháng/năm)
10. Ngày trồng (*Transplanting date*) (ngày/tháng/năm)
11. Ngày thu hoạch (*Harvest date*) (ngày/tháng/năm)
12. Mùa vụ (*Growth class*)
 - 1– Mùa đông (*Winter*)
 - 2– Đông xuân (*Facultative*) (Intermediate)
 - 3– Mùa xuân (*Spring*)
13. Kiểu sinh trưởng của cây non (*Growth habit of young plant*)
 - 1– Đứng (*Erect*)
 - 3– Nửa đứng (*Semi erect*)
 - 5– Trung bình (*Intermediate*)
 - 7– Nửa bò (*Semi prostrate*)
 - 9– Bò lan (*Prostrate*)
14. Dạng khóm lá (*Tuft shape*)
 - 1– Đứng (*Erect*)
 - 3– Nửa đứng (*Semi erect*)
 - 5– Rũ xuống (*Drooping*)
 - 7– Nửa bò (*Semi prostrate*)
 - 9– Bò lan (*Prostrate*)

15. Hướng lá đòng (*Flag leaf position*)

3– Đứng (*Erect*)

5– Ngang (*Horizontal*)

7– Rũ (*Drooping*)

16. Dài lá đòng (*Flag leaf length*) (cm, n=5)

..... Trung bình

17. Rộng lá đòng (*Flag leaf width*) (mm, n=5)

..... Trung bình

18. Màu thân ở các lóng phía trên (*Stem color of upper internode*)

3– Xanh nhạt (*Light green*)

5– Xanh (*Green*)

7– Tím (*Violet*)

19. Sáp trên lá (*Leaf waxiness*)

1– Không có (*Absent*)

3– Lưa thưa (*Sparse*)

5– Trung bình (*Medium*)

7– Dày (*Dense*)

9– Rất dày (*Very dense*)

20. Sự xuất hiện của thìa lìa (*Leaf ligula presence*)

1– Không (*Absent*)

9– Có mặt (*Present*)

21. Khả năng đẻ nhánh (*Tillering capacity*)

3– Thấp (*Low*)

7– Cao (*High*)

22. Sáp trên thân (*Stem waxiness*)

1– Không có (*Absent*)

3 – Lưa thưa (*Sparse*)

5– Trung bình (*Medium*)

7– Dày (*Dense*)

9– Rất dày (*Very dense*)

23. Độ dày thân (*Stem thickness*) (mm, n=5)

..... Trung bình

24. Độ đặc của thân (*Stem fullness*)

1– Rỗng (*Absent*) (hollowly)

3– Hơi rỗng (*Weak*)

5– Trung bình (*Medium*)

7– Gần đặc (*Nearly filled*)

9– Đặc (*Filled*)

25. Phản ứng ngày dài (*Daylength sensitivity*)

1– Không phản ứng (*Insensitive*)

3– Thấp (*Low*)

7– Cao (*High*)

26. Số ngày từ gieo đến khi 50% trổ (*Days to flowering*)

27. Cao cây (*Plant height*) (đo ở giai đoạn trưởng thành, đo từ mặt đất đến đỉnh bông, không tính râu)

(cm, n=5)..... Trung bình

28. Mật độ hoa trên bông (Spike density) (Xem hình 1)

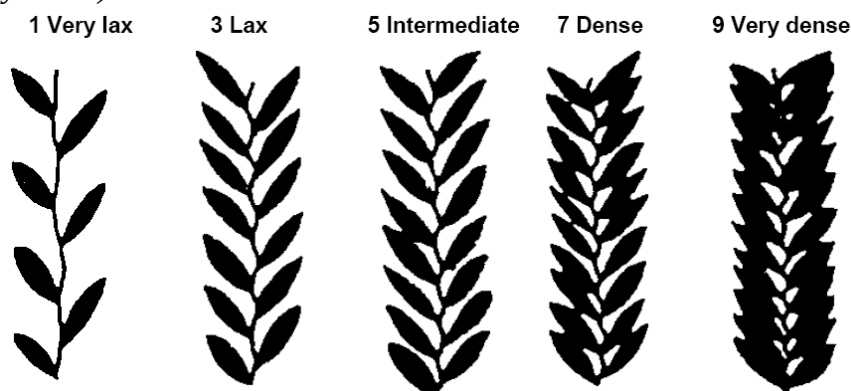
1– Rất thưa (*Very lax*)

3– Thưa (*Lax*)

5– Trung bình (*Intermediate*)

7– Dày (*Dense*)

9– Rất dày (*Very dense*)



Hình 1. Mật độ hoa trên bông (Spike density)

29. Màu bông (Spike color)

1– Xanh vàng (*Yellow-green*)

2– Xanh nhạt (*Light green*)

3– Xanh (*Green*)

4– Xanh đậm (*Dark green*)

5– Xanh xám (*Gray-green*)

6– Xanh ngả màu da trời (*Blue green*)

7– Tím nhạt (*Light violet*)

8– Tím (*Violet*)

99– Khác, ghi rõ (*Others*):

30. Sáp trên bông (Spike waxiness)

1– Không có (*Absent*)

3– Lưa thưa (*Sparse*)

5– Trung bình (*Medium*)

7– Dày (*Dense*)

9– Rất dày (*Very dense*)

31. Kiểu bông (Spike position)

1– Đứng (*Erect*)

5– Ngang (*Horizontal*)

7– Hình đầu (*Nodding*)

32. Lông tơ trên trục bông (Spike rachis brittleness)

1– Không có (*Absent*)

3– Ít (*Weak*)

5– Trung bình (*Medium*)

7– Nhiều (*Strong*)

33. Dài bông (Spike length) (cm, n=5)

..... Trung bình

34. Dạng bông (Spike shape)

1– Hình chóp (*Pyramidal*)

3– Hình trụ (*Cylindrical*)

5– Hình chùy (*Clavate*)

7– Hình thoi (*Fusiform*)

99– Khác, ghi rõ (*Other*):

35. Số hạt trên gié (*Number of seeds per spikelet*) (n=3 x 3)

..... Trung bình

36. Râu của hạt (*Awnedness*)

1– Không râu (*Awnless*)

3– Râu ngắn (*Awnletted*) (*short awns*)

7– Râu dài (*Awned*) (*conspicuous awns*)

99– Khác, ghi rõ (*Other*):.....

37. Màu râu (*Awn color*)

1– Như màu của bông (*Same as spike*)

9– Khác màu với bông (*Different as spike*) (đen hoặc đen một phần) (*black or partly black*)

38. Màu mặt ngoài của mày gié (*Glume colour*)

1– Trắng (*White*)

2– Đỏ đến nâu (*Red to brown*)

3– Tím đến đen (*Purple to black*)

39. Lông mặt ngoài của mày gié (*Glume hairiness*)

1– Không có (*Absent*)

3– Ít lông (*Low*)

7– Nhiều lông (*High*)

40. Số gié trên bông (*Number of spikelets per spike*) (n=5)

..... Trung bình

41. Số hạt trên gié (*Number of seeds per spikelet*) (n=5) (đếm ở giữa bông)

..... Trung bình

42. Màu hạt (*Seed colour*)

1– Trắng (*White*)

2 –Đỏ (*Red*)

3– Tím (*Purple*)

99– Màu khác, ghi rõ (*Other*):

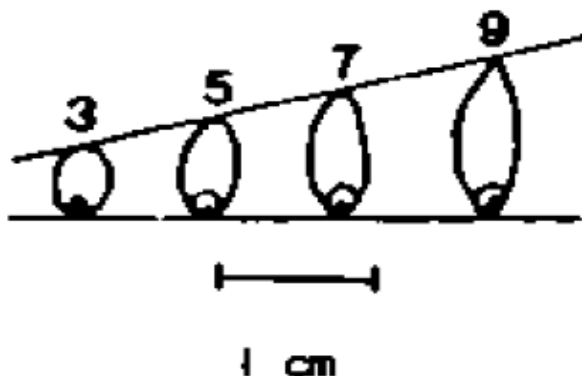
43. Cỡ hạt (*Seed size*) (Xem hình 2)

3– Nhỏ (*Small*)

5 –Trung bình (*Intermediate*)

7 –To (*Large*)

9 –Rất to (*chỉ áp dụng cho một số kiểu turgidum*) (*Very large, only applies to some turgidum types*)



Hình 2. Cỡ hạt (*Seed size*)

44. Dạng hạt (*Seed shape*)

3– Hình cầu (*Spherical*)

5– Hình trống (*Barrel shaped*)

7– Thuôn dài (*Elongated*)

9– Có bướu (*Humpbacked*)

45. Độ trong của hạt (*Seed vitreousness*) (quan sát lát cắt ngang)

3– Không trong (*soft*) (*Not vitreous*)

5– Trong một phần (*Partly vitreous*)

7– Trong (*Vitreous*)

46. Xu hướng nảy mầm trước khi thu hoạch (*Pre-harvest sprouting tendency*)

1– Không nảy mầm (*No sprouting*)

3– Nảy mầm ít (*Low sprouting*)

5– Nảy mầm trung bình (*Medium sprouting*)

7– Nảy mầm nhiều (*High sprouting*)

47. Độ nhăn của hạt khô sau thu hoạch (*Degree of seed shriveling*)

3– Đầy, không nhăn (*Plump*)

5– Trung bình (*Intermediate*)

7– Nhăn nheo (*Shrivelled*)

48. Trọng lượng 1000 hạt (*1000-Seed weight*) (*g, n=3*):..... Trung bình

III. GHI CHÚ: NOTE

(Quan sát tập đoàn trên đồng ruộng về khả năng chống chịu điều kiện khí hậu bất thuận, sâu bệnh và chất lượng)

.....
.....
.....
.....

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

Cán bộ mô tả, đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

B. Nhóm đậu đỗ

1. Phiếu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Đậu azuki



PHIẾU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU NGUỒN GEN ĐẬU AZUKI CHARACTERIZATION AND PRELIMINARY EVALUATION FOR AZUKIBEAN

I. THÔNG TIN CHUNG (GENERAL INFORMATION)

1. Số ô (*Plot No*) (Ghi số ô thí nghiệm):
2. Số đăng ký (*Accession No*) (Phải ghi số đăng ký chính thức hoặc số đăng ký tạm):
3. Mã số của hệ thống (ghi rõ chữ và số, dành cho các tập đoàn ở cơ quan màng lưới):
4. Tên giống (*Variety name*) (Phải ghi tên giống):
5. Nguồn giống (*Seed source*) (Ghi nguồn giống đem nhân):
6. Nơi nhân (*Location*) (Ghi nơi nhân giống):
7. Người mô tả (*Description person*) (Ghi họ tên người mô tả, đánh giá):
8. Cơ quan mô tả (*Characterization institution*)

II. DỮ LIỆU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU

(CHARACTERIZATION AND PRELIMINARY EVALUATION DATA)

9. Ngày gieo (*Sowing date*) (ngày/tháng/năm)
10. Số ngày từ gieo đến mọc (*Days to emergence*)

DỮ LIỆU VỀ SINH TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN (VEGETATIVE DATA)

11. Màu sắc trụ dưới lá mầm (*Hypocotyl colour*) (theo dõi sau mọc 10 ngày) (At 10 days after emergence)

1– Xanh (<i>Green</i>)	2– Tím xanh (<i>Green purple</i>)
3– Tím (<i>Purple</i>)	4– Tím sẫm (<i>Dark purple</i>)
5– Hỗn hợp (<i>Mixed</i>)	99– Màu khác, ghi rõ (<i>Other</i>).....
12. Sức sống cây con (*Seedling vigour*) (theo dõi sau mọc 10 ngày) (At 15 days after emergence)

1– Yếu (<i>Poor</i>)	2– Trung bình (<i>Intermediate</i>)
3– Khỏe (<i>Vigorous</i>)	
13. Hình dạng lá mầm (*Primary leaf shape*)

1– Hình trứng (<i>Ovate</i>)	2– Lưỡi mác (<i>Lanceolate</i>)
99– Dạng khác, ghi rõ (<i>Other</i>)	
14. Kiểu sinh trưởng, khi quả đầu tiên đổi màu (*Growth pattern, when first pod change colour*)

1– Hữu hạn (<i>Determinate</i>)	2– Vô hạn (<i>Indeterminate</i>)
-----------------------------------	------------------------------------

15. Tập tính leo (*Climbing habit*)

- | | |
|---|--|
| 1– Leo (<i>Viny</i>) | 2– Hơi leo (<i>Slightly viny</i>) |
| 3– Leo trung bình (<i>Intermediate</i>) | 4– Leo ít (<i>Slightly non viny</i>) |
| 5– Không leo (<i>Non viny</i>) | |

16. Màu sắc lá khi hoa nở 50% (*Leaf colour, when 50% flowering*)

- | | |
|-------------------------------------|---------------------------------------|
| 1– Xanh nhạt (<i>Light green</i>) | 2– Xanh (<i>Intermediate green</i>) |
| 3– Xanh đậm (<i>Dark green</i>) | |

17. Lông tơ trên lá (*Leaf pubescence*)

- | | |
|---------------------------------------|--------------------------|
| 1– Không (<i>Absent</i>) | 2– Ít (<i>Few</i>) |
| 3– Trung bình (<i>Intermediate</i>) | 4– Nhiều (<i>Many</i>) |

18. Hình dạng lá chét dưới thấp (*Lower leaflet shape*)

- 1– Ô van rộng (*Broadly*)
- 5– Dạng lưỡi mác với bản rộng (*Lanceolate with broad base*)
- 7– Dạng lưỡi mác (*Lanceolate*)

19. Hình dạng lá chét trên cao (*Upper leaflet shape*)

- 1– Ô van rộng (*Broadly*)
- 5– Dạng lưỡi mác với bản rộng (*Lanceolate with broad base*)
- 7– Dạng lưỡi mác (*Lanceolate*)

20. Màu sắc ở cuống lá (*Petiole colour*)

- | | |
|--|---|
| 1– Xanh (<i>Green</i>) | 2– Xanh khía tím (<i>Green with purple spots</i>) |
| 3– Xanh sẫm (<i>Greenish purple</i>) | 4– Tím (<i>Purple</i>) |
| 5– Tím sẫm (<i>Dark purple</i>) | 99– Màu khác, ghi rõ (<i>Other</i>) |

21. Chiều dài cuống lá đo ở đốt thứ 4 (*Petiole length*) (Recorded for the leaf at the fourth node) (cm, n=5)

..... Trung bình

- | | |
|--------------------------------------|---|
| 1– Ngắn (4.0-5.9cm) (<i>Short</i>) | 2– Trung bình (8.0-9.9cm) (<i>Intermediate</i>) |
| 3– Dài (12.0-13.9cm) (<i>Long</i>) | |

22. Màu sắc thân (*Stem colour*)

- | | |
|--------------------------|--------------------------|
| 1– Xanh (<i>Green</i>) | 9– Tím (<i>Purple</i>) |
|--------------------------|--------------------------|

23. Mức độ lông tơ trên thân chính (*Degree of pubescence on main stem*)

- | | |
|---------------------------------------|-------------------------------------|
| 1– Thấp (<i>Low</i>) | 2– Hơi thấp (<i>Slightly low</i>) |
| 3– Trung bình (<i>Intermediate</i>) | 4– Hơi cao (<i>Slightly high</i>) |
| 5– Cao (<i>High</i>) | |

24. Độ dài thân chính (*Main stem length*) (cm, n=5)

..... Trung bình

25. Số đốt / thân chính (*Number of nodes on main stem*) (n=5)

..... Trung bình

26. Số cành (*Number of branch*)(n=5)

..... Trung bình

27. Chiều dài cành (*Branch length*) (cm, n=5)

..... Trung bình

DỮ LIỆU VỀ HOA VÀ QUẢ (*INFLORESCENCE AND POD DATA*)

28. Ngày ra hoa (*Days to flowering*) (Khi 50% số cây bắt đầu ra hoa) (When 50% of plants have begun to flower)

29. Vị trí chụm hoa khi quả đầu tiên đổi màu (*Raceme position, when the first pod change colour*)

1– Trên tán cây (*Mostly above canopy*)

2– Giữa tán cây (*Intermediate*)

3– Dưới tán cây (*No pods visible above canopy*)

30. Màu sắc hoa (*Flower colour*)

1– Vàng nhạt (*Pale yellow*)

2– Vàng sáng (*Slightly pale yellow*)

3– Vàng (*Yellow*)

4– Vàng sẫm sáng (*Slightly deep yellow*)

5– Vàng sẫm (*Deep yellow*)

99– Khác, ghi rõ (*Other*).....

31. Ngày thu hoạch-có 70-80% quả chín (*Maturing date*)

32. Số quả trên cây (*Number of pods per plant*) (n=5)

..... Trung bình

33. Màu vỏ quả chín (*Mature pod colour*)

1– Trắng ngà voi (*Ivory white*)

5– Nâu (*Brown*)

2– Nâu rất nhạt (*Very pale brown*)

6– Nâu hơi đen (*Slightly blackish brown*)

3– Nâu nhạt (*Pale brown*)

7– Nâu đen (*Blackish brown*)

4– Nâu sáng (*Slightly pale brown*)

8– Đen (*Black*)

99– Màu khác, ghi rõ (*Other*)

34. Lông tơ trên quả (*Pod pubescence*)

1– Không có lông (*Glabrous*)

2– Rất thưa (*Very sparse pubescence*)

3– Thưa (*Puberulent*)

4– Lông trung bình (*Moderately pubescence*)

5– Lông dày (*Density pubescence*)

35. Chiều dài quả (*Pod length*) (cm, n=5)

..... Trung bình

36. Chiều rộng quả (Pod width) (cm, n=5) Trung bình

37. Độ cong quả (Pod curvature)

1– Thẳng (*Straight*)

5– Cong (*Curved*)

3– Hơi cong (*Sightly curved*)

7– Cuộn lại (*Coiled*)

38. Khả năng tách vỏ (Splitting of tasta)

1– Không tách được (*Absent*)

2– Tách được (*Present*)

DỮ LIỆU VỀ HẠT (SEED)

39. Số ngăn hạt trên quả (Number locules per pod) (n=5)

..... Trung bình

40. Số hạt trên quả (Number of seed per pod) (n=5)

..... Trung bình

41. Hình dạng hạt (Seed shape)

1– Tròn (*Round*)

2– Hình trụ ngắn (*Short cylindrical*)

3– Hình trụ (*Cylindrical*)

4– Hình trụ dài (*Long cylindrical*)

5– Hình trụ thon (*Tapered cylindrical*)

99– Khác, ghi rõ (*Other*).....

42. Màu sắc hạt (Seed colour)

1– Trắng ngà (*Ivory white*)

2– Vàng (*Yellow*)

3– Xanh tro (*Ashy green*)

4– Nâu nhạt (*Pale brown*)

5– Đỏ sáng (*Light red*)

6– Đỏ (*Red*)

7– Đỏ thẫm (*Deep red*)

8– Đỏ sẫm (*Dark red*)

9– Xám (*Grey*)

10– Đen (*Black*)

99– Khác, ghi rõ (*Other*)

43. Độ nhẵn vỏ hạt (Testa texture)

1– Nhẵn (*Smooth*)

3– Hơi ráp (*Smooth to rough*)

5– Ráp (*Rough*)

7– Hơi nhăn (*Rough to wrinkled*)

9– Nhăn (*Winkled*)

44. Rốn hạt (Hilum)

1– Lõm (*Concave*)

2– Không lõm (*Non-concave*)

45. Màu rốn hạt (Eye color)

1– Không màu (*Eye absent*)

2– Vết nâu hoặc xám lốm đốm (*Brown splash or grey*)

3– Nâu nhạt (*Tan brown*)

4– Red (*Đỏ*)

5– Xanh (*Green*)

6– Lốm đốm (*Speckled*)

7– Mottled (*Vằn*)

8– Vằn và lốm đốm (*Mottled and speckled*)

99– Khác, ghi rõ (*Other*)

46. Trọng lượng nghìn hạt (*Thousand seeds weight*) (g, n=3): Trung bình

III. GHI CHÚ (*NOTE*)

(Quan sát tập đoàn trên đồng ruộng về khả năng chống chịu điều kiện bất thuận, sâu bệnh, chất lượng)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

Cán bộ mô tả, đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

2. Phiếu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Cowpea



PHIẾU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU NGUỒN GEN ĐẬU ĐEN, ĐẬU ĐỎ, ĐẬU TRẮNG CHARACTERIZATION AND PRELIMINARY EVALUATION FOR COWPEA

I. THÔNG TIN CHUNG (GENERAL INFORMATION)

1. Số ô (*Plot No*) (Ghi số ô thí nghiệm):
2. Số đăng ký (*Accession No*) (Phải ghi số đăng ký chính thức hoặc số đăng ký tạm):
3. Mã số của hệ thống (ghi rõ chữ và số, dành cho các tập đoàn ở cơ quan màng lưới):
4. Tên giống (*Variety name*) (Phải ghi tên giống):
5. Nguồn giống (*Seed source*) (Ghi nguồn giống đem nhân):
6. Nơi nhân (*Location*) (Ghi nơi nhân giống):
7. Người mô tả (*Description person*) (Ghi họ tên người mô tả, đánh giá):
8. Cơ quan mô tả (*Characterization institution*)

II. DỮ LIỆU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU

(CHARACTERIZATION AND PRELIMINARY EVALUATION DATA)

9. Ngày gieo (*Sowing date*) (ngày/tháng/năm)
10. Số ngày từ gieo đến mọc (*Days to emergence*)

DỮ LIỆU VỀ SINH TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN (VEGETATIVE DATA)

11. Màu sắc trụ dưới lá mầm (*Hypocotyl colour*) (theo dõi sau mọc 10 ngày) (At 10 days after emergence)

1– Xanh (<i>Green</i>)	2– Xanh tím (<i>Green purple</i>)
3– Tím (<i>Purple</i>)	4– Tím sẫm (<i>Dark purple</i>)
5– Hỗn hợp (<i>Mixed</i>):	99– Khác, ghi rõ (<i>Orther</i>):
12. Sức sống cây con (*Seedling vigour*) (theo dõi sau mọc 15 ngày) (At 15 days after emergence)

1– Yếu (<i>Poor</i>)	2– Trung bình (<i>Intermediate</i>)
3– Khỏe (<i>Vigous</i>)	
13. Hình dạng lá mầm (*Primary leaf shape*)

1– Oval - Lưỡi mác (<i>Oval-lanceolate</i>)	2– Lưỡi mác (<i>Lanceolate</i>)
99– Khác, ghi rõ (<i>Orther</i>):	
14. Tập tính sinh trưởng phát triển (*Growth habit*) (khi quả đầu tiên đổi màu) (When frist pod change colour)

1– Thẳng (<i>Erect</i>)	2– Nửa đứng (<i>Semi-erect</i>)
3– Bò (<i>Spreading</i>)	99– Khác, ghi rõ (<i>Orther</i>):

15. Kiểu sinh trưởng, khi quả đầu tiên đổi màu (*Growth pattern*) (When first pod change colour)

1– Hữu hạn (*Determinate*)

2– Vô hạn (*Indeterminate*)

16. Màu sắc lá khi hoa nở 50% (*Leaf colour*) (When 50% flowering)

1– Xanh nhạt (*Light green*)

2– Xanh (*Intermediate green*)

3– Xanh đậm (*Dark green*)

17. Chiều dài lá chét đầu ngọn (*Terminal leaflet length*) (Recorded for the leaf at the fourth node)

1– Ngắn (*Short*) (9-0-9-9cm)

2– Trung bình (*Intermediate*) (11-0-11-9cm)

3– Dài (*Long*) (13-0-13-9cm)

18. Chiều rộng lá chét đầu ngọn (*Terminal leaflet width*) (Recorded for the leaf at the fourth node)

1– Hẹp (*Narrow*) (1-6-2-5cm)

2– Trung bình (*Intermediate*) (3-6-4-5cm)

3– Rộng (*Broad*) (5-6-6-6cm)

19. Hình dạng lá chét đầu ngọn- tính từ lá ở đốt thứ 4 (*Terminal leaflet shape*)

1– Dạng hình cầu (*Globose*)

3– Nửa mác (*Sub-hastate*)

2– Bán cầu (*Sub-globose*)

4– Dạng lưỡi mác (*Hastate*)

99– Khác, ghi rõ (*Orther*).....

20. Xu hướng leo khi quả đầu tiên đổi màu (*Twining tendency*) (When the first pod change colour)

1– Không leo (*None*)

2– Ít leo (*Slight*)

3– Trung bình (*Intermediate*)

4– Rõ ràng (*Pronounced*)

21. Chiều dài cuống lá đo ở đốt thứ 4 (*Petiole length*) (Recorded for the leaf at the fourth node)

1– Ngắn (4.0-5.9cm) (*Short*)

2– Trung bình (8.0-9.9cm) (*Intermediate*)

3– Dài (12.0-13.9cm) (*Long*)

22. Lông tơ trên lá (*Leaf pubescence*)

1– Không có (*Absent*)

2– Ít (*Few*)

3– Trung bình (*Intermediate*)

4– Nhiều (*Many*)

23. Màu sắc ở cuống lá (*Petiole colour*)

1– Xanh (*Green*)

2– Xanh khía tím (*Green with purple spots*)

3– Xanh sẫm (*Greenish purple*)

4– Tím (*Purple*)

5– Tím sẫm (*Dark purple*)

99– Khác, ghi rõ (*Orther*).....

24. Màu sắc thân (*Stem colour*)

1– Xanh nhạt (*Light green*)

2– Xanh sẫm (*Dark green*)

3– Tím nhạt (*Light purple*)

4– Tím sẫm (*Dark Purple*)

99– Khác, ghi rõ (*Orther*).....

25. Số cánh cấp 1 (*Number of primary branch*) (When first pod change change) (n=5):

..... Trung bình

26. Chiều dài cành cấp 1 (*Branch length*) (cm, n=5)

..... Trung bình

27. Chiều cao cây (*Plant height*) (cm, n=5)

..... Trung bình

DỮ LIỆU VỀ HOA VÀ QUẢ (*INFLORESCENCE AND POD DATA*)

28. Ngày ra hoa (*Days to flowering*) (When 50% of plants have begun to flower):

29. Vị trí chùm hoa khi quả đầu tiên đổi màu (*Raceme position*) (When the first pod change colour)

1– Trên tán cây (*Mostly above canopy*)

2– Giữa tán cây (*Intermediate*)

3– Dưới tán cây (*No pods visible above canopy*)

30. Màu sắc hoa (*Flower colour*)

1– Trắng (*White*)

2– Tím (*Violet*)

3– Hồng (*Mauve-pink*)

99– Khác, ghi rõ (*Orther*).....

31. Số ngày nở hoa (*Flowering period*)

1– Dài ngày (*Asynchronous*) (31-35days)

2– Trung bình (*Intermediate*) (21-25 days)

3– Ngắn ngày (*Synchronous*) (11-15 days)

32. Quả gắn với cuống (*Pod attachment to peduncle*) (khi quả ra khắp trên cây) (When pods are full grown)

1– Đồi xúng (*Pendant*)

3– Thẳng (*Erect*)

2– Hơi nghiêng (*Sub-erect*)

99– Khác, ghi rõ (*Orther*).....

33. Số quả trên cây (*Number of pods per plant*) (n=5):

..... Trung bình

34. Ngày từ khi trồng đến khi quả chín đầu tiên (*Days to frist mature pods*)

35. Màu vỏ quả chín (*Mature pod colour*)

1– Vàng (*Straw*)

2– Nâu vàng (*Tan*)

3– Nâu (*Brown*)

4– Nâu và đen (*Brown and black*)

5– Đen (*Black*)

99– Khác, ghi rõ (*Orther*).....

36. Lông tơ trên quả (*Pod pubescence*)

1– Không có lông (*Glabrous*)

2– Lông mịn (*Puberulent*)

3– Lông trung bình (*Moderately pubescence*)

4– Lông dày (*Density pubescence*)

37. Chiều dài quả (*Pod length*) (cm, n=5)

..... Trung bình

38. Chiều rộng quả (*Pod width*) (cm, n=5)

..... Trung bình

Trung tâm Tài nguyên thực vật - Bộ phiếu điều tra, thu thập; mô tả, đánh giá quỹ gen cây trồng

39. Độ dày vỏ quả (Pod wall thickness)1– Mỏng (*Thin*)2– Trung bình (*Intermediate*)3– Dày (*Thick*)**40. Khả năng tách vỏ (Splitting of tasta)**1– Không tách được (*Absent*)2. Tách được (*Present*)**DỮ LIỆU VỀ HẠT (SEED DATA)****41. Số ngăn hạt trên quả (Number locules per pod) (n=5)**

..... Trung bình

42. Số hạt trên quả (Number of seed per pod) (n=5)

..... Trung bình

43. Hình dạng hạt (Seed shape)1– Dạng thận (*Kidney*)2– Hình oval (*Oval*)3– Dạng tim (*Crowder*)4– Dạng cầu (*Globose*)5– Dạng thoi (*Rhomboid*)99– Khác, ghi rõ (*Orther*).....**44. Seed colour (Màu sắc hạt)**1– Trắng (*White*)2– Trắng vàng (*Yellowish white*)3– Vàng (*Yellow*)4– Nâu sáng (*Light brown*)5– Nâu sẫm (*Dark brown*)6– Nâu (*Brown*)7– Đỏ (*Red*)8– Tím (*Purple*)9– Đen (*Black*)99– Khác, ghi rõ (*Orther*).....**45. Độ bóng bề mặt hạt (Lustre on seed surface)**1– Nhám (*dull*) (*Absent*)2– Bóng (*shiny*) (*Present*)**46. Kiểu rốn hạt (Eye pattern)**1– Không có (*Absent*)2– Rất nhỏ (*Very small*)3– Nhóm Kabra (*Kabra group*)4– Rốn hẹp (*Narrow eye*)5– Rốn nhỏ (*Small eye*)6– Nhóm Watson (*Watson group*)7– Cùng loại (*Self colourner*)8– Nhóm Holstein (*Holstein group*)99– Khác, ghi rõ (*Orther*).....**47. Màu rốn hạt (Hilum ring colour)**1– Không có (*Absent*)7– Tím (*Purple*)5– Nâu (*Brown*)9– Đen (*Black*)99– Khác, ghi rõ (*Orther*).....**48. Rốn hạt (Hilum)**1– Lõm (*Concave*)2– Không lõm (*Non-concave*)**49. Trọng lượng 1000 hạt (1000 grain weight) (g, n=3) Trung bình**

50. Số gam hạt/cây (n=5)

..... Trung bình

51. Năng suất hạt (kg/ô/....m²)

III. GHI CHÚ (NOTE)

(Quan sát tập đoàn trên đồng ruộng về khả năng chống chịu điều kiện bất thuận, sâu bệnh, chất lượng)

.....
.....
.....
.....
.....
.....

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

Cán bộ mô tả, đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

3. Phiếu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Đậu Nho nhe



PHIẾU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU NGUỒN GEN ĐẬU NHO NHE CHARACTERIZATION AND PRELIMINARY EVALUATION FOR RICE BEAN

I. THÔNG TIN CHUNG (GENERAL INFORMATION)

1. Số ô (*Plot No*) (Ghi số ô thí nghiệm):
2. Số đăng ký (*Accession No*) (Phải ghi số đăng ký chính thức hoặc số đăng ký tạm):
3. Mã số của hệ thống (ghi rõ chữ và số, dành cho các tập đoàn ở cơ quan màng lưới):
4. Tên giống (*Variety name*) (Phải ghi tên giống):
5. Nguồn giống (*Seed source*) (Ghi nguồn giống đem nhân):
6. Nơi nhân (*Location*) (Ghi nơi nhân giống):
7. Người mô tả (*Description person*) (Ghi họ tên người mô tả, đánh giá):
8. Cơ quan mô tả (*Characterization institution*)

II. DỮ LIỆU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU

(CHARACTERIATION AND PRELIMINARY EVALUATION DATA)

9. Ngày gieo (*Sowing date*) (ngày/tháng/năm)
10. Số ngày từ gieo đến mọc (*Days to emergence*)

DỮ LIỆU VỀ SINH TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN (VEGETATIVE DATA)

11. Màu sắc trụ dưới lá mầm (*Hypocotyl colour*) (theo dõi sau mọc 10 ngày) (At 10 days after emergence)
 - 1– Xanh (*Green*)
 - 2– Xanh tím (*Green purple*)
 - 3– Tím (*Purple*)
 - 4– Tím xẫm (*Dark purple*)
 - 5– Hỗn hợp (*Mixed*):
 - 99– Khác, Ghi rõ (*Orther*).....
12. Sức sống cây con (*Seedling vigour*) (At 15 days after emergence)
 - 1– Yếu (*Poor*)
 - 2– Trung bình (*Intermediate*)
 - 3– Khỏe (*Vigous*)
13. Hình dạng lá mầm (*Primary leaf shape*)
 - 1– Oval-Lưỡi mác (*Oval-lanceolate*)
 - 2– Lưỡi mác (*Lanceolate*)
 - 99– Khác, ghi rõ (*Orther*).....
14. Kiểu sinh trưởng (*Growth pattern*) (khi quả đầu tiên đổi màu) (When frist pod change colour)
 - 1– Hữu hạn (*Determinate*)
 - 2– Vô hạn (*Indeterminate*)

15. Xu hướng leo (*Twining tendency*) (khi quả đầu tiên đổi màu) (*When the first pod change colour*)

- | | |
|---------------------------------------|----------------------------------|
| 1– Không leo (<i>None</i>) | 2– Ít leo (<i>Slight</i>) |
| 3– Trung bình (<i>Intermediate</i>) | 4– Rõ ràng (<i>Pronounced</i>) |

16. Màu sắc lá (*Leaf colour*) (khi hoa nở 50%) (*When 50% flowering*)

- | | |
|-------------------------------------|---------------------------------------|
| 1– Xanh nhạt (<i>Light green</i>) | 2– Xanh (<i>Intermediate green</i>) |
| 3– Xanh đậm (<i>Dark green</i>) | |

17. Lông tơ trên lá (*Leaf pubescence*)

- | | |
|---------------------------------------|--------------------------|
| 1– Không có (<i>Absent</i>) | 2– Ít (<i>Few</i>) |
| 3– Trung bình (<i>Intermediate</i>) | 4– Nhiều (<i>Many</i>) |

18. Hình dạng lá chét dưới thấp (*Lower leaflet shape*)

- | |
|---|
| 1– Ô van rộng (<i>Broadly</i>) |
| 5– Dạng lưỡi mác với bản rộng (<i>Lanceolate with broad base</i>) |
| 7– Dạng lưỡi mác (<i>Lanceolate</i>) |

19. Hình dạng lá chét trên cao (*Upper leaflet shape*)

- | | |
|---|--|
| 1– Ô van rộng (<i>Broadly</i>) | 7– Dạng lưỡi mác (<i>Lanceolate</i>) |
| 5– Dạng lưỡi mác với bản rộng (<i>Lanceolate with broad base</i>) | |

20. Màu sắc ở cuống lá (*Petiole colour*)

- | | |
|--|---|
| 1– Xanh (<i>Green</i>) | 2– Xanh khía tím (<i>Green with purple spots</i>) |
| 3– Xanh xám (<i>Greenish purple</i>) | 4– Tím (<i>Purple</i>) |
| 5– Tím xám (<i>Dark purple</i>) | 99– Khác, Ghi rõ (<i>Orther</i>)..... |

21. Chiều dài cuống lá đo ở đốt thứ 4 (*Petiole length*)(Recorded for the leaf at the fourth node)

(cm, n=5)..... Trung bình

- | | |
|--------------------------------------|---|
| 1– Ngắn (4.0-5.9cm) (<i>Short</i>) | 2– Trung bình (8.0-9.9cm) (<i>Intermediate</i>) |
| 3– Dài (12.0-13.9cm) (<i>Long</i>) | |

22. Màu sắc thân (*Stem colour*)

- | | |
|---|-----------------------------------|
| 1– Xanh nhạt (<i>Light green</i>) | 2– Xanh xám (<i>Dark green</i>) |
| 3– Tím nhạt (<i>Light purple</i>) | 4– Tím xám (<i>Dark Purple</i>) |
| 99– Khác, Ghi rõ (<i>Orther</i>)..... | |

23. Mức độ lông tơ trên thân chính (*Degree of pubescence on main stem*)

- | | |
|---------------------------------------|------------------------------------|
| 1– Thấp (<i>Low</i>) | 2– Hơi thấp (<i>Sightly low</i>) |
| 3– Trung bình (<i>Intermediate</i>) | 4– Hơi cao (<i>Sightly high</i>) |
| 5– Cao (<i>High</i>) | |

DỮ LIỆU VỀ HOA VÀ QUẢ (INFLORESCENCE AND POD DATA)

24. Ngày ra hoa (*Days to flowering*) (When 50% of plants have begun to flower)

25. Vị trí chụm hoa (*Raceme position*) (khi quả đầu tiên đổi màu) (*When the first pod change colour*)

1– Trên tán cây (*Mostly above canopy*)

2– Giữa tán cây (*Intermediate*)

3– Dưới tán cây (*No pods visible above canopy*)

26. Màu sắc hoa (*Flower colour*)

1– Vàng nhạt (*Pale yellow*)

2– Vàng sáng (*Slightly pale yellow*)

3– Vàng (*Yellow*)

4– Vàng sẫm sáng (*Slightly deep yellow*)

5– Vàng sẫm (*Deep yellow*)

27. Ngày thu hoạch (*Maturing date*) (có 70-80% quả chín)

28. Số quả trên cây (*Number of pods per plant*) (n=5)

..... Trung bình

29. Màu vỏ quả chín (*Mature pod colour*)

1– Trắng ngà voi (*Ivory white*)

2– Nâu rất nhạt (*Very pale brown*)

3– Nâu nhạt (*Pale brown*)

4– Nâu sáng (*Slightly pale brown*)

5– Nâu (*Brown*)

6– Nâu hơi đen (*Slightly blackish brown*)

7– Nâu đen (*Blackish brown*)

8– Đen (*Black*)

99– Khác, ghi rõ (*Orther*)

30. Lông tơ trên quả (*Pod pubescence*)

1– Không có lông (*Glabrous*)

2– Rất thưa (*Very sparse pubescence*)

3– Thưa (*Puberulent*)

4– Lông trung bình (*Moderately pubescence*)

5– Lông dày (*Density pubescence*)

31. Chiều dài quả (*Pod length*) (cm, n=5)

..... Trung bình

32. Chiều rộng quả (*Pod width*) (cm, n=5)

..... Trung bình

33. Độ cong quả (*Pod curvature*)

1– Thẳng (*Straight*)

5– Cong (*Curved*)

3– Hơi cong (*Slightly curved*)

7– Cuộn lại (*Coiled*)

34. Khả năng tách vỏ (*Splitting of tasta*)

1– Không tách được (*Absent*)

2– Tách được (*Present*)

DỮ LIỆU VỀ HẠT (*SEED DATA*)

35. Số ngăn hạt trên quả (*Number locules per pod*) (n=5)

..... Trung bình

36. Số hạt trên quả (*Number of seed per pod*) (n=5)

..... Trung bình

37. Hình dạng hạt (*Seed shape*)

1– Tròn (*Round*)

4– Hình trụ dài (*Long cylindrical*)

2– Hình trụ ngắn (*Short cylindrical*)

5– Hình trụ thon (*Tapered cylindrical*)

3– Hình trụ (*Cylindrical*)

99– Khác, ghi rõ (*Orther*).....

38. Màu sắc hạt (*Seed colour*)

1– Trắng ngà (*Ivory white*)

2– Vàng (*Yellow*)

3– Xanh tro (*Ashy green*)

4– Nâu xanh (*Pale brown*)

5– Đỏ sáng (*Light red*)

6– Đỏ (*Red*)

7– Đỏ tươi (*Deep red*)

8– Đỏ sẫm (*Dark red*)

9– Xám (*Gray*)

10– Đen (*Black*)

99– Khác, ghi rõ (*Orther*).....

39. Độ nhẵn vỏ hạt (*Testa texture*)

1– Nhẵn (*Smooth*)

3– Hơi ráp (*Smooth to rough*)

5– Ráp (*Rough*)

7– Hơi nhăn (*Rough to wrinkled*)

9– Nhăn (*Winkled*)

40. Rốn hạt (*Hilum*)

1– Lõm (*Concave*)

2– Không lõm (*Non-concave*)

41. Màu rốn hạt (*Eye color*)

1– Không màu (*Eye absent*)

2– Vết nâu hoặc xám lốm đốm (*Brown splash or grey*)

3– Nâu nhạt (*Tan brown*)

4– Đỏ (*Red*)

5– Xanh (*Green*)

6– Xanh tới đốm đen hoặc lốm đốm (*Blue to black spots or mottled*)

7– Lốm đốm (*Speckled*)

8– Vằn (*Mottled*)

9– Vằn- l-đốm (*Mottled and speckled*)

99– Khác, ghi rõ (*Orther*)

42. Trọng lượng 1000 hạt (*1000 grain weight*) (g, n=3).....Trung bình

43.Số gam hạt/cây (n=5)

..... Trung bình

44. Năng suất hạt (kg/ô/....m²)

III. GHI CHÚ (*NOTE*)

(Quan sát tập đoàn trên đồng ruộng về khả năng chống chịu điều kiện bất thuận, sâu bệnh, chất lượng)

.....
.....
.....
.....
.....
.....

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

Cán bộ mô tả, đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

I. THÔNG TIN CHUNG (GENERAL INFORMATION)

- ## II. DỮ LIỆU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU

(CHARACTERIATION AND PRELIMINARY EVALUATION DATA)

DỮ LIỆU VỀ SINH TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN (VEGETATIVE DATA)

- Trung tâm Tài nguyên thực vật - Bộ phiếu điều tra, thu thập; mô tả, đánh giá quỹ gen cây trồng

18. Cao cây (*Plant height*) (cm, n=5)..... Trung bình

19. Tính phân cành (*Branching habit*)

1– Không phân cành (*Non – branching*)

2– Cành ở đốt dưới (*Basal branching*)

3–Cành ở đốt trên (*Top branching*)

20. Sắc tố thân (*Stem colour*)

1– Vàng (*Yellow*)

2– Xanh (*Green*)

3– Tím (*Purple*)

21. Lông trên thân (*Stem hairiness*)

0– Nhẵn (*Glabrous (absent)*)

3– Thưa (*Sparse*)

5– Trung bình (*Intermediate*)

7– Rậm (*Hairy*)

9– Rất rậm (*Very hairy*)

22. Hình dạng thân cắt ngang (*Stem shape in cross section*)

1– Tròn (*Round*)

2– Vuông (*Square*)

23. Màu lá (*Leaf colour*) (mô tả khi cây bắt đầu có hoa) (Recorded at onset of flowering)

1– Xanh (*Green*)

2– Xanh ánh vàng (*Green with yellowish cast*)

3– Nền xanh ánh nâu (*Green with blue - grey*)

4– Nền xanh ánh tím (*Green with purple cast*)

24. Lông trên bề mặt phía bụng lá (*Leaf hairiness*) (Hairiness of leaf recorded on ventral surface of bottom leaves)

0– Nhẵn (*Glabrous*)

3– Thưa (*Sparse*)

5– Trung bình (*Intermediate*)

7– Rậm (*Hairy*)

9– Rất rậm (*Very hairy*)

25. Vị trí lá (*Leaf position*)

1– Đối xứng (*Opposite*)

2– Mọc cách (*Alternate*)

3– Hỗn hợp, ghi rõ (*Mixed*)

26. Hình dạng của lá thật (*Basal leaf shape*)

1– Tròn (*Entire*)

2– Xẻ thùy (*Lobed*)

27. Dạng lá thật (*Basal leaf form*)

1– Dẹt (*Flat*)

2– Dạng chén (*Cup shaped*)

28. Tuyến lá (*Leaf glands*)

0– Không (*Absent*)

1– Có (*Present*)

29. Góc lá (*Leaf angle*)

3– Đứng (*Acute*)

5– Ngang (*Horizontal*)

7– Rủ (*Drooping*)

DỮ LIỆU VỀ HOA (*FLOWER DATA*)

30. Số ngày ra hoa (*Days to flowering*) (When 50% of plants have begun to flower)

31. Màu sắc tràng hoa (*Exterior corolla colour*)

1– Trắng (*White*)

2– Trắng và tím nhạt/có viền tím (*White with violet/purple border*)

3– Trắng và tím đậm/có viền tím (*White with deep violet/purple border*)

32. Màu cánh môi (*Lower lip colour*)

1– Không màu (*Colourless*)

2– Có màu (*Coloured*)

33. Màu gốc cánh hoa (*Foveola colour*)

1– Không màu (*Colourless*)

2– Có màu (*Coloured*)

34. Số lượng hạt phấn (*Pollen quantity*) (mô tả khi cánh hoa mở ra) (Recorded at dehiscence)

3– Ít (*Low*)

5– Trung bình (*Intermediate*)

7– Nhiều (*High*)

35. Dài vòi nhụy (*Style length*)

1– Thò ra ngoài (*Exserted*)

2– Thụt vào trong (*Enclosed*)

36. Sự phát triển của tuyến mật (*Extra-floral nectary development*)

1– Thô sơ (*Rudimentary*)

2– Phát triển (*Developed*)

37. Lông trên tràng hoa (*Corolla hairiness*)

0– Nhẵn (*Glabrous*)

1– Rậm (*Hairy*)

38. Số hoa ở nách lá (*Number of flower per leaf axil*)

1– Một (*One*)

2– Nhiều hơn một (*More than one*)

39. Số đốt từ gốc thân chính đến chùm hoa đầu tiên (*Number of nodes to first flower*) (n=5)

..... Trung bình

40. Chiều dài lóng trên thân chính (*Internode length*) (Mean value from the main stem) (cm, n=5)

..... Trung bình

41. Kiểu sinh trưởng (*Growth habit*)

1– Vô hạn (*Indeterminate*)

2– Hữu hạn (*Determinate*)

DỮ LIỆU VỀ QUẢ (*FRUIT DATA*)

42. Số ngày tới quả bắt đầu chín sinh lý (*Days to physiological maturity*)

43. Số quả trên cây (*Capsule per plant*) (n=5)

..... Trung bình

44. Dài quả (*Capsule length*) (cm, n=5):

..... Trung bình

45. Dạng quả (Capsule shape)

- | | |
|---------------------------------------|---------------------------------------|
| 1– Hình nêm (<i>Tapered</i>) | 2– Thuôn hẹp (<i>Narrow oblong</i>) |
| 3– Thuôn rộng (<i>Broad oblong</i>) | 4– Vuông (<i>Square</i>) |

46. Số ngăn hạt/quả (Number of carpels per capsule)

- | | |
|----------------------------|---|
| 1– Hai ngăn (<i>Two</i>) | 2– Nhiều hơn hai (<i>More than two</i>) |
|----------------------------|---|

47. Mật độ lông trên quả (Density of capsule hair)

- | | |
|-----------------------------|-----------------------------|
| 0– Nhẵn (<i>Glabrous</i>) | 3– Thưa (<i>Sparsely</i>) |
| 7– Rậm (<i>Profuse</i>) | |

48. Dài lông trên quả (Length of capsule hair)

- | | |
|---------------------------------------|--------------------------|
| 1– Rất ngắn (<i>Very short</i>) | 3– Ngắn (<i>Short</i>) |
| 5– Trung bình (<i>Intermediate</i>) | 7– Dài (<i>Long</i>) |
| 9– Rất dài (<i>Very long</i>) | |

49. Màu quả khô (Colour of dry capsules)

- | | |
|----------------------------------|---------------------------------------|
| 1– Màu vàng rơm (<i>Straw</i>) | 2– Nâu/ nâu vàng (<i>Brown/tan</i>) |
| 3– Tím (<i>Purple</i>) | |

50. Độ dày thịt quả (Thickness of mesocarp)

- | | |
|---------------------------------------|-------------------------|
| 1– Rất mỏng (<i>Very thin</i>) | 3– Mỏng (<i>Thin</i>) |
| 5– Trung bình (<i>Intermediate</i>) | 7– Dày (<i>Thick</i>) |
| 9– Rất dày (<i>Very thick</i>) | |

51. Số hạt /quả (Seeds per capsule) (n=5):

..... Trung bình

52. Độ rụng hạt trên đồng ruộng (Shattering in the field)

- | | |
|----------------------------|--------------------------|
| 0– Không (<i>Absent</i>) | 1– Có (<i>Present</i>) |
|----------------------------|--------------------------|

DỮ LIỆU VỀ HẠT (SEED DATA)**53. Màu vỏ hạt (Seed coat colour)**

- | | |
|---|---|
| 1– Trắng (<i>White</i>) | 2– Nâu nhạt (<i>Light brown</i>) |
| 3– Nâu (<i>Brown</i>) | 4– Nâu khảm đỏ (<i>Reddish brown</i>) |
| 5– Xám (<i>Grey</i>) | 6– Đen (<i>Black</i>) |
| 99– Khác, ghi rõ (<i>Other</i>) | |

54. Cấu trúc vỏ hạt (Seed coat texture)

- | | |
|---------------------------|--------------------------|
| 1– Nhẵn (<i>Smooth</i>) | 2– Nhám (<i>Rough</i>) |
|---------------------------|--------------------------|

55. Tỷ lệ vỏ hạt (Seed coat percentage):**56. Trọng lượng 1000 hạt (1000 seeds weight) (g, n=3):**

..... Trung bình

57. Số gam hạt/cây (n=5)

..... Trung bình

58. Năng suất hạt (kg/ô/....m²)

III. GHI CHÚ (NOTE)

(Quan sát tập đoàn trên đồng ruộng về khả năng chống chịu điều kiện bất thuận, sâu bệnh, chất lượng)

.....
.....
.....
.....
.....
.....

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

Cán bộ mô tả, đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

FOR LIMA BEAN

..... Trung bình

16. Phân nhánh (Branching)

- | | |
|--------------------------------------|-----------------------------|
| 1 – Rất ít (<i>Very poor</i>) | 2 – Ít (<i>Poor</i>) |
| 3 – Trung bình (<i>Medium</i>) | 4 – Nhiều (<i>Strong</i>) |
| 5 – Rất nhiều (<i>Very strong</i>) | |

17. Sắc tố trên thân chính (Pigmentation on main stem)

- | | |
|----------------------------------|---------------------------|
| 1 – Xanh (<i>Green</i>) | 2 – Đỏ (<i>Red</i>) |
| 3 – Đỏ tím (<i>Violet red</i>) | 4 – Tím (<i>Purple</i>) |

18. Dài lá chét (Leaflet length) (cm, n=5)

..... Trung bình

19. Rộng lá chét (Leaflet width) (cm, n=5)

..... Trung bình

20. Màu sắc lá (Leaf color)

- | | |
|--------------------------------------|---------------------------|
| 1 – Xanh nhạt (<i>Light green</i>) | 2 – Xanh (<i>Green</i>) |
| 3 – Xanh đậm (<i>Dark green</i>) | |

21. Leaf blade shape (Hình dạng phiến lá)

- | | |
|---|-------------------------------|
| 1 – Tròn (<i>Round</i>) | 2 – Ô van (<i>Oval</i>) |
| 3 – Ôvan mác (<i>Oval lanceolate</i>) | 4 – Mác (<i>Lanceolate</i>) |
| 5 – Thuôn dài (<i>Long slender</i>) | |

22. Lông ở mặt dưới lá (Pubescence on lower leaf surface)

- | | |
|----------------------------------|-----------------------------|
| 1 – Nhẫn (<i>Absent</i>) | 2 – Thưa (<i>Sparse</i>) |
| 3 – Trung bình (<i>Medium</i>) | 4 – Dầy (<i>Abundant</i>) |

23. Kiểu cây (Plant type)

- | | |
|---|---|
| 1 – Sinh trưởng hữu hạn (<i>Determinate</i>) | 2 – Bán hữu hạn (<i>Semi-determinate</i>) |
| 3 – Sinh trưởng vô hạn (<i>Indeterminate</i>) | |

DỮ LIỆU VỀ HOA VÀ QUẢ (INFLORESCENCE AND POD DATA)**24. Số ngày từ gieo tới ra hoa (Days from sowing to flowering)****25. Số đốt từ gốc tới cành hoa đầu tiên (Node number to first inflorescenc) (n=5)**

..... Trung bình

26. Màu hoa (Standard color)

- | | |
|--|--------------------------------------|
| 1 – Trắng (<i>White</i>) | 2 – Màu ngọc xám (<i>Lavender</i>) |
| 3 – Đỏ tím (<i>Purple red</i>) | 4 – Tím (<i>Purple</i>) |
| 99 – Khác, ghi rõ (<i>Orther</i>)..... | |

27. Màu cánh thìa (Keel color)

- | | |
|---------------------------|---|
| 1 – Xanh (<i>Green</i>) | 2 – Hồng hoặc tím (<i>Pink or purple</i>) |
|---------------------------|---|

28. Ngày thu hoạch (Harvest date) (ngày/tháng/năm).....

29. Số quả trên một cành hoa (*Pod number per inflorescence*) (n=5)

..... Trung bình

30. Dài quả (*Pod length*) (cm, n=5)

..... Trung bình

31. Rộng quả (*Pod width*) (cm, n=5)

..... Trung bình

32. Độ dày quả (*Pod thickness*) (cm, n=5)

..... Trung bình

33. Độ cong quả (*Pod curvature*)

1 – Thẳng (Straight)

2 – Hơi cong (*Slightly curved*)

3 – Cong (Curved)

34. Màu quả xanh (*Fresh pod color*)

1 – Xanh nhạt (*Light green*)

2 – Xanh (*Green*)

3 – Xanh đậm (*Dark green*)

99 – Khác, ghi rõ (*Orther*):.....

35. Dài mỏ quả (*Pod apex length*)

1 – Ngắn (*Short*)

2 – Trung bình (*Medium*)

3 – Dài (Long)

4 – Dài rộng (*Broad long*)

36. Số hạt/quả (Seed number per pod) (n=5)

..... Trung bình

DỮ LIỆU VỀ HẠT (*SEED DATA*)

37. Dài hạt (*Seed length*) (mm, n=5)

..... Trung bình

38. Rộng hạt (*Seed width*) (mm, n=5)

..... Trung bình

39. Dày hạt (*Seed thickness*) (mm, n=5)

..... Trung bình

40. Hình dạng hạt (*Seed shape*)

1 – Tròn (*Round*)

2 – Trứng dài (*Long ovoid*)

3 – Hình thân (*Kidney-shaped*)

41. Vân trên vỏ hạt (*Seed coat marble*)

1 – Không có (*Absent*)

2 – Ít (*Weak*)

3 – Nhiều (*Abundant*)

42. Sọc trên vỏ hạt (*Seed coat stripe*)

1 – Không có (*Absent*)

2 – Một lớp (*One-layer*)

3 – Hai lớp (*Two-layer*)

43. Màu vỏ hạt (Ground color seed coat)

1 – Xanh (Green)

3 – Xám (Grey)

5 – Xanh nhạt (Light green)

7 – Nâu đỏ (Red brown)

9 – Đỏ (Red)

11 – Đỏ tím (Violet red)

99 – Khác, ghi rõ (Orther).....

2 – Trắng (White)

4 – Vàng (Yellow)

6 – Nâu nhạt (Light brown)

8 – Hồng (Pink)

10 – Đỏ sẫm (Deep red)

12 – Đen (Black)

44. Màu lớp sọc thứ nhất (Color of first layer stripe)

1 – Xanh (Green)

3 – Brown (nâu)

5 – Đỏ tím (Violet red)

99 – Khác, ghi rõ (Orther).....

2 – Nâu nhạt (Light brown)

4 – Đỏ (Red)

6 – Đen (Black)

45. Màu lớp sọc thứ hai (Color of second layer stripe)

1 – Đỏ sẫm (Dark red)

3 – Đen (Black)

2 – Đỏ tím (Violet red)

99 – Khác, ghi rõ (Orther)

46. Trọng lượng 100 hạt (100 grain weight) (g, n=3):..... Trung bình.....**47. Số gam hạt/cây (n=5)**

..... Trung bình

48. Năng suất hạt (kg/ô/....m²)**III. GHI CHÚ (NOTE)**

(Quan sát tập đoàn trên đồng ruộng về khả năng chống chịu điều kiện bất thuận, sâu bệnh, chất lượng)

.....

.....

.....

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

Cán bộ mô tả, đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

FOR SOYBEAN

1. **Số ô (Plot No)** (Ghi số ô thí nghiệm):
2. **Số đăng ký (Accession No)** (Phải ghi số đăng ký chính thức hoặc số đăng ký tạm):
3. **Mã số của hệ thống** (ghi rõ chữ và số, dành cho các tập đoàn ở cơ quan màng lưới):
4. **Tên giống (Variety name)** (Phải ghi tên giống):
5. **Nguồn giống (Seed source)** (Ghi nguồn giống đem nhân):.....
6. **Nơi nhân (Location)** (Ghi nơi nhân giống):
7. **Người mô tả (Description person)** (Ghi họ tên người mô tả, đánh giá):
-
8. **Cơ quan mô tả (Characterization institution):**

(CHARACTERIATION AND PRELIMINARY EVALUATION DATA)

9. Ngày gieo (*Sowing date*) (ngày/tháng/năm).....

10. Số ngày từ gieo đến 50% số cây mọc (*Days to emergence*).....

11. Sức sống của cây con (*Seedling vigour*)

5- Trung bình (*Medium*)

12. Màu lá mầm (*Cotyledon colour*)

2- Xanh (*Green*)

13. Màu thân mầm (*Hypocotyl colour*)

2- Tím (*Purple*)

14. Kích thước lá chét (*Leaflet size*) (dài lá x rộng lá)

5- Trung bình (71-149cm²) (*Medium*)

7- Lớn ($\geq 150\text{cm}^2$) (*Large*)

15. Sự có mặt của cuống lá chết (*Petiole presence*)

2- Có (Present)

16. Kiểu sinh trưởng (*Stem determination*)

3– Hữu hạn (*Determinate*)

5– Trung gian (*Semi-determinate*)

7– Vô hạn (*Indeterminate*)

17. Số lá chét (*Number of leaflets*)

3– 3 lá

5– 4-6 lá

7– ≥ 7 lá

18. Hình dạng lá chét (*Leaflet shape*)

3– Hẹp ($D / R \geq 2,2$) (*Narrow*) ($L/W \geq 2.2$ or more)

5– Trung bình ($D / R = 1,9-2,2$) (*Intermediate*) ($L/W 1.9-2.1$)

7– Rộng ($D / R \leq 1,8$) (*Broad*) ($L/W 1.8$ or less)

19. Sự có mặt của lông (*Pubescence*)

1– Không (*Absent*)

2– Có (*Present*)

20. Mật độ lông (*Pubescence density*)

3– Thưa (*Sparse*)

5– Hơi thưa (*Semi-sparse*)

7– Bình thường (*Normal*)

9– Dày đặc (*Dense*)

21. Màu lông (*Pubescence colour*)

1– Xám (*Grey*)

2– Nâu sáng (*Light brown*)

3– Nâu (*Brown = Tawdry*)

22. Kiểu lông (*Pubescence type*)

1– Thẳng đứng (*Erect*)

2– Hơi nghiêng (*Semi-apprised*)

3– Nghiêng (*Apprised*)

4– Xoắn (*Curly*)

5– Quặp lại (*Retrogress tip*)

23. Chiều cao cây tại R1 (*Plant height at R1*) (cm, n=5)

..... Trung bình

24. Số đốt trên thân chính tại R1 (*Number of nodes on the main stem at R1*) (n=5)

..... Trung bình

25. Chiều cao cây tại R8 (*Plant height at R8*) (cm, n=5)

..... Trung bình

26. Số đốt trên thân chính tại R8 (*Number of nodes on the main stem at R8*) (n=5)

..... Trung bình

27. Số cành cấp I trên cây tại R8 (*Number of primary branches per plant at R8*) (n=5)

..... Trung bình

28. Mức độ đổ (*Lodging score*)

1– Không (*None*)

3– Nhẹ (*Slight*)

5– Vừa (*Moderate*)

7– Nhiều (*Severe*)

9– Rất nhiều (*Very severe*)

Table 1. Leaning angle and lodging area

Lodging area	0–9°	10–19°	20–29°	40–49°	60°
0–19%	1	1	1	1	1
20–39%	1	1	3	3	5
40–59%	1	3	3	5	7
60–79%	1	3	5	7	9
80%	3	3	5	7	9

DỮ LIỆU VỀ HOA (*INFLORESCENCES DATA*)

29. Số ngày từ gieo đến 50% số cây ra hoa (*Days to flowering*)

30. Màu tràng hoa (*Corolla colour*)

3– Trắng (*White*)

5– Họng tràng màu tím (*Purple throat*)

7– Tím (*Purple*)

DỮ LIỆU VỀ QUẢ (*FRUIT DATA*)

31. Số ngày từ gieo đến thu hoạch (*Days from sowing to harvesting*)

32. Màu vỏ quả chín (*Mature pod colour*)

1– Nâu vàng (*Tan*)

2– Nâu (*Brown*)

3– Đen (*Black*)

33. Mức độ tách quả (*Shatting score*)

1– Không tách (*No shatting*)

3– Tách ít (*Slight shatting*)

5– Tách trung bình (*Medium shatting*)

7– Tách nhiều (*Shatting*)

9– Tách rất nhiều (*Highly*)

34. Số quả/cây (*Number of pods per plant*)

1– 1-5 quả/cây (*1-5 pods per plant*)

2– 6-10 quả/cây (*6-10 pods per plant*)

3– 11-15 quả/cây (*11-15 pods per plant*)

4– 16-20 quả/cây (*16-20 pods per plant*)

5– 21-25 quả/cây (*21-25 pods per plant*)

6– 26-30 quả/cây (*26-30 pods per plant*)

7– 31-35 quả/cây (*31-35 pods per plant*)

8– 36-40 quả/cây (*36-40 pods per plant*)

9– 41-45 quả/cây (*41-45 pods per plant*)

10– >46 quả/cây (*>46 pods per plant*)

DỮ LIỆU VỀ HẠT (*SEED DATA*)

35. Màu vỏ hạt (*Seed coat colour*)

- | | |
|--|---------------------------|
| 1– Trắng hơi vàng (<i>Yellowish white</i>) | 2– Vàng (<i>Yellow</i>) |
| 3– Xanh (<i>Green</i>) | 4– Da bò (<i>Buff</i>) |
| 5– Nâu hơi đỏ (<i>Reddish brown</i>) | 6– Xám (<i>Grey</i>) |
| 7– Đen từng phần (<i>Imperfect black</i>) | 8– Đen (<i>Black</i>) |

36. Kiểu rốn hạt (*Seed coat pattern*)

- | | |
|------------------------------------|------------------------------|
| 1– Lồi (<i>Convex</i>) | 2– Lõm (<i>Depressed</i>) |
| 3– Kiểu yên ngựa (<i>Saddle</i>) | 4– Có sọc (<i>Striped</i>) |

37. Màu rốn hạt (*Hilum colour*)

- | | |
|---------------------------|--|
| 1– Vàng (<i>Yellow</i>) | 2– Da bò (<i>Buff</i>) |
| 3– Nâu (<i>Brown</i>) | 4– Xanh (<i>Green</i>) |
| 5– Xám (<i>Grey</i>) | 6– Đen từng phần (<i>Imperfect black</i>) |
| 7– Đen (<i>Black</i>) | 99– Màu khác, ghi rõ (<i>Others</i>):..... |

38. Độ bóng vỏ hạt (*Seed coat surface lustre*)

- | | |
|--------------------------|---------------------------------------|
| 3– Bóng (<i>Shiny</i>) | 5– Trung bình (<i>Intermediate</i>) |
| 7– Xìu (<i>Dull</i>) | 9– Nhiều phần (<i>Heavy bloom</i>) |

39. Gân kéo dài từ rốn về hai phía (*Strophiole at the hilum*)

- | | |
|----------------------------|--------------------------|
| 0– Không (<i>Absent</i>) | 1– Có (<i>Present</i>) |
|----------------------------|--------------------------|

40. Số hạt/quả (*Number of seeds per pod*)

- | | |
|-----------------------------|-----------------------------------|
| 1– 1 hạt (<i>1 seed</i>) | 2– 2 hạt (<i>2 seeds</i>) |
| 3– 3 hạt (<i>3 seeds</i>) | 4– >3 hạt (<i>> 3 seeds</i>) |

41. Chất lượng hạt (*Seed quality*)

- | | |
|---------------------------------|------------------------|
| 3– Kém (<i>Poor</i>) | 9– Tốt (<i>Good</i>) |
| 5– Trung bình (<i>Medium</i>) | |

42. Tỷ lệ hạt chắc (%) (*Hard seeds*)

43. Khối lượng 100 hạt (*100 seeds weight*) (g, n=3)Trung bình

44. Số gam hạt/cây (n=5):Trung bình

45. Năng suất hạt (kg/ô/....m²):

III. GHI CHÚ (*NOTE*)

(Quan sát tập đoàn trên đồng ruộng về khả năng chống chịu điều kiện bất thuận, sâu bệnh, chất lượng)

.....

.....

.....

.....

.....
.....
.....

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

Cán bộ mô tả, đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

99- Khác, ghi rõ (*Orther*).....

15. Sự có mặt của củ (*Presence of tuber*)

1– Không có củ (*Absent*)

2– Có củ (*Present*)

16. Đường kính củ (*Tuber size*)

3– Nhỏ (*Small*) (<2 cm)

5– Trung bình (*Medium*) (2-3 cm)

7– Lớn (*Large*) (>3 cm)

17. Số củ trên cây (*Number of tuber per plant*) (n=5)

..... Trung bình

18. Năng suất củ trên cây (*Tuber yield per plant*)(g, n=5)

..... Trung bình

DỮ LIỆU VỀ HOA (*INFLORESCENCE DATA*)

19. Số ngày từ gieo tới ra hoa (*Days from sowing to flowering*)

20. Màu đài hoa (*Calyx colour*)

1– Xanh (*Green*)

2– Tím ánh xanh (*Greenish purple*)

3– Tím (*Purple*)

99– Khác, ghi rõ (*Other*).....

21. Màu cánh hoa (*Wing colour*)

1– Trắng (*White*)

2– Xanh nhạt (*Light blue*)

3– Xanh (*Blue*)

4– Tím (*Purple*)

99– Khác, ghi rõ (*Other*)

DỮ LIỆU VỀ HOA (*FRUIT DATA*)

22. Ngày thu hoạch đầu tiên (*First harvest date*).....

23. Ngày thu hoạch cuối cùng (*Last harvest date*)

24. Màu quả chín (*Colour of mature pod*)

1– Đen (*Black*)

2– Vàng (*Yellow*)

3– Nâu (*Brown*)

4– Nâu sẫm (*Maroon*)

99– Khác, ghi rõ (*Other*)

25. Lông trên bề mặt quả (*Pod pubescence*):

1– Không (*Absent*)

2– Có (*Present*)

26. Dạng má quả (*Pod beak shape*)

1– Má ngắn (*Short beak*)

2– Trung bình (*Medium*)

3– Má dài (*Long beak*)

4– Má dày (*Thick beak*)

27. Hình cách mang quả (*Orietation of pod bearing*)

1– Thẳng đứng (*Upright*)

2– Rà xuống (*Prostrate*)

28. Độ rụng quả (*Pod dehiscence*)

1 – Không (*Non - shattering*)

2– Rụng (*Shattering*)

29. Chiều dài quả (*Pod length*) (cm, n=5)

..... Trung bình

30. Chiều rộng quả (*Pod width*) (cm, n=5)

..... Trung bình

DỮ LIỆU VỀ HẠT (*SEED DATA*)

31. Số hạt trên quả (*Number of seeds per pod*) (n=5)

..... Trung bình

32. Màu hạt (*Seed colour*)

1– Nâu vàng (*Tan*)

2– Đen (*Black*)

3– Vàng (*Yellow*)

4– Nâu (*Brown*)

5– Tím (*Purple*)

99– Khác, ghi chú (*Other*)

33. Hình dạng hạt (*Seed shape*)

1– Hình trứng (*Ovate*)

2– Hình tròn (*Roud*)

3– Hình thận (*Kidney*)

4– Hình vuông (*Square*)

34. Trọng lượng 100 hạt (*100 Seed weight*) (g, n=3)

..... Trung bình

35. Khối lượng trung bình củ (g, n=5)

..... Trung bình

36. Năng suất củ (kg/ô/.....m²):.....

III. GHI CHÚ (*NOTE*)

(Quan sát tập đoàn trên đồng ruộng về khả năng chống chịu điều kiện bất thuận, sâu bệnh, chất lượng)

.....
.....
.....
.....
.....
.....

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

Cán bộ mô tả, đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

8. Phiếu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen đậu Mè, đậu Kiềm, đậu dại



**PHIẾU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU NGUỒN GEN
ĐẬU MÈO, ĐẬU KIỀM, ĐẬU DẠI**

**CHARACTERIZATION AND PRELIMINARY EVALUATION
FOR JACKBEAN, VELVET BEAN, WILD BEAN**

I. THÔNG TIN CHUNG (GENERAL INFORMATION)

1. Số ô (*Plot No*) (Ghi số ô thí nghiệm):
2. Số đăng ký (*Accession No*) (Phải ghi số đăng ký chính thức hoặc số đăng ký tạm):
3. Mã số của hệ thống (ghi rõ chữ và số, dành cho các tập đoàn ở cơ quan màng lưới):
4. Tên giống (*Variety name*) (Phải ghi tên giống):
5. Nguồn giống (*Seed source*) (Ghi nguồn giống đem nhân):
6. Nơi nhân (*Location*) (Ghi nơi nhân giống):
7. Người mô tả (*Description person*) (Ghi họ tên người mô tả, đánh giá):
-
8. Cơ quan mô tả (*Characterization institution*)

II. DỮ LIỆU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU

(CHARACTERIZATION AND PRELIMINARY EVALUATION DATA)

DỮ LIỆU VỀ SINH TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN (VEGETATIVE DATA)

9. Ngày gieo (*Sowing date*) (ngày/tháng/năm)
10. Ngày trồng (*Transplanting date*) (ngày/tháng/năm)
11. Màu lá mầm (*Cotyledon colour*)
 - 1– Trắng (*White*)
 - 2– Xanh đậm (*Green*)
 - 3– Tím xanh (*Green purple*)
 - 4– Tím (*Purple*)
 - 99– Khác, ghi rõ (*Other*)
12. Kiểu cây (*Plant type*)
 - 1– Hữu hạn (*Determinate*)
 - 2– Sinh trưởng vô hạn với kiểu cành thẳng đứng (*Indeterminate bush with erect branches*)
 - 3– Sinh trưởng vô hạn với kiểu cành bò lan (*Indeterminate bush with prostrate branches*)
 - 4– Sinh trưởng vô hạn với thân và cành chính nửa bò (*Indeterminate with semi - climbing main stem and branches*)
 - 5– Bò vô hạn với quả trên các đốt của thân chính (*Indeterminate with moderate climbing ability and pods mainly on the upper nodes of the plant*)
 - 99– Khác, ghi rõ (*Other*)

13. Số đốt trên thân chính từ gốc tới cành hoa đầu tiên (Node number on main stem from base to first inflorescence) (n=5)

..... Trung bình

14. Sắc tố thân chính (Main stem pigmentation)

1– Xanh đậm (Green)

2– Tím (Purple)

3– Sọc tím (Purple stripe)

99– Khác, ghi rõ (Other).....

15. Sinh trưởng cây (Plant growth)

1– Thưa (Sparse)

2–Trung bình (Moderate)

3– Rậm (Abundant)

16. Màu lá (Leaf colour)

1– Xanh nhạt (Pale green)

2– Xanh (Intermediate green)

3– Xanh đậm (Dark green)

99– Khác, ghi rõ (Other).....

17. Màu gân lá đầu đã phát triển hoàn toàn (Vein colour of fully developed primary leaves)

1– Xanh đậm (Green)

2– Tím (Purple)

18. Lông trên lá (Leaf pubescence)

1– Nhẵn (Glabrous)

2– Thưa (Slightly pubescent)

3– Trung bình (Intermediate)

4– Rậm (Highly pubescent)

19. Dạng lá (Leaflet shape)

1– Hình trứng (Ovate)

2– Tam giác (Deltoid)

3– Hình trứng- mác (Ovate - lanceolate)

4– Mác (Lanceolate)

99– Khác, ghi rõ (Other).....

DỮ LIỆU VỀ HOA VÀ QUẢ (INFLORESCENCE AND POD DATA)

20. Số ngày từ gieo tới 50% cây ra hoa (Flowering date) (Date in which 50% plant have flowered):

.....

21. Màu đài hoa (Calyx colour)

1–Xanh đậm (Green)

2– Ánh xanh (Greenish)

3– Tím (Purple)

99– Khác, ghi rõ (Other).....

22. Màu cánh thìa (Colour of flower keel)

1–Trắng (White)

2– Hồng nhạt (Light pink)

3– Vàng (Yellow)

4– Đỏ (Red)

5– Tím (Violet)

99– Khác, ghi rõ (Other).....

23. Màu cánh cờ (Wings colour)

1– Trắng (White)

2– Xanh nhạt (Light blue)

3– Xanh (Blue)

4– Hồng (Pink)

5– Tím (Purple)

99– Khác, ghi rõ (Other).....

24. Màu quả chín (*Pod colour of mature*)1– Xanh đậm (*Green*)3– Nâu (*Brown*)5– Xám (*Grey*)2– Đen (*Black*)4– Tím (*Purple*)99– Khác, ghi rõ (*Other*).....**25. Lông trên quả (*Pod pubescence*)**1– Nhẵn (*Glabrous*)3– Thưa (*Pubescence*)5– Rậm (*Densely pubescenc*2– Rất thưa (*Very sparsely pubescence*)4– Trung bình (*Moderately pubescence*)**26. Dạng mỏ quả (*Pod beak shape*)**1– Mỏ ngắn (*Short beak*)3– Mỏ dài (*Long beak*)2– Trung bình (*Medium*)4– Mỏ dày (*Thick beak*)**27. Rụng quả (*Pod drop*)**1– Không rụng (*Non shattering*)2– Rụng (*Shattering*)**28. Dài quả (*Pod length*) (cm, n=5)**

..... Trung bình

29. Rộng quả (*Pod width*) (cm, n=5)

..... Trung bình

30. Hình dạng quả (*Pod shape*)1– Thẳng (*Straight*)3– Cong (*Curved*)2– Hơi cong (*Slightly curved*)4– Cuộn xoắn (*Coiled*)**DỮ LIỆU VỀ HẠT (*SEED DATA*)****31. Số hạt trên quả (*Number of seed per pod*) [n=5]:**

..... Trung bình

32. Màu hạt (*Seed colour*)1– Trắng (*White*)3– Nâu (*Brown*)5– Tím (*Purple*)99– Khác, ghi rõ (*Other*).....2– Vàng nâu (*Tan*)4– Đen (*Black*)6– Màu kem (*Cream*)**33. Hình dạng hạt (*Seed shape*)**1– Ô van (*Oval*)3– Hình thận (*Kidney*)99– Khác, ghi rõ (*Other*).....2– Tròn (*Round*)4– Vuông (*Square*)**34. Trọng lượng 100 hạt (*100 grain weight*) (g, n=3)..... Trung bình****35. Số gam hạt/cây (n=5)**

..... Trung bình

36. Năng suất hạt (kg/ô/....m²)

III. GHI CHÚ (NOTE)

(Quan sát tập đoàn trên đồng ruộng về khả năng chống chịu điều kiện bất thuận, sâu bệnh, chất lượng)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

Cán bộ mô tả, đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

9. Phiếu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Đậu Rộng



PHIẾU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU NGUỒN GEN ĐẬU RỘNG CHARACTERIZATION AND PRELIMINARY EVALUATION FOR WINGED BEAN

I. THÔNG TIN CHUNG (GENERAL INFORMATION)

1. Số ô (*Plot No*) (Ghi số ô thí nghiệm):
2. Số đăng ký (*Accession No*) (Phải ghi số đăng ký chính thức hoặc số đăng ký tạm):
3. Mã số của hệ thống (ghi rõ chữ và số, dành cho các tập đoàn ở cơ quan màng lưới):
4. Tên giống (*Variety name*) (Phải ghi tên giống):
5. Nguồn giống (*Seed source*) (Ghi nguồn giống đem nhân):
6. Nơi nhân (*Location*) (Ghi nơi nhân giống):
7. Người mô tả (*Description person*) (Ghi họ tên người mô tả, đánh giá):
8. Cơ quan mô tả (*Characterization institution*)

II. DỮ LIỆU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU

(CHARACTERIZATION AND PRELIMINARY EVALUATION DATA)

DỮ LIỆU VỀ SINH TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN (*VEGETATIVE DATA*)

9. Ngày gieo (*Sowing date*) (ngày/tháng/năm).....
10. Số ngày từ gieo đến mọc (*Days to emergence*).....
11. Tập tính sinh trưởng (*Plant growth*)

3 – Cành thưa (<i>Sparse</i>)	5 – Trung bình (<i>Moderate</i>)
7 – Nhiều cành (<i>Abundant</i>)	
12. Kích thước lá (*Leaflet size*)

3 – Nhỏ (<i>Small</i>)	5 – Trung bình (<i>Moderate</i>)
7 – Lớn (<i>Large</i>)	
13. Hình dạng lá (*Leaflet shape*)

1– Hình trứng (<i>Ovate</i>)	2– Tam giác (<i>Deltoid</i>)
3– Hình trứng-mác (<i>Ovate lanceolate</i>)	4– Mác (<i>Lanceolate</i>)
5– Mác dài (<i>Long lanceolate</i>)	
14. Màu sắc thân (*Stem colour*)

1– Xanh (<i>Green</i>)	2– Tím ánh xanh (<i>Greenish purple</i>)
3– Tím (<i>Purple</i>)	99– Khác, ghi rõ (<i>Other</i>):

15. Sự có mặt của củ (*Presence of tuber*)

1– Có (*Present*)

2– Không (*Absent*)

16. Đường kính củ (*Tuber size*)

3– Nhỏ (*Small*) (<2 cm)

5– Trung bình (*Medium*) (2-3 cm)

7– Lớn (*Large*) (>3 cm)

17. Số củ trên cây với kích thước củ >2 cm (*Number of tubers per plant*) (n=5)

..... Trung bình

18. Năng suất củ /cây (*Tuber yield per plant*) (g; n=5)

..... Trung bình

DỮ LIỆU VỀ HOA VÀ QUẢ (*INFLORESCENT AND FRUIT DATA*)

19. Số ngày từ khi gieo tới 50% cây ra hoa (*Days to first flowering*):.....

20. Màu đài hoa (*Calyx colour*)

1– Xanh (*Green*)

2– Tím ánh xanh (*Greenish purple*)

3– Tím (*Purple*)

99– Khác, ghi rõ (*Other*):.....

21. Màu cánh hoa (*Corolla colour of wings and standard*)

1– Trắng (*White*)

2– Xanh nhạt (*Light blue*)

3– Xanh (*Blue*)

4– Tím nhạt (*Light purple*)

99– Khác, ghi rõ (*Other*)

22. Màu quả (*Pod colour*)

1– Kem (*Cream*)

2– Xanh (*Green*)

3– Hồng (*Pink*)

4– Tím (*Purple*)

99– Khác, ghi rõ (*Other*).....

23. Các vết đốm trên quả (*Presence of pod specks*)

1– Có (*Present*)

2– Không (*Absent*)

24. Màu cánh quả (*Pod wing colour*)

1– Xanh (*Green*)

2– Tím (*Purple*)

99– Khác, ghi rõ (*Other*).....

25. Cấu trúc bề mặt quả (*Pod surface texture*)

3– Nhẵn (*Smooth*)

5– Trung bình (*Medium*)

7– Xù xì (*Rough*)

26. Dạng lát cắt ngang phần giữa quả (*Pod shape*)

1– Hình vuông (*Rectangular*)

2– Nửa dẹt (*Semi flat*)

3– Dẹt ở cạnh (*Flat on sides*)

4– Dẹt ở đường khớp (*Flat on suture*)

27. Năng suất quả xanh/cây; tính 2 tuần sau ra hoa (*Green pod yield per plant*)(n=5)

..... Trung bình

28. Số quả bánh tẻ /cây (*Number of marketable green pods per plant*) (n=5)

..... Trung bình

29. Số quả chín / cây (Number of dry pods per plant) (n=5)

..... Trung bình

30. Dài quả (*Pod length*) (cm; n=5)

..... Trung bình

31. Độ rung quả (*Pot shattering*)

1– Không (*None*)

3- Thấp (*Low*)

5- Trung bình (*Medium*)

7- Cao (*High*)

DỮ LIỆU VỀ HẠT (SEED DATA)

32. Màu hạt (*Seed colour*)

1- Kem (*Cream*)

2- Nâu vàng (*Tan*)

3- Nâu (*Brown*)

4– Tím (*Purple*)

5- Den (*Black*)

6- Nâu đen (*Brown black*)

99- Khác, ghi rõ (Other)

33. Sự có mặt của đốm trên hạt (*Presence of seed mottling*)

1– Không (*Absent*)

2- Có (Present)

34. Màu rốn hạt (*Hilum colour*)

1- Trắng (*White*)

3- Den (*Black*)

99- Khác, ghi rõ (Other).....

35. Hình dạng hạt (*Seed shape*)

1- Tròn (*Round*)

2- Ô van (*Oval*)

99- Khác, ghi rõ (*Other*).....

36. Bề mặt hạt (Seed surface)

1- Tron (Smooth)

2- Nhăn (*Wrinkled*)

37. Phản ứng ánh sáng (*Photoperiod sensitivity*)

1- Không (*Insensitive*)

3- Trung bình (*Intermediate*)

5– Manh (*Sensitive*)

38. Số hạt /quả (*Number of seeds per pod*) (n=5)

..... Trung bình

39. Trọng lượng 100 hạt (100 seed weight) (g, n=5)

..... Trung bình

40. Số gam hạt/cây (n=5)

..... Trung bình

41. Năng suất hạt (kg/ô/....m²)

III. GHI CHÚ (NOTE)

(Quan sát tập đoàn trên đồng ruộng về khả năng chống chịu điều kiện bất thuận, sâu bệnh, chất lượng)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

Cán bộ mô tả, đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

10. Phiếu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Đậu triều



PHIẾU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU NGUỒN GEN ĐẬU TRIỀU CHARACTERIZATION AND PRELIMINARY EVALUATION FOR PIGEONPEA

I. THÔNG TIN CHUNG (GENERAL INFORMATION)

1. Số ô (*Plot No*) (Ghi số ô thí nghiệm):
2. Số đăng ký (*Accession No*) (Phải ghi số đăng ký chính thức hoặc số đăng ký tạm):
3. Mã số của hệ thống (ghi rõ chữ và số, dành cho các tập đoàn ở cơ quan màng lưới):
4. Tên giống (*Variety name*) (Phải ghi tên giống):
5. Nguồn giống (*Seed source*) (Ghi nguồn giống đem nhân):
6. Nơi nhân (*Location*) (Ghi nơi nhân giống):
7. Người mô tả (*Description person*) (Ghi họ tên người mô tả, đánh giá):
8. Cơ quan mô tả (*Characterization institution*):

II. DỮ LIỆU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU

(CHARACTERIZATION AND PRELIMINARY EVALUATION DATA)

DỮ LIỆU VỀ SINH TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN (VEGETATIVE DATA)

9. Ngày gieo (*Sowing date*) (ngày/tháng/năm)
10. Ngày gieo đến 50% mọc (*Days to emergence*):
11. Tập quán sinh trưởng (*Plant growth*)
 - 1 – Thẳng đứng, cứng (*Erect and compact*)
 - 5 – Nửa bò (*Semi-spreading*)
 - 7 – Bò (*Spreading*)
 - 9 – Leo (*Trailing*)
12. Màu sắc thân (*Stem colour*)
 - 1 – Xanh (*Green*)
 - 2 – Tím đỏ (*Sun red*)
 - 3 – Tím (*Purple*)
13. Cao cây (*Plant height*) (cm; n=5)

..... Trung bình

DỮ LIỆU VỀ HOA VÀ QUẢ (INFLORESCENT AND FRUIT DATA)

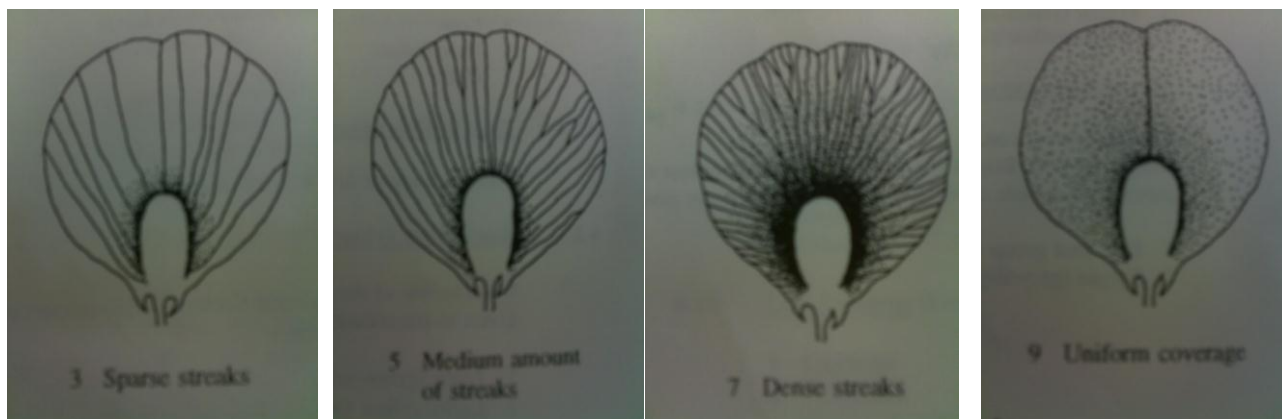
14. Số ngày từ khi gieo tới 50% cây ra hoa (*Days to first flowering*)
15. Màu cánh hoa (*Flower main colour*)
 - 1 – Trắng ngà voi (*Ivory*)
 - 2 – Vàng nhạt (*Light yellow*)
 - 3 – Vàng (*Yellow*)
 - 4 – Da cam (*Orange*)
 - 5 – Đỏ (*Red*)
 - 6 – Tím (*Purple*)

16. Màu sọc trên mặt ngoài cánh thìa và cánh thìa (*Second flower colour*)

- | | |
|---|---|
| 1 – Không có sọc (<i>No second flower colour</i>) | 2 – Đỏ (<i>Red</i>) |
| 3 – Tím (<i>Purple</i>) | 99– Dạng khác, Ghi rõ (<i>Other</i>). |

17. Kiểu sọc trên mặt ngoài cánh thìa (*Pattern of streaks*) (Xem hình 1)

- | | |
|--|---|
| 1 – Không có sọc (<i>No pigmented streaks</i>) | 3 – Ít đường sọc (<i>Few streaks</i>) |
| 5 – Trung bình (<i>Medium amount of streaks</i>) | 7 – Rất nhiều (<i>Dense streaks</i>) |
| 9 – Màu đồng nhất (<i>Uniform coverage</i>) | |



Hình 1: Kiểu sọc trên mặt ngoài cánh thìa

18. Kiểu hoa (*Flowering pattern*)

- | | |
|---|--|
| 1 – Xác định (<i>Determinate</i>) | 2 – Bán xác định (<i>Semi-determinate</i>) |
| 3 – Không xác định (<i>Indeterminate</i>) | |

19. Số cành hoa (*Raceme number*) (n=5)

..... Trung bình

20. Khoảng cách giữa cành thấp nhất và cành cao nhất có quả trên cây (*Pod bearing length*)

(cm; n=5) Trung bình

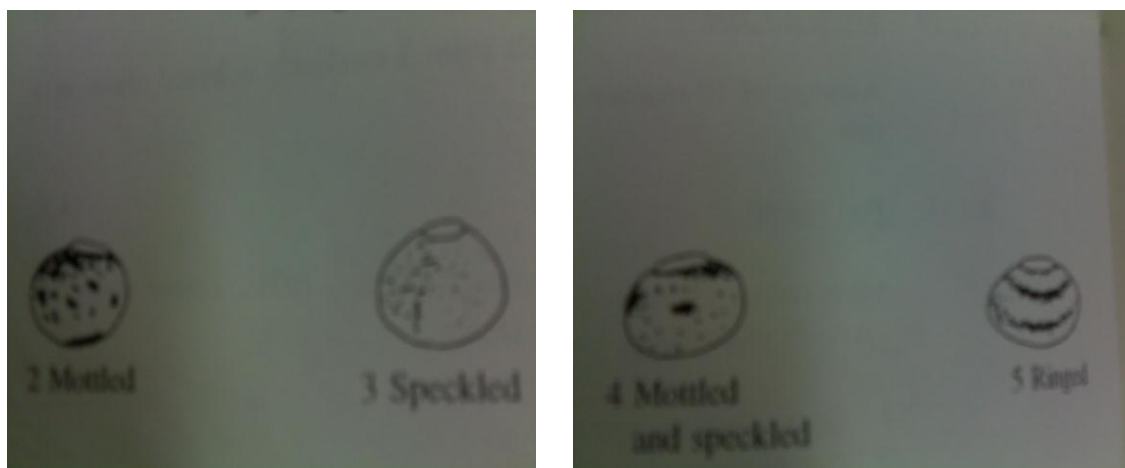
21. Màu quả (*Pod colour*)

- | | |
|---|--|
| 1 – Xanh (<i>Green</i>) | 2 – Light purple (<i>Tím nhạt</i>) |
| 3 – Tím (<i>Purple</i>) | 4 – Hỗn hợp (<i>Mixed uniformy streaked</i>) |
| 5 – Bẹ tím (<i>Basal purple</i>) | 6 –Viền tím (<i>Peripheral purple</i>) |
| 99– Dạng khác, Ghi rõ (<i>Other</i>): | |

DỮ LIỆU VỀ HẠT (*SEED DATA*)

22. Kiểu màu hạt (*Seed colour pattern*) (Xem hình 2)

- | |
|--|
| 1 – Trơn (<i>Plain</i>) |
| 2 – Có đốm (<i>Mottled</i>) |
| 3 – Chấm nhỏ (<i>Speckled</i>) |
| 4 – Có vết đốm và chấm nhỏ (<i>Mottled and speckled</i>) |
| 5– Đốm vòng tròn (<i>Ringed</i>) |



Hình 2: Kiểu màu hạt

23. Số hạt/quả (Number of seeds per pod) (n=5)

..... Trung bình

24. Màu hạt (Seed main colour)

- | | |
|----------------------------|-----------------------------|
| 1 – Trắng (White) | 2 – Màu kem (Cream) |
| 3 – Da cam (Orange) | 4 – Nâu nhạt (Light brown) |
| 5 – Nâu (Brown) | 6 – Xám nhạt (Light grey) |
| 7 – Xám (Grey) | 8 – Tím (Purple) |
| 9 – Tím sẫm (Dark purple) | 10– Đen (Black) |

25. Màu mắt hạt (Eye colour)

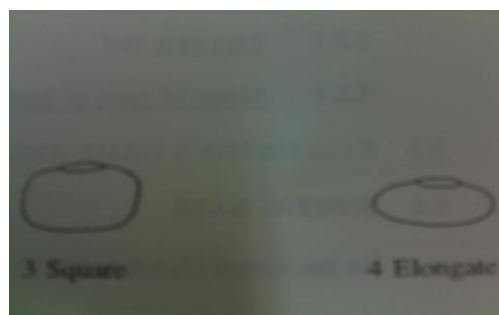
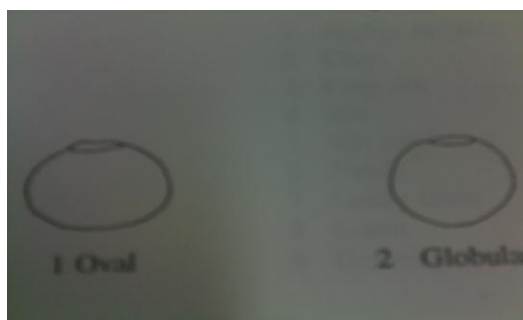
- | | |
|----------------------------|-----------------------------|
| 1 – Trắng (White) | 2 – Màu kem (Cream) |
| 3 – Da cam (Orange) | 4 – Nâu nhạt (Light brown) |
| 5 – Nâu (Brown) | 6 – Xám nhạt (Light grey) |
| 7 – Xám (Grey) | 8 – Tím (Purple) |
| 9 – Tím sẫm (Dark purple) | 10– Đen (Black) |

26. Kích thước mắt hạt (Eye size)

- | | |
|-------------------------|------------------|
| 1 – Không (No eye) | 3 – Hẹp (Narrow) |
| 5 – Trung bình (Medium) | 7 – Rộng (Wide) |

27. Dạng hạt (Seed shape) (Xem hình 3)

- | | |
|----------------------------|--------------------------|
| 1 – Ô van (Oval) | 2 – Hình cầu (Globular) |
| 3 – Hình chữ nhật (Square) | 4 – Thuôn dài (Elongate) |



Hình 3: Dạng hạt

28. Rốn hạt (*Hilum*)

- 1 – Rốn dẹt, không có mộng (*Flat hilum, strophiole absent*)
- 2 – Rốn lồi, có mộng (*Protruding strophiole, present*)

29. P100 hạt (*100 seed weight*) (g, n=3)..... Trung bình

30. Số gam hạt/cây (n=5)

..... Trung bình

31. Năng suất hạt (kg/ô/....m²)

32. Năng suất (*Yield*)

3 – Thấp (*Low*)

5 – Trung bình (*Average*)

7 – Cao (*High*)

III. GHI CHÚ(*NOTE*)

(Quan sát tập đoàn trên đồng ruộng về khả năng chống chịu điều kiện khí hậu bất thuận, sâu bệnh và chất lượng)

.....

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

Cán bộ mô tả, đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

16. Sắc tố lá (*Leaf anthocyanin*)

1– Không (*Absent*)

2– Có (*Present*)

17. Màu lá (*Leaf color intensity*) (đánh giá vào khoảng 6-8 tuần sau gieo)

3– Xanh nhạt (*Pale green*)

5– Xanh (*Intermediate green*)

7– Xanh đậm (*Dark green*)

18. Lông mặt trong từ đầu tới đỉnh lá (*Leaf hairiness*)

1– Nhẵn (*Glabrous*)

3– Ít lông (*Slightly pubescent*)

5– Trung bình (*Intermediate*)

7– Nhiều (*Highly pubescent*)

19. Sự phân nhánh của cây kiểu xác định (hữu hạn) 6 tuần sau gieo (*Ramification index*)

3– Có đốt dài trên thân chính, ít nhánh bên (*Long internodes on main stems, few lateral branches, type Fordhook*)

5– Trung bình (*Intermediate*)

7– Đốt ngắn trên thân chính, rất nhiều nhánh bên (*Short internodes on main stems, numerous lateral branches, type Henderson*)

20. Hướng cành của cây kiểu xác định (hữu hạn) (*Branch orientation*)

3– Nhánh ngắn hướng lên so với thân chính (*Short and erect lateral branches*)

5– Các nhánh dài trung bình có hướng vuông góc với thân chính (*Branch tending to be perpendicular to main stem, medium in length*)

7– Các nhánh đầu dài và ngả xuống (*First lateral branches long and spreading overground*)

21. Sự phân nhánh của cây kiểu không xác định 6 tuần sau gieo (*Ramification indeterminate*)

1– Một thân chính, không hoặc rất ít nhánh (*One main stem, none or few short lateral branches*)

3– Một thân chính, ít nhánh bên bắt đầu từ đốt thứ nhất (*One main stem, few lateral branches starting from the first nodes*)

5– 2-3 thân chính bắt đầu từ đốt thứ nhất (*Two or three main stems starting from the first nodes*)

7– 2-3 thân chính và các nhánh bên khác (*Two or three main stems and other lateral branches*)

9– Phân nhánh dày đặc (*Densely branched*)

22. Độ dài cuống lá đầu đã phát triển hoàn toàn (*Length from hypocotyl base to fully expened primary leaves*) (cm; n=5)

.....Trung bình

23. Tập tính sinh trưởng (*Growth habit*)

1– Cây bụi (*Determinate bush*)

2– Bán leo (*Intermediate semi- climber*)

3– Leo vô hạn (*Indeterminate climber*)

99– Dạng khác, Ghi rõ (*Other*).....

24. Dài lá chét (*Leaflet length*) (đo lá chét cuối cùng của lá kép thứ 3 từ thõng tới đỉnh lá)

3– 5-7 cm

5– 9-11cm

7– 13-15cm

25. Dạng lá kèm (*Leaflet shape*)

(dựa vào tỷ lệ giữa chiều dài(*l*) và chiều rộng(*w*) của lá kèm cuối cùng của lá kép thứ 3)

- | | |
|---|---|
| 1– Tròn (<i>Round</i>) ($l/w = 1.5$) | 3– Hình trứng (<i>Ovate</i>) ($l/w = 1.5 - 2$) |
| 5– Hình trứng mác (<i>Ovate lanceolate</i>) $l/w = 2.3$) | 7– Lưỡi mác (<i>Lanceolate</i>) ($l/w = 3 - 6$) |
| 9– Mác dài (<i>Linea-lanceolate</i>) ($l/w = 6$) | |

DỮ LIỆU VỀ HOA VÀ QUẢ (*INFLORESCENCE AND FRUIT DATA*)

26. Số đốt trên thân chính trước cành hoa đầu (*Number of nodes on main stem before first*

raceme) ($n=5$) (nếu kiểu xác định tính từ sẹ lá mầm tới đỉnh lá; nếu kiểu không xác định tính từ sẹ lá mầm tới đốt đầu tiên có hoa):Trung bình

27. Số ngày từ khi mọc tới khi 50% cây bắt đầu có hoa (*Days to flowering*)

28 Kích thước nụ hoa ngay trước khi nở (*Flower bud size*)

.....Trung bình

- | | |
|-----------------------------------|---|
| 3– Nhỏ (<i>Small</i>) (3.6-4.5) | 5– Trung bình (<i>Medium</i>) (5.6-6.5) |
| 7– Lớn (<i>Large</i>) (7.6-8.5) | |

29. Màu đỉnh cánh thìa hoa (*Color of flower keel*)

- | | |
|-----------------------------|--|
| 1– Xanh (<i>Greenish</i>) | 3– Hồng nhạt hoặc tím nhạt (<i>Tinged</i>) |
|-----------------------------|--|

30. Màu hoa phần trên của mặt trong cánh hoa (*Color of flower standard*)

- | | |
|--|------------------------------------|
| 1– Trắng (<i>White</i>) | 3– Hồng nhạt (<i>Light pink</i>) |
| 5– Hồng sẫm tới tím (<i>Deep pink to purple</i>) | 7– Tím (<i>Violet</i>) |
| 9– Vàng (<i>Yellow</i>) | |
| 99– Dạng khác, Ghi rõ (<i>Other</i>)..... | |

31. Màu cánh cờ hoa (*Color of flower wings*)

- | | |
|--|------------------------------------|
| 1– Trắng (<i>White</i>) | 3– Hồng nhạt (<i>Light pink</i>) |
| 5– Hồng sẫm tới tím (<i>Deep pink to purple</i>) | 7– Tím (<i>Violet</i>) |

32. Lông trên mặt ngoài hoa mới nở (*Hairiness of standard*)

- | |
|---|
| 1– Không (<i>Absent</i>) |
| 3– Lông thưa trên đỉnh (<i>Sparsely hairy on tip</i>) |
| 5– Trung bình (<i>Moderately hairy</i>) |
| 7– Lông dày (<i>Densely hairy all over</i>) |

33. Độ mở của cánh hoa vừa nở (*Wing opening*)

- | |
|--|
| 1– Đóng (<i>Parallet wings; close</i>) |
| 3– Mở trung bình (<i>Intermediate opening</i>) |
| 7– Cánh xòe rộng (<i>Wings widely diverging</i>) |

34. Số đốt trên cành hoa vào giai đoạn làm quả (*Number of nodes per raceme*) ($n=5$) (kiểu xác

định một cành hoa cuối; kiểu không xác định một cành bên thứ 6 kể từ ngọn xuống)

.....Trung bình

35. Chiều dài cành hoa vào giai đoạn làm quả (*Raceme length*) (cm; n=5) (kiểu xác định một cành hoa cuối; kiểu không xác định một cành bên thứ 6 kể từ ngọn xuống)

.....Trung bình

36. Vị trí cành hoa vào giai đoạn quả xanh (*Raceme position*)

3– Trong tán lá (*Within foliage*)

5– Trung bình (*Intermediate*)

7– Phía trên tán lá (*Emerging from leaf canopy*)

37. Số ngày kể từ khi bắt đầu có hoa tới khi 50% cây kết thúc ra hoa (*Duration of flowering*):

.....Trung bình

38. Độ cong của quả giai đoạn xanh (*Pod curvature*)

1– Thẳng (*Straight*)

3– Hơi cong (*Slightly curved*)

7– Cong (*Curved*)

39. Lông trên quả xanh (*Pod pubescence*)

1– Nhẵn (*Glabrous*)

2– Có lông (*Pubescent*)

40. Dạng mỏ quả giai đoạn xanh (*Pod beak shape*)

1– Mỏ ngắn (*Short beak*)

2– Mỏ trung bình (*Medium length beak*)

3– Mỏ dài (*Long beak*)

4– Mỏ dày (*Thick beak*)

41. Số ngày từ khi gieo tới khi quả đầu tiên chín (*Days to first mature pod*):

42. Vị trí của cành mang quả (*Position of pod bearing raceme*)

1– Tập trung ở gốc (*Mainly concentrate at the base*)

2– Phần lớn ở giữa cây (*Mainly concentrate in the middle*)

3– Tập trung ở ngọn (*Mainly concentrate at the top*)

4– Phân bố đều trên cây (*Evenly distributed throughout the plant*)

5– Phân bố thay đổi (*Variably distributed*)

43. Hướng của cành quả giai đoạn chín (*Orientation of pod bearing racemes*)

1– Thẳng đứng (*Upright*)

2– Bò (*Prostrate*)

44. Độ rụng của quả giai đoạn chín (*Pod dehiscence*)

1– Không rụng (*Non-shattering*)

2– Rụng (*Shattering*)

45. Màu quả xanh giai đoạn vào chắt (*Pod color*)

1– Xanh nhạt (*Light green*)

2– Xanh (*Green*)

3– Xanh với khía tím (*Green with purple suture*)

4– Tím (*Purple*)

46. Dài quả vào giai đoạn chín (*Pod length*) (cm; n=5) (nếu quả cong đo cạnh thẳng dài nhất từ cuống tới đỉnh quả).....Trung bình

47. Rộng quả vào giai đoạn chín (*Pod width*) (cm; n=5)

.....Trung bình

48. Số ngăn quả (*Number of locules per pod*) (n=5)

.....Trung bình

49. Năng suất quả tươi (kg/ô/...m²)

DỮ LIỆU VỀ HẠT (*SEED DATA*)

50. Số hạt/quả (*Number of seed per pod*): (n=5)

.....Trung bình

51. Hạt nảy mầm trong quả (*Seed germination within pods*)

1– Không (*Absent*)

2– Có (*Present*)

52. Sự nứt của hạt (*Splitting of seed testa*)

1– Không (*Absent*)

2– Có (*Present*)

53. Cấu trúc của vỏ hạt (*Texture of seed testa*) (các vết gợn có thể có từ rốn hạt tới cạnh đối diện)

3– Nhẵn (*Smooth*)

5– Gợn mờ (*Moderately ridged*)

7– Các vết gợn rất rõ (*Markedly ridged*)

54. Màu lá mầm của hạt chín (*Cotyledon color*)

1– Trắng (*White*)

2– Xanh (*Green*)

3– Nâu (*Brown*)

4– Tím (*Purple*)

5– Đen (*Black*)

55. Màu hạt sáng nhất (*Background color*)

1– Trắng (*White*)

2– Xám (*Grey*)

3– Vàng (*Yellow*)

4– Nâu sẫm (*Puff*)

5– Nâu nhạt (*Light brown*)

6– Đen (*Black*)

56. Kiểu màu (*Pattern color*) (nếu có 2 màu thì chỉ chấp nhận màu sáng nhất)

1– Không màu (*No pattern*)

2– Nâu nhạt (*Light brown*)

3– Nâu sẫm (*Dark brown*)

4– Đen (*Black*)

57. Dạng hạt (*Shape of seed*) (hạt lấy từ giữa quả)

58. Độ dài hạt (*Seed length*) (mm; n=5)

.....Trung bình

59. Độ rộng hạt (*Seed width*) (mm; n=5)

.....Trung bình

60. Trọng lượng 100 hạt (*Seed weight*) (g, n=3)

.....Trung bình

61. Số gam hạt/cây (n=5)

.....Trung bình

62. Năng suất hạt (kg/ô/....m²)

III. GHI CHÚ(NOTE)

(Quan sát tập đoàn trên đồng ruộng về khả năng chống chịu điều kiện khí hậu bất thuận, sâu bệnh và chất lượng)

.....

.....

.....

.....

.....

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

Cán bộ mô tả, đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

12. Phiếu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Lạc



PHIẾU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU NGUỒN GEN LẠC CHARACTERIZATION AND PRELIMINARY EVALUATION FOR GROUNDNUT

I. THÔNG TIN CHUNG (GENERAL INFORMATION)

1. Số ô (*Plot No*) (Ghi số ô thí nghiệm):
2. Số đăng ký (*Accession No*) (Phải ghi số đăng ký chính thức hoặc số đăng ký tạm):
3. Mã số của hệ thống (ghi rõ chữ và số, dành cho các tập đoàn ở cơ quan màng lưới):
4. Tên giống (*Variety name*) (Phải ghi tên giống):
5. Nguồn giống (*Seed source*) (Ghi nguồn giống đem nhân):
6. Nơi nhân (*Location*) (Ghi nơi nhân giống):
7. Người mô tả (*Description person*) (Ghi họ tên người mô tả, đánh giá):
8. Cơ quan mô tả (*Characterization institution*)

II. DỮ LIỆU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU

(CHARACTERIZATION AND PRELIMINARY EVALUATION DATA)

DỮ LIỆU VỀ SINH TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN (*VEGETATIVE DATA*)

9. Ngày gieo (*Sowing date*) (ngày/tháng/năm)
10. Ngày gieo đến 50% mọc (*Days to emergence*)
11. Dạng sống (*Life form*)
 - 1– Hàng năm (*Annual*)
 - 2– Nhiều năm (*Perennial*)
 - 3– Không rõ (*Unknown*)
12. Màu lá (*Leaf colour*)
 - 1– Vàng/xanh vàng (*Yellow/yellow green*)
 - 2– Xanh nhạt (*Light green*)
 - 3– Xanh (*Green*)
 - 4– Xanh đậm (*Dark green*)
 - 5– Xanh nước biển (*Bluish green*)
 - 99– Màu khác (*Other*):
13. Dài lá (*Leaflet length*) (mm, n=5)
..... Trung bình
14. Rộng lá (*Leaflet width*) (mm, n=5)
..... Trung bình
15. Dạng lá (*Leaflet shape*)
 - 1– Hình nêm (*Cuneate*)
 - 2– Hình nêm ngược (*Obcuneate*)
 - 3– Elíp (*Elliptic*)
 - 4– Elíp thuôn (*Oblong elliptic*)
 - 5– Elíp hẹp (*Narrow elliptic*)
 - 6– Elíp rộng (*Wide-elliptic*)

- | | |
|--|--|
| 7– Gân hình tròn (<i>Suborbicular</i>) | 8– Tròn (<i>Orbicular</i>) |
| 9– Trứng (<i>Ovate</i>) | 10– Trứng ngược (<i>Obovate</i>) |
| 11– Thuôn (<i>Oblong</i>) | 12– Thuôn mũi mác (<i>Oblong-lanceolate</i>) |
| 13– Hình mác (<i>Lanceolate</i>) | 14– Dải mũi mác (<i>Linear-lanceolate</i>) |
| 99– Khác, ghi rõ (<i>Other</i>) | |

16. Bề mặt lá (*Leaflet surface*)

- 1– Hầu như nhẵn ở cả hai mặt (*Almost glabrous on both surface*)
- 2– Mặt trên hầu như nhẵn, mặt dưới có lông mềm (*Almost glabrous above, hairs below*)
- 3– Mặt trên hầu như nhẵn, mặt dưới có lông mềm và/hoặc lông cứng (*Almost glabrous above, hairs and/or bristle below*)
- 4– Mặt dưới hầu như nhẵn, mặt trên có lông mềm (*Almost glabrous below, hairs above*)
- 5– Mặt dưới nhẵn, mặt trên có lông mềm và/hoặc lông cứng (*Almost glabrous below, hairs and/or bristle above*)
- 6– Có lông mềm ở cả 2 mặt, không có lông cứng (*Hair on both surface, without bristles*)
- 7– Có lông mềm ở cả 2 mặt, có lông cứng ở ít nhất một mặt (*Hair on both surface, without bristles at least on one surface*)
- 8– Lông mềm rậm và lông cứng (*Woolly with bristles*)
- 9– Lông mềm rậm nhưng không có lông cứng (*Woolly without bristles*)
- 99– Dạng khác (ghi rõ) (*Other*)

17. Mép lá (*Leaflet margin*)

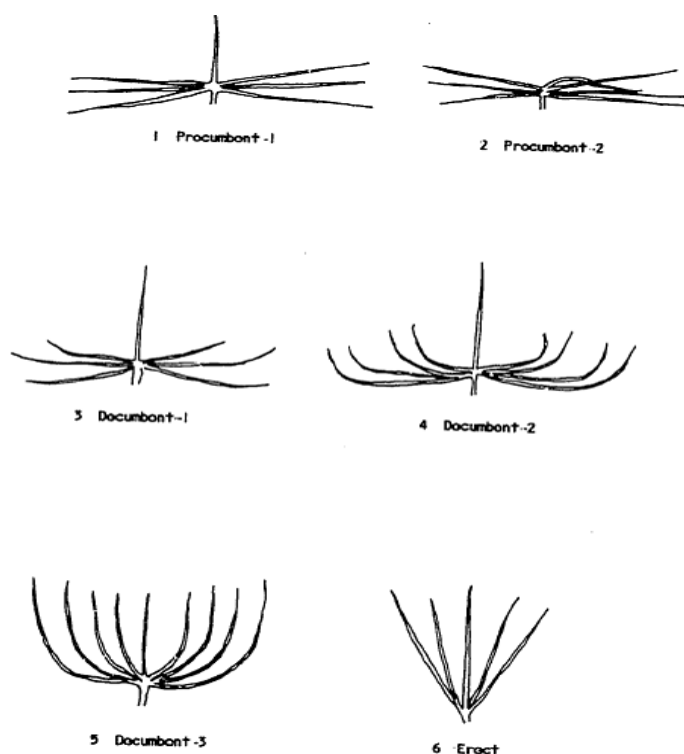
- | | |
|------------------------------|---|
| 1– Nguyên (<i>Entire</i>) | 2– Nhiều lông (<i>Hairy</i>) |
| 3– Lượn sóng (<i>Wavy</i>) | 99– Khác (ghi rõ) (<i>Other</i>): |

18. Chóp lá (*Leaflet tip*)

- | | |
|-------------------------------------|--|
| 1– Tù (<i>Obtuse</i>) | 2– Nhọn (<i>Acute</i>) |
| 3– Có mấu nhọn (<i>Mucronate</i>) | 99– Dạng khác (ghi rõ) (<i>Other</i>): |

19. Kiểu sinh trưởng (*Growth habit*) (Xem hình 1)

- 1– Bò ngang với thân chính đứng (*Procumbent -1*)
- 2– Bò ngang với thân chính nằm (*Procumbent -2*)
- 3– Bò lan (*Decumbent-1*)
- 4– Bò lan với đầu ngọn hướng lên (*Decumbent-2*)
- 5– Bò lan với ngọn hướng lên (*Decumbent-3*)
- 6– Thẳng đứng (*Erect*)
- 99– Kiểu khác (ghi rõ) (*Other*)



Hình 1: Kiểu sinh trưởng (Growth habit)

20. Kiểu phân cành (Branching pattern) (Xem hình 2)

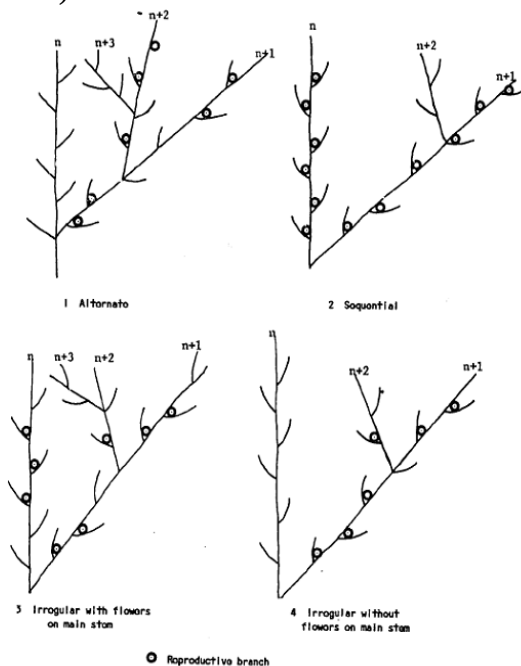
1– Xen kẽ (Alternate)

2– Liên tiếp (Sequential)

3– Không bình thường với hoa trên thân chính (Irregular with flowers on main stem)

4– Không bình thường và không có hoa trên thân chính (Irregular without flowers on main stem)

99– Khác (ghi rõ) (Other)



Hình 2: Kiểu phân cành (Branching pattern)

1– Cấp 1 (*Primary*): Trung bình
 2– Cấp 2 (*Secondary*):.....Trung bình
 3– Cấp 3 (*Tertiary*): Trung bình

..... Trung bình

..... Trung bình

..... Trung bình

1- Không có (*Absent*) 2- Có (*Present*)

1– Nhẵn (<i>Glabrous</i>)	3– Hơi nhẵn (<i>Sub-glabrous</i>)
5– Có lông vừa phải (<i>Moderately hairy</i>)	7– Rất nhiều lông (<i>Very hairy</i>)
9– Rất rậm (<i>Woolly</i>)	

27. Số ngày từ gieo đến 50% cây ra hoa (*Days to 50% flowering*)

1-Đơn (*Simple*)
2-Kép (*Compound*)

1– Trắng (<i>White</i>)	2– Vàng chanh (<i>Lemon yellow</i>)
3– Vàng (<i>Yellow</i>)	4– Vàng cam (<i>Orange yellow</i>)
5– Da cam (<i>Orange</i>)	6– Vàng sẫm (<i>Dark orange</i>)
7– Đỏ gạch (<i>Garnet/brick red</i>)	99– Màu khác, ghi rõ (<i>Other</i>):

1- Trắng (White)	2- Vàng chanh (Lemon yellow)
3- Vàng (Yellow)	4- Vàng cam (Orange yellow)
5- Da cam (Orange)	6- Da cam đậm (Dark orange)
7- Đỏ gạch (Garnet/brick red)	99- Màu khác, ghi rõ (Other):.....

1– Không có (*Absent*) 2– Có (*Present*)

DỮ LIỆU VỀ QUẢ (FRUIT DATA)

32. Ngày thu hoạch (Harvest date) (ngày/tháng/năm).....

33. Số ngày từ gieo đến 90% số cây có thể thu hoạch được (Days to maturity)

1– <90

2– 91-100

3– 101-110

4– 111-120

5– 121-130

6– 131-140

7– 141-150

8– 151-160

99– Khác, ghi rõ (Other):

34. Số hạt/quả (Number of seed per pod)

1– 2-1

2– 2-3-1

3– 3-2-1

4– 2-3-4-1

5– 3-4-2-1

6– 4-3-2-1

7– 4-3-1-2

8– 3 or 4 seeds, 5 seeds

99– Khác, ghi rõ (Other):

35. Mổ quả (Pod break) (Xem hình 3)

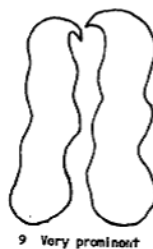
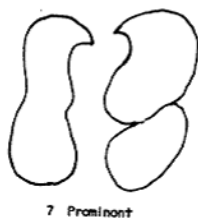
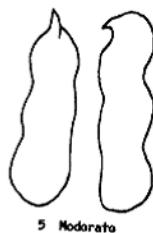
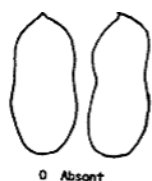
1– Không có (Absent)

3– Hơi nhô (Slight)

5– Trung bình (Moderate)

7– Nhô cao (Prominent)

9– Nhô rất cao (Very prominent)



Hình 3: Mổ quả (Pod break)

36. Eo quả (*Pod constriction*) (Xem hình 4)

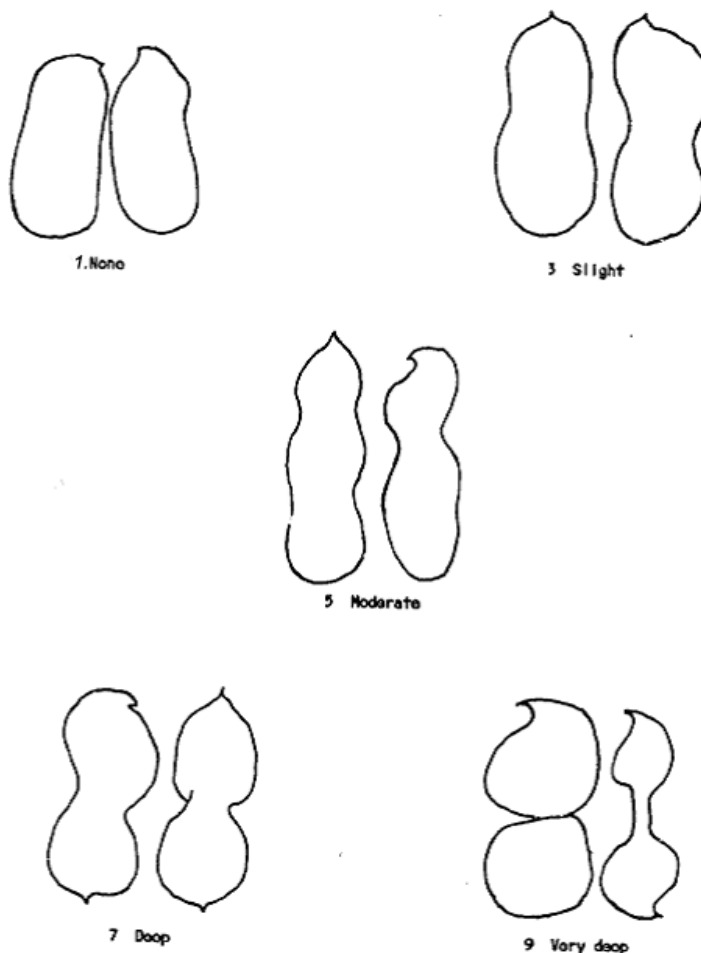
1– Không (*None*)

5– Trung bình (*Moderate*)

9– Rất sâu (*Very deep*)

3– Nồng (*Slight*)

7– Sâu (*Deep*)



Hình 4: Eo quả (*Pod constriction*)

37. Gân quả (*Pod reticulation*)

1– Không (*None*)

5– Trung bình (*Moderate*)

9– Rất sâu (*Very deep*)

3– Nồng (*Slight*)

7– Sâu (*Deep*)

38. Dài quả (*Pod length*) (mm, n=5)

..... Trung bình

39. Rộng quả (*Pod width*) (mm, n=5)

..... Trung bình

40. Số gam quả khô /cây (n=5)

..... Trung bình

41. Năng suất quả khô (*Yield of dried pods*) (g/m²)

DỮ LIỆU VỀ HẠT (*SEED DATA*)

42. Màu hạt (*Seed colour*)

1– Đồng nhất (*One colour*)

2– Màu sắc biến đổi (*Variegated*)

43. Màu vỏ lụa (*Primary seed colour*)

1– Trắng (*White*)

2– Trắng nhờ (*Off-white*)

3– Vàng (*Yellow*)

4– Nâu sạm rất nhạt (*Very pale tan*)

5– Nâu sạm nhạt (*Pale tan*)

6– Nâu sạm sáng (*Light tan*)

7– Nâu sạm (*Tan*)

8– Nâu sạm sẫm (*Dark tan*)

9– Cam xám (*Grey orange*)

10– Hồng (*Rose*)

11– Màu hồng cam – màu cá hồi (*Salmon*)

12– Đỏ nhạt (*Light red*)

13– Đỏ (*Red*)

14– Đỏ đậm (*Dark red*)

15– Đỏ hơi tím (*Purplish red*)

16– Tím nhạt (*Light purple*)

17– Tím (*Purple*)

18– Tím đậm (*Dark purple*)

19– Tím rất đậm (*Very dark purple*)

99– Khác (ghi rõ) (*Other*)

44. Màu phụ trên hạt sau khi đã làm khô (*Secondary seed colour*)

1– Có vết đốm (*Blotched*)

2– Lốm đốm (*Flecks of colour*)

3– Có sọc (*Striped*)

4– Có màu ở phía rốn hạt (*Tipped at the embryo end*)

5– Mờ hoặc không rõ (*Obscure or hazy*)

99– Khác (ghi rõ) (*Other*)

45. Dài hạt (*Seed length*) (mm, n=5)

..... Trung bình

46. Rộng hạt (*Seed width*) (mm, n=5)

..... Trung bình

47. Trọng lượng 100 hạt (*100 seeds weight*) (g, n=3)

..... Trung bình

48. Khả năng tạo nốt sần (*Nodulation capacity*)

1– Không có nốt sần (*None*)

3– Ít nốt sần (*Few nodules*)

7– Nhiều nốt sần (*Abundant nodules*)

III. GHI CHÚ (*NOTE*)

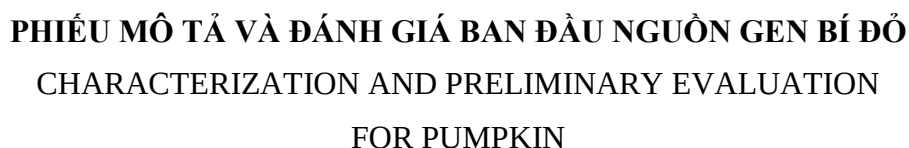
(Quan sát tập đoàn trên đồng ruộng về khả năng chống chịu điều kiện khí hậu bất thuận, sâu bệnh và chất lượng)

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

Cán bộ mô tả, đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

1. Phiếu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Bí đỏ



1. **Số ô (Plot No)** (Ghi số ô thí nghiệm):
2. **Số đăng ký (Accession No)** (Phải ghi số đăng ký chính thức hoặc số đăng ký tạm):
3. **Mã số của hệ thống** (ghi rõ chữ và số, dành cho các tập đoàn ở cơ quan màng lưới):
4. **Tên giống (Variety name)** (Phải ghi tên giống):
5. **Nguồn giống (Seed source)** (Ghi nguồn giống đem nhân):.....
6. **Nơi nhân (Location)** (Ghi nơi nhân giống):
7. **Người mô tả (Description person)** (Ghi họ tên người mô tả, đánh giá):
-
8. **Cơ quan mô tả (Characterization institution)**

(CHARACTERIATION AND PRELIMINARY EVALUATION DATA)

9. Ngày gieo (*Sowing date*) (ngày/tháng/năm)

10. Số ngày từ gieo - 50 % mọc (*Days to emergence*)

11. Ngày trồng (*Transplanting date*) (ngày/tháng/năm):

12. Dài lá mầm (*Cotyledon length*) (Đo hai ngày sau khi mọc,n=5)
..... Trung bình

7- Rộng: > 4cm (*Large (approx. 4cm)*)

7- Xanh thẫm (*Dark green*)

7- Bò (*Prostrate*)

DỮ LIỆU VỀ HOA (INFLORESCENCE DATA)

27. Số ngày từ gieo đến ra hoa đực đầu tiên (*Days to flowering male flower*)

28. Số ngày từ gieo đến ra hoa cái đầu tiên (*Days to flowering female flower*)

29. Màu hoa (*Flower colour*)

1– Trắng (*White*)

2– Vàng (*Yellow*)

3– Da cam (*Orange*)

99– Màu khác (*Other*) Ghi rõ

30. Kiểu giới tính (*Sex type*) (Trên thân chính ở chùm quả thứ nhất) (On main stem at first fruit set)

1– Phân tính

2– Hoa lưỡng tính và

3– Hoa lưỡng tính và

4– Lưỡng tính

5– Đơn tính đực

cùng gốc

hoa cái cùng gốc

hoa đực cùng gốc

(*Hermaphroditic*

(*Androecious*)

(*Monoecious*

(*Gynomonoecious*

(*Andromonoecious*

♀♂)

♂

and ♀ ♂

♀ and ♀♂)

♀♂ and ♂)

6– Đơn tính cái

7– Đơn tính khác gốc

8– Bất dục đực

9– Bất dục cái

(*Gynoecious*)

(*Dioecious* and flowers on different plant)

(*Male sterile*)

(*Female sterile*)

♀

♀

♂

DỮ LIỆU VỀ QUẢ (FRUIT DATA)

31. Số ngày từ Gieo - Thu hoạch quả đầu tiên (*Days to first harvesting fruits*):

32. Số ngày từ Gieo - Thu hoạch quả cuối cùng (*Days to last harvesting fruits*):

33. Số quả thu hoạch trên 1 cây (*Number of fruit harvested per plant*) (n = 5)

..... Trung bình

34. Độ biến động kích thước quả (*Fruit size variability*)

3– Thấp (*Low*)

5– Trung bình (*Intermediate*)

7– Cao (*High*)

35. Hình dạng thiết diện cuống (*Peduncle transactional shape*)

3– Tròn (*Rounded*)

5– Góc cạnh tròn (*Smoothly angled*)

7– Góc cạnh sắc (*Sharply angular*)

36. Kiểu dạng cuống (*Peduncle attachment*)

1– Cứng không loe (*Hard, not flared*)

2– Cứng và loe (*Hard and flared*)

3– Không loe, lan rộng bởi vết bần cứng (*Not flared, enlarged by hard cork*)

4– Không loe, lan rộng bởi vết bần mềm (*Not flared, enlarged by soft*)

99– Khác, ghi rõ (*Other*).....

37. Chiều dài cuống quả (*Peduncle length*) (cm, n = 5)

..... Trung bình

38. Sự tách rời cuống từ quả (*Peduncle separation from fruit*)

3– Dễ (*Easy*)

5– Trung bình (*Intermediate*)

7– Khó (*Difficult*)

39. Dài quả ở giai đoạn chín (*Fruit length*) (cm, n=5)

..... Trung bình

40. Đường kính quả (*Fruit width*) (cm, n=5)

..... Trung bình

41. Trọng lượng quả (*Fruit weight*) (gr, n = 3)

..... Trung bình

42. Dày thịt quả (*Flesh thickness*) (mm, n = 5)

..... Trung bình

43. Hình dạng quả (*Fruit shape*) (Xem hình 1)

1– Cầu (*Globular (round)*)

2– Flattened (*Phẳng*)

3– Đĩa (*Disk*)

4– Thuôn (*Oblong blocky*)

5– Elíp (*Elliptical (oval)*)

6– Quả dầu (*Acorn (heart)*)

7– Pyriform (*Quả lê*)

8– Dumbbell (*Quả tạ*)

9– Kéo dài ra (*Elongate*)

10– Xoắn (*Turbinate superior*)

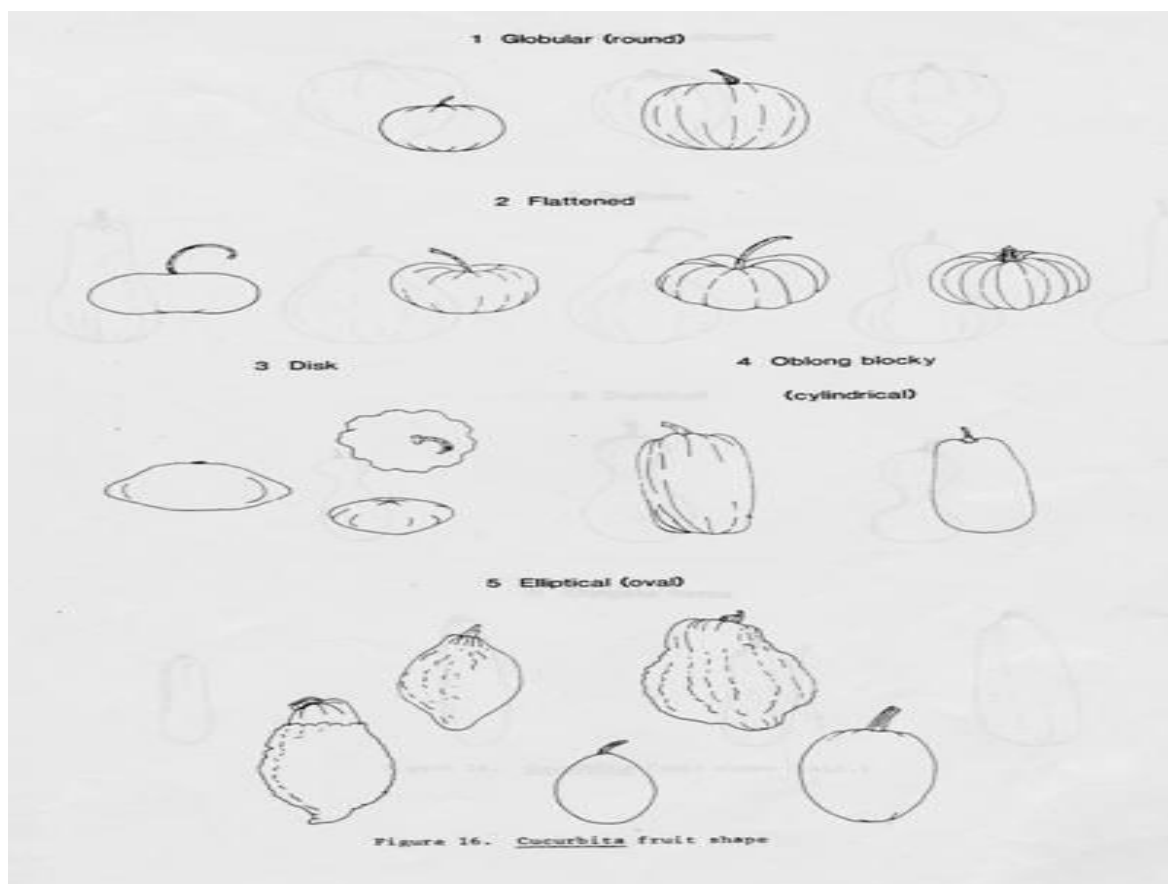
11– Vòng (*Crowned*)

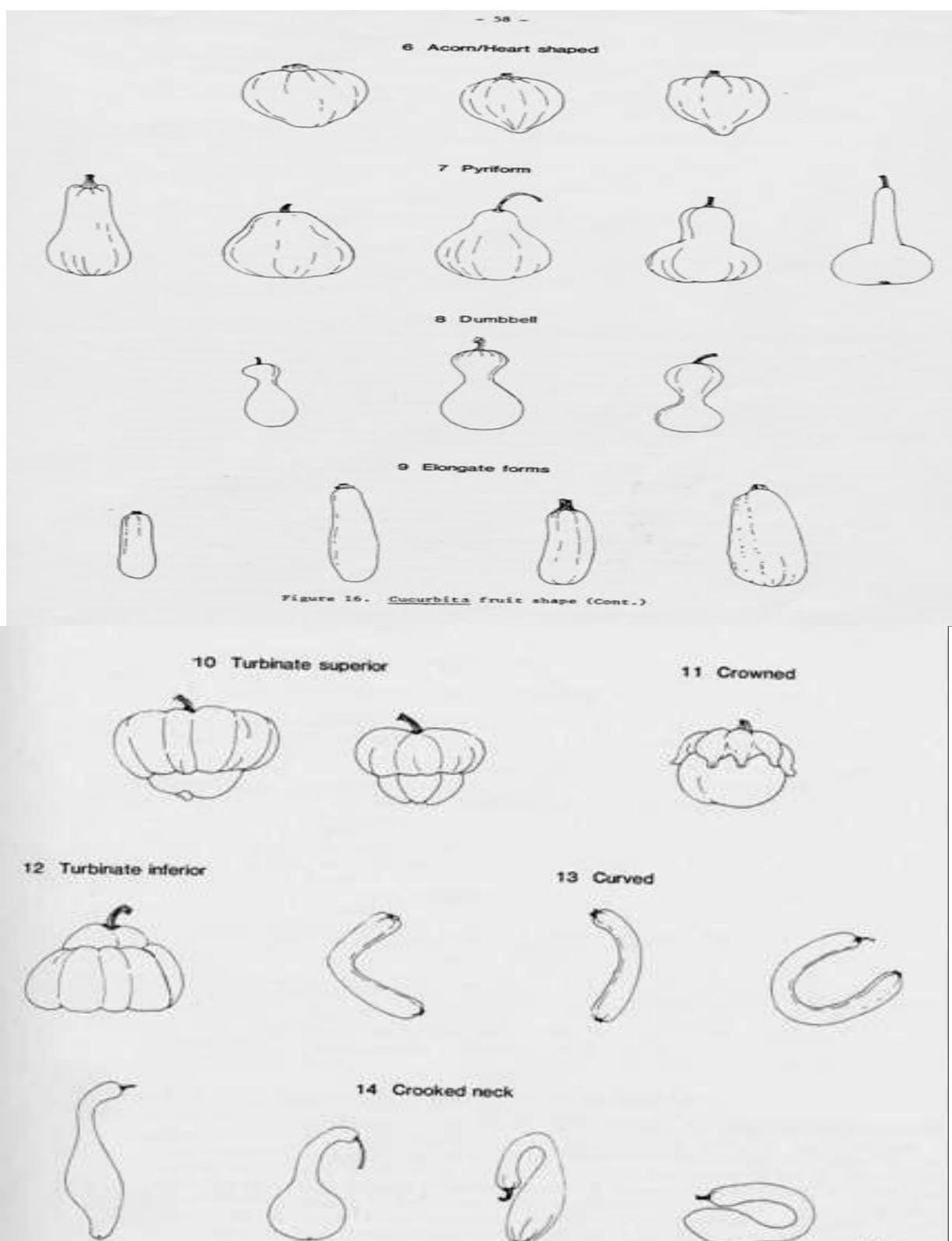
12– Dạng củ lồm (*Turbinate inferior*)

13– Cong (*Curved*)

14– Cong cổ (*Crooked neck*)

99– Khác, ghi rõ (*Other*):





Hình 1. Hình dạng quả

44. Múi quả (*Fruit ribs*)

1- Không có (*Absent*)

5- Trung bình (*Intermediate*)

3- Mờ (*Superficial*)

7- Sâu (*Deep*)

45. Màu vỏ quả chiếm ưu thế (*Predominant fruit skin colour at maturity*)

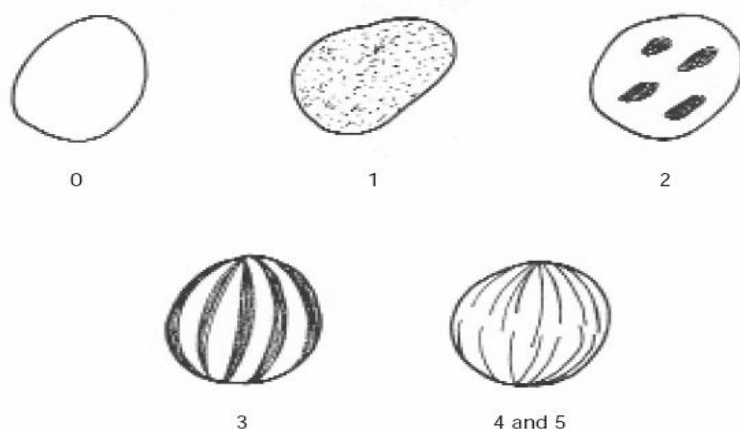
- | | |
|--|--|
| 1–Không có màu thứ 2 (<i>Non secondary skin</i>) | 2–Xanh (<i>Green</i>) |
| 3–Xanh lục (<i>Blue</i>) | 4–Kem (<i>Cream</i>) |
| 5–Vàng (<i>Yellow</i>) | 6–Da cam (<i>Orange</i>) |
| 7–Đỏ (<i>Red</i>) | 8–Hồng (<i>Pink</i>) |
| 9–Nâu (<i>Brown</i>) | 10–Xám (<i>Grey</i>) |
| 11–Đen (<i>Black</i>) | 99–Màu khác, ghi rõ (<i>Other</i>) |

46. Màu sắc của đốm, sọc (*Secondary fruit skin colour*)

- | | |
|--|---------------------------|
| 1–Không có màu phụ (<i>Non secondary skin</i>) | 2–Trắng (<i>White</i>) |
| 3–Xanh lá cây (<i>Green</i>) | 4–Xanh lơ (<i>Blue</i>) |
| 5–Kem (<i>Cream</i>) | 6–Vàng (<i>Yellow</i>) |
| 7–Da cam (<i>Orange</i>) | 8–Đỏ (<i>Red</i>) |
| 9–Hồng (<i>Pink</i>) | 10–Nâu (<i>Brown</i>) |
| 11–Xám (<i>Grey</i>) | 12–Đen (<i>Black</i>) |
| 99–Khác, ghi rõ (<i>Other</i>): | |

47. Kiểu phân bố đốm, sọc (*Design produced by secondary skin color*) (Xem hình 2)

- | | |
|--|------------------------------------|
| 1–Không có đốm (<i>Non</i>) | 2–Có chấm nhỏ (<i>Speckled</i>) |
| 3–Có đốm (<i>Spotted</i>) | 4–Có vạch (<i>Striped</i>) |
| 5–Có sọc (<i>Streaked</i>) | 6–Sự chia đôi (<i>Bisection</i>) |
| 99–Khác, ghi rõ (<i>Other</i>) | |



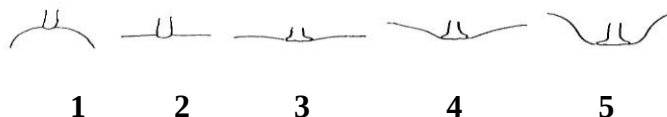
Hình 2. Kiểu phân bố đốm, sọc

48. Cường độ màu sắc quả (*Fruit skin colour intensity*)

- | | |
|-------------------------|--------------------------------------|
| 3–Nhạt (<i>Light</i>) | 5–Trung bình (<i>Intermediate</i>) |
| 7–Đậm (<i>Dark</i>) | |

49. Hình dạng núm quả (Stem-end fruit shapes) (Xem hình 3)

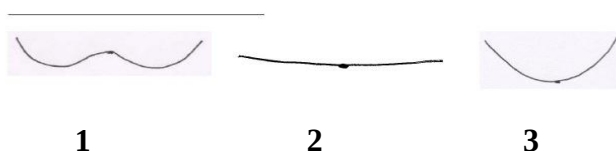
- | | |
|---------------------------------|--|
| 1– Nhô lên (Raised) | 2– Flat (Bằng) |
| 3– Lõm nhẹ (slightly depressed) | 4– Lõm trung bình (moderately depressed) |
| 5– Lõm sâu (strongly depressed) | |



Hình 3. Hình dạng núm quả

50. Hình dạng rốn quả (Blossom-end fruit shape) (Xem hình 4)

- | | |
|--------------------|----------------|
| 1– Lõm (Depressed) | 2– Bằng (Flat) |
| 3– Nhô ra (Raised) | |



Hình 4. Hình dạng rốn quả

51. Độ cứng vỏ quả (Fruit skin hardness)

- | | |
|----------------|------------------------------|
| 3– Mềm (Soft) | 5– Trung gian (Intermediate) |
| 7– Cứng (Hard) | |

52. Hình dạng múi quả (Fruit rib shapes)

- | | |
|------------------------------|-----------------------|
| 1– Chữ O (No ribs) | 3– Múi tròn (Rounded) |
| 5– Trung gian (Intermediate) | 7– Chữ V (V shaped) |

53. Màu thịt quả (Flesh colour)

- | | |
|--------------------|--------------------|
| 1– Trắng (White) | 2– Xanh (Green) |
| 3– Vàng (Yellow) | 4– Da cam (Orange) |
| 5– Cá hồi (Salmon) | |

54. Mức độ màu thịt quả (Flesh colour intensity)

- | | |
|------------------|------------------------------|
| 3– Nhạt (Light) | 5– Trung bình (Intermediate) |
| 7– Thẫm (Dark) | |

55. Độ sơ thịt quả (Flesh texture)

- | | |
|----------------------------|---|
| 1– Dạng nhẵn (Smooth-firm) | 2– Dạng sần (Grainy-firm) |
| 3– Mềm-xốp (Soft-spongy) | 4– Có sợi-có gelatin (Fibrous-gelatinous) |
| 5– Sợi-khô (Fibrous-dry) | |

56. Sự tách rời hạt và lá noãn từ thịt quả (Ease of seed and placenta separation from flesh)

- | | |
|--------------------|-------------------------------|
| 3– Khó (Difficult) | 5– Trung bình (Intermediate) |
| 7– Dễ (Easy) | |

57. Vị của thịt quả (*Flesh flavor*)

3–Nhạt (*Inspid*)

5–Trung gian (*Intermediate*)

7–Ngọt (*Sweet*)

58. Khả năng bảo quản quả khô (*Fruit storage ability*)

..... Trung bình

3–Thấp (~1 tuần) (*≈1 week (Low)*)

5–Trung bình (~1 tháng) (*Inter. (≈1 month)*)

7–Cao (≈3 tháng) (*High (≈3 month)*)

59. Khối lượng quả tươi/cây (n=5)

..... Trung bình

60. Năng suất quả tươi(kg/ô/....m²)

DỮ LIỆU VỀ HẠT (*SEED DATA*)

61. Tách rời hạt từ lá noãn (*Ease of seed separation from placenta*)

3–Khó (*Difficult*)

5–Trung gian (*Inter*)

7–Dễ (*Easy*)

62. Số hạt trên quả (*Number of seeds per fruit*) (n = 5):

..... Trung bình

63. Độ nhẵn bề mặt hạt (*Seed surface*)

1–Nhẵn (*Smooth*)

2–Nếp (*Wrinkled*)

3–Lỗ nhỏ (*Slightly pitted*)

4–Có vảy (*Scaly*)

5–Nếp nhăn (*Creased*)

64. Màu vỏ hạt (*Seed coat colour*)

1–Không có (*Absent*)

2–Trắng (*White*)

3–Vàng rom (*Tan*)

4–Vàng (*Yellow*)

5–Da cam (*Orange*)

6–Brown (*Nâu*)

7–Xám (*Grey*)

8–Đen (*Black*)

65. Diềm mép hạt (*Seed margin*)

1–Không có (*Absent*)

2–Mỏng đều (*Thin, uniform*)

3–Mỏng, không đều (*Thin, irregular*)

4–Dày đều (*Thick, uniform*)

5–Dày không đều (*Thick, irregular*)

66. Dài hạt (*Seed length*) (mm, n=5):

..... Trung bình

67. Rộng hạt (*Seed width*) (mm, n=5):

..... Trung bình

68. Dày hạt (*Seed thick*) (mm, n=5):

..... Trung bình

69. Khối lượng 100 hạt (100 seed weight) (g , $n = 3$):

..... Trung bình

III. GHI CHÚ (NOTE)

(Quan sát tập đoàn trên đồng ruộng về khả năng chống chịu điều kiện bất thuận, sâu bệnh, chất lượng)

.....
.....
.....
.....
.....
.....

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

Cán bộ mô tả, đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

2. Phiếu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Bí xanh



PHIẾU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU NGUỒN GEN BÍ XANH CHARACTERIZATION AND PRELIMINARY EVALUATION FOR WHITE GOURD

I. THÔNG TIN CHUNG (GENERAL INFORMATION)

1. Số ô (*Plot No*) (Ghi số ô thí nghiệm):
2. Số đăng ký (*Accession No*) (Phải ghi số đăng ký chính thức hoặc số đăng ký tạm):
3. Mã số của hệ thống (ghi rõ chữ và số, dành cho các tập đoàn ở cơ quan màng lưới):
4. Tên giống (*Variety name*) (Phải ghi tên giống):
5. Nguồn giống (*Seed source*) (Ghi nguồn giống đem nhân):
6. Nơi nhân (*Location*) (Ghi nơi nhân giống):
7. Người mô tả (*Description person*) (Ghi họ tên người mô tả, đánh giá):
8. Cơ quan mô tả (*Characterization institution*)

II. DỮ LIỆU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU

(CHARACTERIATION AND PRELIMINARY EVALUATION DATA)

DỮ LIỆU SINH TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN (VEGETATIVE DATA)

9. Ngày gieo (*Sowing date*) (ngày/tháng/năm):
10. Số ngày Gieo- 50 % mọc (*Days to emergence*)
11. Ngày trồng (*Transplanting date*) (ngày/tháng/năm)
12. Dài lá mầm (*Cotyledon length*) (Đo hai ngày sau khi mọc)
..... Trung bình

3– Nhỏ: < 2cm) (*Small (approx. 2cm)*)

5– 2<= Trung gian <=4cm (*Intermediate (approx. 3cm)*)

7– Rộng: > 4cm (*Large (approx. 4cm)*)

13. Màu lá mầm (*Cotyledon color*)

3– Xanh nhạt (*Light green*)

5– Trung gian (*Intermediate*)

7– Xanh thẫm (*Dark green*)

14. Chiều dài đốt (*Internode length*) (cm, n = 3 x3) (Đo 3 đốt liên tiếp trên thân chính bắt đầu từ đốt có hoa đầu tiên cho 3 cây) Trung bình.....

15. Dạng thân (*Stem shape*)

1– Tròn (*Rounded*)

2– Góc cạnh (*Angular*)

16. Tay leo (*Tendrils*)

1– Có mặt (*Present*)

2– Không có (*Absent*)

17. Hình dạng phiến lá (Leaf shape)

- | | |
|---|-----------------------------------|
| 1– Hình trứng (Ovate) | 2– Tròn (Orbicular) |
| 3– Thận (<i>Reniform</i>) | 4– Khía tai bèo (<i>Retuse</i>) |
| 99– Khác, ghi rõ (<i>Other</i>) | |

18. Dài lá (*Leaf length*) (cm, n=5) Trung bình

19. Rộng lá (*Leaf width*) (cm, n=5)..... Trung bình

20. Màu sắc lá (*Leaf color*)

- | | |
|-------------------------------------|---------------------------------|
| 3– Xanh nhạt (<i>Light green</i>) | 5– Xanh (<i>Intermediate</i>) |
| 7– Xanh đậm (<i>Dark green</i>) | |

21. Mép lá (*Leaf margin*)

- | | |
|---------------------------|-------------------------------|
| 1– Nhẵn (<i>Smooth</i>) | 2– Răng cưa (<i>Dented</i>) |
|---------------------------|-------------------------------|

22. Độ phân cắt thùy lá (*Leaf lobes*)

- | | |
|---------------------------------------|----------------------------|
| 1– Không có (<i>Absent</i>) | 3– Nông (<i>Shallow</i>) |
| 5– Trung gian (<i>Intermediate</i>) | 7– Sâu (<i>Deep</i>) |

23. Lông mặt dưới lá (*Leaf pubescence (dorsal surface)*)

- | | |
|--|--------------------------|
| 1– Không có (<i>Absent (no hairs)</i>) | 3– Thưa (<i>Low</i>) |
| 5– Trung bình (<i>Intermediate</i>) | 7– Nhiều (<i>High</i>) |

24. Lông mặt trên lá (*ventral surface*) (*Leaf pubescence*)

- | | |
|--|--------------------------|
| 1– Không có (<i>Absent (no hairs)</i>) | 3– Thưa (<i>Low</i>) |
| 5– Trung bình (<i>Intermediate</i>) | 7– Nhiều (<i>High</i>) |

DỮ LIỆU VỀ HOA (*INFLORESCENCE DATA*)

25. Số ngày từ gieo đến ra hoa đực đầu tiên (*Days to male flower*)

26. Số ngày từ gieo đến ra hoa cái đầu tiên (*Days to female flower*)

DỮ LIỆU VỀ QUẢ (*FRUIT DATA*)

27. Số ngày Gieo - Thu hoạch lúa quả đầu (*Days to first harvesting fruits*)

28. Số ngày Gieo - Thu hoạch lúa quả già cuối cùng (*Days to last harvesting fruit*)

29. Số quả thu hoạch trên 1 cây (*Number of fruit harvested per plant*) (n=5)
..... Trung bình

30. Độ biến động kích thước quả (*Fruit size variability*)

- | | |
|------------------------|---------------------------------------|
| 3– Thấp (<i>Low</i>) | 5– Trung bình (<i>Intermediate</i>) |
| 7– Cao (<i>High</i>) | |

31. Hình dạng thiết diện cuống (*Peduncle transactional shape*)

- | | |
|----------------------------|-------------------------------|
| 3– Tròn (<i>Rounded</i>) | 5– Góc cạnh (<i>Angled</i>) |
|----------------------------|-------------------------------|

32. Kiểu dạng cuống (*Peduncle attachment*)

- | | |
|---|---|
| 1– Cứng không loe (<i>Hard, not flared</i>) | 2– Cứng và loe (<i>Hard and flared</i>) |
|---|---|

33. Chiều dài cuống quả (*Peduncle length*) (cm, n = 5)

..... Trung bình

34. Sự tách rời cuống từ quả (*Peduncle separation from fruit*)

3 Dễ (*Easy*)

5 Trung bình (*Intermediate*)

7 Khó (*Difficult*)

35. Chiều dài quả ở giai đoạn chín (*Fruit length*) (cm, n = 5)

..... Trung bình

36. Đường kính quả (*Fruit width*) (cm, n = 5)

..... Trung bình

37. Khối lượng quả (*Fruit weight*) (gr, n = 3)

..... Trung bình

38. Độ dày thịt quả (*Flesh thickness*) (mm, n = 5)

..... Trung bình

39. Hình dạng quả (*Fruit shape*) (Xem hình 1)

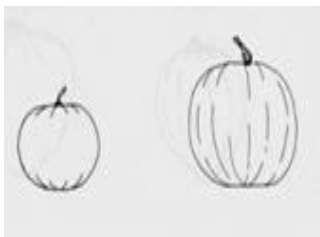
1- Cầu (*Globular (round)*)

2- Thuôn (*Oblong blocky*)

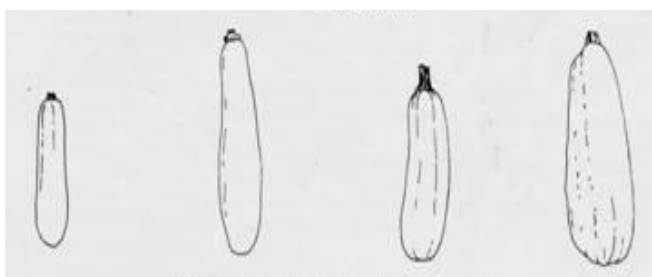
3- Kéo dài ra (*Elongate*)

4- Cong (*Curved*)

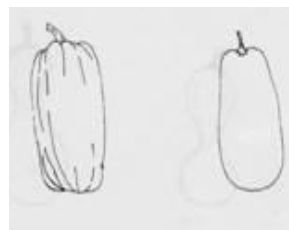
1



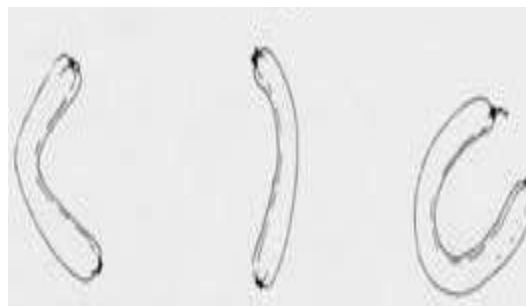
3



2



4



Hình 1: Hình dạng quả

40. Màu quả ở giai đoạn thu hoạch (*Fruit skin colour at harvesting*)

3- Xanh nhạt (*Light green*)

5- Xanh (*Green*)

7- Xanh đậm (*Dark green*)

41. Phấn quả (*Wax fruit*)

1- Không có (*Absent*)

2- Có mặt (*Present*)

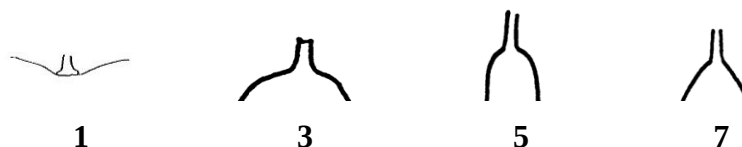
42. Hình dạng núm quả (Stem-end fruit shapes) (Xem hình 2)

1– Lõm (*Depressed*)

3– Bằng (*Flattened*)

5– Tròn (*Rounded*)

7– Nhọn (*Pointed*)



Hình 2: Hình dạng núm quả

43. Hình dạng rốn quả (Blossom-end fruit shape) (Xem hình 3)

1– Lõm (*Depressed*)

3– Bằng (*Flattened*)

5– Tròn (*Rounded*)

7– Nhọn (*Pointed*)



Hình 3: Hình dạng rốn quả

44. Độ nhẵn vỏ quả (Fruit skin texture)

1– Nhẵn (*Smooth*)

2– Thớ vân (*Grainy*)

3– Nếp uồn (*Finely wrinkled*)

4– Nông (*Shallowly*)

5– Kết lưới (*Netted*)

6– Nốt sần (*With warts*)

7– Gai (*With spines*)

99– Khác, Ghi rõ (*Other*):

45. Độ sơ thịt quả (Flesh texture)

1– Dạng nhẵn (*Smooth-firm*)

2– Dạng sần (*Grainy-firm*)

3– Mềm-xốp (*Soft-spongy*)

4– Có sợi-có gelatin (*Fibrous-gelatinous*)

5– Sợi-khô (*Fibrous-dry*)

46. Sự tách rời hạt và lá noãn từ thịt quả (Ease of seed and placenta separation from flesh)

3– Khó (*Difficult*)

5– Trung bình (*Intermediate*)

7– Dễ (*Easy*)

47. Vị của thịt quả (Flesh flavor)

3– Nhạt (*Inspid*)

5– Trung gian (*Intermediate*)

7– Ngọt (*Sweet*)

48. Khả năng bảo quản quả (Fruit storage ability)

3– Thấp (~1 tuần) Low (~1 week)

5– Trung bình (~1 tháng) Inter. (~1 month)

7– Cao (~3 tháng) High (~3 month)

49. Khối lượng quả tươi/cây (n=5)

..... Trung bình

50. Năng suất quả tươi (kg/ô/....m²):

DỮ LIỆU VỀ HẠT (*SEED DATA*)

51. Tách rời hạt từ lá noãn (*Ease of seed separation from placenta*)

3–Khó (*Difficult*)

5–Trung gian. (*Inter*)

7–Dễ (*Easy*)

52. Số hạt trên quả (*Number of seeds per fruit*) (n = 5):

..... Trung bình

53. Độ nhẵn bề mặt hạt (*Seed surface*)

1–Nhẵn (*Smooth*)

2–Nhăn (*Wrinkled*)

54. Màu vỏ hạt (*Seed coat colour*)

1–Trắng (*White*)

2–Vàng rom (*Tan*)

3–Vàng (*Yellow*)

55. Hình thái mép hạt (*Seed margin*)

1– Không có (*Absent*)

2–Mỏng đều (*Thin, uniform*)

3–Mỏng không đều (*Thin, irregular*)

4–Dày đều (*Thick, uniform*)

5–Dày không đều (*Thick, irregular*)

56. Dài hạt (*Seed length*) (mm, n=5):

..... Trung bình

57 Rộng hạt (*Seed width*) (mm, n=5):

..... Trung bình

58. Dày hạt (*Seed thick*) (mm, n=5):

..... Trung bình

59. Khối lượng 100 hạt (*100 seed weight*) (g, n = 3)

..... Trung bình

III. GHI CHÚ (*NOTE*)

(Quan sát tập đoàn trên đồng ruộng về khả năng chống chịu điều kiện bất thuận, sâu bệnh, chất lượng)

.....
.....
.....

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

Cán bộ mô tả, đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

3. Phiếu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Cà chua



PHIẾU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU NGUỒN GEN CÀ CHUA CHARACTERIZATION AND PRELIMINARY EVALUATION FOR TOMATOES

I. THÔNG TIN CHUNG (GENERAL INFORMATION)

1. Số ô (Plot No) (Ghi số ô thí nghiệm):
2. Số đăng ký (Accession No) (Phải ghi số đăng ký chính thức hoặc số đăng ký tạm):
3. Mã số của hệ thống (ghi rõ chữ và số, dành cho các tập đoàn ở cơ quan màng lưới):
4. Tên giống (Variety name) (Phải ghi tên giống):
5. Nguồn giống (Seed source) (Ghi nguồn giống đem nhân):
6. Nơi nhân (Location) (Ghi nơi nhân giống):
7. Người mô tả (Description person) (Ghi họ tên người mô tả, đánh giá):
8. Cơ quan mô tả (Characterization institution)

II. DỮ LIỆU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU

(CHARACTERIZATION AND PRELIMINARY EVALUATION DATA)

DỮ LIỆU SINH TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN (VEGETATIVE DATA)

9. Ngày gieo (Sowing date) (ngày/tháng/năm):
10. Số ngày Gieo- 50 % mọc (Days to emergence):
11. Ngày trồng (Transplanting date) (ngày/tháng/năm) :
12. Thời kỳ mọc mầm (Germination perios) (Số ngày từ khi trồng tới khi mầm đầu tiên mọc) (No.of days from sowing to first germination)
13. Màu lá mầm: (Cotyledon color)
1– Xanh (Green) 99– Khác, Ghi rõ (Other)
14. Lông thân mầm: (Hypocotyl pubescence)
1– Không có (Absent) 3– Ít (Weak)
5– Trung bình: (Medium) 7– Khỏe: (Strong)
15. Dài lá mầm: (Cotyledonous leaf length) (cm, n=5)
..... Trung bình
16. Rộng lá mầm: (Cotyledonous leaf width) (cm, n=5)
..... Trung bình

17. Tư thế lá (*Leaf attitude*)

1– Nửa đứng (*Semi – erect*)

3 – Ngang (*Horizontal*)

5– Rủ: (*Drooping*)

99 – Hỗn hợp (*Mixture*):

18. Mức độ xẻ thùy của lá (*Degree leaf dissection*)

1– Nhẹ (*Slight*)

2– Trung bình (*Medium*)

3– Cao (*Height*)

99– Hỗn hợp (*Mixture*):

19. Sắc tố trên gân lá (*Anthocyanin coloration of leaf venins*)

1– Không có (*Absent*)

2– Có (*Present*)

99– Hỗn hợp (*Mixture*)

20. Số lá dưới chùm hoa thứ nhất (*Number of leaves under first inflorescence*)

..... Trung bình

1– Ít (<6) (*Few*)

2– Trung bình (6-8) (*Medium*)

3– Nhiều (>8) (*Many*)

21. Kiểu lá (*Leaf type*) (Xem hình 1)

1– Kiểu 1 (*Type1*)

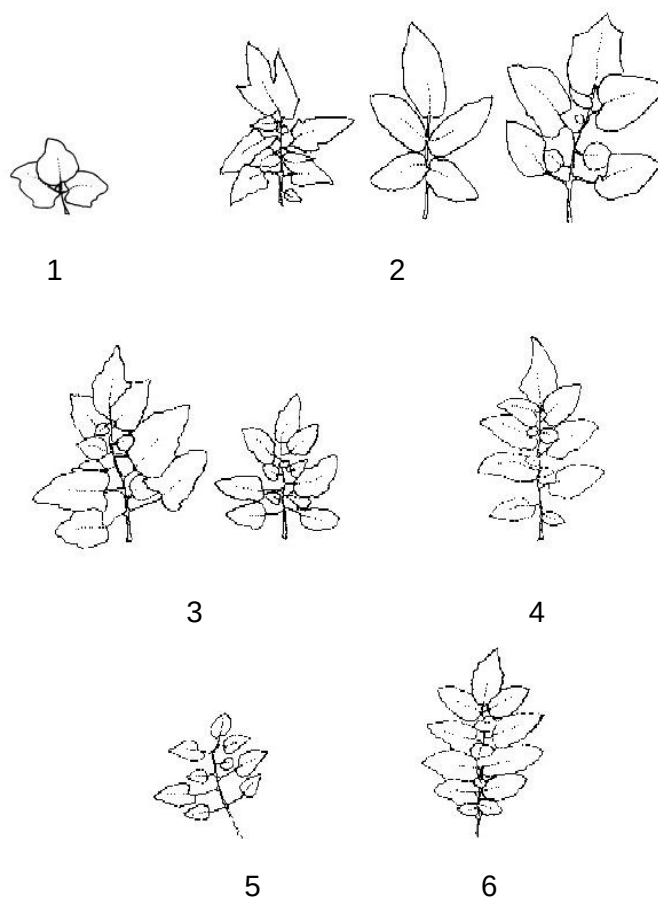
2– Kiểu 2 (*Type 2*)

3– Kiểu 3 (*Type 3*)

4 Kiểu4 (*Type4*)

5– Kiểu (*Type5*)

6– Kiểu 6 (*Type 6*)



Hình 1:..Dạng lá (*Leaf type*)

22. Kiểu thân (*Stem type*)

1– Cứng (*Inflexible*)

2– Mềm (*Flexible*)

3– Cả 2 (*Both*)

23. Dài lóng (*Internode length*) (giới hạn giữa chùm hoa thứ nhất và chùm hoa thứ 4) (Measured between first and fourth inflorescence)

1– Ngắn (*Short*)

2– Trung bình (*Medium*)

3– Dài (*Long*)

24. Lông trên thân (*Stem pubescence*)

1– Không có (*Absent*)

2– Ít (*Weak*)

3– Trung bình (*Medium*)

4– Nhiều (*Strong*)

25. Cách sinh trưởng (*Growth habit*)

1– Vô hạn (*Indeterminate*)

2– Hữu hạn rộng (*Determinate large*)

3– Hữu hạn trung bình (*Determinate intermediate*)

4– Hữu hạn vùng (*Determinate compact*)

5– Còi cọc (*Dwarf*)

26. Cỡ cây ở giai đoạn nở hoa (*Plant size at flowering*) (ước lượng chủ quan dựa trên sự so sánh độ biến thiên ở một nơi nhất định) (subjective Evaluation based upon comparison to a local reference variety)

3– Nhỏ (*Small*)

5– Trung bình (*Medium*)

7– Rộng (*Large*)

DỮ LIỆU VỀ HOA (*INFLORESCENCE DATA*)

27. Sự nở hoa đồng bộ (*Flower Fasciated*)

(thông tin nên lấy từ chùm hoa thứ nhất) (Information should be taken from 1 st flower of inflorescence)

1– Không đồng bộ (*Absent*)

2– Đồng bộ (*Present*)

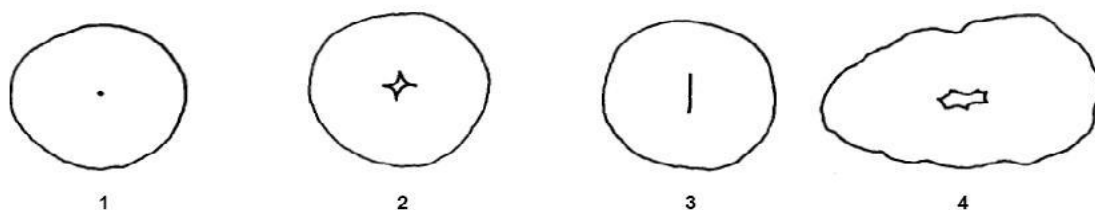
28. Vết sẹo của nhụy hoa (*Shape of pistill scar*) (quan sát bằng mắt thường và bằng kính lúp) (Xem hình 2)

1– Chấm nhỏ (*Dot*)

2– Ngôi sao (*Stillate*)

3– Đường viền (*Linear*)

4– Không đều (*Irregular*)



Hình 2: Vết sẹo nhụy hoa

29. Dài nhị (*Stamen length*) (cm, n=5)

..... Trung bình

30. Dài cánh hoa (*Petal length*) (cm, n=5)

..... Trung bình

31. Dài đài hoa (*Sepal length*) (cm, n=5)

..... Trung bình

32. Kiểu vòi nhụy (*Style type*)

1– Thụt vào (*Inserted*)

3– Ngang bằng (*Same level as stament*)

5– Thò ra nhẹ (*Slight exserted*)

33. Số hoa trên 1 chùm (*Number of flowering per inflorescence*) (chùm1) (n=5)

..... Trung bình

34. Trạng thái sau khi hoa thụ tinh (*Blossom end scar condition*)

1– Mở (*Open*)

2– Đóng (*Closed*)

DỮ LIỆU VỀ QUẢ (*FRUIT DATA*)

35. Số quả trên 1 chùm hoa (*Number of fruit set per inflorescence*) (n=5)

..... Trung bình

36. Hình dạng quả chiếm ưu thế (*Predominant Shape*) (Xem hình 3)

1– Bầu dục (*Flattened*)

2– Bầu dục nhẹ (*Slightly flattened*)

3– Tròn (*Round*)

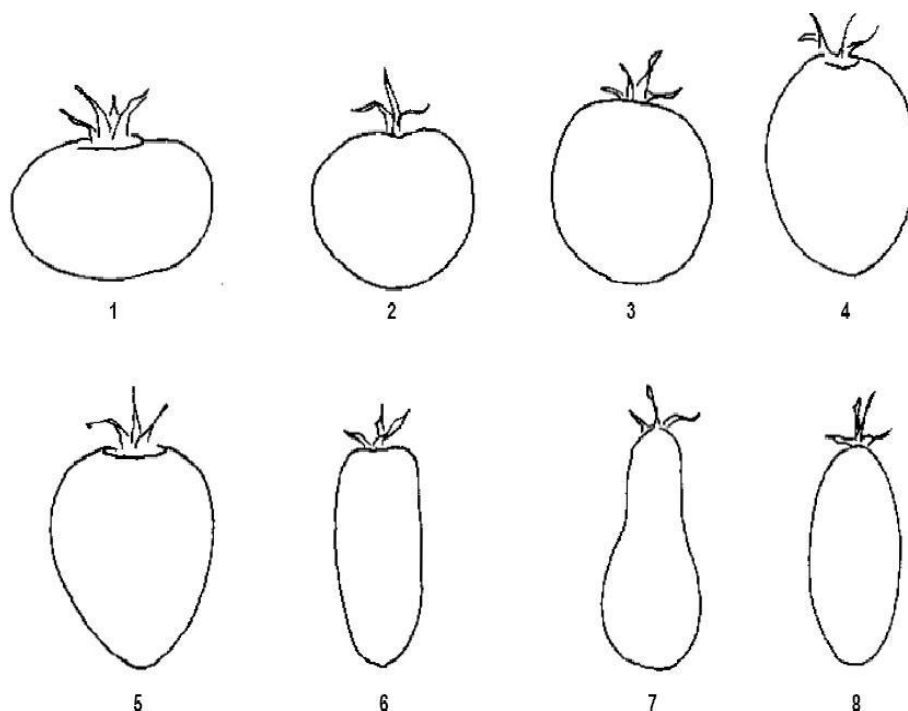
4– Cao - tròn (*High-Round*)

5– Dạng tim (*Heart shaped*)

6– Hình trụ dài (*Lengthened cylindrincal*)

7– Dạng nậm rượu (*Pearshaped*)

8– Dạng quả mận (*Plumshaped*)



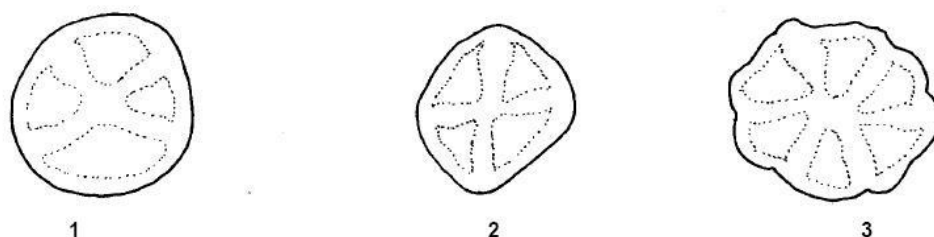
Hình 3: Hình dạng quả

37. Thiết diện ngang của quả (Fruit section) (Xem hình 4)

1– Tròn (Round)

2– Góc cạnh (Angular)

3– Không đều (Irregular)



Hình 4: Thiết diện ngang của quả

38. Màu mặt ngoài quả chưa chín (Exterior color of immature fruit)

1– Xanh (Green)

99– Khác, Ghi rõ (Other)

39. Mức độ bạc màu quả (Intensity of greenback fruit)

1– Nhẹ (Slight)

2– Trung bình (Medium)

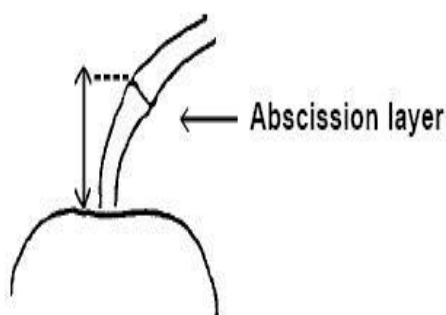
3– Đậm (Strong)

99– Mixture (Hỗn hợp):

40. Sự có mặt của phần hóa biểu bì phân đôi tại cuống quả (Present of jointless pedicel) (Xem hình 5)

1– Không có (Absent)

2– Có (Present)



Hình 5: Sự có mặt của phần hóa biểu bì phân đôi tại cuống quả

41. Gân cuống quả (Ribbing at calyx end)

1– Không có (Absent)

2– Nhẹ (Slight)

3– Trung bình (Medium)

4– Khỏe (Strong)

42. Dài quả (Fruit length) (từ đáy đến đỉnh quả) (from base of calyx totip of fruit) (cm, n=5):

..... Trung bình

43. Rộng quả (Fruit width) (cm, n=5)

..... Trung bình

44. Dài cuống quả (Pedicel length) (Measurable from absencision layer to calyx) (cm, n=5)

..... Trung bình

45. Màu mặt trong thịt quả (*Interior flesh color*)

- | | |
|---|---|
| 1– Xanh (<i>Green</i>) | 2– Vàng (<i>Yellow</i>) |
| 3– Da cam (<i>Orange</i>) | 4– Đỏ (<i>Red</i>) |
| 5– Vàng ươm (<i>Tangerine</i>) | 6– Vàng và đỏ (<i>Yellow and red</i>) |
| 7– Vàng nhạt và vàng ươm (<i>Yellow and tangerine</i>) | |
| 8– Vàng ươm và đỏ (<i>Tangerine and red</i>) | |
| 9– Vàng nhạt, vàng ươm và đỏ (<i>Yellow, Tangerine and red</i>) | |

46. Mức độ màu mặt trong thịt quả (*Interior flesh color intensity*)

- | | |
|--------------------------|---------------------------------|
| 1– Nhạt (<i>Light</i>) | 2– Trung bình (<i>Medium</i>) |
| 3– Đậm (<i>Dark</i>) | |

47. Màu của lõi (*Color of core*)

- | | |
|-----------------------------|---------------------------------------|
| 1– Xanh (<i>Green</i>) | 2– Vàng (<i>Yellow</i>) |
| 3– Da cam (<i>Orange</i>) | 4– Đỏ (<i>Red</i>) |
| 5– Hồng (<i>Pink</i>) | 99– Hỗn hợp (<i>Mixture</i>): |

48. Cỡ của lõi (*Size of core*) (ngang quả) (*in cross-Section*) (mm, n=5)

..... Trung bình

49. Các nốt phồng trên quả (*Puffiness*)

- | | |
|---------------------------------------|-----------------------------------|
| 1– Không có (<i>Absent</i>) | 2– Nhẹ (<i>Slight</i>) |
| 3– Trung bình (<i>Medium</i>) | 7– Một vài nốt (<i>Several</i>) |
| 99– Hỗn hợp (<i>Mixture</i>): | |

50. Tính dễ khó bóc vỏ quả (*Easiness of peeling*)

- | | |
|------------------------|--------------------------------|
| 1– Khó (<i>Poor</i>) | 2– Trung bình (<i>Fair</i>) |
| 7– Dễ (<i>Good</i>) | 99– Hỗn hợp (<i>Mixture</i>) |

51. Hình dạng đáy quả (*Blossom and Shape*)

- | | |
|------------------------------------|----------------------|
| 1– Chỗ lõm vào (<i>Indented</i>) | 2– Flat (Bằng phẳng) |
| 3– Pointed (Điểm) | |

52. Dày vỏ quả (*Thickness of pericarp*) (mm, n=5)

..... Trung bình

53. Hàm lượng chất tan (*Soluble solids*) (Độ brid) (đo bằng máy đo độ Brid) (*bris*) (n=5)

..... Trung bình

54. Số ngăn (*Number of locules*) (số ngăn được phân bởi thành vách quả) (n=5)

..... Trung bình

55. Cỡ sẹo xung quanh vết cuống (*Size of corky area around pedicel scar*) (mm, n=5)

..... Trung bình

56. Dày vách quả (*Thickness of Fruit wall*) (mm, n=5)

..... Trung bình

57. Trọng lượng quả (*Fruit weight*) (trung bình 5 quả) (g, n=5)

..... Trung bình

58. Năng suất quả tươi (*Fruit yeild*) (kg/ô/....m²)

59. Sọc nổi ở đáy quả (*Ribbing at calyx end*)

1– Không có (*Absent*)

3– Nhẹ (*Slight*)

5– Trung bình (*Medium*)

7– Đậm (*Strong*)

99– Hỗn hợp (*Mixture*):

60. Sự vững chắc của quả (*Firmness*)

3– Mềm (*Soft*)

5– Trung bình (*Medium*)

7– Vững chắc (*Firm*)

99– Mixture (*Hỗn hợp*)

61. Vết nứt tròn (*Radial crack*) (phụ thuộc vào môi trường) (*environmental dependent*)

1– Không có (*None*)

2– Đường viền rộng (*Corky lines*)

3– Nhẹ (*Slight*)

4– Trung bình (*Medium*)

5– Một vài đường (*Several*)

99– Hỗn hợp (*Mixture*):

62. Vùng cuống quả (*Pedicel area*) (Xem hình 6)

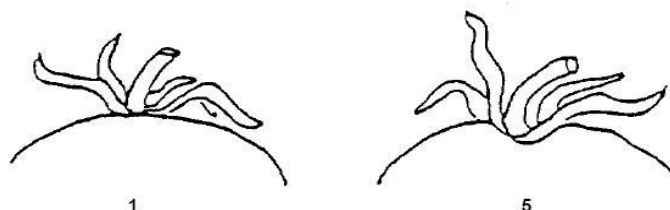
1– Bằng phẳng (*Flat*)

3– Lõm nhẹ (*Slightly depressed*)

5– Lõm trung bình (*Moderately depressed*)

7– Lõm sâu (*Strongly depressed*)

99– Hỗn hợp (*Mixture*):



Hình 6: Vùng cuống quả

63. Khối lượng nghìn hạt (*1000 seed weight*) (g, n=3) Trung bình

III. GHI CHÚ (*NOTE*)

(Quan sát tập đoàn trên đồng ruộng về khả năng chống chịu điều kiện bất thuận, sâu bệnh, chất lượng)

.....
.....

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

Cán bộ mô tả, đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

4. Phiếu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Cải cúc



PHIẾU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU NGUỒN GEN CẢI CÚC CHARACTERIZATION AND PRELIMINARY EVALUATION FOR CHRYSANTHEMUM

I. THÔNG TIN CHUNG (GENERAL INFORMATION)

1. Số ô (Plot No) (Ghi số ô thí nghiệm):
2. Số đăng ký (Accession No) (Phải ghi số đăng ký chính thức hoặc số đăng ký tạm):
3. Mã số của hệ thống (ghi rõ chữ và số, dành cho các tập đoàn ở cơ quan màng lưới):
4. Tên giống (Variety name) (Phải ghi tên giống):
5. Nguồn giống (Seed source) (Ghi nguồn giống đem nhân):
6. Nơi nhân (Location) (Ghi nơi nhân giống):
7. Người mô tả (Description person) (Ghi họ tên người mô tả, đánh giá):
8. Cơ quan mô tả (Characterization institution):

II. DỮ LIỆU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU

(CHARACTERIZATION AND PRELIMINARY EVALUATION DATA)

DỮ LIỆU VỀ SINH TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN (VEGETATIVE DATA)

9. Ngày gieo (Sowing date) (ngày/tháng/năm):
10. Ngày gieo đến 50% mọc (Days to emergence)
11. Ngày trồng (Transplanting date) (ngày/tháng/năm) :
12. Màu thân mầm (Hypocotyl colour)

1– Trắng (White)	2– Xanh xám (Pale green)
3– Xanh (Green)	4– Hồng (Pink)
5– Đỏ (Red)	6– Tím (Purple)
99– Khác, Ghi rõ (Other)	

13. Màu lá mầm (Cotyledonous leaf colour)

- | | |
|-----------------------------|--------------------------------|
| 1– Trắng xanh (White green) | 2– Xanh vàng (Yellow green) |
| 3– Xanh nhạt (Light green) | 4– Xanh (Green) |
| 5– Xanh thẫm (Dark green) | 6– Xanh tím (Purple green) |
| 7– Tím (Purple) | 99– Khác, Ghi rõ (Other) |

14. Mép lá mầm (*Cotyledonous leaf marginal incisions*)

- | | |
|---|---------------------------------------|
| 1– Nguyên (<i>Entire</i>) | 2– Khía (<i>Crenate</i>) |
| 3– Khía tai bèo (<i>Dentate</i>) | 4– Răng cưa (<i>Serrate</i>) |
| 5– Lượn sóng (<i>Undulate</i>) | 6– Khía kép (<i>Doubly dentate</i>) |
| 99– Khác, ghi rõ (<i>Other</i>) | |

15. Lông lá mầm (*Cotyledonous pubescence*)

- | | |
|---------------------------------|---|
| 1– Không có (<i>Glabrous</i>) | 2– Rất thưa thớt (<i>Very sparse</i>) |
| 3– Thưa thớt (<i>Sparse</i>) | 4– Trung bình (<i>Intermediate</i>) |
| 5– Dày đặc (<i>Abundant</i>) | |

16. Cao cây (*Plant height*) (cm, n=5)

..... Trung bình

17. Độ rộng cây (*Plant diameter*) (cm, n=5)

..... Trung bình

18. Số lá (*Number of leaves*) (ước lượng) (estimated)

- | | |
|--------------------------|---------------------------------------|
| 3– Ít (<i>Few</i>) | 5– Trung bình (<i>Intermediate</i>) |
| 7– Nhiều (<i>Many</i>) | |

19. Dài lá (*Leaf length*) (cm, n=5)

..... Trung bình

20. Rộng phiến lá (*Leaf blade width*) (cm, n=5)

..... Trung bình

21. Góc lá (*Leaf angle*) (góc giữa cuống và chiều ngang) (angle of petiole with horizontal)

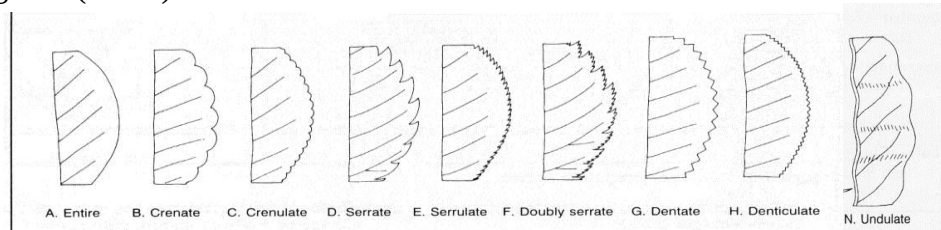
- | | |
|--|--|
| 1– Đứng ($>87^\circ$) (<i>Erect</i>) | 2– Mở ($\sim 67^\circ$) (<i>Open</i>) |
| 3– Bán nhọn ($\sim 45^\circ$) (<i>Semiprostrate</i>) | 4– Nhọn ($<30^\circ$) (<i>Prostrate</i>) |
| 5– Ngang (<i>Horizontal</i>) | 6– Chéo ($>10^\circ$) (<i>Oblique</i>) |

22. Mức độ xẻ thùy của lá (*Degree leaf dissection*)

- | | |
|--------------------------|---|
| 1– Nhẹ (<i>Slight</i>) | 2– Trung bình (<i>Medium</i>) |
| 3– Cao (<i>Hight</i>) | 4– Hỗn hợp (<i>Mixture</i>) (Ghi rõ): |

23. Mép lá (*Leaf margin*) (Xem hình 1)

- | | |
|---|--|
| 1– Nguyên vẹn (<i>Entire</i>) | 2– Nhấp nhô (<i>Crenate</i>) |
| 3– Răng tù (<i>Dentate</i>) | 4– Răng cưa (<i>Serrate</i>) |
| 5– Lượn sóng (<i>Undulate</i>) | 6– Kép răng tù (<i>Doubly dentate</i>) |
| 99– Khác, ghi rõ (<i>Other</i>) | |



Hình 1: Mép lá

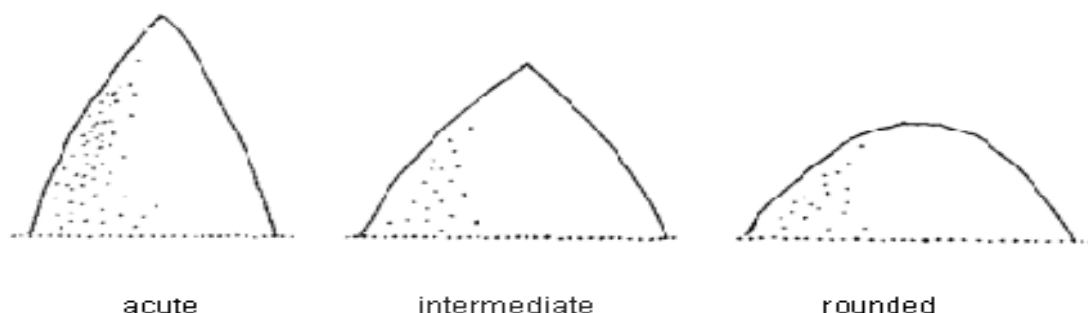
24. Dạng chóp lá (*Leaf apex shape*) (Xem hình 2)

1– Nhọn (*Acute*)

5– Tròn (*Rounded*)

3– Trung bình (*Intermediate*)

7– Tròn mui thuyền (*Broadly rounded*)



Hình 2: Dạng chóp lá

25. Độ dày phiến lá (*Leaf blade thickness*) (ước lượng)

3– Mỏng (*Thin*)

7– Dày (*Thick*)

5– Trung bình (*Intermediate*)

26. Vị trí của chóp lá (*Leaf tip attitude*)

3– Ngang mặt đất (*Curving upwards*)

7– Rủ (*Drooping*)

5– Thẳng đứng (*Straight*)

27. Màu lá (*Leaf colour*)

1– Vàng (*Yellow*)

3– Xanh (*Green*)

5– Xanh tím (*Purple green*)

99– Khác, ghi rõ (*Other*).....

2– Xanh nhạt (*Light green*)

4– Xanh thẫm (*Dark green*)

6– Tím (*Purple*)

28. Lông lá (*Leaf pubescence*)

1– Không có (*Absent*)

5– Trung bình (*Intermediate*)

3– Ít (*Sparse*)

7– Dày đặc (*Abundant*)

29. Màu cuống (*Petiole colour*)

1– Trắng (*White*)

3– Xanh (*Green*)

5– Đỏ (*Red*)

99– Khác, ghi rõ (*Other*).....

2– Xanh nhạt (*Light green*)

4– Tím (*Purple*)

6– Mixture (*Hỗn hợp*)

30. Màu thân (*Stem colour*)

1– Xanh nhạt (*Light green*)

3– Xanh thẫm (*Dark green*)

5– Đỏ hoặc tím xanh (*Red or purple green*)

2– Xanh (*Green*)

4– Đỏ hoặc tím xanh (*Red or purple green*)

99– Khác, ghi rõ (*Other*)

31. Số lá tồn tại trên thân (*Leaf retention on stem*)

3– Ít (*Low*)

5– Trung bình (*Intermediate*)

7– Nhiều (*High*)

32. Nách lá và sinh trưởng chồi trên thân (*Axillary stem and bud growth*)

1– Không có (*Absent*)

2– Có chồi nách nhưng chủ yếu ngủ nghỉ (*Axillary buds present but remain dormant*)

3– Lá rất ngắn ở trên đỉnh (*Very short leafy stems forming crown*)

4– Cành, lá dài ra trên thân (*Elongate, branching leafy stems*)

5– Thân cành dài ra tới khi ra hoa ở chồi hoặc mô phân sinh đỉnh hoa (*Elongate branching stems terminating in flower buds or prefloral meristems*)

6– Chồi tập trung ở trong vùng rộng lớn của cây (*Shoot growth condensed into enlarged vegetative buds (as in Brussels sprouts)*)

33. Kích cỡ chồi nách dài ra (*Size of enlarge vegetative buds*)

3– Nhỏ (*Small*)

5– Trung bình (*Intermediate*)

7– Rộng (*Large*)

34. Sự lớn lên vững chắc của chồi nách (*Firmness of enlarged vegetative buds*)

3– Lỏng lẻo (*Loose*)

5– Trung bình (*Intermediate*)

7– Vững chắc (*Firm*)

35. Khối lượng lá tươi/cây (*Fresh leaves weight per plant*) (n=5)

..... Trung bình

36. Năng suất lá tươi (*Fresh leaves yield*) (kg/ô/.....m²)

DỮ LIỆU VỀ HOA (*FLOWER DATA*)

37. Số ngày tới khi ra hoa (*Mean days to flowering*) (số ngày từ khi trồng tới khi hoa đầu tiên nở của 10 cây) (*measured as mean days from sowing to first flowering of >=10 plants.*)

..... Trung bình

38. Sự nở hoa đồng bộ (*Flowering synchrony among plants*)

3– Thấp (*Low*)

5– Trung gian (*Intermediate*)

7– Cao (*High* (*All plants flowering within a few days*) (tất cả các cây nở trong một vài ngày)

39. Dài cuống hoa (*Flower stalk length*) (cm, n=5)

..... Trung bình

40. Mức độ cành hoa trên cây (*Flowering plant degree of branching*)

1– Không có (*Non*)

2– Một cành (*Primary*)

3– Hai cành (*Secondary*)

4– Ba cành (*Tertiary*)

5– Bốn cành (*Quarternary*)

6– Nhiều hơn nữa (*Further branching*)

41. Mức độ cứng của cuống hoa (*Flowering plant, stalk stiffness*)

3– Rủ (*Low (drooping)*)

5– Trung gian (*Intermediate*)

7– Đứng (*High (erect)*)

42. Lông trên hoa (*Flowering plant hairiness*)1– Không có (*Absent*)3– Ít (*Few hair*)5– Trung bình (*Intermediate*)7– Nhiều (*Hairy*)**43. Sự khác nhau giữa màu hoa trên thân (*Flower colour variability in the crop*)**3– Đồng nhất (*Uniform*)5– Trung bình (*Intermediate*)7– Nhiều màu (*Highly variable many colours*)**44. Màu cánh hoa (*Petal colour*)**1– Trắng (*White*)2– Xám vàng (*Pale yellow*)3– Vàng (*Yellow*)4– Vàng da cam (*Orange*)5– Hồng (*Pink*)6– Đỏ (*Red*)7– Tím (*Purple*)99– Khác, ghi rõ (*Other*).....**45. Mùi hoa (*Flower scent*)**1– Không mùi (*Absent*)3– Nhẹ (*Slight*)5– Trung bình (*Intermediate*)7– Nặng (*Strong*)**46. Màu quả trước khi khô (*Fruit colour before drying*)**1– Vành xanh (*Yellow green*)2– Xanh (*Green*)3– Đỏ xanh (*Red green*)4– Tím xanh (*Purple green*)5– Tím (*Purple*)99– Khác, ghi rõ (*Other*)

47. Ngày chín (*Day to mature*) (số ngày từ khi trồng tới khi cây vừa mới thu hoạch) (*No of days from sowing to when 90% of the plants are ready for harvest*):

48. Gờ quả (*Fruit carination (Keel)*)1– Có (*Absent*)2– Không có (*Present*)**49. Màu hạt ở giai đoạn chín (*Primary seed coat colour (after drying)*)**1– Vàng (*Yellow*)2– Vàng nâu (*Yellow brown*)3– Nâu nhạt (*Light brown*)4– Nâu (*Brown*)5– Nâu đậm (*Dark brown*)6– Nâu đỏ (*Red brown*)7– Đỏ (*Red*)8– Xanh đen (*Blue-black*)9– Xám đen (*Gray-black*)**50. Trọng lượng 1000 hạt (*1000 seeds weight*)**(ở độ ẩm 5-6%) (at 5-6% moisture content) (g, n=3)

..... Trung bình

III. GHI CHÚ (*NOTE*)

(Quan sát tập đoàn trên đồng ruộng về khả năng chống chịu điều kiện bất thuận, sâu bệnh, chất lượng)

.....

.....

.....

.....

.....
.....

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

Cán bộ mô tả, đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

5. Phiếu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Bàu



PHIẾU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU NGUỒN GEN BÀU CHARACTERIZATION AND PRELIMINARY EVALUATION FOR BOTTLE GROUND

I. THÔNG TIN CHUNG (GENERAL INFORMATION)

1. Số ô (*Plot No*) (Ghi số ô thí nghiệm):
2. Số đăng ký (*Accession No*) (Phải ghi số đăng ký chính thức hoặc số đăng ký tạm):
3. Mã số của hệ thống (ghi rõ chữ và số, dành cho các tập đoàn ở cơ quan màng lưới):
4. Tên giống (*Variety name*) (Phải ghi tên giống):
5. Nguồn giống (*Seed source*) (Ghi nguồn giống đem nhân):
6. Nơi nhân (*Location*) (Ghi nơi nhân giống):
7. Người mô tả (*Description person*) (Ghi họ tên người mô tả, đánh giá):
8. Cơ quan mô tả (*Characterization institution*):

II. DỮ LIỆU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU

(CHARACTERIZATION AND PRELIMINARY EVALUATION DATA)

DỮ LIỆU VỀ SINH TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN (VEGETATIVE DATA)

9. Ngày gieo (*Sowing date*) (ngày/tháng/năm):
10. Ngày gieo đến 50% mọc (*Days to emergence*):
11. Ngày trồng (*Transplanting date*) (ngày/tháng/năm) :
12. Dài lá mầm (*Cotyledon length*) (Đo hai ngày sau khi mọc)
..... Trung bình

3– Nhỏ: < 2cm (Small approx. 2cm)

5– 2<= Trung gian <=4cm (Intermediate approx. 3cm)

7– Rộng: > 4cm (Large approx. 4cm)

13. Màu lá mầm (*Cotyledon color*)

3– Xanh nhạt (*Light green*)

5– Trung gian (*Intermediate*)

7– Xanh thẫm (*Dark green*)

14. Chiều dài đốt (*Internode length*) (Đo 3 đốt liên tiếp trên thân chính bắt đầu từ đốt có hoa đầu tiên cho 3 cây) (cm, n = 3 x3) Trung bình

15. Dạng thân (*Stem shape*)

1– Tròn (*Rounded*)

2– Góc cạnh (*Angular*)

16. Tay leo (*Tendrils*)1– Không có (*Absent*)2– Có mặt (*Present*)**17. Hình dạng phiến lá (*Leaf shape*)**1– Hình trứng (*Ovate*)2– Tròn (*Orbicular*)3– Thận (*Reniform*)**18. Dài lá (*Leaf length*) (cm, n=5)**

..... Trung bình

19. Rộng lá (*Leaf width*) (cm, n=5)

..... Trung bình

21. Màu sắc lá (*Leaf color*)3– Xanh nhạt (*Light green*)5– Xanh (*Intermediate*)7– Xanh đậm (*Dark green*)**21. Mép lá (*Leaf margin*)**1– Nhẵn (*Smooth*)2– Răng cưa (*Dented*)**22. Độ phân cắt thuỳ lá (*Leaf lobes*)**1– Không có (*Absent*)3– Nông (*Shallow*)5– Trung gian (*Intermediate*)7– Sâu (*Deep*)**23. Lông mặt dưới lá (*Leaf pubescence dorsal surface*)**1– Không có (*Absent (no hairs)*)3– Thưa (*Low*)5– Trung bình (*Intermediate*)7– Dày (*High*)**24. Lông mặt trên lá (*Leaf pubescence ventral surface*)**1– Không có (*Absent (no hairs)*)3– Thưa (*Low*)5– Trung bình (*Intermediate*)7– Dày (*High*)**DỮ LIỆU VỀ HOA (*INFLORESCENCE DATA*)****25. Số ngày từ gieo đến ra hoa đực đầu tiên (*Days to male flower*)****26. Số ngày từ gieo đến ra hoa cái đầu tiên (*Days to female flower*)****DỮ LIỆU VỀ QUẢ (*FRUIT DATA*)****27. Số ngày gieo - Thu hoạch lứa quả đầu (*Days to first harvesting fruits*)****28. Số ngày gieo - Thu hoạch lứa quả xanh cuối cùng (*Days to last harvesting fruits*)****29. Số quả thu hoạch trên 1 cây (*Number of fruit harvested per plant*) (n=5)**

..... Trung bình

30. Độ biến động kích thước quả (*Fruit size variability*)3– Thấp (*Low*)5– Trung bình (*Intermediate*)7– Cao (*High*)**31. Hình dạng thiết diện cuống (*Peduncle transactional shape*)**3– Tròn (*Rounded*)5– Góc cạnh (*Angular*)

32. Kiểu dạng cuống (*Peduncle attachment*)

1– Không loe (*No flared*)

2– Loe (*Flared*)

33. Chiều dài cuống quả (*Peduncle length*) (cm, n = 5):

..... Trung bình

34. Mức độ tách cuống khỏi quả (*Peduncle separation from fruit*)

3– Dễ (*Easy*)

5– Vừa (*Intermediate*)

7– Khó (*Difficult*)

35. Dài quả ở giai đoạn quả chín thương mại (*Fruit length*) (cm, n = 5)

..... Trung bình

36. Đường kính quả (*Fruit width*) (cm, n = 5)

..... Trung bình

37. Khối lượng quả (*Fruit weight*) (gr, n = 5)

..... Trung bình

38. Dày thịt quả (*Flesh thickness*) (mm, n = 5)

..... Trung bình

39. Hình dạng quả (*Fruit shape*) (Xem hình 1)

1– Cầu (round)(*Globular*)

2– Thuôn (*Oblong blocky*)

3– Elíp (oval)(*Elliptical*)

4– Quả lê (*Pyriform*)

5– Quả tạ (*Dumbbell*)

6– Kéo dài ra (*Elongate*)

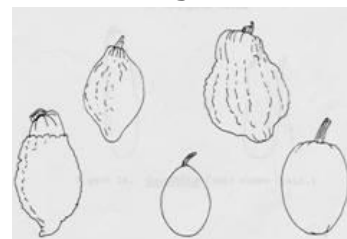
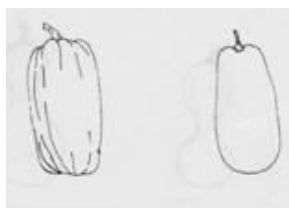
7– Cong cổ (*Crooked neck*)

99– Khác, ghi rõ (*Other*):

1

2

3



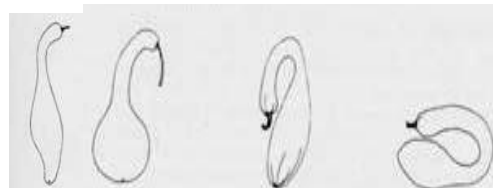
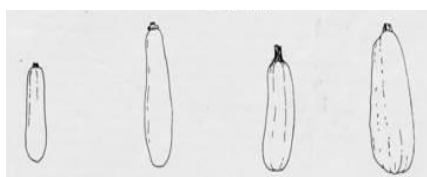
4

5



6

7



Hình1: Hình dạng quả

39. Màu quả ở giai đoạn thương phẩm (Fruit skin colour at harvesting)

3– Xanh nhạt (*Light green*)

5– Xanh (*Green*)

7– Xanh đậm (*Dark green*)

41. Màu sắc của đốm (Secondary fruit skin colour)

1– Không có (*Absent*)

2– Trắng (*White*)

3– Xanh (*Green*)

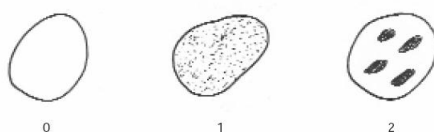
4– Vàng (*Yellow*)

41. Kiểu phân bố đốm (Design produced by secondary skin color) (Xem hình 2)

1– Không có đốm (*Non econdaryskin color*)

2– Có chấm nhỏ (*Speckled*)

3– Có đốm (*Spotted*)



Hình 2: Kiểu phân bố đốm

42. Hình dạng núm quả (Stem-end fruit shapes) (Xem hình 3)

1– Lõm (*Depressed*)

3– Bằng (*Flattened*)

5– Tròn (*Rounded*)

7– Nhọn (*Pointed*)



Hình 3: Hình dạng núm quả

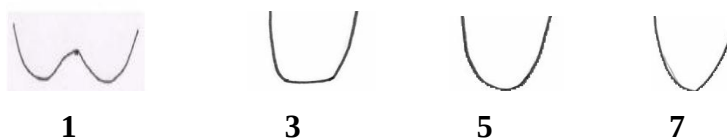
43. Hình dạng rốn quả (Blossom-end fruit shape) (Xem hình 4)

1– Lõm (*Depressed*)

3– Bằng (*Flattened*)

5– Tròn (*Rounded*)

7– Nhọn (*Pointed*)



Hình 4: Hình dạng rốn quả

44. Độ bóng quả (Fruit luster)

3– Mờ (*Matt*)

5– Trung bình (*Intermediate*)

7– Bóng (*Glossy*)

45. Sự tách rời hạt và lá noãn từ thịt quả (Ease of seed and placenta separation from flesh)

3– Khó (*Difficult*)

5– Trung bình (*Intermediate*)

7– Dễ (*Easy*)

46. Vị của thịt quả (Flesh flavor)

3– Nhạt (*Inspid*)

5– Trung gian (*Intermediate*)

7– Ngọt (*Sweet*)

47. Số ngày từ gieo đến thu hoạch lúa quả chín đầu tiên (*Days to first physiological fruit harvesting*):

48. Khả năng để giống của quả (*Fruit storage ability*)

3–Thấp (~1 tuần) Low (~1 week)

5–Trung bình (~1 tháng) Inter. (~1 month)

7–Cao (~3 tháng) High (~3 month)

49. Khối lượng quả tươi/cây (*Fresh fruit weight per plant*) (n=5)

..... Trung bình

50. Năng suất quả tươi (*Fresh fruit yield*) (kg/ô/.....m²)

DỮ LIỆU VỀ HẠT (*SEED DATA*)

51. Tách rời hạt từ lá noãn (*Ease of seed separation from placenta*)

3–Khó (*Difficult*)

5–Trung gian (*Intermediate*)

7–Dễ (*Easy*)

51. Số hạt trên quả (*Number of seeds per fruit*) (n = 3)

..... Trung bình

52. Độ nhẵn bề mặt hạt (*Seed surface*)

1–Nhẵn (*Smooth*)

2–Gập nếp (*Wrinkled*)

53. Màu vỏ hạt (*Seed coat colour*)

3–Nâu (*Brown*)

5–Vàng (*Yellow*)

7–Đen (*Black*)

54. Dài hạt (*Seed length*) (mm, n=5)

..... Trung bình

55. Rộng hạt (*Seed width*) (mm, n=5)

..... Trung bình

56. Dày hạt (*Seed thick*) (mm, n=5)

..... Trung bình

57. Khối lượng 100 hạt (*100 Seed weight*) (g, n = 3)

..... Trung bình

III. GHI CHÚ (*NOTE*)

(Quan sát tập đoàn trên đồng ruộng về khả năng chống chịu điều kiện bất thuận, sâu bệnh, chất lượng)

.....
.....

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

Cán bộ mô tả, đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

6. Phiếu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Mùng tơi



PHIẾU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU NGUỒN GEN MÙNG TƠI CHARACTERIZATION AND PRELIMINARY EVALUATION FOR BASELLA ALBA

I. THÔNG TIN CHUNG (GENERAL INFORMATION)

1. Số ô (*Plot No*) (Ghi số ô thí nghiệm):
2. Số đăng ký (*Accession No*) (Phải ghi số đăng ký chính thức hoặc số đăng ký tạm):
3. Mã số của hệ thống (ghi rõ chữ và số, dành cho các tập đoàn ở cơ quan màng lưới):
4. Tên giống (*Variety name*) (Phải ghi tên giống):
5. Nguồn giống (*Seed source*) (Ghi nguồn giống đem nhân):
6. Nơi nhân (*Location*) (Ghi nơi nhân giống):
7. Người mô tả (*Description person*) (Ghi họ tên người mô tả, đánh giá):
8. Cơ quan mô tả (*Characterization institution*):

II. DỮ LIỆU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU

(CHARACTERIATION AND PRELIMINARY EVALUATION DATA)

DỮ LIỆU SINH TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN (VEGETATIVE DATA)

9. Ngày gieo (*Sowing date*) (ngày/tháng/năm)
10. Số ngày từ gieo đến 50% mọc (*Days to emergence*).....
11. Ngày trồng (*Transplanting date*) (ngày/tháng/năm).....
12. Tốc độ mọc mầm (*Germination rate*)

1– Nhanh (<i>Rapid</i>) (< 2 days)	2– Chậm (<i>Slow</i>) (2-7 days)
3– Rất chậm (<i>Very slow</i>) (> 7 days)	4– Không đồng đều (<i>Irregular</i>)
13. Màu lá mầm (*Cotyledon color*)

1– Xanh (<i>Green</i>)	2– Tím (<i>Purple</i>)
3– Tím nhạt (<i>Light purple</i>)	4– Tím đậm (<i>Dark purple</i>)
14. Màu thân mầm (*Hypocotyl color*)

1– Xanh (<i>Green</i>)	2– Tím (<i>Purple</i>)
3– Tím nhạt (<i>Light purple</i>)	4– Tím đậm (<i>Dark purple</i>)
15. Kiểu cây trồng/tư thế sinh trưởng của cây trồng (*Growth habit/Plant attitude*)

1– Đứng (<i>Erect</i>)	2– Bò (<i>Prostrate</i>)
--------------------------	----------------------------
16. Dài lóng (*Length of internode*) (Đo lóng thứ 3 hoặc thứ 5) (3rd or 5th internode)
(cm, n = 5)Trung bình

17. Chỉ số cành (*Branching index*)

- 1– Không phân cành (*No branches*)
- 2– Một vài cành (*Few branches (all near the base of the stem)*)
- 3– Nhiều cành (*Many branches (all near the base of the stem)*)
- 4– Tất cả các cành dọc theo thân (*Branches all along the stem*)

18. Độ dài của thân chính (*Length of primary stem*) (cm, n = 5)

..... Trung bình

19. Sắc tố thân (*Stem pigmentation*)

- 1– Xanh (*Green*)
- 2– Tím (*Purple*)
- 99– Khác, ghi rõ (*Others (Specify):*)

20. Đường kính thân (*Stem diameter*) (Đo cách 10cm từ đất) (3 inches from base)

(cm, n = 5) Trung bình

21. Chiều dài lá (*Leaf length*) (Đo lá mở hoàn toàn đầu tiên kể từ ngọn) (1st fully expanded leaf from top)

(cm, n=5).....Trung bình

22. Rộng lá (*Leaf width*) (Đo lá mở hoàn toàn đầu tiên kể từ ngọn) (1st fully expanded leaf from top)

(cm, n=5) Trung bình

23. Màu sắc lá (*Leaf color*)

- 1– Xanh nhạt (*Light Greent*)
- 2– Xanh (*Green*)
- 3– Tím (*Purple*)
- 99– Khác, ghi rõ (*Others*):.....

24. Dày lá (*Leaf thickness*) (giới hạn) (limits)

- 1– Dày (*Thick*)
- 2– Mỏng (*Thin*)

25. Sự lồi lõm của gân lá (*Prominence of leaf veins*)

- 1– Nhẵn (*Smooth*)
- 2– Gồ ghề (*Rugose (veins prominent)*)

26. Sắc tố cuống lá (*Petiole pigmentation*)

- 1– Xanh (*Green*)
- 2– Tím (*Purple*)
- 99– Khác, ghi rõ (*Others (specify)*)

27. Dạng lá (*Leaf shape*) (mô tả lá mở hoàn toàn đầu tiên từ đỉnh) (whole leaf, 1st fully expanded leaf from top)

- 1– Hình trứng (*Ovate*)
- 2– Nửa tròn (*Suborbicular*)
- 3– Hình tim (*Cordate*)
- 4– Hình nêm (*Cuneate*)
- 99– Khác, ghi rõ (*Other (Specify/draw)*):

28. Dạng chóp lá (*Tip leaf shape*)

- 1– Có khía (*Emarginate*)
- 2– Nhẵn (*Refuse*)
- 3– Tù (*Obtuse*)
- 4– Nhọn (*Acute*)
- 99– Khác, ghi rõ (*Other (Specify/draw)*)

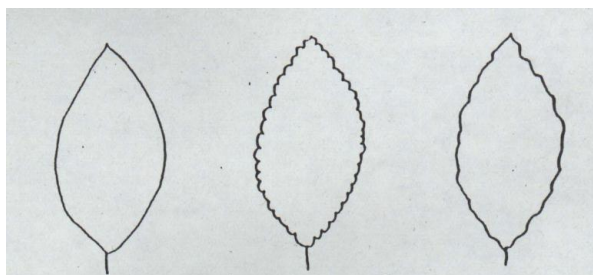
29. Mép lá (*Leaf margin*) (Xem hình 1)

1– Nguyên (*Entire*)

2– Răng cưa (*Crenate*)

3– Lượn sóng (*Undulate*)

99– Khác, ghi rõ (*Other*):



1

2

3

Hình 1: Mép lá

30. Khối lượng lá tươi/cây (*Fresh leaves weight per plant*) (g, n=5)

..... Trung bình

31. Năng suất lá tươi (*Fresh leaves yield*) (kg/ô/.....m²)

DỮ LIỆU VỀ HOA (*INFLORESCENCE DATA*)

32. Số ngày tới khi ra hoa (*Days to flowering*) (từ khi gieo tới khi 50% số cây ra hoa) (from sowing to 50% with inflorescent):

33. Màu hoa (*Flower Color*)

1– Trắng (*white*)

2– Hơi đỏ (*reddish*)

99– Màu khác, ghi rõ (*Others ((Specify))*)

34. Số hoa trên một chùm hoa đầu tiên (*Number of flowers per inflorescence*) (n = 5)

..... Trung bình

DỮ LIỆU VỀ QUẢ (*SEED DATA*)

35. Số ngày tới khi quả đầu tiên chín thuận thực (*Days to the 1st mature fruit*)

36. Số quả trên chùm (*Number of fruits per infructescence*):

37. Khối lượng nghìn hạt (*1000-seed weight*) (g, n=3)

..... Trung bình

III. GHI CHÚ (*NOTE*)

(Quan sát tập đoàn trên đồng ruộng về khả năng chống chịu điều kiện bất thuận, sâu bệnh, chất lượng)

.....

.....

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

Cán bộ mô tả, đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

7. Phiếu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Mướp đắng



PHIẾU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU NGUỒN GEN MƯỚP ĐẮNG CHARACTERIZATION AND PRELIMINARY EVALUATION FOR BITTER MELON

I. THÔNG TIN CHUNG (GENERAL INFORMATION)

1. Số ô (*Plot No*) (Ghi số ô thí nghiệm):
2. Số đăng ký (*Accession No*) (Phải ghi số đăng ký chính thức hoặc số đăng ký tạm):
3. Mã số của hệ thống (ghi rõ chữ và số, dành cho các tập đoàn ở cơ quan màng lưới):
4. Tên giống (*Variety name*) (Phải ghi tên giống):
5. Nguồn giống (*Seed source*) (Ghi nguồn giống đem nhân):
6. Nơi nhân (*Location*) (Ghi nơi nhân giống):
7. Người mô tả (*Description person*) (Ghi họ tên người mô tả, đánh giá):
8. Cơ quan mô tả (*Characterization institution*)

II. DỮ LIỆU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU

(CHARACTERIATION AND PRELIMINARY EVALUATION DATA)

DỮ LIỆU SINH TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN (VEGETATIVE DATA)

9. Ngày gieo (*Sowing date*) (ngày/tháng/năm)
10. Số ngày từ Gieo- 50 % Mọc (*Days to emergence*)
11. Ngày trồng (*Transplanting date*) (ngày/tháng/năm)
12. Dài lá mầm - Đo hai ngày sau khi mọc (*Cotyledon length*) (cm, n=5)
..... Trung bình
- 3- Nhỏ (*Small*) (< 1cm)
- 5- Trung bình (*Intermediate*) (1<= Trung bình <=2cm)
- 7- Rộng (*Large*) (> 2 cm)
13. Màu lá mầm (*Cotyledon color*)
1- Xanh (*Green*) 99- Màu khác, ghi rõ (*Others*)
14. Chóp phiến lá thật đầu tiên (*First true-leaf blade apex*)
1- Nhọn (*Cuspidate*) 2- Chóp cụt (*Truncate*)
3- Ba góc nhọn (*Tri-cuspidate*)
15. Mép lá thật đầu tiên (*First true-leaf blade margin*)
1- Mấu dạng răng nhỏ (*Denticulate*) 2- Lượn sóng (*Sinuate*)
16. Hình dạng phiến lá (*Leaf blade shape*)
1- Tròn (*Round*) 2- Dạng tim (*Cordate*)

17. Dạng mép phiến lá (*Leaf blade margin*)

1– Mép quần (*Repand*)

2– Răng cưa (*Between serrate to dentate*)

18. Góc chóp lá (*Leaf blade tip angle*)

1– Tù (*Obtuse*)

2– Nhọn (*Acute*)

19. Số thùy lá (*Number of lobe*) (n=5)

..... Trung bình

20. Dài lá (*Leaf length*) (cm, n=5)

..... Trung bình

21. Rộng lá (*Leaf width*) (cm, n=5)

..... Trung bình

22. Số ngày từ Gieo đến 50 % số cây leo (*Days to climbing*):.....

DỮ LIỆU VỀ HOA (*INFLORESCENCES DATA*)

23. Số ngày từ Gieo - ra hoa đực (*Days to flowering male flower*)

24. Số ngày từ Gieo - ra hoa cái (*Days to flowering female flower*)

25. Số đốt tới hoa đực đầu tiên (*First male flower position*) (No. of node) (n=5)

..... Trung bình

26. Số đốt tới hoa cái đầu tiên (*First female flower position*) (No. of node) (n=5)

..... Trung bình

27. Hình dạng bầu nhụy (*Pistillate flower shape*)

1– Hình cầu (*Spherical*)

2– Hình lưỡi mác (*Lanceolate*)

28. Màu bầu nhụy (*Ovule color*)

1– Xanh (*Green*)

2– Xanh nhạt (*Light green*)

3– Xanh đậm (*Dark green*)

DỮ LIỆU VỀ QUẢ (*FRUIT DATA*)

29. Số ngày từ Gieo - thu lứa quả chín thương phẩm đầu tiên (*Days to first harvesting at commercial stage*):

30. Màu quả ở giai đoạn quả chín thương phẩm (*Fruit color at immature stage*)

1– Xanh (*Green*)

2– Xanh nhạt (*Pale green*)

3– Xanh nhạt (*Light green*)

4– Xanh đậm (*Dark green*)

5– Màu kem (*Cream*)

31. Khối lượng quả ở giai đoạn quả chín thương phẩm (*Fruit weight*) (gr, n=5)

..... Trung bình

32. Dài quả (*Fruit length*)(cm, n=5)

..... Trung bình

33. Rộng quả (*Fruit width*) (cm, n=5)

..... Trung bình

34. Dày tường thịt quả (Fruit wall thickness) (cm, n=5)

..... Trung bình

35. Dạng quả (Fruit shape)

1– Hình trụ (*Cylindrical*)

2– Elip (*Elliptical*)

3– Hình thoi (*fusiform*)

4– Hình trứng (*Ovate*)

5– Hình thuôn (*Oblong*)

6– Hình cầu (*spherical*)

99– Hình khác, ghi rõ (*Others*).....

36. Gai quả (Warty pattern on fruit)

1– Ít gai (*Weak*)

2– Trung bình (*Intermediate*)

3– Nhiều gai (*Warty*)

4– Rất nhiều gai (*Very warty*)

37. Số ngày từ Gieo - thu lúa quả đầu tiên ở giai đoạn chín sinh lý (Days to harvesting at physiological stage):

38. Màu quả ở giai đoạn chín (Fruit color at mature stage)

1– Vàng (*Yellow*)

99– Màu khác, ghi rõ (*Others*):

39. Khối lượng quả ở giai đoạn chín (Fruit weight at mature stage (gr, n=5)

..... Trung bình

40. Dài quả (Fruit length at mature stage) (cm, n=5)

..... Trung bình

41. Rộng quả (Fruit width at mature stage) (cm, n=5)

..... Trung bình

42. Dày tường thịt quả (Fruit wall thickness) (cm, n=5)

..... Trung bình

43. Khối lượng quả tươi/cây (Fresh fruit weight per plant) (g, n=5)

..... Trung bình

44. Năng suất quả tươi (Fresh fruit yield) (kg/ô/....m²)

DỮ LIỆU VỀ HẠT (SEED DATA)

45. Màu hạt (Seed color)

1– Nâu nhạt (*Light brown*)

2– Nâu nhạt và nâu ở giữa (*Light brown and brown at the middle*)

3– Nâu nhạt và Đen (*Light brown and black*)

4– Vàng nhạt và nâu ở giữa (*Light yellow and brown at the middle*)

5– Nâu (*Brown*)

6– Đen và kem (*Black and cream*)

7– Đen (*Black*)

46. Dạng hạt (Seed shape)

1– Elip (*Elliptical*)

3– Ô van (*Oval*)

2– Tròn (*Round*)

4– Hình trứng (*Ovate*)

47. Sần sùi vỏ hạt (Texture of seed coat)

1– Ít (*Few*)

3– Sần sùi (*Rough*)

2– Trung bình (*Intermediate*)

48. Da vỏ hạt (Skin of seed coat)

1– Nhẵn (*Fine*)

3– Sần sùi (*Rough*)

2– Trung bình (*Intermediate*)

4– Rất sần sùi (*Very rough*)

49. Số hạt/quả (Number of seed/fruit) (n=5)

..... Trung bình

50. Dài hạt (Seed length) (mm, n=5)

..... Trung bình

51. Rộng hạt (Seed width) (mm, n=5)

..... Trung bình

52. Dày hạt (Seed thick) (mm, n=5)

..... Trung bình

53. Khối lượng 100 hạt (100 seed weight) (gr, n=3) Trung bình

III. GHI CHÚ (NOTE)

(Quan sát tập đoàn trên đồng ruộng về khả năng chống chịu điều kiện bất thuận, sâu bệnh, chất lượng)

.....
.....
.....
.....
.....
.....

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

Cán bộ mô tả, đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

8. Phiếu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Mướp, mướp khía



PHIẾU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU NGUỒN GEN MƯỚP, MƯỚP KHÍA

CHARACTERIZATION AND PRELIMINARY EVALUATION FOR LUFFA, ANGLED LUFFA

I. THÔNG TIN CHUNG (GENERAL INFORMATION)

1. Số ô (*Plot No*) (Ghi số ô thí nghiệm):
2. Số đăng ký (*Accession No*) (Phải ghi số đăng ký chính thức hoặc số đăng ký tạm):
3. Mã số của hệ thống (ghi rõ chữ và số, dành cho các tập đoàn ở cơ quan màng lưới):
4. Tên giống (*Variety name*) (Phải ghi tên giống):
5. Nguồn giống (*Seed source*) (Ghi nguồn giống đem nhân):
6. Nơi nhân (*Location*) (Ghi nơi nhân giống):
7. Người mô tả (*Description person*) (Ghi họ tên người mô tả, đánh giá):
8. Cơ quan mô tả (*Characterization institution*):

II. DỮ LIỆU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU

(CHARACTERIZATION AND PRELIMINARY EVALUATION DATA)

DỮ LIỆU SINH TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN (VEGETATIVE DATA)

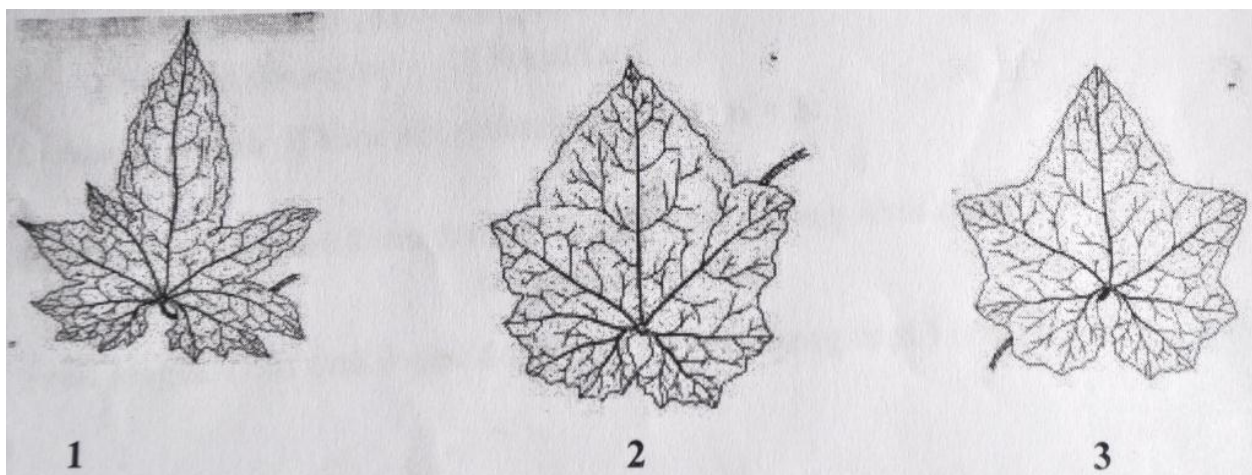
9. Ngày gieo (*Sowing date*) (ngày/tháng/năm):
10. Số ngày Gieo- 50 % Mọc (*Days to emergence*)
11. Ngày trồng (*Transplanting date*) (ngày/tháng/năm)
12. Dài lá mầm (*Cotyledon length*) (Đo hai ngày sau khi mọc)
 - 3- Nhỏ (*Small*) (~ 2cm)
 - 5- Trung bình (*Intermediate*)(2cm ≤ Trung bình ≤ 4cm)
 - 7- Rộng (*Large*) (> 4cm)
13. Màu lá mầm (*Cotyledon color*)
 - 3- Xanh nhạt (*Light green*)
 - 5- Trung gian (*Intermediate*)
 - 7- Xanh đậm (*Dark green*)
14. Chiều dài đốt (*Internode length*) (Đo 3 đốt liên tiếp trên thân chính bắt đầu từ đốt có hoa đầu tiên cho 3 cây) (cm, n = 3 x3) Trung bình
15. Dạng thân (*Stem shape*)
 - 3- Tròn (*Rounded*)
 - 5- Trung gian (*Intermediate*)
 - 7- Góc cạnh (*Angular*)
16. Tay leo (*Tendrils*)
 - 1- Có (*Present*)
 - 2- Không có (*Absent*)

17. Dạng phiến lá (*Leaf shape*) (Xem hình 1)

1– Hình trứng (*Ovate*)

2– Tròn (*Orbicular*)

3– Thận (*Reniform*)



Hình 1. Hình dạng lá

18. Dài lá (*Leaf length*) (cm, n=5)

..... Trung bình

19. Rộng lá (*Leaf width*) (cm, n=5)

..... Trung bình

20. Màu lá (*Leaf color*)

3– Xanh nhạt (*Light green*)

5– Xanh (*Intermediate*)

7– Xanh đậm (*Dark green*)

21. Mép lá (*Leaf margin*)

3– Nhẵn (*Smooth*)

7– Răng cưa (*Dented*)

22. Độ phân cắt thùy lá (*Leaf lobes*)

1– Không xuất hiện (*Absent*)

3– Nông (*Shallow*)

5– Trung bình (*Intermediate*)

7– Sâu (*Deep*)

23. Lông mặt dưới lá (*Leaf pubescence dorsal surface*)

1– Không có (*Absent (no hairs)*)

3– Thưa (*Low*)

5– Trung bình (*Intermediate*)

7– Nhiều (*High*)

24. Lông mặt trên lá (*Leaf pubescence ventral surface*)

1– Không có (*Absent (no hairs)*)

3– Thưa (*Low*)

5– Trung bình (*Intermediate*)

7– Nhiều (*High*)

DỮ LIỆU VỀ HOA (*INFLORESCENCE DATA*)

25. Số ngày từ gieo đến ra hoa đực đầu tiên (*Days to male flower*)

26. Số ngày từ gieo đến ra hoa cái đầu tiên (*Days to female flower*)

DỮ LIỆU VỀ QUẢ (*FRUIT DATA*)

27. Số ngày gieo - thu hoạch lúa quả đầu (*Days to first harvesting fruits*).....

28. Số ngày gieo - thu lúa quả xanh cuối cùng (*Days to last harvesting fruits*)

29. Số quả thu hoạch trên 1 cây (*Number of fruit harvested per plant*) (n=5)

..... Trung bình

30. Hình dạng thiết diện cuống (*Peduncle transactional shape*)

3– Tròn (*Rounded*)

7– Góc cạnh (*Angular*)

31. Kiểu dạng cuống (*Peduncle attachment*)

3– Không loe (*No flared*)

7– Loe (*Flared*)

32. Chiều dài cuống quả (*Peduncle length*) (cm, n=5)

..... Trung bình

33. Mức độ tách cuống khỏi quả (*Peduncle separation from fruit*)

3– Dễ (*Easy*)

5– Trung bình (*Intermediate*)

7– Khó (*Difficult*)

34. Dài quả ở giai đoạn quả chín thương mại (*Fruit length*) (cm, n = 5)

..... Trung bình

35. Đường kính quả (*Fruit width*) (cm, n = 5)

..... Trung bình

36. Khối lượng quả (*Fruit weight*) (gr, n = 5)

..... Trung bình

37. Dạng quả (*Fruit shape*) (Xem hình 2)

1– Dạng thuôn lớn (*Oblong blocky*)

2– Thuôn nhỏ (*Elongate slim*)

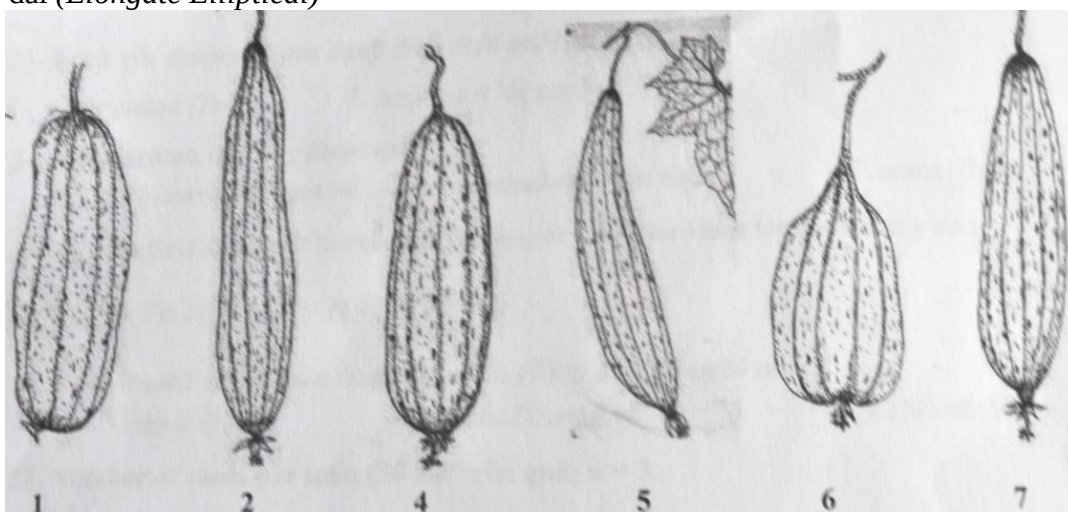
3– Dạng khối kéo dài (*Elongate blocky*)

4– Elip (*Eliiptical*)

5– Hình côn kéo dài (*Elongate tapered*)

6– Hình quả lê (*Pyriform*)

7– E lip dài (*Elongate Elliptical*)



Hình 2. Hình dạng quả

38. Màu quả ở giai đoạn chín thương phẩm (Fruit skin color at harvesting)

3– Xanh nhạt (Light green)

5– Xanh (Green)

7– Xanh đậm (Dark green)

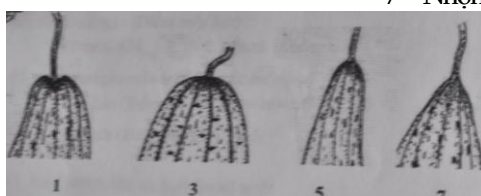
39. Hình dạng núm quả (Stem-end fruit shapes) (Xem hình 3)

1– Lõm (Depressed)

3– Bằng (Flattened)

5– Tròn (Round)

7– Nhọn (Pointed)



Hình 3. Hình dạng núm quả

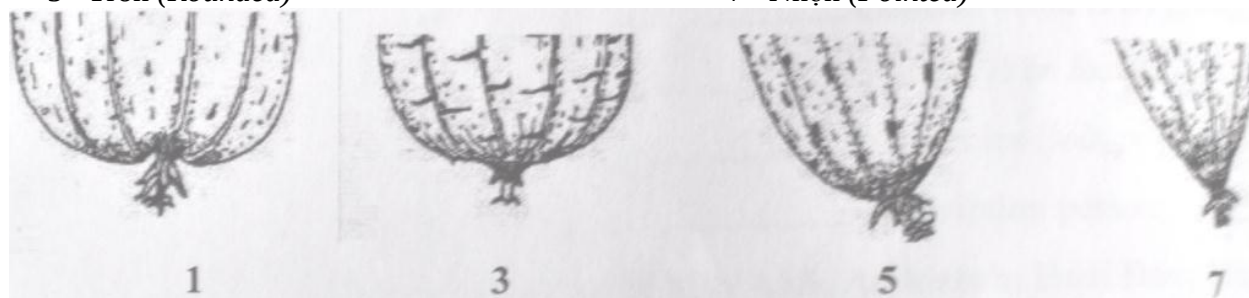
40. Hình dạng rốn quả (Blossom-end fruit shape) (Xem hình 4)

1– Lõm (Depressed)

3– Bằng phẳng (Flattened)

5– Tròn (Rounded)

7– Nhọn (Pointed)



Hình 4. Hình dạng rốn quả

41. Hình dạng tiết diện quả (Fruit rib shapes)

3– Tròn (Rounded)

7– Góc cạnh (Angular)

42. Hương thơm quả (Flesh aroma)

3– Không thơm (No aroma)

5– Thơm vừa (Intermediate)

7– Thơm (aroma)

43. Số ngày từ gieo đến thu hoạch lứa quả khô đầu tiên (Days to first dry fruit harvesting)

44. Khối lượng quả tươi/cây (Fresh fruit weight per plant) (n=5)

..... Trung bình

45. Năng suất quả tươi (Fresh fruit yield) (kg/ô/.....m²)

DỮ LIỆU VỀ HẠT (SEED DATA)

46. Tách rời hạt từ lá noãn (Ease of seed separation from placenta)

3– Khó (Difficult)

5– Trung bình (Inter)

7– Dễ (Easy)

47. Số hạt trên quả (Number of seeds per fruit) (n=5)

..... Trung bình

48. Độ nhẵn bề mặt hạt (Seed surface)

3–Nhẵn (*Smooth*)

7–Gấp nếp (*Wrinkled*)

49. Màu vỏ hạt (Seed coat colour)

3–Nâu (*Brown*)

7–Đen (*Black*)

50. Diềm mép hạt (Seed margin)

1–Có (*Present*)

2–Không có (*Absent*)

51. Màu sắc mép hạt (Seed margin color)

1–Trắng (*White*)

3–Nâu vàng (*Yellow brown*)

5–Xám (*Grey*)

7–Đen (*Black*)

52. Dài hạt (Seed length) (mm, n=5)

..... Trung bình

53. Rộng hạt (Seed width) (mm, n=5)

..... Trung bình

54. Dày hạt (Seed thick) (mm, n=5)

..... Trung bình

55. Khối lượng 100 hạt (100 seed weight) (gr, n = 3)

..... Trung bình

III. GHI CHÚ (NOTE)

(Quan sát tập đoàn trên đồng ruộng về khả năng chống chịu điều kiện bất thuận, sâu bệnh, chất lượng)

.....
.....
.....
.....
.....
.....

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

Cán bộ mô tả, đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

9. Phiếu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen mướp hồ



PHIẾU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU NGUỒN GEN MUỚP HỒ CHARACTERIZATION AND PRELIMINARY EVALUATION FOR SNAKE GOURD

I. THÔNG TIN CHUNG (GENERAL INFORMATION)

1. Số ô (Plot No) (Ghi số ô thí nghiệm):
2. Số đăng ký (Accession No) (Phải ghi số đăng ký chính thức hoặc số đăng ký tạm):
3. Mã số của hệ thống (ghi rõ chữ và số, dành cho các tập đoàn ở cơ quan màng lưới):
4. Tên giống (Variety name) (Phải ghi tên giống):
5. Nguồn giống (Seed source) (Ghi nguồn giống đem nhân):
6. Nơi nhân (Location) (Ghi nơi nhân giống):
7. Người mô tả (Description person) (Ghi họ tên người mô tả, đánh giá):
8. Cơ quan mô tả (Characterization institution):

II. DỮ LIỆU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU

(CHARACTERIZATION AND PRELIMINARY EVALUATION DATA)

DỮ LIỆU SINH TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN (VEGETATIVE DATA)

9. Ngày gieo (Sowing date) (ngày/tháng/năm):
10. Số ngày Gieo- 50 % Mọc (Days to emergence):
11. Ngày trồng (Transplanting date) (ngày/tháng/năm):
12. Dài lá mầm (Cotyledon length) (Đo hai ngày sau khi mọc)
..... Trung bình

3– Nhỏ (Small) (~ 2cm)

5– Trung bình (Intermediate)(2cm <= Trung gian <=4cm)

7– Rộng (Large) (> 4cm)

13. Màu lá mầm (Cotyledon color)

3– Xanh nhạt (Light green)

5– Trung gian (Intermediate)

7– Xanh đậm (Dark green)

14. Chiều dài đốt (Internode length) (Đo 3 đốt liên tiếp trên thân chính bắt đầu từ đốt có hoa đầu tiên cho 3 cây) (cm, n = 3 x3): Trung bình

15. Dạng thân (Stem shape)

3– Tròn (Rounded)

5– Trung gian (Intermediate)

7– Góc cạnh (Angular)

16. Tay leo (*Tendrils*)1– Không có (*Absent*)2– Có (*Present*)**17. Dạng phiến lá (*Leaf shape*)**1– Hình trứng (*Ovate*)2– Tròn (*Orbicular*)3– Thận (*Reniform*)4– Khía tai bèo (*Retuse*)**18. Dài lá (*Leaf length*) (cm, n=5)**

..... Trung bình

19. Rộng lá (*Leaf width*) (cm, n=5)

..... Trung bình

20. Màu sắc lá (*Leaf color*)3– Xanh nhạt (*Light green*)5– Xanh (*Intermediate*)7– Xanh đậm (*Dark green*)**21. Mép lá (*Leaf margin*)**1– Nhẵn (*Smooth*)2– Răng cưa (*Dented*)**22. Độ phân cắt thùy lá (*Leaf lobes*)**0– Không xuất hiện (*Absent*)3– Nông (*Shallow*)5– Trung bình (*Intermediate*)7– Sâu (*Deep*)**23. Lông mặt dưới lá (*Leaf pubescence (dorsal surface)*)**0– Không có (*Absent (no hairs)*)3– Thưa (*Low*)5– Trung bình (*Intermediate*)7– Nhiều (*High*)**24. Lông mặt trên lá (*Leaf pubescence (ventral surface)*)**0– Không có (*Absent (no hairs)*)3– Thưa (*Low*)5– Trung bình (*Intermediate*)7– Nhiều (*High*)**DỮ LIỆU VỀ HOA (*INFLORESCENCE DATA*)****25. Số ngày từ gieo đến ra hoa đực đầu tiên (*Days to male flower*)****26. Số ngày từ gieo đến ra hoa cái đầu tiên (*Days to female flower*)****DỮ LIỆU VỀ QUẢ (*FRUIT DATA*)****27. Số ngày Gieo - Thu hoạch lứa quả đầu (*Days to first harvesting fruits*).....****28. Số ngày Gieo - Thu lứa quả xanh cuối cùng (*Days to last harvesting fruits*)****29. Số quả thu hoạch trên 1 cây (*Number of fruit harvested per plant*) (n=5)**

..... Trung bình

30. Độ biến động kích thước quả (*Fruit size variability*)3– Thấp (*Low*)5– Trung bình (*Intermediate*)7– Cao (*High*)

31. Mức độ dễ hái quả (*Peduncle separation from fruit*)

3– Dễ (*Easy*)

5– Trung bình (*Intermediate*)

7– Khó (*Difficult*)

32. Dài quả ở giai đoạn quả chín thương mại (*Fruit length*) (cm, n = 5)

..... Trung bình

33. Đường kính quả (*Fruit width*) (cm, n = 5)

..... Trung bình

34. Khối lượng quả (*Fruit weight*) (gr, n = 5)

..... Trung bình

35. Dày tường quả (*Fruit wall thickness*) (cm, n = 5):

..... Trung bình

36. Dạng quả (*Fruit shape*)

3– Thuôn (*Oblong blocky*)

5– Kéo dài ra (*Elongate*)

7– Cong cổ (*Crooked neck*)

37. Màu sắc chính của quả ở giai đoạn quả chín thương mại (*Predominant fruit skin colour at immature stage*)

1– Trắng (*White*)

2– Xanh (*Green*)

99– Màu khác, ghi rõ (*Other*)

38. Màu sắc của đốm, sọc (*Secondary fruit skin colour*)

0– Không có màu phụ (*Non secondary skin*)

1– Trắng (*White*)

2– Xanh (*Green*)

99– Màu khác, ghi rõ (*Other*):

39. Kiểu phân bố đốm, sọc (*Design produced by secondary skin color*)

0– Không có đốm (*Non econdaryskin color*)

1– Có chấm nhỏ (*Speckled*)

2– Có đốm (*Spotted*)

3– Có vạch (*Striped*)

4– Có sọc (*Streaked*)

5– Sự chia đôi (*Bisection*)

99– Khác, ghi rõ (*Other*)

40. Cường độ màu sắc quả (*Fruit skin colour intensity*)

3– Nhạt (*Light*)

5– Trung bình (*Intermediate*)

7– Đậm (*Dark*)

41. Vị của thịt quả (*Flesh flavor*)

3– Nhạt (*Insidid*)

5– Trung bình (*Intermediate*)

7– Ngọt (*Sweet*)

42. Số ngày từ Gieo - thu quả ở giai đoạn chín sinh lý (*Days to harvesting at physiological stage*):

43. Màu quả ở giai đoạn chín (*Fruit color at mature stage*)

1– Vàng (*Yellow*)

2– Đỏ (*Red*)

99– Màu khác, ghi rõ(*Other*)

44. Dài quả ở giai đoạn quả chín (*Fruit length at mature stage*) (cm, n = 5)

..... Trung bình

45. Đường kính quả (*Fruit width*) (cm, n = 5)

..... Trung bình

46. Khối lượng quả (*Fruit weight*) (gr, n = 5)

..... Trung bình

47. Khối lượng quả tươi/cây (*Fresh fruit weight per plant*) (n=5)

..... Trung bình

48. Năng suất quả tươi (*Fresh fruit yield*) (kg/ô/.....m²)

DỮ LIỆU VỀ HẠT (*SEED DATA*)

49. Tách rời hạt từ lá noãn (*Ease of seed separation from placenta*)

3– Khó (*Difficult*)

5– Trung bình (*Intermediate*)

7– Dễ (*Easy*)

50. Số hạt trên quả (*Number of seeds per fruit*) (n=5)

..... Trung bình

51. Độ nhẵn bề mặt hạt (*Seed surface*)

1– Nhẵn (*Smooth*)

2– Gập nếp (*Wrinkled*)

3– Có lỗ nhỏ (*Slightly pitted*)

4– Có vảy (*Scaly*)

5– Nếp nhăn (*Creased*)

52. Độ bóng bề mặt hạt (*Seed surface luster*)

3– Sần (*Dull*)

5– Trung bình (*Intermediate*)

7– Bóng (*Glossy*)

53. Màu vỏ hạt (*Seed coat colour*)

0– Không có (*Absent*)

1– Trắng (*White*)

2– Vàng rom (*Tan*)

3– Vàng (*Yellow*)

4– Da cam (*Orange*)

5– Nâu (*Brown*)

6– Xám (*Grey*)

7– Đen (*Black*)

54. Dài hạt (*Seed length*) (mm, n=5)

..... Trung bình

55. Rộng hạt (*Seed width*) (mm, n=5)

..... Trung bình

56. Dày hạt (*Seed thick*) (mm, n=5)

..... Trung bình

57. Khối lượng 100 hạt (100 seed weight) (gr, n = 3)

..... Trung bình

III. GHI CHÚ (NOTE)

(Quan sát tập đoàn trên đồng ruộng về khả năng chống chịu điều kiện bất thuận, sâu bệnh, chất lượng)

.....
.....
.....
.....
.....
.....

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

Cán bộ mô tả, đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

10. Phiếu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Ớt



PHIẾU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU NGUỒN GEN ỚT CHARACTERIZATION AND PRELIMINARY EVALUATION FOR CHILI

I. THÔNG TIN CHUNG (GENERAL INFORMATION)

1. Số ô (*Plot No*) (Ghi số ô thí nghiệm):
2. Số đăng ký (*Accession No*) (Phải ghi số đăng ký chính thức hoặc số đăng ký tạm):
3. Mã số của hệ thống (ghi rõ chữ và số, dành cho các tập đoàn ở cơ quan màng lưới):
4. Tên giống (*Variety name*) (Phải ghi tên giống):
5. Nguồn giống (*Seed source*) (Ghi nguồn giống đem nhân):
6. Nơi nhân (*Location*) (Ghi nơi nhân giống):
7. Người mô tả (*Description person*) (Ghi họ tên người mô tả, đánh giá):
8. Cơ quan mô tả (*Characterization institution*):

II. DỮ LIỆU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU

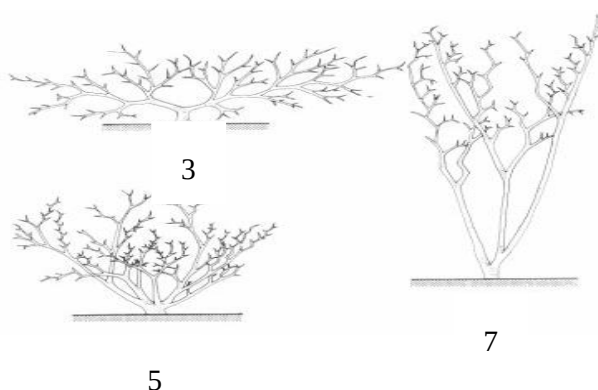
(CHARACTERIATION AND PRELIMINARY EVALUATION DATA)

DỮ LIỆU SINH TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN (VEGETATIVE DATA)

9. Ngày gieo (*Sowing date*) (ngày/tháng/năm):
10. Số ngày gieo- 50 % mọc (*Days to emergence*)
11. Ngày trồng (*Transplanting date*) (ngày/tháng/năm)
12. Mầm thân mầm (*Hypocotyl color*) (gốc đến lá mầm đầu tiên) (Terminal bud from the base)

1 – Xanh (<i>Green</i>)	4 – Tía (<i>Purple</i>)
2 – 1/4 cuống tím (<i>1/4 purple from the base</i>)	5 – Hỗn hợp (<i>Mixture</i>)
3 – 1/2 cuống tím (<i>1/2 purple from the base</i>)	
13. Dài lá mầm (*Cotyledonous leaf length*) (cm, n = 5)
..... Trung bình
14. Rộng lá mầm (*Cotyledonous leaf width*) (cm, n= 5)
..... Trung bình
15. Dạng lá mầm (*Cotyledonous leaf shape*):

3– Tam giác (<i>Deltoid</i>)	5– Hình trứng (<i>Ovate</i>)
7 – Hình mác (<i>Lanceolate</i>)	9 – Hình thoi (<i>Elong-deltoid</i>)
11 – Hỗn hợp (<i>Mixture</i>):	

16. Màu lá mầm (*Cotyledonous leaf color*)3 – Xanh nhạt (*Light green*)5 – Xanh (*Green*)7 – Xanh thẫm (*Dark green*)9 – Hỗn hợp (*Mixture*)99 – Màu khác, ghi rõ (*Other (specify)*)**17. Lông thân mầm (*Hypocotyl pubescence*)**1 – Không có lông (*Glabrous*)3 – Thưa thớt (*Sharse*)5 – Trung bình (*Intermediate*)7 – Nhiều lông (*Abundant*)**18. Cách sinh trưởng của cây (*Plant growth habit*)** (Xem hình 1)3 – Bò (*Prostrate*)5 – Chùm (*Compact*)7 – Đứng (*Erect*)9 – Hỗn hợp (*Mixture*)

Hình 1: Cách sinh trưởng của cây

19. Mức độ lông trên thân (*Stem pubescence density*) (ở đốt thứ 2 khi quả đầu tiên chín) (at 2 nodes below the shoot when first fruit turning red)1 – Không có (*Glabrous*)3 – Thưa thớt (*Sparse*)5 – Trung bình (*Intermediate*)7 – Nhiều lông (*Abundant*)9 – Hỗn hợp (*Mixture*):**20. Mức độ lông trên lá (*Leaf pubescence density*)** (của lá non khi quả đầu tiên chín) (of youngest mature leaf when first fruit turning red) (Xem hình 2)1 – Không có lông (*Glabrous*)3 – Ngắn (*Short*)5 – Trung bình (*Intermediate*)7 – Dài (*Long*)9 – Hỗn hợp (*Mixture*)

Hình 2: Mức độ lông trên lá

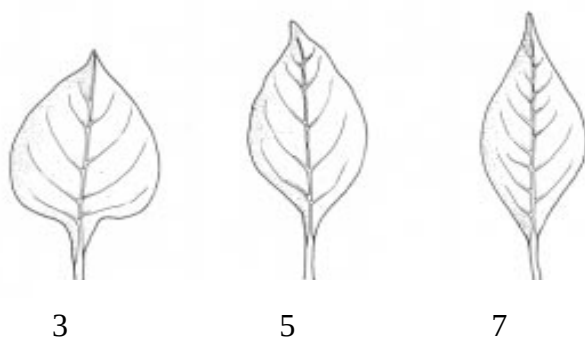
21. Dạng lá (Leaf shape) (Xem hình 3)

3 – Tam giác (*Deltoid*)

7 – Hình mác (*Lanceolate*)

5 – Hình trứng (*Ovate*)

9 – Hỗn hợp (*Mixture*)



Hình 3: Dạng lá

22. Màu lá (Leaf color)

1 – Vàng (*Yellow*)

3 – Xanh (*Green*)

5 – Hỗn hợp (*Mixture*)

2 – Xanh nhạt (*Light green*)

4 – Xanh đậm (*Dark green*)

99 – Màu khác, ghi rõ (*Other*)

23. Dài lá trưởng thành (Mature leaf length) (lá trên thân chính) (leaves from main stem)(cm, n = 5)

..... Trung bình

24. Rộng lá trưởng thành (Mature leaf width) (lá trên thân chính) (leaves from main stem)(cm, n = 5)

..... Trung bình

25. Cỡ cây (Plant size) (khi quả đầu tiên chín) (when first fruit turning red)

3 – Nhỏ (*Small*) (~50cm)

7 – Rộng (*Large*) (>100cm)

5 – Trung bình (*Intermediate*) (50-100cm)

9 – Hỗn hợp (*Mixture*)

26. Cao cây (Plant stature) (khi quả đầu tiên chín) (when first fruit turning red)

3 – Thấp (*Short*) (<50 cm)

7 – Cao (*Tall*) (>100cm)

5 – Trung bình (*Intermediate*) (50 - 100cm)

9 – Rất cao (*Very tall*) (>200cm)

27. Sắc tố cây (Nodal anthocyanin) (toàn bộ cây) (whole plant)

1 – Xanh (*Green*)

5 – Tím (*Purple*)

9 – Hỗn hợp (*Mixture*)

3 – Tím nhạt (*Light purple*)

7 – Tím đậm (*Dark purple*)

28. Hệ sắc tố lá (Leaf pigmentation)

1 – Không có (*Absent*)

3 – Hỗn hợp (*Mixture*)

2 – Có (*Present*)

29. Tập tính ra cành (Branching habit)

1 – Không có cành (*None*)

5 – Trung bình (*Intermediate*)

9 – Hỗn hợp (*Mixture*)

3 – Thưa thớt (*Sparse*)

7 – Dày đặc (*Abundant*)

30. Cao cành thứ nhất (*Height of 1st branch*) (ở giai đoạn trưởng thành) (at mature stage) (cm, n = 5)
 Trung bình

31. Đường kính thân cách gốc 10 cm (*Stem diameter 10cm from ground at mature stage*) (ở giai đoạn trưởng thành) (cm, n = 5): Trung bình

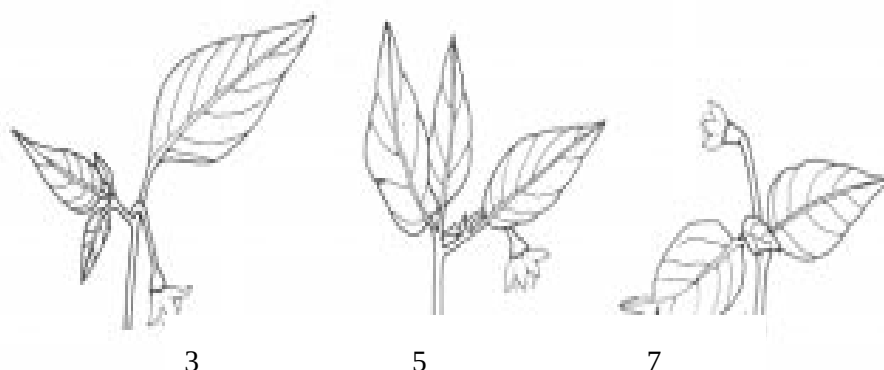
DỮ LIỆU VỀ HOA (*INFLORESCENCE DATA*)

32. Số hoa trên một chùm (*Number of pedicels per axis*)

- 1 – Chỉ có 1 hoa (*Only one pedicel per axis*)
- 2 – Hai hoa trên chùm (*Two pedicels per axis*)
- 3 – Ba hoặc nhiều hơn trên 1 chùm (*Three or more pedicels per axis*)
- 4 – Nhiều hoa trên chùm nhưng mỗi hoa riêng
 (*Many pedicels in bunches but each in individual axis*)
- 5 – Hỗn hợp (*Mixture*)

33. Vị trí hoa ở thời kỳ nở hoa (*Pedicel position at anthesis*) (Xem hình 4)

- 3 – Đồi xúng (*Pendant*)
- 5 – Trung gian (*Intermediate*)
- 7 – Đứng (*Erect*)
- 9 – Hỗn hợp (*Mixture*)



Hình 4: Vị trí hoa ở thời kỳ nở hoa

34. Góc giữa hoa và cuống (*Angle between flower and pedicel*)

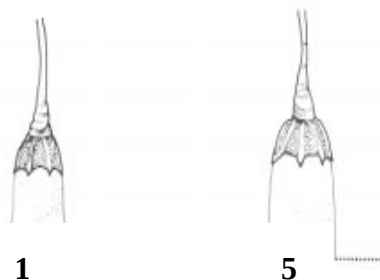
- 3 – 0^0
- 5 – 45^0
- 7 – $<90^0$
- 9 – $>90^0$
- 11 – Hỗn hợp (*Mixture*):

35. Màu của tràng hoa (*Corolla color*)

- 1 – Trắng (*White*)
- 2 – Vàng nhạt (*Light yellow*)
- 3 – Vàng (*Yellow*)
- 4 – Xanh vàng (*Yellow green*)
- 5 – Toàn bộ đáy có màu tím (*White with purple base*)
- 6 – Trắng với mép màu tím (*White with purple margin*)
- 7 – Tím (*Purple*)
- 8 – Hỗn hợp ,ghi rõ (*Mixture*)
- 99 – Khác, ghi rõ (*Other (specify)*)

36. Dạng vòng eo ở chỗ nối giữa cuống và đài hoa (*Annular constriction of calyx and pedicel*) (ở giai đoạn quả trưởng thành) (at mature green stage) (Xem hình 5)

- | | |
|---|--|
| 1 – Không có (<i>Absent</i>) | 3 – Không rõ ràng (<i>Not clear</i>) |
| 5 – Rõ ràng (<i>Clear</i>) | |
| 7 – Riêng biệt và đồng nhất trong toàn cây (<i>Distinct and uniform in the whole plant</i>) | |
| 9 – Hỗn hợp, ghi rõ (<i>Mixture</i>) | |



Hình 5: Dạng eo ở chỗ nối giữa cuống và đài hoa

37. Vết đốm tràng hoa (*Corolla spot*)

- | | |
|--|--|
| 1 – Không có (<i>Absent</i>) | 2 – Trắng (<i>White</i>) |
| 3 – Vàng (<i>Yellow</i>) | 4 – Vàng xanh (<i>Green - yellow</i>) |
| 5 – Xanh (<i>Green</i>) | 6 – Hỗn hợp, ghi rõ (<i>Mixture</i>) |
| 99 – Màu khác, ghi rõ (<i>Other (Specify)</i>) | |

38. Màu nhị hoa (*Anther color*) (ngay sau khi hoa nở) (immediately after flowing)

- | | |
|---|------------------------------------|
| 1 – Vàng (<i>Yellow</i>) | 2 – Xanh nhạt (<i>Pale blue</i>) |
| 3 – Xanh (<i>Blue</i>) | 4 – Tía (<i>Purple</i>) |
| 5 – Hỗn hợp, ghi rõ (<i>Mixture</i>) | |
| 99 – Màu khác – ghi rõ (<i>Other (specify)</i>) | |

39. Vị trí của đầu nhụy so với bao phấn (*Stigma position in relation to anthers at full anthesis*)

(ở thời kỳ nở hoa) (at anthesis):

- | | |
|--|--|
| 3 – Thụt vào trong (<i>Inserted</i>) | 5 – Bằng nhau (<i>Same level</i>) |
| 7 – Thò ra ngoài (<i>Exserted</i>) | 9 – Hỗn hợp, ghi rõ (<i>Mixture</i>) |

40. Ngày ra hoa (*Flowering date*) (ngày tới khi 50% số cây ra hoa) (date when 50% of plants have the most flower)

41. Dài tràng hoa (*Corolla length*) (mm, n= 5)

..... Trung bình

DỮ LIỆU VỀ GIAI ĐOẠN RA QUẢ (*FRUIT DATA*)

42. Ngày thu hoạch đầu tiên (*First harvest date*)

43. Ngày thu hoạch cuối cùng (*Last harvest date*)

44. Vị trí quả (*Fruit position*)

- | | |
|-----------------------------------|--|
| 3 – Trúc xuống (<i>Decling</i>) | 5 – Trung gian (<i>Intermediate</i>) |
| 7 – Đứng (<i>Erect</i>) | 9 – Hỗn hợp, ghi rõ (<i>Mixture</i>) |

45. Màu quả ở giai đoạn quả xanh (*Fruit color at intermediate stage*)

- | | |
|--|--|
| 1 – Xanh (<i>Green</i>) | 2 – Vàng (<i>Yellow</i>) |
| 3 – Vàng da cam (<i>Orange</i>) | 4 – Đỏ (<i>Red</i>) |
| 5 – Tím (<i>Purple</i>) | 6 – Nâu (<i>Brown</i>) |
| 7 – Đen (<i>Black</i>) | 8 – Hỗn hợp, ghi rõ (<i>Mixture</i>) |
| 99 – Màu khác, ghi rõ (<i>Other (Specify)</i>) | |

46. Rộng quả (*Fruit width*) (ở giai đoạn thu quả lần 2) (at second harvest) (cm, n = 5)

..... Trung bình

47. Dài quả (*Fruit length*) (ở giai đoạn thu hoạch lần 2) (at second harvest) (cm, n = 5)

..... Trung bình

48. Dày vách quả (*Fruit wall thickness*) (ở giai đoạn thu quả lần 2) (to one decimal point, at second harvest)

(cm, n = 5):Trung bình.....

49. Khối lượng quả (*Fruit weight*) (ở giai đoạn thu hoạch lần 2) (average, at second harvest) (g, n = 5)

..... Trung bình

50. Dài cuống quả (*Fruit pedicel length*) (giai đoạn thu quả lần 2) (at second harvest) (cm, n = 5)

..... Trung bình

51. Số ngăn quả (*Number of locules*) (n=5)

..... Trung bình

52. Cay quả (*Fruit pungency*)

- | | |
|--|---------------------------|
| 1 – Ngọt (<i>Not pungent (sweet)</i>) | 3 – Thấp (<i>Low</i>) |
| 5 – Trung bình (<i>Intermediate</i>) | 7 – Cao (<i>Height</i>) |
| 9 – Hỗn hợp, ghi rõ (<i>Mixture</i>) | |

53. Màu quả ở giai đoạn quả chín thuần thực (*Fruit color at mature stage*)

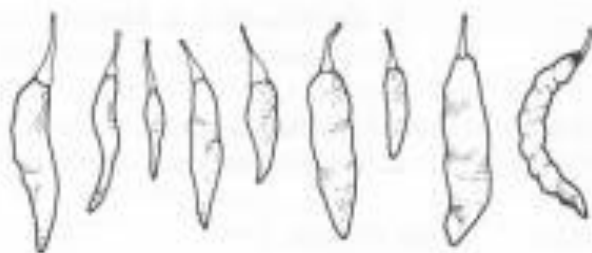
- | | |
|--|----------------------------------|
| 1 – Xanh (<i>Green</i>) | 2 – Vàng (<i>Yellow</i>) |
| 3 – Màu da cam (<i>Orange</i>) | 4 – Đỏ cam (<i>Orange-red</i>) |
| 5 – Đỏ (<i>Red</i>) | 6 – Tía (<i>Purple</i>) |
| 7 – Nâu (<i>Brown</i>) | 8 – Đen (<i>Black</i>) |
| 99 – Màu khác, ghi rõ (<i>Other (Specify)</i>) | |

54. Mức độ màu quả ở giai đoạn quả chín thuần thực (*Fruit color intensity at mature stage*)

- | | |
|---------------------------|--|
| 1 – Sáng (<i>Light</i>) | 3– Trung bình (<i>Medium</i>) |
| 5 – Cao (<i>Dense</i>) | 7 – Hỗn hợp, ghi rõ (<i>Mixture</i>) |

55. Dạng quả (*Fruit shape*) (xem hình 6)

- | | |
|------------------------------------|---|
| 1 – Thon dài (<i>Elongate</i>) | 2– Tròn (<i>Almost round</i>) |
| 3 – Tam giác (<i>Triangular</i>) | 4 – Hình chuông (<i>Campanulate</i>) |
| 5 – Dạng khối (<i>Blocky</i>) | 99 – Khác, ghi rõ (<i>Other</i>)..... |



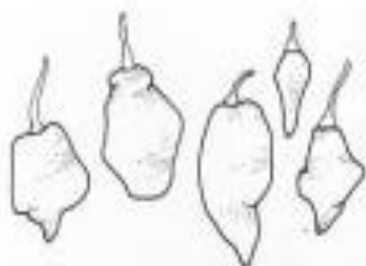
1



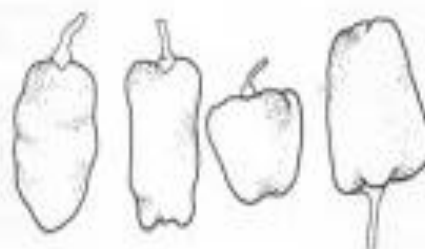
2



3



4



5

Hình 6: Dạng quả

56. Dạng quả ở chỗ nối với cuống (*Fruit shape at peduncle attachment*) (Xem hình 7)

1 – Nhọn (*Acute*)

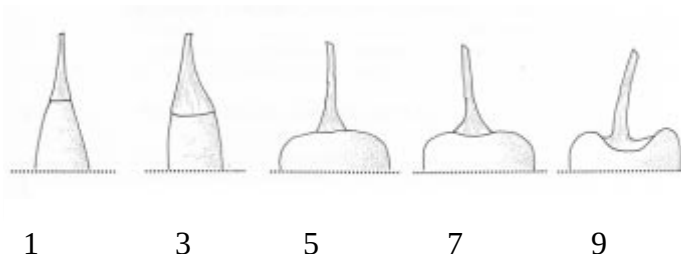
3 – Tù (*Obtuse*)

5 – Nón cụt (*Truncate*)

7 – Tim (*Cordate*)

9 – Phân thùy (*Lobate*)

11 – Hỗn hợp (*Mixture*):



Hình 7: Dạng cuống

57. Hình dạng chóp quả (*Fruit shape at blossom end*) (Xem hình 8)

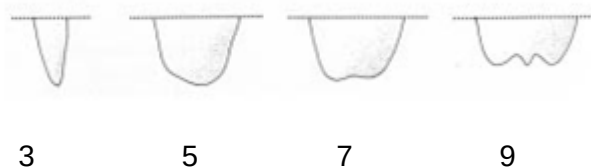
3 – Có đầu nhọn (*Pointed*)

5 – Tù (*Blunt*)

7 – Trũng (*Sunken*)

9 – Trũng và nhọn (*Sunken and pointed*)

11 – Hỗn hợp (*Mixture*)



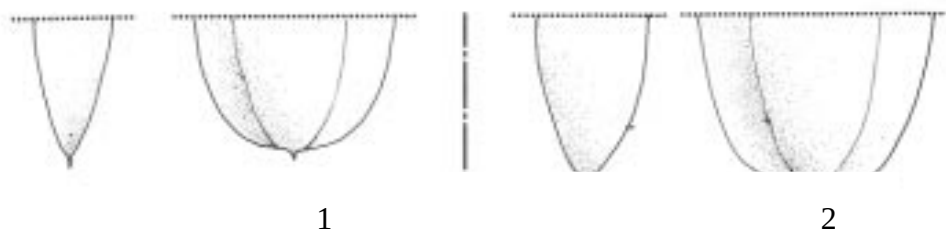
Hình 8: Dạng chóp quả

58. Phần phụ ở chóp quả (*Fruit blossom end appendage*) (Xem hình 9)

1 – Không có (*Absent*)

2 – Có (*Present*)

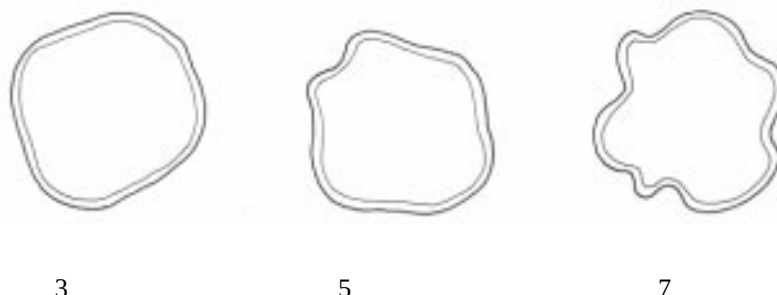
3 – Hỗn hợp (*Mixture*):



Hình 9: Phần phụ ở chóp quả

59. Sự gấp nếp ngang của quả (*Fruit cross - sectional corugation*) (cắt 1/3 từ cuống tới đáy) (1/3 from pedicel end) (Xem hình 10)

- | | |
|---|--|
| 1 – Nhẵn (<i>Smooth</i>) | 3 – Gấp nếp nhẹ (<i>Slightly corrugated</i>) |
| 5 – Trung bình (<i>Intermediate</i>) | 7 – Gấp nếp (<i>Corrugated</i>) |
| 9 – Hỗn hợp, ghi rõ (<i>Mixture</i>): | |



Hình 10 : Sự gấp nếp ngang của quả

60. Dai quả (*Fruit persistence*)

- | | |
|---|--|
| 1 – Rụng sớm (<i>Deciduous</i>) (only pedicel and calyx remain on plant) (chỉ có đài và cuống còn lại trên cây) | |
| 3 – Dễ rụng (<i>Slight</i>) | 5 – Trung bình (<i>Intermediate</i>) |
| 7 – Dai (<i>Persistent</i>) | 9 – Hỗn hợp (<i>Mixture</i>) |

61. Bộ quả (*Fruit set*)

- | | |
|---------------------------|--|
| 3 – Ít (<i>Low</i>) | 5 – Trung bình (<i>Intermediate</i>) |
| 7 – Nhiều (<i>High</i>) | 9 – Hỗn hợp (<i>Mixture</i>) |

49. Khối lượng quả tươi/cây (*Fresh fruit weight per plant*) (n=5)

..... Trung bình.....

50. Năng suất quả tươi (*Fresh fruit yield*) (kg/ô/....m²)

DỮ LIỆU VỀ HẠT (*SEED DATA*)

62. Màu hạt (*Seed color*)

- | | |
|--|--|
| 1 – Màu rơm (<i>Straw</i>) | 2 – Đen/ nâu (<i>Black/ Brawn</i>) |
| 3 – Hỗn hợp, ghi rõ (<i>Mixture</i>) | 99 – Màu khác, ghi rõ (<i>Other</i>) |

63. Số hạt trên quả (*Number of seeds per fruit*)

- | | |
|--|---------------------------|
| 1 – Không có hạt (<i>No seed</i>) | 3 – Ít (<i>Few</i>) |
| 5 – Một vài (<i>Some</i>) | 7 – Nhiều (<i>Many</i>) |
| 9 – Hỗn hợp, ghi rõ (<i>Mixture</i>) | |

64. Khối lượng 1000 hạt (*1000 seed weight*) (g, n=3)

..... Trung bình

III. GHI CHÚ (NOTE)

(Quan sát tập đoàn trên đồng ruộng về khả năng chống chịu điều kiện bất thuận, sâu bệnh, chất lượng)

.....

.....

.....

.....

.....

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

Cán bộ mô tả, đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

11. Phiếu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Rau đay



PHIẾU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU NGUỒN GEN

RAU ĐAY

CHARACTERIZATION AND PRELIMINARY EVALUATION

FOR JUTE

I. THÔNG TIN CHUNG (GENERAL INFORMATION)

1. Số ô (Plot No) (Ghi số ô thí nghiệm):
2. Số đăng ký (Accession No) (Phải ghi số đăng ký chính thức hoặc số đăng ký tạm):
3. Mã số của hệ thống (ghi rõ chữ và số, dành cho các tập đoàn ở cơ quan màng lưới):
4. Tên giống (Variety name) (Phải ghi tên giống):
5. Nguồn giống (Seed source) (Ghi nguồn giống đem nhân):
6. Nơi nhân (Location) (Ghi nơi nhân giống):
7. Người mô tả (Description person) (Ghi họ tên người mô tả, đánh giá):
8. Cơ quan mô tả (Characterization institution):

II. DỮ LIỆU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU

(CHARACTERIZATION AND PRELIMINARY EVALUATION DATA)

DỮ LIỆU SINH TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN (VEGETATIVE DATA)

9. Ngày gieo (Sowing date) (ngày/tháng/năm)
10. Số ngày Gieo- 50 % Mọc (Days to emergence)
11. Ngày trồng (Transplanting date) (ngày/tháng/năm)
12. Tốc độ nảy mầm (Germination rate)
 - 1- Nhanh (Rapid) (< 2 days)
 - 2- Chậm (Slow) (2-7 days)
 - 3- Rất chậm (Very slow) (> 7 days)
 - 4- Không đều (Irregular)
13. Màu lá mầm (Cotyledon color)
 - 1- Xanh (Green)
 - 2- Tím (Purple)
 - 3- Tím nhạt (Light purple)
 - 4- Tím đậm (Dark purple)
14. Màu sắc thân mầm (Hypocotyl color)
 - 1- Xanh (Green)
 - 2- Tím (Purple)
 - 3- Tím nhạt (Light purple)
 - 4- Tím đậm (Dark purple)
15. Cách sinh trưởng/tư thế cây (Growth habit/Plant attitude)
 - 1- Đứng (Erect)
 - 2- Bò (Prostrate)
 - 3- Trung gian (Intermediate)

- 16. Chiều cao cây (*Plant height*)** (ở giai đoạn thu hoạch/ nở hoa) (harvest time/flowering) (cm, n=5)
 Trung bình
- 17. Số đốt trên thân chính (*Number of nodes along main stem/axis*)** (ở giai đoạn thu hoạch/ nở hoa)
 (harvest time/flowering) (n=5) Trung bình
- 18. Số nhánh chính (*Number of primary branches harvest time/flowering*)** (ở thời kỳ thu hoạch khi
 cây có hoa nhánh cấp 1) (n=5)..... Trung bình
- 19. Số cành cuối cùng (*Number of tertiary branches*)** (ở giai đoạn thu hoạch/ nở hoa) (số nhánh cuối
 cùng/nhánh cấp 1/1 nhánh) (harvest time/flowering) (n=5)
 Trung bình
- 20. Chỉ số cành (*Branching index*)**
 1– Không cành (*No branches*)
 2– Ít cành (*Few branches (all near the base of the stem)*)
 3– Nhiều cành (*Many branches (all near the base of the stem)*)
 4– Cành dọc thân (*Branches all along the stem*)
- 21. Dài cành gốc (*Mean length of basal primary lateral branches*)** (cành thứ nhất từ đáy) (2st branch
 from base) (cm, n=5) Trung bình
- 22. Dài cành đỉnh (*Mean length of top lateral branches*)** (cành thứ 3 từ đỉnh) (3rd branch from top)
 (cm, n=5) Trung bình
- 23. Sắc tố lá (*Leaf pigmentation*)**
 1– Xanh (*Green*) 2– Tím (*purple*)
 99– Màu khác, ghi rõ (*Other (Specify)*)
- 24. Lông trên lá (*Leaf pubescence*)**
 1– Không có (*None*) 2– Ít lông (*Low*)
 3– Nhiều lông (*Conspicuous*)
- 25. Vị trí của lông lá (*Location of leaf pubescence*)**
 1– Mặt trên (*Above surface*) 2– Mặt dưới (*Below surface*)
 3– Cả hai mặt (*Both surface*)
- 26. Sự sắp xếp của lá (*Leaf arrangement*)**
 1– Xen kẽ (*Alternate*) 99– Khác, ghi rõ (*Other (Specify)*)
- 27. Dài lá (*Leaf length*)** (Đo lá mở hoàn toàn đầu tiên từ trên ngọn xuống) (1st fully expanded leaf from top)
 (cm, n=5) Trung bình
- 28. Rộng lá (*Leaf width*)** (Đo lá mở hoàn toàn đầu tiên từ trên ngọn xuống) (1st fully expanded leaf from top)
 (cm, n=5) Trung bình
- 29. Màu mép lá (*Color of leaf margin*)**
 1– Xanh (*Green*) 2– Trắng (*White*)
 99– Màu khác, ghi rõ (*Others (Specify)*)

30. Dạng lá (Leaf shape) (lá gần trưởng thành) (recently mature leaf)

1– Hình trứng (*Ovate*)

2– Hình trứng- mũi mác (*Ovate-lanceolate*)

99– Dạng khác, ghi rõ (*Other (specify/draw)*)

31. Hình dạng gốc lá (Basal leaf shape)

1– Nhọn mũi (*Acuminate*)

2– Tròn (*Rounded*)

3– Hình tim (*Cordate*)

32. Sắc tố thân (Stem pigmentation)

1– Xanh (*Green*)

2– Tím (*Purple*)

99– Màu khác, ghi rõ (*Others (Specify)*)

33. Đường kính thân (Stem diameter) (15 cm từ đáy) (15 cm from base) (n=5, cm)

..... Trung bình

34. Sự có mặt của gai (Presence of spines)

1– Không có (*Absent*)

2– Có (*Present*)

35. Khối lượng lá tươi/cây (Fresh leaves weight per plant) (g, n=5)

..... Trung bình

36. Năng suất lá tươi (Fresh leaves yield) (kg/ô/....m²)

DỮ LIỆU VỀ GIAI ĐOẠN RA HOA (INFLORESCENCE DATA)

37. Số ngày tới khi nở hoa (Days to flowering) (từ khi gieo tới khi 50% số cây nở hoa) (from sowing to 50% with inflorescence)

38. Màu hoa (Flower color)

1– Vàng (*Yellow*)

2– Xanh (*Green*)

3– Hồng (*Pink*)

4– Đỏ (*Red*)

99– Màu khác, ghi rõ (*Other (specify)*)

DỮ LIỆU VỀ HẠT (SEED DATA)

39. Sự rơi rụng của hạt (Seed shattering)

1– Thấp (*Low*) (<10%)

2– Trung bình (*Intermediate*) (10-50%)

3– Cao (*High*) (>50%)

40. Màu hạt (Seed color)

1– Vàng nhạt (*Pale yellow*)

2– Hồng (*Pink*)

3– Đỏ (*Red*)

4– Nâu (*Brown*)

5– Black (*đen*)

41. Kiểu vỏ hạt (Seed coat type)

1– Trong suốt (*Translucent*)

2– Mờ đục (*Opaque*)

42. Dạng hạt (Seed shape)

1– Tròn (*Round*)

2– Elip hoặc hình trứng (*Ellipsoid or ovoid*)

43. Khối lượng 1000 hạt (1000-seed weight) (g, n=3)

..... Trung bình

III. GHI CHÚ (NOTE)

(Quan sát tập đoàn trên đồng ruộng về khả năng chống chịu điều kiện bất thuận, sâu bệnh, chất lượng)

.....
.....
.....
.....
.....
.....

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

Cán bộ mô tả, đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

12. **Phiếu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Rau diếp, Xà lách**



**PHIẾU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU NGUỒN GEN
RAU DIẾP VÀ XÀ LÁCH
CHARACTERIZATION AND PRELIMINARY EVALUATION
FOR LETTUCE AND SALAD**

I. THÔNG TIN CHUNG (GENERAL INFORMATION)

1. **Số ô (Plot No)** (Ghi số ô thí nghiệm):
2. **Số đăng ký (Accession No)** (Phải ghi số đăng ký chính thức hoặc số đăng ký tạm):
3. **Mã số của hệ thống** (ghi rõ chữ và số, dành cho các tập đoàn ở cơ quan màng lưới):
4. **Tên giống (Variety name)** (Phải ghi tên giống):
5. **Nguồn giống (Seed source)** (Ghi nguồn giống đem nhân):
6. **Nơi nhân (Location)** (Ghi nơi nhân giống):
7. **Người mô tả (Description person)** (Ghi họ tên người mô tả, đánh giá):
8. **Cơ quan mô tả (Characterization institution):**

II. DỮ LIỆU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU

(CHARACTERIZATION AND PRELIMINARY EVALUATION DATA)

DỮ LIỆU SINH TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN (VEGETATIVE DATA)

9. **Ngày gieo (Sowing date)** (ngày/tháng/năm)
10. **Số ngày Gieo- 50 % Mọc (Days to emergence)**
11. **Ngày trồng (Transplanting date)** (ngày/tháng/năm)
12. **Thời gian mọc mầm (Germination period)** (số ngày từ khi gieo đến khi mầm đầu tiên mọc) (no. Of days from sowing to first germination)
13. **Tốc độ nảy mầm (Germination rate)**

1- Nhanh (<i>Rapid</i>)(<5 days)	2- Chậm (<i>Slow</i>)(7 - 10 days)
3- Rất chậm (<i>very slow</i>)(>10 days)	4- Không đều (<i>Irregular</i>)
14. **Màu thân mầm (Hypocotyl color)**

3- Xanh (<i>Green</i>)	5- Tía (<i>Purple</i>)
--------------------------	--------------------------
15. **Dài lá mầm (Length of primary leaf)** (Đo khi lá mầm phát triển hoàn toàn) (mm, n=5)
..... Trung bình
16. **Rộng lá mầm ((Width of primary leaf)** (Đo khi lá mầm phát triển hoàn toàn) (mm, n=5)
..... Trung bình
17. **Dạng lá mầm (Shape of cotyledon)**

1- Elip hẹp (<i>Narrow elliptic</i>)	3- Elip trung bình (<i>Medium elliptic</i>)
5- Elip rộng (<i>Broad elliptic</i>)	

18. Màu thân (*Stem color*)1– Xanh nhạt (*Light green*)3– Xanh (*Green*)5– Nâu (*Brown*)7– Tía (*Purple*)**19. Cao cây (*Plant height*)** (Đo khi cây ra hoa 50%) (at 50% of flowering) (cm, n=5)

..... Trung bình

20. Rộng cây (*Plant width*) (Đo ở giai đoạn ra hoa phần rộng nhất của cây) (cm, n=5)

..... Trung bình

21. Dài lá (*Leaf length*) (đo lá ở đốt thứ 6-10) (cm, n=5)

..... Trung bình

22. Rộng lá (*Leaf width*) (Đo lá ở đốt thứ 6-10, phần rộng nhất của lá) (cm, n=5)

..... Trung bình

23. Dài cuống lá (*Petiole length*) (cm, n=5)

..... Trung bình

24. Màu cuống lá (*Petiole color*)1– Xanh (*Green*)3– Tía (*Purple*)**25. Mức độ màu của lá ngoài của bắp (*Intensity of color of outer leaves*)**1– Nhạt (*Light*)3– Trung bình (*Medium*)5– Xanh đậm (*Dark green*)**26. Dạng lá (*Leaf shape*)**1– Hình trứng (*Ovate*)2– Dạng chân vịt (*Screw*)3– Hình thận (*Reniform*)4– Tai bèo (*Retuse*)**27. Mép lá (*Leaf margin*)**1– Nhẵn (*Smooth*)2– Răng cưa (*Dented*)**28. Hình dạng của đầu lá (*Shape of leaf tip*)**1– Nhọn (*Acute*)3– Tù (*Obtuse*)5– Tròn (*Rounded*)**29. Thùy lá (*Leaf lobes*)**0– Không có (*Absent*)1– Nông (*Shallow*)2– Trung bình (*Intermediate*)3– Sâu (*Deep*)**30. Lông mặt lưng (*Leaf pubescence dorsal surface*)** (Mô tả trên bề mặt sống lưng)1– Không có (*Absent (no hairs)*)3– Ít (*Low*)5– Trung bình (*Intermediate*)7– Nhiều (*Height*)**31. Lông mặt bụng (*Leaf pubescence ventral surface*)** (lông lá mặt trước của lá)1– Không có (*Absent (no hairs)*)3– Ít (*Low*)5– Trung bình (*Intermediate*)7– Nhiều (*Hight*)

32. Dạng cuống lá (*Peduncle shape*)

- | | |
|--|---|
| 1– Rounded (<i>tròn</i>) | 2– Smoothly angled (<i>góc trơn cạnh</i>) |
| 3– Sharply angular (<i>góc cạnh sắc</i>) | |

33. Vị trí lá khi cây có 10-12 lá (*Leaf attitude at 10-12 leaf stage*)

- | | |
|--------------------------------|---|
| 1– Thẳng đứng (<i>Erect</i>) | 3– Nửa thẳng đứng (<i>Semi-erect</i>) |
| 5– Rủ (<i>Prostrate</i>) | |

34. Độ dày của lá (*Thickness of leaf*)

- | | |
|----------------|------------------------|
| 1– Thín (Mỏng) | 3– Medium (Trung bình) |
| 5– Thick (Dày) | |

35. Sự gói lên nhau của lá tạo thành bắp (*Head formation*)

- | | |
|--|----------------------------------|
| 0– Không cuộn (<i>No head</i>) | 1– Cuốn nhẹ (<i>Open head</i>) |
| 3– Cuốn chặt (các lá gói chặt lên nhau) (<i>Closed head (Overlapping)</i>) | |

36. Mức độ gói của các lá trên bắp (*Degree of overlapping of upper part of leaves*) (Quan sát phần

trong của bắp, chỉ tiêu này chỉ áp dụng với những giống có bắp cuộn chặt)

- | | |
|------------------------------------|---------------------------|
| 1– Rất nhẹ (<i>Very weak</i>) | 3– Nhẹ (<i>Weak</i>) |
| 5– Trung bình (<i>Medium</i>) | 7– Chặt (<i>Strong</i>) |
| 9– Rất chặt (<i>Very strong</i>) | |

37. Độ chặt của bắp (*Density of head*)

- | | |
|-----------------------------------|--------------------------|
| 1– Rất lỏng (<i>Very loose</i>) | 3– Lỏng (<i>Loose</i>) |
| 5– Trung bình (<i>Medium</i>) | 7– Chặt (<i>Dense</i>) |
| 9– Rất chặt (<i>Very dense</i>) | |

38. Dạng bắp (*Head shape in longitudinal section*) (Quan sát theo lát cắt dọc bắp)

- | | |
|--|--|
| 1– Elip hẹp (<i>Narrow elliptic</i>) | 3– Elip rộng (<i>Broad elliptic</i>) |
| 5– Tròn (<i>Circular</i>) | |

39. Khối lượng lá tươi/cây (*Fresh leaves weight per plant*) (g, n=5)

..... Trung bình

40. Năng suất lá tươi (*Fresh leaves yield*) (kg/ô/.....m²)**DỮ LIỆU VỀ HOA (*INFLORESCENCE DATA*)****41. Số ngày từ khi gieo đến khi nở hoa (*Days to flowering*)****42. Màu hoa (*Flower color*)**

- | | |
|--------------------------------------|---------------------------|
| 1– Vàng nhạt (<i>light yellow</i>) | 2– Vàng (<i>Yellow</i>) |
| 3– Tím nhạt (<i>light Violet</i>) | 4– Tím (<i>Violet</i>) |

DỮ LIỆU VỀ QUẢ (*FRUIT DATA*)**43. Số ngày tới khi có quả chín đầu tiên (*Days to the first mature fruit*)****44. Số ngăn (*No. Of loculus*)** (Số hạt trên quả)

- | | |
|------------------------------------|---|
| 1– Hai ngăn (<i>Two loculus</i>) | 99– Khác, ghi rõ (<i>Other</i>) |
|------------------------------------|---|

DỮ LIỆU VỀ HẠT (*SEED DATA*)

45. Màu hạt (*Seed color*) (Quan sát khi hạt chín, ghi rõ)

46. Dạng hạt (*Seed shape*)

3– Tròn (*Round*)

5– Dài (*Long*)

7– Ô van (*Oval*)

47. Khối lượng 1000 hạt (*1000 Seeds weight*) (g, n=3)..... Trung bình

III. GHI CHÚ (*NOTE*)

(Quan sát tập đoàn trên đồng ruộng về khả năng chống chịu điều kiện bất thuận, sâu bệnh, chất lượng)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

Cán bộ mô tả, đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

13. Phiếu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Rau Giền



PHIẾU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU NGUỒN GEN RAU GIỀN CHARACTERIZATION AND PRELIMINARY EVALUATION FOR AMARANTH

I. THÔNG TIN CHUNG (GENERAL INFORMATION)

1. Số ô (*Plot No*) (Ghi số ô thí nghiệm):
2. Số đăng ký (*Accession No*) (Phải ghi số đăng ký chính thức hoặc số đăng ký tạm):
3. Mã số của hệ thống (ghi rõ chữ và số, dành cho các tập đoàn ở cơ quan màng lưới):
4. Tên giống (*Variety name*) (Phải ghi tên giống):
5. Nguồn giống (*Seed source*) (Ghi nguồn giống đem nhân):
6. Nơi nhân (*Location*) (Ghi nơi nhân giống):
7. Người mô tả (*Description person*) (Ghi họ tên người mô tả, đánh giá):
8. Cơ quan mô tả (*Characterization institution*)

II. DỮ LIỆU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU

(CHARACTERIZATION AND PRELIMINARY EVALUATION DATA)

DỮ LIỆU SINH TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN (VEGETATIVE DATA)

9. Ngày gieo (*Sowing date*) (ngày/tháng/năm)
10. Số ngày Gieo- 50 % Mọc (*Days to emergence*)
11. Ngày trồng (*Transplanting date*) (ngày/tháng/năm)
12. Tốc độ mọc mầm (*Germination rate*)
 - 1– Nhanh (*Rapid*) (< 2 days)
 - 2– Chậm (*Slow*) (2-7 days)
 - 3– Rất chậm (*Very slow*) (> 7 days)
 - 4– Không đều (*Irregular*)
13. Màu lá mầm (*Cotyledon color*)
 - 1– Xanh (*Green*)
 - 2– Tím (*Purple*)
 - 3– Tím nhạt (*Light purple*)
 - 4– Tím đậm (*Dark purple*)
14. Màu thân mầm (*Hypocotyl color*)
 - 1– Xanh (*Green*)
 - 2– Tím (*Purple*)
 - 3– Tím nhạt (*Light purple*)
 - 4– Tím đậm (*Dark purple*)
15. Tư thế cây/cách sinh trưởng của cây (*Growth habit/Plant attitude*)
 - 1– Đứng (*Erect*)
 - 2– Bò (*Prostrate*)
 - 3– Trung gian (*Intermediate*)
16. Cao cây (*Plant height*) (từ đất tới cành cuối cùng hoặc ngọn của cây) (from ground base to last or tip node, harvest) (cm,n=5) Trung bình

- 17. Số đốt dọc theo thân chính (*Number of nodes along main stem/axis*)** (n=5)
 Trung bình
- 18. Dài đốt (*Length of internode*)** (đo đốt thứ 3) (*3rd internode*) (cm, n=5)
 Trung bình
- 19. Số cành (*Number of branches*)** (từ đất đến đỉnh) (*base to top*) (n=5)
 Trung bình
- 20. Chỉ số cành (*Branching index*)**
 1– Không cành (*No branches*)
 2– Một vài cành (*Few branches (all near the base of the stem)*)
 3– Nhiều cành (*Many branches (all near the base of the stem)*)
 4– Cành dọc trên thân (*Branches all along the stem*)
- 21. Dài cành bên gốc (*Mean length of basal lateral branches*)** (cành thứ 2 từ gốc) (*2nd branch from base*) (cm,n=5) Trung bình
- 22. Dài cành bên đỉnh (*Mean length of top lateral branches*)** (cành thứ 3 từ đỉnh) (*3rd branch from top*) (cm,n=5) Trung bình
- 23. Lông trên thân (*Stem pubescence*)**
 0– Không có (*None*) 3– Ít (*Low*)
 7– Rõ rệt (*Conspicuous*)
- 24. Sắc tố trên thân (*Stem pigmentation*)**
 1– Xanh (*Green*) 2– Tím hoặc hồng (*Purple or pink*)
 99– Khác, ghi rõ (*Others*)
- 25. Đường kính thân (*Stem diameter*)** (8 cm từ đất) (*8 cm from base*) (cm,n= 5)
 Trung bình
- 26. Gai trên lá (*Spines in leaf axils*)**
 1– Không có (*Absent*) 2– Có (*Present*)
- 27. Dài lá (*Leaf length*)** (Đo là mở hoàn toàn đầu tiên kể từ ngọn) (*1st fully expanded leaf from top*) (cm,n= 5)
 Trung bình
- 28. Rộng lá (*Leaf width*)** (Đo là mở hoàn toàn đầu tiên kể từ ngọn) (*1st fully expanded leaf from top*) (cm,n= 5)
 Trung bình
- 29. Lông trên lá (*Leaf pubescence*)**
 0– Không có (*None*)
 3– Ít (*Low*)
 7– Rõ rệt (*Conspicuous*)

30. Sắc tố trên lá/màu lá (*Leaf pigmentation/Leaf color*) (Mô tả lá mở hoàn toàn đầu tiên từ đỉnh xuống)

(1st fully expanded leaf from top), predominant color)

- 1– Toàn bộ phiến lá màu tím (*Entire lamina purple*)
- 2– Sắc tố ở cuống lá (*Basal area pigmented*)
- 3– Điểm ở giữa (*Central spot*)
- 4– Hai sọc vằn(dạng chữ V) (*Two stripes (V-shaped)*)
- 5– Một sọc vằn(dạng chữ V) (*One stripe (V-shaped)*)
- 6– Sắc tố ở mép và gân lá (*Margin and vein pigmented*)
- 7– Sọc xanh trên nền xanh thường (*Chlorotic stripe on normal green*)
- 8– Xanh bình thường (*Normal green*)
- 9– Xanh đậm (*Dark green*)
- 10– Toàn bộ phiến lá màu tím nhạt (*Entire lamina light purple*)
- 11– Toàn bộ phiến lá màu tím đậm (*Entire lamina dark purple*)
- 12– Toàn bộ phiến màu xanh vàng với nền xanh xám (*Entire lamina yellow-green/pale green*)
- 99– Màu khác, ghi rõ (*Others*)

31. Sự nổi lõm của gân lá (*Prominence of leaf veins*)

- 1– Nhẵn (*Smooth*)
- 2– Gồ ghề (*Rugose (veins prominent)*)

32. Màu sắc của chỗ nổi lõm gân lá (*Color of prominent veins*)

- 1– Xanh (*Green*)
- 2– Tím (*Purple*)

33. Sắc tố cuống (*Petiole pigmentation*)

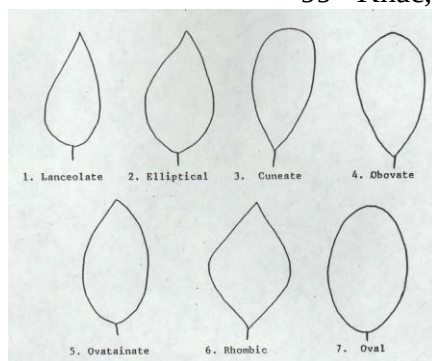
- 1– Xanh (*Green*)
- 2– Xanh đậm (*Dark green*)
- 3– Tím (*Purple*)
- 4– Tím đậm (*Dark purple*)

34. Bề mặt lá (*Leaf texture*)

- 1– Xù xì (*Rough*)
- 2– Nhẵn (*Smooth*)

35. Dạng lá (*Leaf shape*) (gần trưởng thành) (*recently mature leaf*) (Xem hình 1)

- 1– Dạng mác (*Lanceolate*)
- 2– E lip (*Elliptical*)
- 3– Hình nêm (*Cuneate*)
- 4– Trứng ngược (*Obovate*)
- 5– Trứng xuôi (*Ovate*)
- 6– Hình thoi (*Rhombic*)
- 7– Ô van (*Oval*)
- 99– Khác, ghi rõ (*Other*)



Hình 1: Hình dạng lá (*Leaf shape*)

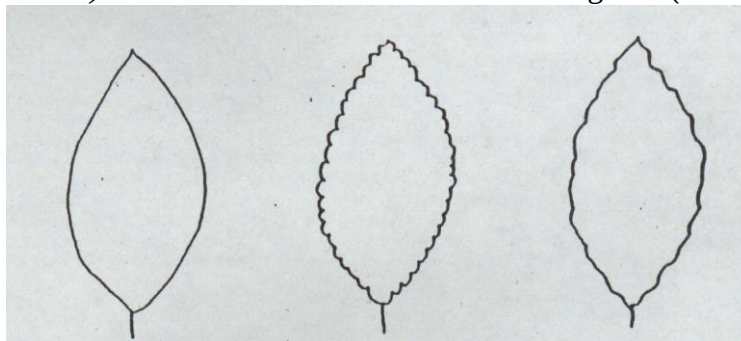
36. Mép lá (*Leaf margin*) (Xem hình 2)

1– Có bờ trơn (*Entire*)

2– Khía tai bèo (*Crenate*)

3– Lượn sóng (*Undulate*)

99– Khác ghi rõ (*Other*)



1. Entire.

2. Crenate

3. Undulate

Hình 2 Mép lá (*Leaf margin*)

37. Khối lượng lá tươi/cây (*Fresh leaves weight per plant*) (g, n=5)

..... Trung bình

38. Năng suất lá tươi (*Fresh leaves yield*) (kg/ô/.....m²):

DỮ LIỆU VỀ HOA (*INFLORESCENCE DATA*)

39. Số ngày đến khi ra hoa (*Days to flowering*) (từ khi gieo đến 50% số cây nở hoa) (from sowing to 50% with inflorescence):

40. Dài chùm hoa ở trên đỉnh (*Terminal inflorescence stalk length*) (dài chùm hoa cao nhất trên cây) (cm,n=5)..... Trung bình

41. Dài chùm hoa ở bên cạnh (*Terminal inflorescence laterals length*) (dài chùm hoa cấp 1) (cm, n=5)Trung bình

42. Dạng chùm hoa (*Terminal inflorescence shape*)

1– Dạng chùm hoa(dày đặc) (*Spike (dense)*)

2– Dạng chùy với cành ngắn (*Panicle with short branches*)

3– Dạng chùy với cành dài (*Panicle with long branches*)

4– Dạng chùy ở đỉnh (*Club-shaped at tips*)

99– Khác -ghi rõ (*Other (specify)*)

43. Vị trí chùm hoa ở thời kỳ cuối (*Terminal inflorescence attitud*)

1– Thẳng đứng (*Erect*)

2– Rủ (*Drooping*)

44. Sự có mặt của chùm hoa ở nách lá (*Presence of axillary inflorescence*)

1– Không có (*Absent*)

2– Có (*Present*)

45. Dài của chùm hoa ở nách lá (*Length of axillary inflorescence*) (cm, n=5)

..... Trung bình

46. Chỉ số mật độ chùm hoa (*Inflorescence density index*)

3– Thưa thớt (*Lax*)

5– Trung bình (*Intermediate*)

7– Dày đặc (*Dense*)

47. Màu hoa (*Inflorescence color*)

1– Vàng (*Yellow*)

2– Xanh (*Green*)

3– Hồng (*Pink*)

4– Đỏ (*Red*)

99– Màu khác, ghi rõ (*Other (specify)*)

DỮ LIỆU VỀ HẠT (*SEED DATA*)

48. Sự rơi rụng hạt (*Seed shattering*)

1– Thấp (*Low*) (<10%)

2– Trung bình (*Intermediate*) (10-50%)

3– Cao (*High*) (>50%)

49. Màu hạt (*Seed color*)

1– Vàng nhạt (*Pale yellow*)

2– Hồng (*Pink*)

3– Đỏ (*Red*)

4– Nâu (*Brown*)

5– Đen (*Black*)

50. Dạng vỏ hạt (*Seed coat type*)

1– Trong mờ (*Translucent*)

2– Đục mờ (*Opaque*)

51. Dạng hạt (*Seed shape*)

1– Tròn (*Round*)

2– Elip hoặc trứng (*Ellipsoid or ovoid*)

52. Khối lượng 1000 hạt (*1000-seed weight*) (g, n=3)

.....Trung bình

III. GHI CHÚ (*NOTE*)

(Quan sát tập đoàn trên đồng ruộng về khả năng chống chịu điều kiện bất thuận, sâu bệnh, chất lượng)

.....
.....
.....
.....
.....
.....

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

Cán bộ mô tả, đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

14. *Phiếu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Húng*



PHIẾU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU NGUỒN GEN RAU HÚNG CHARACTERIZATION AND PRELIMINARY EVALUATION FOR BASIL

I. THÔNG TIN CHUNG (*GENERAL INFORMATION*)

1. **Số ô (*Plot No*)** (Ghi số ô thí nghiệm):
2. **Số đăng ký (*Accession No*)** (Phải ghi số đăng ký chính thức hoặc số đăng ký tạm):
3. **Mã số của hệ thống** (ghi rõ chữ và số, dành cho các tập đoàn ở cơ quan màng lưới):
4. **Tên giống (*Variety name*)** (Phải ghi tên giống):
5. **Nguồn giống (*Seed source*)** (Ghi nguồn giống đem nhân):
6. **Nơi nhân (*Location*)** (Ghi nơi nhân giống):
7. **Người mô tả (*Description person*)** (Ghi họ tên người mô tả, đánh giá):
8. **Cơ quan mô tả (*Characterization institution*)**:

II. DỮ LIỆU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU

(*CHARACTERIATION AND PRELIMINARY EVALUATION DATA*)

DỮ LIỆU SINH TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN (*VEGETATIVE DATA*)

9. **Ngày gieo (*Sowing date*)** (ngày/tháng/năm)
10. **Số ngày Gieo- 50 % Mọc (*Days to emergence*)**
11. **Ngày trồng (*Transplanting date*)** (ngày/tháng/năm)
12. **Thời gian mọc mầm (*Germination period*)** (số ngày từ khi gieo đến khi mầm đầu tiên mọc) (no. Of days from sowing to first germination).....
13. **Tốc độ mọc mầm (*Germination rate*)**

1– Nhanh (<i>Rapid</i>) (<2 days)	2– Chậm (<i>Slow</i>) (7 - 10 days)
3– Rất chậm (<i>very slow</i>) (>10 days)	4– Không đều (<i>Irregular</i>)
14. **Màu thân mầm (*Hypocotyl color*)**

3– Xanh (<i>Green</i>)	5– Tím nhạt (<i>Light purple</i>)
7– Tím (<i>Purple</i>)	
15. **Dài lá mầm (*Length of primary leaf*)** (mm, n=5)
..... Trung bình
16. **Rộng lá mầm (*Width of primary leaf*)** (mm, n=5)
..... Trung bình

17. Màu thân (*Stem color*)

1– Xanh (*Green*)

3– Tím nhạt (*Light purple*)

5– Tím (*Purple*)

18. Cao cây (*Plant height*) (Đo khi 50% cây ra hoa) (at 50% of flowering) (cm, n=5)

..... Trung bình

19. Rộng cây (*Plant width*) (Đo ở giai đoạn ra hoa) (cm, n=5)

..... Trung bình

20. Lông trên thân (*Leaf pubescence*)

3– Có (*Present*)

5– Không có (*Absent*)

21. Dài lá (*Leaf length*) (Đo ở đốt thứ 6-10) (cm, n=5)

..... Trung bình

22. Rộng lá (*Leaf width*) (Đo ở đốt thứ 6-10) (cm, n=5)

..... Trung bình

23. Dài cuống lá (*Petiole length*) (cm, n=5)

..... Trung bình

24. Màu cuống lá (*Petiole color*)

1– Xanh (*Green*)

3– Tím nhạt (*Light purple*)

5– Tím (*Purple*)

25. Dạng lá (*Leaf shape*)

1– Hình trứng (*Ovate*)

2– Hình chân vịt (*Screw*)

3– Hình thận (*Reniform*)

4– Hình tai bèo (*Retuse*)

26. Mép lá (*Leaf margin*)

1– Nhẵn (*Smooth*)

2– Răng cưa (*Dented*)

27. Thùy lá (*Leaf lobes*)

0– Không có (*Absent*)

1– Nông (*Shallow*)

2– Trung bình (*Intermediate*)

3– Sâu (*Deep*)

28. Lông mặt lưng (*Leaf pubescence dorsal surface*) (bề mặt sống lưng)

1– Không có (*Absent (no hairs)*)

3– Ít (*Low*)

5– Trung bình (*Intermediate*)

7– Nhiều (*High*)

29. Lông mặt bụng (*Leaf pubescence ventral surface*) (lông lá mặt trước của lá)

1– Absent (no hairs)(không có)

3– Low(thấp)

5– Intermediate (Trung bình)

7– High (nhiều)

30. Dạng cuống lá (*Peduncle shape*)

1– Tròn (*Rounded*)

2– Góc tròn cạnh (*Smoothly angled*)

3– Góc cạnh sắc (*Sharply angular*)

31. Khối lượng lá tươi/cây (*Fresh leaves weight per plant*) (g, n=5)

..... Trung bình

32. Năng suất lá tươi (*Fresh leaves yield*) (kg/ô/.....m²)

DỮ LIỆU VỀ HOA (*INFLORESCENCE DATA*)

33. Ngày ra hoa (*Days to flowering*)

34. Màu hoa (*Flower color*)

1– Vàng nhạt (*light yellow*)

2– Vàng (*Yellow*)

3– Tím nhạt (*light Violet*)

4– Tím (*Violet*)

5– Tím pha trắng (*Purple and white*)

DỮ LIỆU VỀ QUẢ (*FRUIT DATA*)

35. Số ngày tới khi có quả chín đầu tiên (*Days to the first mature fruit*)

36. Dạng quả (*Fruits shape*)

1– Hình cầu (*Globe*)

2– Dài (*Long*)

37. Rộng quả (*Fruit wide*) (ở giai đoạn chín) (*at mature stage*) (cm, n=5)

..... Trung bình

38. Số ngăn (*No. Of loculus*) (Số quả trên hạt)

1– Hai ngăn (*Two loculus*)

99– Khác, ghi rõ (*Other*)

DỮ LIỆU VỀ HẠT (*SEED DATA*)

39. Màu hạt (*Seed color*) (ghi rõ)

40. Dạng hạt (*Seed shape*)

3– Tròn (*Round*)

5– Dài (*Long*)

99– Khác, ghi rõ (*Other*)

41. Khối lượng 1000 hạt (*1000 Seeds weight*) (g, n=3): Trung bình

III. GHI CHÚ (*NOTE*)

(Quan sát tập đoàn trên đồng ruộng về khả năng chống chịu điều kiện bất thuận, sâu bệnh, chất lượng)

.....
.....
.....

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

Cán bộ mô tả, đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

15. **Phiếu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Rau mùi, Thì là**



**PHIẾU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU NGUỒN GEN
RAU MÙI, THÌ LÀ
CHARACTERIZATION AND PRELIMINARY EVALUATION
FOR CORIANDER, DILL**

I. THÔNG TIN CHUNG (GENERAL INFORMATION)

1. **Số ô (Plot No)** (Ghi số ô thí nghiệm):
2. **Số đăng ký (Accession No)** (Phải ghi số đăng ký chính thức hoặc số đăng ký tạm):
3. **Mã số của hệ thống** (ghi rõ chữ và số, dành cho các tập đoàn ở cơ quan màng lưới):
4. **Tên giống (Variety name)** (Phải ghi tên giống):
5. **Nguồn giống (Seed source)** (Ghi nguồn giống đem nhân):
6. **Nơi nhân (Location)** (Ghi nơi nhân giống):
7. **Người mô tả (Description person)** (Ghi họ tên người mô tả, đánh giá):
8. **Cơ quan mô tả (Characterization institution):**

II. DỮ LIỆU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU

(CHARACTERIZATION AND PRELIMINARY EVALUATION DATA)

DỮ LIỆU SINH TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN (VEGETATIVE DATA)

9. **Ngày gieo (Sowing date)** (ngày/tháng/năm)
10. **Số ngày Gieo- 50 % Mọc (Days to emergence)**
11. **Ngày trồng (Transplanting date)** (ngày/tháng/năm)
12. **Thời gian mọc mầm (Germination period)** (số ngày từ khi gieo đến khi mầm đầu tiên mọc) (no. Of days from sowing to first germination)
13. **Tốc độ mọc mầm (Germination rate)**

1- Nhanh (Rapid) (<5 days)	2- Chậm (Slow)(7 - 10 days)
3- Rất chậm (very slow) (>10 days)	4- Không đều (Irregular)
14. **Màu thân mầm (Hypocotyl color)**

3- Xanh (Green)	5- Tía (Purple)
-----------------	-----------------
15. **Dài lá mầm (Length of primary leaf)** (mm, n=5)
..... Trung bình
16. **Rộng lá mầm (Width of primary leaf)** (mm, n=5):
..... Trung bình
17. **Màu thân (Stem color)**

1- Xanh nhạt (Light green)	3- Xanh (Green)
5- Nâu (Brown)	7- Tía (Purple)

..... Trung bình

..... Trung bình

3– Có (Present)

5- Không có (*Absent*)

..... Trung bình

..... Trung bình

..... Trung bình

1- Xanh (*Green*)

3– Tía (*Purple*)

1- Hình trứng (*Ovante*)

2- Hình chân vít (Screw)

3– Hình thân (*Reniform*)

4- Hình tai bèo (*Retuse*)

1- Nhấn (*Smooth*)

2- Răng cưa (*Dented*)

0– Không có (*Absent*)

1- Nông (*Shallow*)

2- Trung bình (*Intermediate*)

3- Sâu (*Deep*)

1- Không có (*Absent (no hairs)*)

3- Ít (*Low*)

5- Trung bình (*Intermediate*)

7– Nhiều (*Height*)

1- Không có (*Absent (no hairs)*)

3- Ít (*Low*)

5- Trung bình (*Intermediate*)

7– Nhiều (*Hight*)

1- Tròn (Rounded)

2- Góc trơn cạnh (*Smoothly angled*)

3- Góc cạnh sắc (*Sharply angular*)

..... Trung bình

32. Năng suất lá tươi (Fresh leaves yield) (kg/ô/....m²)

DỮ LIỆU VỀ HOA (*INFLORESENCE DATA*)

33. Số ngày từ gieo đến nở hoa (*Days to flowering*)

34. Màu hoa (*Flower color*)

1– Vàng nhạt (*Light yellow*)

2– Vàng (*Yellow*)

3– Tím nhạt (*Light Violet*)

4– Tím (*Violet*)

DỮ LIỆU VỀ QUẢ (*FRUIT DATA*)

35. Số ngày tới khi có quả chín đầu tiên (*Days to the first mature fruit*)

36. Dạng quả (*Fruits shape*)

1– Hình cầu (*Globe*)

2– Dài (*Long*)

3– Ô van (*Oval*)

37. Rộng quả (*Fruit wide*) (ở giai đoạn chín) (at mature stage) (cm, n=5)

..... Trung bình

38. Số ngăn (*No. Of loculus*) (Số hạt trên quả)

1– Hai ngăn (*Two loculus*)

99– Khác, ghi rõ (*Other*).....

DỮ LIỆU VỀ HẠT (*SEED DATA*)

39. Màu hạt (*Seed color*) (Quan sát khi hạt chín, ghi rõ)

40. Dạng hạt (*Seed shape*)

3– Tròn (*Round*)

5– Dài (*Long*)

7– Ô van (*Oval*)

41. Khối lượng 1000 hạt (*1000 Seeds weight*) (g, n=3)

..... Trung bình

III. GHI CHÚ (*NOTE*)

(Quan sát tập đoàn trên đồng ruộng về khả năng chống chịu điều kiện bất thuận, sâu bệnh, chất lượng)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

Cán bộ mô tả, đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

16. Phiếu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen họ hành



PHIẾU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU NGUỒN GEN HỌ HÀNH CHARACTERIZATION AND PRELIMINARY EVALUATION FOR ALLIUM

I. THÔNG TIN CHUNG (GENERAL INFORMATION)

1. Số ô (*Plot No*) (Ghi số ô thí nghiệm):
2. Số đăng ký (*Accession No*) (Phải ghi số đăng ký chính thức hoặc số đăng ký tạm):
3. Mã số của hệ thống (ghi rõ chữ và số, dành cho các tập đoàn ở cơ quan màng lưới):
4. Tên giống (*Variety name*) (Phải ghi tên giống):
5. Nguồn giống (*Seed source*) (Ghi nguồn giống đem nhân):
6. Nơi nhân (*Location*) (Ghi nơi nhân giống):
7. Người mô tả (*Description person*) (Ghi họ tên người mô tả, đánh giá):
8. Cơ quan mô tả (*Characterization institution*)

II. DỮ LIỆU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU

(CHARACTERIATION AND PRELIMINARY EVALUATION DATA)

9. Ngày gieo (*Sowing date*) (ngày/tháng/năm)
10. Số ngày từ gieo - 50 % mọc (*Days to emergence*)
11. Ngày trồng (*Transplanting date*) (ngày/tháng/năm):
12. Thời gian mọc mầm (*Germination period*) (số ngày từ khi gieo đến khi mầm đầu tiên mọc) (no. Of days from sowing to first germination)
13. Tỷ lệ mọc mầm (*Germination rate*)

1– Nhanh (<i>Rapid</i> (<5 days))	2– Chậm (<i>Slow</i> (7 - 10 days))
3– Rất chậm (<i>Very slow</i> (>10 days))	4– Không đều (<i>Irregular</i>)
14. Màu dọc (lá) (*Folliage colour*) (Mô tả giai đoạn cây phát triển hoàn toàn, ở giai đoạn cây bắt đầu ra hoa)

1– Xanh nhạt (<i>Light green</i>)	2– Xanh vàng (<i>Yellow green</i>)
3– Xanh (<i>Green</i>)	4– Xanh xám (<i>Grey green</i>)
5– Xanh đậm (<i>Dark green</i>)	6– Xanh da trời (<i>Bluish green</i>)
7– Xanh tím (<i>Purplish green</i>)	99– Khác, ghi rõ (<i>Other</i>)
15. Dài lá (*Leaf length*) (Đo từ 5- 10 cây trưởng thành hoàn toàn) (cm, n=5)
..... Trung bình
16. Chiều rộng hay đường kính lá (*Leaf width/diameter*) (Đo phần rộng nhất của lá dài nhất của 5-10 cây phát triển hoàn toàn) (cm, n=5)..... Trung bình

17. Tư thế lá (*Folliage attitude*)3– Rủ hoặc bò (*Prostrate or spreading*)5– Trung gian (*Intermediate*)7– Thẳng đứng (*Erect*)**18. Hình dạng lát cắt dọc của lá (*Cross-section of leaf*)**1– Tròn (*Circular*)2– Nửa tròn (*Semi-circular*)3– Vuông (*Square*)4– Ngũ giác (*Pentagonal*)5– Hình chữ V (*V-shaped*)6– Phẳng (*Flat*)7– Hình tam giác (*Triangular*)8– Lõm hình lòng chảo (*Concave*)99– Dạng khác, ghi rõ (*Other*)**19. Mức độ sập**3– Ít (*Weak*)5– Trung bình (*Medium*)7– Nhiều (*Strong*)**20. Mật độ lá (*Density of leaves*)** (Chỉ mô tả chỉ tiêu này với cây tỏi tây)3– Thưa (*Low*)5– Trung bình (*Medium*)7– Dày (*High*)**21. Sự nứt dọc (*Folliage cracking*)** (Tỏi tây và hành)3– Ít (*Weak*)5– Trung bình (*Medium*)7– Nhiều (*Strong*)**22. Hình dạng củ khô (*Shape of mature dry bulbs*)**1– Dẹt (*Flat*)2– Cầu dẹt (*Flat globe*)3– Hình thoi (*Rhomboid*)4– Ovan rộng (*Broad oval*)5– Hình cầu (*Globe*)6– Elip rộng (*Broad elliptic*)7– Ovan dài (*Elongated oval (Ovate)*)8– Hình trụ (*Spindle*)9– Nhọn đầu (*High top*)**23. Hình dạng của củ tỏi khi đã trưởng thành (*Shape of mature garlic bulb*)**1– Hình tròn, đáy phình ra (*Circular, basal plate prominent*)2– Hình tim, có đáy thụt vào (*Heart shaped, basal plate retracted*)3– Hình ovan rộng, đáy phẳng (*Broadly ovate, basal plate even*)**24. Mức độ đồng đều của hình dạng củ (*Population uniformity of bulb shape*)** (Chỉ áp dụng với

hành, quan sát sau khi thu hoạch về khi vỏ đã khô)

1– Đồng dạng (*Uniform (homogenous)*)2– Khác dạng (*Variable*)3– Khác nhau nhiều (*Highly variable*)

25. Màu sắc của vỏ củ (*Bulb skin colour*) (Chỉ áp dụng cho hành, quan sát khi thu hoạch về, vỏ củ đã khô)

- | | |
|--|---|
| 1– Trắng (<i>White</i>) | 2– Vàng (<i>Yellow</i>) |
| 3– Vàng pha nâu nhạt (<i>Yellow and light brown</i>) | 4– Nâu nhạt (<i>Light brown</i>) |
| 5– Nâu (<i>Brown</i>) | 6– Nâu đậm (<i>Dark brown</i>) |
| 7– Xanh (<i>Green</i>) | 8– Tím nhạt (<i>Light violet</i>) |
| 9– Tím đậm (<i>Dark violet</i>) | 99– Màu khác, ghi rõ (<i>Other</i>) |

26. Màu sắc thịt củ (*Bulb flesh color*) (áp dụng với hành)

- | | |
|---|--|
| 1– Trắng (<i>White</i>) | 2– Kem (<i>Cream</i>) |
| 3– Xanh pha trắng (<i>Green/white</i>) | 4– Tím pha trắng (<i>Violet/white</i>) |
| 99– Màu khác, ghi rõ (<i>Other</i>) | |

27. Màu sắc vỏ củ lớn (*Skin color of compound bulb*) (Chỉ áp dụng cho tỏi)

- | | |
|-------------------------------------|---|
| 1– Trắng (<i>White</i>) | 2– Kem (<i>Cream</i>) |
| 3– Nâu nhạt (<i>Beige</i>) | 4– Có sọc trắng (<i>White stripes</i>) |
| 5– Tím nhạt (<i>Light violet</i>) | 6– Tím (<i>Violet</i>) |
| 7– Tím đậm (<i>Dark violet</i>) | 99– Màu khác, ghi rõ (<i>Other</i>) |

28. Màu sắc của tép tỏi (*Skin colour of the clove*) (áp dụng với tỏi)

- | |
|--|
| 1– Trắng (<i>White</i>) |
| 2– Vàng pha nâu nhạt (<i>Yellow and light brown</i>) |
| 3– Nâu (<i>Brown</i>) |
| 4– Đỏ (<i>Red</i>) |
| 5– Tím (<i>Violet</i>) |
| 99– Màu khác, ghi rõ (<i>Other</i>) |

29. Số tép trên một củ (*Number of cloves per compound bulb*) (áp dụng cho tỏi) (Quan sát 3 củ)

- | | |
|--------------|----------|
| 1– 1 | 2– 2-4 |
| 3– 5-10 | 4– 11-15 |
| 5– 16-20 | 6– >20 |
| 7– Khoảng 50 | |

30. Dạng cấu trúc của củ (*Bulb structure type*) (áp dụng với tỏi) (ghi rõ)

.....

31. Khối lượng tép (*weight of cloves*) Lấy trung bình khối lượng của 10 tép (của 5-10 cây) (Chỉ lấy những tép phía ngoài)

- | | |
|-----------|----------|
| 1– <2g | 2– 2-4g |
| 3– >4-6g | 4– 6-10g |
| 5– 10-15g | 6– >15g |

32. Khả năng ra hoa (*Ability to flower*)

- | | |
|------------------------|----------------------|
| 0– Không (<i>No</i>) | 1– Có (<i>Yes</i>) |
|------------------------|----------------------|

33. Màu sắc hoa (*Flower colour*)

1– Trắng (*White*)

2– Kem (*Cream*)

3– Hồng (*Pink*)

4– Tím nhạt (*Lilac*)

5– Xanh da trời (*Blue*)

6– Tím (*Purple*)

7– Xanh (*Green*)

8– Đỏ (*Red*)

99– Màu khác, ghi rõ (*Other*).....

34. Ngày 50% số cây ra hoa (*Date of 50% flowering*).....

35. Màu sắc vỏ hạt (*Seed coat colour*)

1– Nâu (*Brown*)

2– Đen (*Black*)

99– Màu khác, ghi rõ (*Other*).....

36. Khối lượng 100 hạt (*100 – seed weight*) (g, n=3)

..... Trung bình

37. Khối lượng củ tươi/cây (g, n=5)

38. Năng suất củ tươi (kg/ô/.....m²)

III. GHI CHÚ (*NOTE*)

(Quan sát tập đoàn trên đồng ruộng về khả năng chống chịu điều kiện bất thuận, sâu bệnh, chất lượng)

.....
.....
.....
.....
.....
.....

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

Cán bộ mô tả, đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

17. **Phiếu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Cà các loại**



**PHIẾU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU NGUỒN GEN
CÀ CÁC LOẠI
CHARACTERIZATION AND PRELIMINARY EVALUATION
FOR EGGPLANT**

I. THÔNG TIN CHUNG (GENERAL INFORMATION)

1. **Số ô (Plot No)** (Ghi số ô thí nghiệm):
2. **Số đăng ký (Accession No)** (Phải ghi số đăng ký chính thức hoặc số đăng ký tạm):
3. **Mã số của hệ thống** (ghi rõ chữ và số, dành cho các tập đoàn ở cơ quan màng lưới):
4. **Tên giống (Variety name)** (Phải ghi tên giống):
5. **Nguồn giống (Seed source)** (Ghi nguồn giống đem nhân):
6. **Nơi nhân (Location)** (Ghi nơi nhân giống):
7. **Người mô tả (Description person)** (Ghi họ tên người mô tả, đánh giá):
8. **Cơ quan mô tả (Characterization institution):**

II. DỮ LIỆU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU

(CHARACTERIATION AND PRELIMINARY EVALUATION DATA)

DỮ LIỆU SINH TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN (VEGETATIVE DATA)

8. **Ngày gieo (Sowing date)** (ngày/tháng/năm)
9. **Thời kỳ nảy mầm (Germination period)** (tính từ ngày gieo đến khi mầm đầu tiên mọc) (no- of days from sowing till first germination):
10. **Số ngày Gieo- 50 % Mọc (Days to emergence)**
11. **Ngày trồng (Transplanting date)** (ngày/tháng/năm)
12. **Màu lá mầm (Cotyledonous leaf color)**
3- Xanh (Green) 5- Tím nhạt (Light violet)
7- Tím (Violet) 9- Hỗn hợp, ghi rõ (Mixture)
13. **Rộng lá mầm (Cotyledonous leaf width)** (mm, n=5)
..... Trung bình
14. **Dài lá mầm (Cotyledonous leaf length)** (mm, n=5)
..... Trung bình
15. **Tỷ lệ giữa dài trên rộng (Cotyledon length/ width ratio):** (n=5)
..... Trung bình
- 1- Rất thấp (Very low) (<2-0) 3- Thấp (Low) (~2-2)
5- Trung bình (Intermediate) (~2-5) 7- Cao (Height) (~3-5)
9- Rất cao (Very Height) (>5-0) 11- Hỗn hợp, ghi rõ (Mixture)

17. Kiểu sinh trưởng của cây (*Plant growth habit*)

- | | |
|--------------------------------|---|
| 3– Đứng (<i>Upright</i>) | 5– Trung gian (<i>Intermediate</i>) |
| 7– Bò lan (<i>Prostrate</i>) | 9– Hỗn hợp, ghi rõ (<i>Mixture</i>) |

18. Cao cây (*Plant height*) (ở giai đoạn nở hoa) (at flowering stage) (cm, n=5)

- Trung bình
- | | |
|---|--|
| 1– Rất thấp (<i>Very short</i>)(<20cm) | 3– Thấp (<i>Short</i>) (~30cm) |
| 5– Trung bình (<i>Intermediate</i>) (~60cm) | 7– Cao (<i>Tall</i>) (~100 cm) |
| 9– Rất cao (<i>Very tall</i>) (>150 cm) | 11– Hỗn hợp, ghi rõ (<i>Mixture</i>) |

19. Rộng tán cây (*Plant breadth*) (ở giai đoạn nở hoa) (at flowering stage) (cm, n=5)

- Trung bình
- | | |
|--|--|
| 1– Rất hẹp (<i>Very narrow</i>) (~30cm) | 3– Hẹp (<i>Narrow</i>) (~40cm) |
| 5– Trung bình (<i>Intermediate</i>) | 7– Rộng (<i>Broad</i>)(90cm) |
| 9– Rất rộng (<i>Very strong</i>)(>130cm) | 11– Hỗn hợp, ghi rõ (<i>Mixture</i>) |

20. Cành cây (*Plant Branching*) (số cành cấp 1) (no- of primary branches per plant)

- | | |
|---|--|
| 1– Rất ít (<i>Very weak</i>) (~2) | 3– Ít (<i>Weak</i>) (~5) |
| 5– Trung bình (<i>Intermediate</i>) (~10) | 7– Nhiều (<i>Strong</i>) (~20) |
| 9– Rất nhiều (<i>Very strong</i>)(>30) | 11– Hỗn hợp, ghi rõ (<i>Mixture</i>) |

21. Màu cuống lá (*Petiole color*)

- | | |
|----------------------------------|--|
| 1– Xanh (<i>Green</i>) | 3– Tím hơi xanh (<i>Greenish violet</i>) |
| 5– Violet (<i>Tím</i>) | 7– Tím đậm (<i>Dark violet</i>) |
| 9– Nâu đậm (<i>Dark brown</i>) | 11– Hỗn hợp, ghi rõ (<i>Mixture</i>) |

22. Dài cuống (*Petiole leight*) (mm, n=5)

- Trung bình
- | | |
|--|---|
| 1– Không (<i>None</i>) | 3– Rất ngắn (<i>Very short</i>)(<5) |
| 5– Ngắn (<i>Short</i>) (~10) | 7– Trung bình (<i>Intermediate</i>) (~30) |
| 9– Dài (<i>Long</i>) (50) | 11– Rất dài (<i>Very long</i>) (<100) |
| 13– Hỗn hợp, ghi rõ (<i>Mixture</i>) | |

23. Độ dài phiến lá (*Leaf blade length*) (cm, n=5)

- Trung bình
- | | |
|----------------------------------|---|
| 3– Ngắn (<i>Short</i>) (~10cm) | 5– Trung bình (<i>Intermediate</i>) (~20cm) |
| 7– Dài (<i>Long</i>) (~30cm) | 9– Hỗn hợp ghi rõ (<i>Mixture</i>): |

24. Rộng phiến lá (*Maximum width*) (lá rộng nhất) (Leaf blade width) (cm, n=5)

- Trung bình
- | | |
|----------------------------------|--|
| 3– Hẹp (<i>Narrow</i>) (~5 cm) | 5– Trung bình (<i>Intermediate</i>) (~10 cm) |
| 7– Rộng (<i>Wide</i>) (~15 cm) | 9– Hỗn hợp, ghi rõ (<i>Mixture</i>): |

25. Mức độ phân thùy của phiến lá (*Leaf blade lobbing*)

- | | |
|---------------------------------------|--|
| 1– Rất ít (<i>Very weak</i>) | 3– Ít (<i>Weak</i>) |
| 5– Trung bình (<i>Intermediate</i>) | 7– Nhiều (<i>Strong</i>) |
| 9– Nhiều (<i>Very strong</i>) | 11– Hỗn hợp, ghi rõ (<i>Mixture</i>) |

26. Góc của chóp lá (*Leaf blade tip angle*)

- | | |
|--|---|
| 1– Rất nhọn (<i>Very acute</i>) ($<15^0$) | 3– Nhọn (<i>Acute</i>) ($\sim 45^0$) |
| 5– Trung gian (<i>Intermediate</i>) (75^0) | 7– Góc tù (<i>Obtuse</i>) ($\sim 110^0$) |
| 9– Rất tù (<i>Very obtuse</i>) ($<160^0$) | 11– Hỗn hợp, ghi rõ (<i>Mixture</i>): |

27. Màu phiến lá (*Leaf blade color*) (*upper surface*)

- | | |
|-------------------------------------|--|
| 1– Xanh nhạt (<i>Light green</i>) | 3– Xanh (<i>Green</i>) |
| 5– Xanh đậm (<i>Dark green</i>) | 7– Tím hơi xanh (<i>Greenish violet</i>) |
| 9– Tím (<i>Violet</i>) | 11– Hỗn hợp, ghi rõ (<i>Mixture</i>) |

28. Gai lá (*Leaf prickles*) (Số gai trên bề mặt trên của lá) (No- Of leaf prickles on upper surface of the leaf) (n=5)

- Trung bình
- | | |
|--|--|
| 1– Không có (<i>None</i>) | 3– Rất ít (<i>Very few</i>) (1-2) |
| 5– Ít (<i>Few</i>) (3-5) | 7– Trung bình (<i>Intermediate</i>) (6-10) |
| 9– Nhiều (<i>Many</i>) (6-10) | 11– Rất nhiều (<i>Very many</i>) (<20) |
| 13– Hỗn hợp, ghi rõ (<i>Mixture</i>) | |

29. Lông mặt dưới lá (*Leaf hairs*) (Số lông trên 1 mm² bề mặt dưới của lá) (No- Of hair per mm² on lower surface of the leaf)

- Trung bình
- | | |
|--|--|
| 1– Rất ít (<i>Very few</i>) (<20) | 3– Ít (<i>Few</i>) (20-50) |
| 5– Trung bình (<i>Intermediate</i>) (50-100) | 7– Nhiều (<i>Many</i>) (100-200) |
| 9– Rất nhiều (<i>Very many</i>) (<200) | 11– Hỗn hợp, ghi rõ (<i>Mixture</i>) |

DỮ LIỆU VỀ RA HOA (*INFLORESCENCE DATA*)**30. Số hoa trên 1 chùm (*Number of flowers per inflorescence*)** (n=5)

- Trung bình

31. Số ngày từ gieo đến khi nở hoa đầu tiên (*Days to flowering*) (No- Of days from sowing till first flower opening):**32. Số hoa lưỡng tính trong 1 chùm hoa (*Number of hermaphrodite flowers per inflorescence*)**

- | |
|--|
| 1– Chỉ có 1 hoa (<i>Only one hermaphrodite flower on each inflorescence</i>) |
| 2– Chỉ có 2 hoa (<i>Only two hermaphrodite flower on each inflorescence</i>) |
| 3– Chỉ có 3 hoa (<i>Only three hermaphrodite flower on each inflorescence</i>) |
| 4– 4 hoặc nhiều hơn nữa (<i>Four or more hermaphrodite flower on each inflorescence</i>) |
| 5– Hỗn hợp, ghi rõ (<i>Mixture</i>) |

33. Màu sắc tràng hoa (*Corolla color*)

- | | |
|---|--|
| 1– Trắng hơi xanh (<i>Greenish white</i>) | 3– Trắng (<i>White</i>) |
| 5– Tím nhạt (<i>Pale violet</i>) | 7– Tím nhạt (<i>Light violet</i>) |
| 9– Tím ánh hồng (<i>Blush violet</i>) | 11– Hỗn hợp, ghi rõ (<i>Mixture</i>) |

34. Chiều dài vòi nhụy (*Relative style length*) (mm, n=5)

- Trung bình
- | | |
|---------------------------------|--|
| 3– Ngắn (<i>Short</i>) (~1mm) | 5– Trung bình (<i>Intermediate</i>) (~3mm) |
| 7– Dài (<i>Long</i>) (~5mm) | 9– Hỗn hợp, ghi rõ (<i>Mixture</i>) |

35. Sự phát triển của vòi nhụy so với nhị (*Style exertion*)

- | | |
|---------------------------------------|---|
| 3– Lồng vào trong (<i>Inserted</i>) | 5– Bằng mức nhị (<i>Same level as stamen</i>) |
| 7– Thoát ra ngoài (<i>Exerted</i>) | |

DỮ LIỆU VỀ RA QUẢ (*FRUIT DATA*)**36. Ngày thu hoạch đầu tiên (*First harvest date*)****37. Ngày thu hoạch cuối cùng (*Last harvest date*)****38. Dài quả (*Fruit length*) (Từ gốc tai quả tới đỉnh quả) (from base of calyx to tip of fruit) (cm, n=5)**

- Trung bình
- | | |
|--|---|
| 1– Rất ngắn (<i>Very short</i>) (<1cm) | 3– Ngắn (<i>Short</i>) (~2cm) |
| 5– Trung bình (<i>Intermediate</i>) (~5cm) | 7– Dài (<i>long</i>) (~10cm) |
| 9– Rất dài (<i>Very long</i>) (>20cm) | 11– Hỗn hợp, ghi rõ (<i>Mixture</i>): |

39. Rộng quả (*Fruit breadth*) (đo ở vị trí to nhất)(*diameter at broadest part*) (cm, n=5)

- Trung bình
- | | |
|--|--|
| 1– Rất nhỏ (<i>Very small</i>) | 3– Nhỏ (<i>Small</i>) (~2) |
| 5– Trung bình (<i>Intermediate</i>) (~3) | 7– Rộng <i>Large</i> (~5) |
| 9– Rất rộng (<i>Very large</i>) (>10) | 11– Hỗn hợp, ghi rõ (<i>Mixture</i>) |

40. Tỷ lệ giữa dài trên rộng (*Fruit length/ breadth ratio*)

- | |
|---|
| 1– Rộng hơn dài (<i>Broader than long</i>) |
| 3– Rộng bằng dài (<i>As long as broad</i>) |
| 5– Dài hơn rộng (<i>Slightly longer than broad</i>) |
| 7– Dài gấp đôi rộng (<i>Twice as long as broad</i>) |
| 9– Dài gấp 3 lần rộng (<i>Three times as long as broad</i>) |
| 11– Dài lớn hơn hay bằng 4 lần rộng (<i>Several times as long as broad</i>) |
| 13– Hỗn hợp, ghi rõ (<i>Mixture</i>) |

41. Độ cong của quả (*Fruit curvature*)

- | | |
|--|--|
| 1– Không cong (<i>None</i>) | 3– Cong nhẹ (<i>Slightly curved</i>) |
| 5– Cong (<i>Curvar</i>) | 7– Hình con rắn (<i>Snake shape</i>) |
| 9– Không có dạng cố định (<i>U shaped</i>) | 11– Hỗn hợp, ghi rõ (<i>Mixture</i>) |

42. Dài cuống quả (Fruit pedicel length) (mm, n=5)

..... Trung bình	
1– Rất ngắn(<5) (Very short)	3– Ngắn (~10)(Short)
5– Trung bình (~25) (Intermediate)	7– Dài (~50)(Long)
9– Rất dài (~75)(Very long)	11– Hỗn hợp, ghi rõ (Mixture)

43. Độ dày cuống quả (Fruit pedicel thickness) (mm, n=5)

..... Trung bình	
1– Rất mỏng (<1)(Very thin)	3– Mỏng (~2)(Thin)
5– Trung bình (~3) (Intermediate)	7– Dày (~5)(Thick)
9– Rất dày (~75)(Very thick)	11– Hỗn hợp, ghi rõ (Mixture)

44. Gai của cuống quả (Fruit Pedicel prickles)

1– Không có (None)	3– Rất ít (<3)(Very few)
5– Ít (~5) (Few)	7– Trung bình (~10) (Intermediate)
9– Nhiều (~20) (Many)	11– Rất nhiều (>30) (Very many)

45. Dạng quả (Fruit shape) (vị trí rộng nhất của quả) (position of widest part of fruit)

3– Khoảng 1/4 từ đáy tới đỉnh (About 1/4 way from base to tip)
5– Khoảng 1/2 từ đáy tới đỉnh (About 1/2 way from base to tip)
7– Khoảng 3/4 từ đáy tới đỉnh (About 3/4 way from base to tip)
9– Hỗn hợp, ghi rõ (Mixture)

46. Dạng đỉnh quả (Fruit apex shape)

3– Lồi ra (Protruded)	5– Tròn (Rounded)
7– Lõm vào (Despressed)	9– Hỗn hợp, ghi rõ (Mixture)

47. Màu sắc quả ở giai đoạn chín thương phẩm (Fruit color at commercial ripeness)

1– Xanh (Green)	2– Trắng sữa (Milk white)
3– Vàng đậm (Deep yellow)	4– Đỏ rực (Fire red)
5– Đỏ tươi (Scarlet red)	6– Xám tím (Lilac grey)
7– Tím (Purple)	8– Đen tím (Purple black)
9– Đen (Black)	10– Hỗn hợp, ghi rõ (Mixture).....

48. Sự phân bố màu sắc quả ở giai đoạn chín thương phẩm (Fruit color distribution at commercial ripeness)

1– Đồng màu (Uniform)	3– Dạng vết đốm (Mottled)
5– Dạng lưới (Netted)	7– Dạng sọc (Striped)
9– Hỗn hợp, ghi rõ (Mixture).....	

49. Màu sắc quả ở giai đoạn chín sinh lý (Fruit color at physiological ripeness)

- | | |
|---------------------------|-------------------------------------|
| 1– Xanh (Green) | 2– Vàng Đậm (Deep yellow) |
| 3– Da cam (Orange) | 4– Vàng da cam sâu (Deep orange) |
| 5– Đỏ lửa (Fire red) | 6– Đỏ hoa anh túc (Poppy red) |
| 7– Đỏ tươi (Scarlet red) | 8– Nâu nhạt (Light brown) |
| 9– Đen (Black) | 10– Hỗn hợp, ghi rõ (Mixture) |

50. Vị trí quả (Fruit position) (so với cuống quả)

- | | |
|------------------------------------|-----------------------------|
| 1– Thẳng (Erect) | 3– Nửa đứng (Semi.Erect) |
| 5– Ngang (Horizontal) | 7– Cong lại (Semi-pendant) |
| 9– Hỗn hợp, ghi rõ (Mixture) | |

51. Tương quan giữa chiều dài đài/dài quả (Relative fruit calyx length) (n=5)

- Trung bình
- | | |
|------------------------------------|-------------------------------------|
| 1– Rất ngắn (<10%) (Very short) | 3– Ngắn (~20)(Short) |
| 5– Trung bình (~50%)(Intermediate) | 7– Dài (~70%)(Long) |
| 9– Rất dài (>75)(Very long) | 11– Hỗn hợp, ghi rõ (Mixture) |

52. Gai đài quả (Fruit calyx prickles) (n=5)

- Trung bình
- | | |
|-------------------------------------|------------------------------------|
| 1– Không có (None) | 3– Rất ít (<3)(Very few) |
| 5– Ít (~5)(Few) | 7– Trung bình (~10) (Intermediate) |
| 9– Nhiều (~20)(Many) | 11– Rất nhiều (>30)(Very many) |
| 13– Hỗn hợp, ghi rõ (Mixture) | |

53. Lát cắt ngang của quả (Fruit cross section)

- | | |
|---|--|
| 1– Tròn không rãnh (Circular no grooves) | 3– Elíp không rãnh (Elliptic, no grooves) |
| 5– Ít rãnh (~4)(Few grooves) | 7– Nhiều rãnh (~8) (Many grooves) |
| 9– Không đồng nhất (Very irregular) | 11– Hỗn hợp, ghi rõ (Mixture) |

54. Số ngăn ô trên quả (Number of locules per fruit) (n=5)

- Trung bình

55. Mật độ thịt quả (Fruit flesh density)

- | | |
|---|-------------------------------------|
| 1– Rất xốp (Very loose) (Spongy) | 3– Xốp (Loose) (crumbly) |
| 5– Mật độ trung bình (Average density) | 7– Chắc (Dense) |
| 9– Rất chắc (Very dense) | 11– Hỗn hợp, ghi rõ (Mixture) |

56. Số quả trên chùm (Number of fruit per infructescence) (n=5)

- Trung bình

57. Năng suất trên một cây (Fruit yield per plant) (g, n=5)

..... Trung bình

- | | |
|---|--|
| 1– Rất thấp (<250) (<i>Very low</i>) | 3– Thấp (~500)(<i>Low</i>) |
| 5– Trung bình (~1000) (<i>Intermediate</i>) | 7– Cao (~2500) (<i>High</i>) |
| 9– Rất cao (>5000) (<i>Very high</i>) | 11– Hỗn hợp, ghi rõ (<i>Mixture</i>) |

58. Mùi vị quả (Fruit flavor)

- | | |
|---------------------------|---|
| 1– Đắng (<i>Bitter</i>) | 3– Trung bình (<i>Intermediate</i>) |
| 5– Ngọt (<i>Sweet</i>) | 7– Hỗn hợp, ghi rõ (<i>Mixture</i>) |

59. Năng suất quả tươi (Fresh fruit yield) (kg/ô/.....m²)

DỮ LIỆU VỀ HẠT (SEED DATA)

60. Màu hạt (Seed color)

- | | |
|------------------------------------|---|
| 1– Trắng (<i>White</i>) | 2– Vàng nhạt (<i>Light yellow</i>) |
| 3– Vàng xám (<i>Grey yellow</i>) | 4– Vàng hơi nâu (<i>Brownish yellow</i>) |
| 5– Nâu (<i>Brown</i>) | 6– Đen nâu (<i>Brown black</i>) |
| 7– Đen (<i>Black</i>) | 8– Hỗn hợp, ghi rõ (<i>Mixture</i>) |

61. Số hạt trên quả (Number of seeds per fruit)

- | | |
|--|---|
| 1– Không có (<i>None</i>) | 3– Rất ít (<10)(<i>Very few</i>) |
| 5– Ít (~50)(<i>Few</i>) | 7– Trung bình (~100)(<i>Intermediate</i>) |
| 9– Nhiều (~300)(<i>Many</i>) | 11– Rất nhiều (>500)(<i>Very many</i>) |
| 13– Hỗn hợp, ghi rõ (<i>Mixture</i>) | |

62. Cỡ hạt (Seed size) (đo chỗ rộng nhất) (mm, n=5)

..... Trung bình

- | | |
|-------------------------------|---|
| 1– Nhỏ (~2) (<i>Small</i>) | 3– Trung bình (~3)(<i>Intermediate</i>) |
| 5– Rộng (~4) (<i>Large</i>) | 7– Hỗn hợp, ghi rõ (<i>Mixture</i>) |

63. Trọng lượng 1000 hạt (1000 seeds weight) (g, n=3)

..... Trung bình

III. GHI CHÚ (NOTE)

(Quan sát tập đoàn trên đồng ruộng về khả năng chống chịu điều kiện bất thuận, sâu bệnh, chất lượng)

.....
.....

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

Cán bộ mô tả, đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

18. **Phiếu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Tía tô(vùng dân tộc)**



**PHIẾU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU NGUỒN GEN
TÍA TÔ (VÙNG DÂN TỘC)
CHARACTERIZATION AND PRELIMINARY EVALUATION
FOR FRUTENSENCE**

I. THÔNG TIN CHUNG (GENERAL INFORMATION)

1. **Số ô (Plot No)** (Ghi số ô thí nghiệm):
2. **Số đăng ký (Accession No)** (Phải ghi số đăng ký chính thức hoặc số đăng ký tạm):
3. **Mã số của hệ thống** (ghi rõ chữ và số, dành cho các tập đoàn ở cơ quan màng lưới):
4. **Tên giống (Variety name)** (Phải ghi tên giống):
5. **Nguồn giống (Seed source)** (Ghi nguồn giống đem nhân):.....
6. **Nơi nhân (Location)** (Ghi nơi nhân giống):
7. **Người mô tả (Description person)** (Ghi họ tên người mô tả, đánh giá):
8. **Cơ quan mô tả (Characterization institution):**

II. DỮ LIỆU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU

(CHARACTERIATION AND PRELIMINARY EVALUATION DATA)

DỮ LIỆU VỀ SINH TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN (VEGETATIVE DATA)

9. **Ngày gieo (Sowing date)** (ngày/tháng/năm)
10. **Ngày mọc (Emergent date)** (ngày/tháng/năm)
11. **Ngày thu hoạch (Harvest date)**(ngày/tháng/năm)
12. **Chồi nách (Leaf enation)**
0– Không (Absent) 1– Có (Present)
13. **Màu sắc lá mầm (Colour of cotyledons)**
1– Xanh (Green)
2– Xanh có mép trắng (Green with white margin)
14. **Dạng lá mầm (Form of cotyledons)**
1– Dẹt (Flat) 2– Dạng chén (Cup shaped)
15. **Cuống lá mầm (Insertion of cotyledons)**
1– Không cuống (Sessile) 2– Có cuống nhỏ (Pedicellate)
16. **Dài lá mầm (Length of cotyledons)** (mm, n=5):
..... Trung bình
17. **Dài thân mầm (Length of hypocotyledon)** (mm, n=5)
..... Trung bình

18. Cao cây (*Plant height*) (cm, n=5)

..... Trung bình

19. Tính phân cành (*Branching habit*)

1– Không phân cành (*Non – branching*)

2– Cành ở đốt dưới (*Basal branching*)

3– Cành ở đốt trên (*Top branching*)

20. Sắc tố thân (*Stem colour*)

1– Vàng (*Yellow*)

2– Xanh (*Green*)

3– Tím (*Purple*)

21. Lông trên thân (*Stem hairiness*)

0– Nhẵn (*Glabrous (absent)*)

3– Thưa (*Sparse*)

5– Trung bình (*Intermediate*)

7– Rậm (*Hairy*)

9– Rất rậm (*Very hairy*)

22. Hình dạng thân cắt ngang (*Stem shape in cross section*)

1– Tròn (*Round*)

2– Vuông (*Square*)

23. Màu lá (*Leaf colour*) (mô tả khi cây bắt đầu có hoa) (Recorded at onset of flowering)

1– Xanh (*Green*)

2– Xanh ánh vàng (*Green with yellowish cast*)

3– Nền xanh ánh nâu (*Green with blue – grey*)

4– Nền xanh ánh tím (*Green with purple cast*)

24. Lông trên bề mặt phía bụng lá (*Leaf hairiness*) (Hairiness of leaf recorded on ventral surface of bottom leaves)

0– Nhẵn (*Glabrous*)

3– Thưa (*Sparse*)

5– Trung bình (*Intermediate*)

7– Rậm (*Hairy*)

9– Rất rậm (*Very hairy*)

25. Vị trí lá (*Leaf position*)

1– Đối xứng (*Opposite*)

2– Mọc cách (*Alternate*)

3– Hỗn hợp, ghi rõ (*Mixed*)

26. Hình dạng của lá thật (*Basal leaf shape*)

1– Tròn (*Entire*)

2– Xẻ thùy (*Lobed*)

27. Dạng lá thật (*Basal leaf form*)

1– Dẹt (*Flat*)

2– Dạng chén (*Cup shaped*)

28. Tuyến lá (*Leaf glands*)

0– Không (*Absent*)

1– Có (*Present*)

29. Góc lá (*Leaf angle*)

3– Đứng (*Acute*)

5– Ngang (*Horizontal*)

7– Rủ (*Drooping*)

DỮ LIỆU VỀ HOA (*FLOWER DATA*)

30. Số ngày ra hoa (*Days to flowering*) (When 50% of plants have begun to flower):

31. Màu sắc tràng hoa (*Exterior corolla colour*)

1– Trắng (*White*)

2– Trắng và tím nhạt/có viền tím (*White with violet/purple border*)

3– Trắng và tím đậm/có viền tím (*White with deep violet/purple border*)

32. Màu cánh môi (*Lower lip colour*)

1– Không màu (*Colourless*)

2– Có màu (*Coloured*)

33. Màu gốc cánh hoa (*Foveola colour*)

1– Không màu (*Colourless*)

2– Có màu (*Coloured*)

34. Số lượng hạt phấn (*Pollen quantity*) (mô tả khi cánh hoa mở ra) (Recorded at dehiscence)

3– Ít (*Low*)

5– Trung bình (*Intermediate*)

7– Nhiều (*High*)

35. Dài vòi nhụy (*Style length*)

1– Thò ra ngoài (*Exserted*)

2– Thụt vào trong (*Enclosed*)

36. Sự phát triển của tuyến mật (*Extra-floral nectary development*)

1– Thô sơ (*Rudimentary*)

2– Phát triển (*Developed*)

37. Lông trên tràng hoa (*Corolla hairiness*)

0– Nhẵn (*Glabrous*)

1– Rậm (*Hairy*)

38. Số hoa ở nách lá (*Number of flower per leaf axil*)

1– Một (*One*)

2– Nhiều hơn một (*More than one*)

39. Số đốt từ gốc thân chính đến chùm hoa đầu tiên (*Number of nodes to first flower*) (n=5)

..... Trung bình

40. Chiều dài lóng trên thân chính (*Internode length*) (Mean value from the main stem) (cm, n=5)

..... Trung bình

41. Kiểu sinh trưởng (*Growth habit*)

1– Vô hạn (*Indeterminate*)

2– Hữu hạn (*Determinate*)

DỮ LIỆU VỀ QUẢ (*FRUIT DATA*)

42. Số ngày tới quả bắt đầu chín sinh lý (*Days to physiological maturity*)

43. Số quả trên cây (*Capsule per plant*) (n=5)

..... Trung bình

44. Dài quả (*Capsule length*) (cm, n=5)

..... Trung bình

45. Dạng quả (*Capsule shape*)

1– Hình nêm (*Tapered*)

2– Thuôn hẹp (*Narrow oblong*)

3– Thuôn rộng (*Broad oblong*)

4– Vuông (*Square*)

46. Số ngăn hạt/quả (*Number of carpels per capsule*)

1– Hai ngăn (*Two*)

2– Nhiều hơn hai (*More than two*)

47. Mật độ lông trên quả (*Density of capsule hair*)

0– Nhẵn (*Glabrous*)

3– Thưa (*Sparsely*)

7– Rậm (*Profuse*)

48. Dài lông trên quả (*Length of capsule hair*)

1– Rất ngắn (*Very short*)

3– Ngắn (*Short*)

5– Trung bình (*Intermediate*)

7– Dài (*Long*)

9– Rất dài (*Very long*)

49. Màu quả khô (*Colour of dry capsules*)

1– Màu vàng rơm (*Straw*)

2– Nâu/ nâu vàng (*Brown/tan*)

3– Tím (*Purple*)

50. Độ dày thịt quả (*Thickness of mesocarp*)

1– Rất mỏng (*Very thin*)

3– Mỏng (*Thin*)

5– Trung bình (*Intermediate*)

7– Dày (*Thick*)

9– Rất dày (*Very thick*)

51. Số hạt /quả (*Seeds per capsule*) (n=5)

..... Trung bình

52. Độ rụng hạt trên đồng ruộng (*Shattering in the field*)

0– Không (*Absent*)

1– Có (*Present*)

DỮ LIỆU VỀ HẠT (*SEED DATA*)

53. Màu vỏ hạt (*Seed coat colour*)

1– Trắng (*White*)

2– Nâu nhạt (*Light brown*)

3– Nâu (*Brown*)

4– Nâu khỉa đỏ (*Reddish brown*)

5– Xám (*Grey*)

6– Đen (*Black*)

99– Khác, ghi rõ (*Other*)

54. Cấu trúc vỏ hạt (*Seed coat texture*)

1– Nhẵn (*Smooth*)

2– Nhám (*Rough*)

55. Tỷ lệ vỏ hạt (*Seed coat percentage*):

56. Trọng lượng 1000 hạt (*1000 seeds weight*) (g, n=3):

..... Trung bình

57. Số gam hạt/cây (n=5)

..... Trung bình

58. Năng suất hạt (kg/ô/.....m²)

III. GHI CHÚ (*NOTE*)

(Quan sát tập đoàn trên đồng ruộng về khả năng chống chịu điều kiện bất thuận, sâu bệnh, chất lượng)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

Cán bộ mô tả, đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

D. Nhóm cây có củ

1. Phiếu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Khoai lang



PHIẾU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU NGUỒN GEN

KHOAI LANG

CHARACTERIZATION AND PRELIMINARY EVALUATION

FOR SWEETPOTATO

I. THÔNG TIN CHUNG (GENERAL INFORMATION)

1. Số ô (Plot No) (Ghi số ô thí nghiệm):
2. Số đăng ký (Accession No) (Phải ghi số đăng ký chính thức hoặc số đăng ký tạm):
3. Mã số của hệ thống (ghi rõ chữ và số, dành cho các tập đoàn ở cơ quan màng lưới):
4. Tên giống (Variety name) (Phải ghi tên giống):
5. Nguồn giống (Seed source) (Ghi nguồn giống đem nhân):
6. Nơi nhân (Location) (Ghi nơi nhân giống):
7. Người mô tả (Description person) (Ghi họ tên người mô tả, đánh giá):
8. Cơ quan mô tả (Characterization institution):

II. DỮ LIỆU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU

(CHARACTERIZATION AND PRELIMINARY EVALUATION DATA)

9. Ngày gieo/trồng (Sowing date) (ngày/tháng/năm)
10. Ngày thu hoạch (Harvest date) (ngày/tháng/năm)
11. Dạng thân (Plant type) (50-60 ngày sau khi trồng)

3– Đứng (Erect) (< 75cm)	7– Bò (Spreading) (151-200 cm)
5– Nửa đứng (Semi- erect) (75- 150cm)	9– Bò dài (Extremely spreading) (> 200cm)
12. Khả năng leo (Twining) (khả năng leo của dây sau 80-90 ngày trồng)

1– Không leo (Non- twining)	3– Leo ít (Slightly twining)
5– Leo vừa (Moderately twining)	7– Leo (Twining)
9– Leo nhiều (Very twining)	
13. Lông ở ngọn (Vine tip pubescence) (50-60 ngày sau khi trồng)

1– Không có (Absent)	2 – Rất thưa (Very sparse)
3– Thưa (Sparse)	4– Khá thưa (Slightly sparse)
5– Trung bình (Moderate)	6– Khá dày (Slightly heavy)
7 – Dày (Heavy)	8– Rất dày (Very heavy)
9– Cực dày (Extremely heavy)	

14. Độ dài đốt thân (*Vine internode length*) (50-60 ngày sau khi trồng)

- | | |
|--|------------------------------------|
| 1– Rất ngắn (<i>Very short</i>) (< 3cm) | 3– Ngắn (<i>Short</i>) (3- 5 cm) |
| 5– Trung bình (<i>Intermediate</i>) (6- 9cm) | 7– Dài (<i>Long</i>) (10-12cm) |
| 9– Rất dài (<i>Very long</i>) (> 12cm) | |

15. Đường kính đốt thân (*Vine internode diameter*) (50-60 ngày sau khi trồng)

- | | |
|---|-----------------------------------|
| 1– Rất mỏng (<i>Very thin</i>) (< 4mm) | 3– Mỏng (<i>Thin</i>) (4-6 mm) |
| 5– Trung bình (<i>Intermediate</i>) (7-9 mm) | 7– Dày (<i>Thick</i>) (10-12mm) |
| 9– Rất dày (<i>Very thick</i>) (> 12mm) | |

16. Sắc tố thân sơ cấp (*Predominant pigmentation of vine*) (50-60 ngày sau khi trồng)

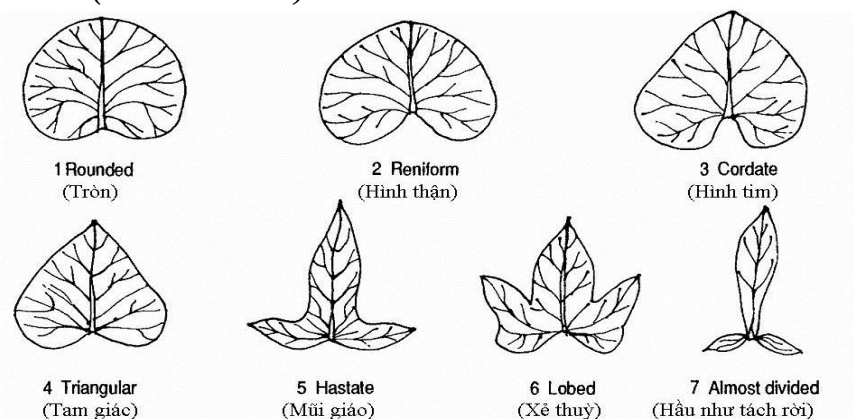
- 1– Xanh (*Green*)
- 2– Xanh có chấm tím (*Green with few purple spots*)
- 3– Xanh với nhiều chấm tím (*Green with many purple spots*)
- 4– Hầu hết tím (*Most purple*)
- 5– Hầu hết tím đậm (*Mostly dark purple*)
- 6– Tím toàn bộ (*Totally purple*)
- 7– Tím đậm toàn bộ (*Totally dark purple*)

17. Sắc tố thân thứ cấp (*Secondary pigmentation of vine*) (50-60 ngày sau khi trồng)

- | | |
|------------------------------------|---|
| 1– Không có (<i>Absent</i>) | 2– Gốc xanh (<i>Green base</i>) |
| 3– Ngọn xanh (<i>Green tip</i>) | 4– Nốt xanh (<i>Green nodes</i>) |
| 5– Gốc tím (<i>Purple base</i>) | 6– Ngọn tím (<i>Purple tip</i>) |
| 7– Nốt tím (<i>Purple nodes</i>) | 99– Khác, ghi rõ (<i>Other</i>):..... |

18. Hình dạng ngoài của lá trưởng thành (*General outline of mature leaf shape*) (Hình 1)

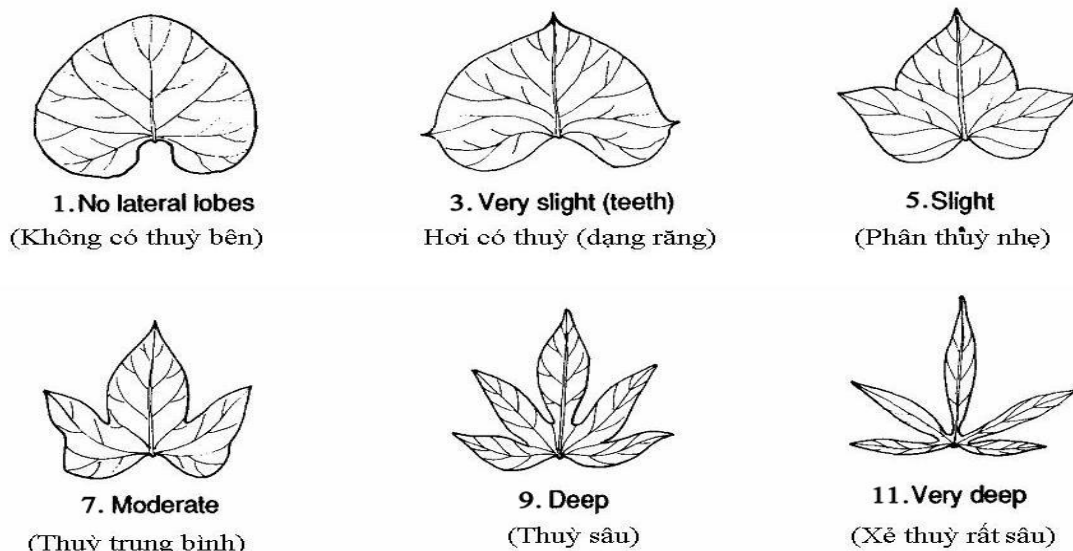
- | | |
|---|--|
| 1– Tròn (<i>Rounded</i>) | 2– Hình thận (<i>Reniform</i>) |
| 3– Hình tim (<i>Cordate</i>) | 4– Hình tam giác (<i>Triangular</i>) |
| 5– Hình mũi mác (<i>Hastate</i>) | 6– Xẻ thùy (<i>Lobed</i>) |
| 7– Hầu như tách rời (<i>Almost divided</i>) | |



Hình 1: Hình dạng ngoài của lá trưởng thành

19. Dạng thùy của lá trưởng thành (*Leaflobetypeof mat. Leafshape*) (Hình 2)

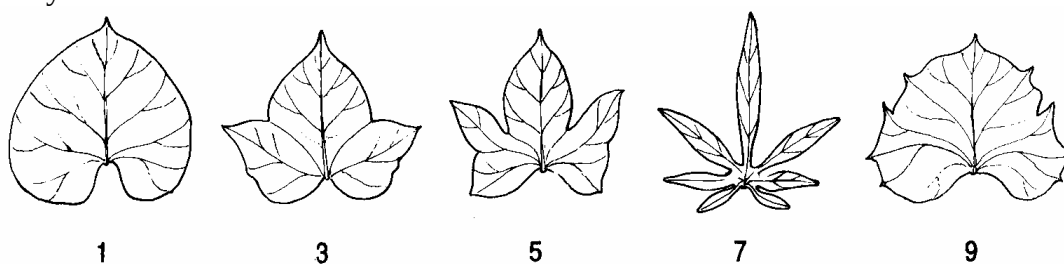
- 1– Không có thùy bên (*No lateral lobes*)
- 3– Hơi có thùy (dạng răng) (*Very slight (teeth)*)
- 5– Phân thùy nhẹ (*Slight*)
- 7– Thùy trung bình (*Moderate*)
- 9– Thùy sâu (*Deep*)
- 11. Xẻ thùy rất sâu (*Very deep*)



Hình 2: Dạng thùy của lá trưởng thành

20. Số thùy ở lá trưởng thành (*Leaf lobe number of mature leaf shape*) (Hình 3)

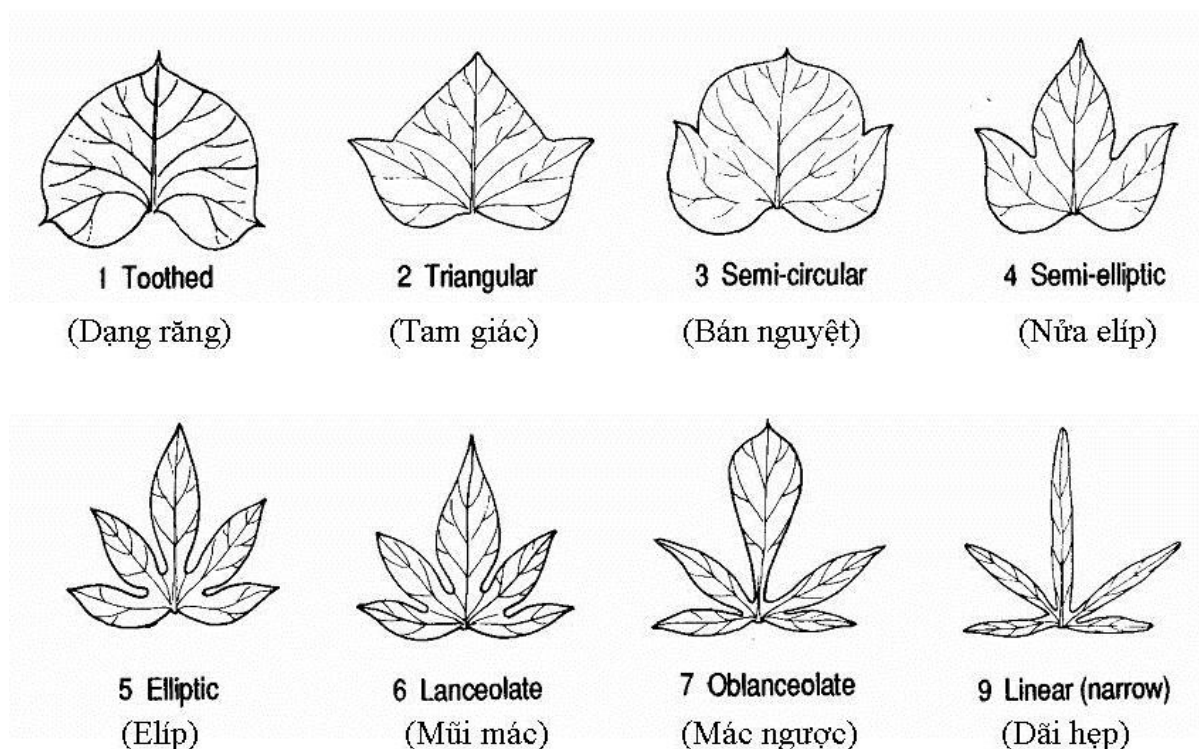
- 1– 1 thùy
- 3– 3 thùy
- 5– 5 thùy
- 7– 7 thùy
- 9– 9 thùy



Hình 3: Số thùy ở lá trưởng thành

21. Dạng thùy trung tâm ở lá trưởng thành (*Central leaf lobe shape of mature leaf shape*) (Hình 4)

- 1– Dạng răng (*Toothed*)
- 2– Tam giác (*Triangular*)
- 3– Bán nguyệt (*Semi – circular*)
- 4– Nửa elip (*Semi - elliptic*)
- 5– Elip (*Elliptic*)
- 6– Mũi mác (*Lanceolate*)
- 7– Mác ngược (*Oblanceolate*)
- 8– Dài hẹp (*Linear (narrow)*)



Hình 4: Dạng thù trung tâm ở lá trưởng thành

22. Sắc tố của các gân lá (*Abaxial leaf vein pigmentation*) (50-60 ngày sau khi trồng)

- 1– Vàng (*Yellow*)
- 2– Xanh (*Green*)
- 3– Có điểm tím ở gốc gân lá (*Purple spot in the base of rib*)
- 4– Có điểm tím ở một số gân (*Purple spot in several veins*)
- 5– Tím một phần ở gân chính (*Main rib partially purple*)
- 6– Gân chính tím hoàn toàn hoặc gần hoàn toàn (*Main rib mostly or totally purple*)
- 7– Tím một phần ở tất cả các gân (*All veins partially purple*)
- 8– Tất cả các gân tím hoàn toàn hoặc gần hoàn toàn (*All veins mostly or totally purple*)
- 9– Mặt dưới các gân tím hoàn toàn (*Lower surface and veins totally purple*)

23. Màu lá trưởng thành (*Mature leaf color*) (50-60 ngày sau khi trồng)

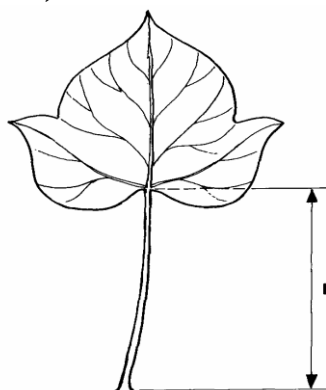
- 1– Xanh vàng (*Yellow green*)
- 2– Xanh (*Green*)
- 3– Xanh với rìa mép tím (*Green with purple edge*)
- 4– Xanh xám do nhiều lông (*Greyish green*) (Due to heavy pubescence)
- 5– Xanh với gân tím ở mặt trên (*Green with purple veins on upper surface*)
- 6– Tím nhạt (*Slightly purple*)
- 7– Hầu hết tím (*Mostly purple*)
- 8 – Mặt trên xanh, mặt dưới tím (*Green upper, purple lower*)
- 9 .Cả hai mặt tím (*Purple both surface*)

24. Màu lá non (*Immature leaf color*) (50-60 ngày sau khi trồng)

- 1– Xanh vàng (*Yellow green*)
- 2– Xanh (*Green*)
- 3– Xanh với viền tím (*Green with purple edge*)
- 4– Xanh xám do nhiều lông (*Greyish green*) (Due to heavy pubescence)
- 5– Green with purple veins on upper surface (*Xanh với gân tím ở mặt trên*)
- 6– Tím nhạt (*Slightly purple*)
- 7– Hầu hết tím (*Mostly purple*)
- 8 – Mặt trên xanh, mặt dưới tím (*Green upper, purple lower*)
- 9 – Cả hai mặt tím (*Purple both surface*)

25. Dài cuống lá (*Petiole Length*) (50-60 ngày sau khi trồng) (Hình 5)

- | | |
|--|-------------------------------------|
| 1– Rất ngắn (<i>Very short</i>) (< 10cm) | 3– Ngắn (<i>Short</i>) (10-20cm) |
| 5– Trung bình (<i>Intermediate</i>) (21-30cm) | 7– Dài (<i>Long</i>) (31-40cm) |
| 9 .Rất dài (<i>Very long</i>) (> 40cm) | |



Hình 5: Dài cuống lá

26. Sắc tố trên cuống lá (*Petiole pigmentation*) (50-60 ngày sau khi trồng)

- 1– Cuống xanh (*Green*)
- 2– Cuống xanh, phía gần thân màu tím (*Green with purple near stem*)
- 3– Cuống xanh, phía gần phiến lá màu tím (*Green with purple near leaf*)
- 4– Cuống xanh, hai đầu màu tím (*Green with purple at both ends*)
- 5– Cuống xanh với đốm tím (*Green with purple spots throughout*)
- 6– Cuống xanh với các dải tím (*Green with purple stripes*)
- 7– Cuống tím, phía gần phiến lá màu xanh (*Purple with green near leaf*)
- 8– Một số màu xanh số khác tím (*Some petiole purple other green*)
- 9– Hầu hết tím (*Totally or mostly purple*)

27. Khả năng ra hoa tự nhiên (*Natural flowering ability*) (Tập tính ra hoa trong điều kiện tự nhiên)

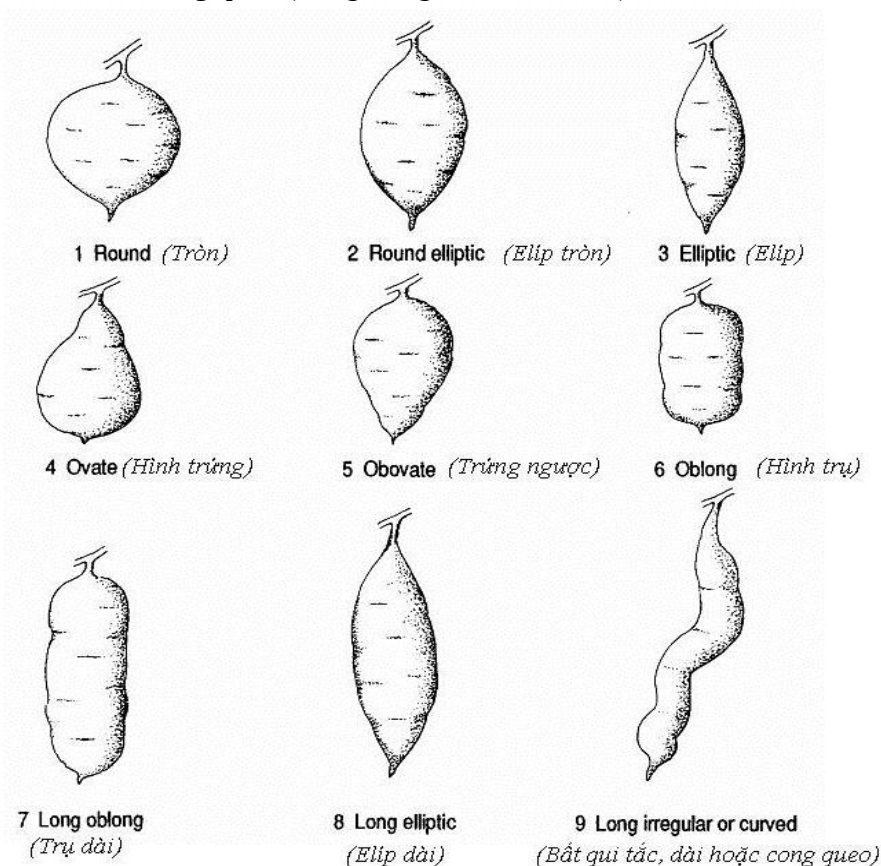
- | | |
|-----------------------------------|----------------------------|
| 1– Không (<i>None</i>) | 2– Thấp (<i>Low</i>) |
| 3– Trung bình (<i>Moderate</i>) | 4– Nhiều (<i>Prouse</i>) |

28. Số củ trên khóm (Number of root per hill) (n=5, tính trung bình)

29. Trọng lượng củ trên khóm (Weight of roots per hill) (g/khóm) (n=5, tính trung bình):

30. Dạng củ (Storage root shape) (Hình dạng ngoài của củ theo chiều dọc) (Hình 6)

- | | |
|---|-------------------------------|
| 1– Tròn (Round) | 2– Elíp tròn (Round elliptic) |
| 3– Elíp (Elliptic) | 4– Trứng (Ovate) |
| 5– Trứng dài (Obvate) | 6– Trụ (Oblong) |
| 7– Thuôn dài (Long oblong) | 8– Elíp dài (Long elliptic) |
| 9– Bất quy tắc, dài hoặc cong queo (Long irregular or curved) | |



Hình 6: Dạng củ

31. Các khuyết tật bề mặt củ (Storage root surface defects) (Hình dạng ngoài của củ theo chiều dọc)

- 1– Không có (Absents)
- 2– Da cá sấu (Alligator-like skin)
- 3– Có gân (Veins)
- 4– Eo thắt ngang nông (Shallows horizontal constrictions)
- 5– Eo thắt ngang sâu (Deep horizontal constrictions)
- 6– Rãnh dọc nông (Shallows longitudinal groove)
- 7– Rãnh dọc sâu (Deep longitudinal grooves)
- 8– Eo thắt sâu và rãnh sâu (Deep constrictions and deep grooves)
- 99– Khác, ghi rõ (Others)

32. Độ dài cuống củ (*Storage root stalk length*) (Độ dài của cuống nối với củ đến thân)

- | | |
|---|--|
| 1– Không cuống (<i>Sessile or absent</i>) | 3– Rất ngắn (<i>Very short</i>) (< 2cm) |
| 5– Ngắn (<i>Short</i>) (2-5 cm) | 7– Trung bình (<i>Intermediate</i>) (6-8cm) |
| 9– Dài (<i>Long</i>) (9-12cm) | 11– Rất dài (<i>Very long</i>) (> 12cm) |

33. Sự biến động về hình dạng củ (*Varialbe of storage root shape*)

- | | |
|----------------------------------|---------------------------------------|
| 1– Đồng đều (<i>Uniform</i>) | 2– Trung bình (<i>Intermediate</i>) |
| 3– Biến động (<i>Varialbe</i>) | |

34. Sự biến động về kích thước củ (*Varialbe of storage root size*)

- | | |
|----------------------------------|---------------------------------------|
| 1– Đồng đều (<i>Uniform</i>) | 2– Trung bình (<i>Intermediate</i>) |
| 3– Biến động (<i>Varialbe</i>) | |

35. Màu vỏ củ sơ cấp (*Predominant skin color*)

- | | |
|--|----------------------------------|
| 1– Trắng (<i>White</i>) | 2– Xanh (<i>Green</i>) |
| 3– Vàng (<i>Yellow</i>) | 4– Da cam (<i>Orange</i>) |
| 5– Cam hơi tím (<i>Browish orange</i>) | 6– Hồng (<i>Pink</i>) |
| 7– Đỏ (<i>Red</i>) | 8 – Đỏ tím (<i>Purple red</i>) |
| 9– Tím đậm (<i>Dark purple</i>) | |

36. Độ đậm của màu sơ cấp (*Intensity of predominant skin color*)

- | | |
|-------------------------|---------------------------------------|
| 1– Nhạt (<i>Pale</i>) | 2– Trung bình (<i>Intermediate</i>) |
| 3– Đậm (<i>Dark</i>) | |

37. Màu thứ cấp (*Secondary skin color*)

- | | |
|---------------------------------|--|
| 1– Không có (<i>Absent</i>) | 2– Trắng (<i>White</i>) |
| 3– Xanh (<i>Green</i>) | 4– Vàng (<i>Yellows</i>) |
| 5– Da cam (<i>Orange</i>) | 6– Cam hơi nâu (<i>Browish orange</i>) |
| 7– Hồng (<i>Pink</i>) | 8– Đỏ (<i>Red</i>) |
| 9– Đỏ tím (<i>Purple red</i>) | 10– Đỏ đậm (<i>Dark red</i>) |

38. Màu chính của thịt củ (*Predominant flesh color*)

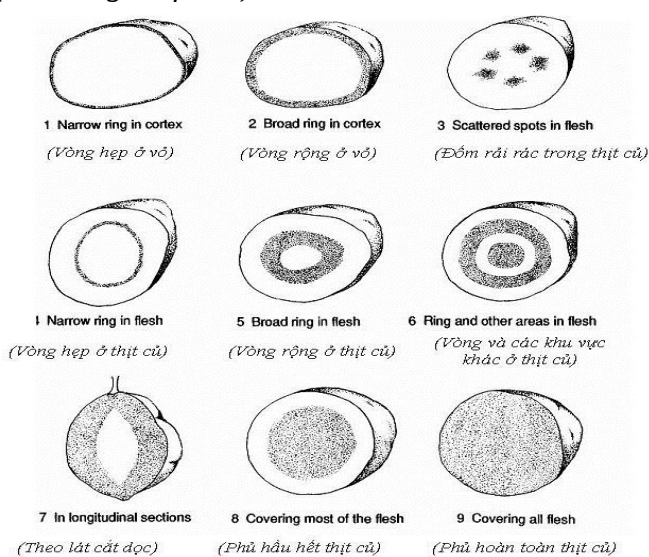
- | | |
|--|--------------------------------------|
| 1– Trắng (<i>White</i>) | 2– Xanh (<i>Green</i>) |
| 3– Xanh đậm (<i>Dark green</i>) | 4– Xanh nhạt (<i>Pale green</i>) |
| 5– Vàng (<i>Yellow</i>) | 6– Vàng đậm (<i>Dark yellow</i>) |
| 7– Da cam (<i>Intermediate orange</i>) | 8– Da cam đậm (<i>Dark orange</i>) |
| 9 .Màu rất đậm với sắc tố antoxian (<i>Strongly pigmented with anthocyanins</i>) | |

39. Màu thứ cấp của thịt củ (*Secondary flesh color*)

- | | |
|-------------------------------|------------------------------------|
| 1– Không có (<i>Absent</i>) | 2– Trắng (<i>White</i>) |
| 3– Xanh (<i>Green</i>) | 4– Vàng (<i>Yellow</i>) |
| 5– Da cam (<i>Orange</i>) | 6– Hồng (<i>Pink</i>) |
| 7– Đỏ (<i>Red</i>) | 8– Đỏ tím (<i>Purple red</i>) |
| 9– Tím (<i>Purple</i>) | 10– Tím đậm (<i>Dark purple</i>) |

40. Phân bố màu thứ cấp (*Distribution of secondary flesh color*) (Hình 7)

- 1– Không có (*Absent*)
- 2– Vòng hẹp ở vỏ (*Narrow ring in cortex*)
- 3– Vòng rộng ở vỏ (*Broad ring in cortex*)
- 4– Đốm rải rác trong thịt củ (*Scattered spots in flesh*)
- 5– Vòng hẹp ở thịt củ (*Narrow ring in flesh*)
- 6– Vòng rộng ở thịt củ (*Broad ring in flesh*)
- 7– Vòng và các khu vực khác ở thịt củ (*Ring and other areas*)
- 8 – Theo lát cắt dọc (*In longitudinal sections*)
- 9– Phủ hầu hết thịt củ (*Covering most of the flesh*)
- 10– Phủ hoàn toàn thịt (*Covering all flesh*)



Hình 7: Phân bố màu thứ cấp

III. GHI CHÚ (NOTE)

(Quan sát tập đoàn trên đồng ruộng về khả năng chống chịu điều kiện bất thuận, sâu bệnh, chất lượng)

.....

.....

.....

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

Cán bộ mô tả, đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

2. Phiếu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Khoai sọ



PHIẾU MÔ TẢ, ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU NGUỒN GEN

KHOAI MÔN SỌ

CHARACTERIZATION AND PRELIMINARY EVALUATION FOR TARO

I. THÔNG TIN CHUNG (GENERAL INFORMATION)

1. Số ô (*Plot No*) (Ghi số ô thí nghiệm):
2. Số đăng ký (*Accession No*) (Phải ghi số đăng ký chính thức hoặc số đăng ký tạm):
3. Mã số của hệ thống (ghi rõ chữ và số, dành cho các tập đoàn ở cơ quan màng lưới):
4. Tên giống (*Variety name*) (Phải ghi tên giống):
5. Nguồn giống (*Seed source*) (Ghi nguồn giống đem nhân):
6. Nơi nhân (*Location*) (Ghi nơi nhân giống):
7. Người mô tả (*Description person*) (Ghi họ tên người mô tả, đánh giá):
8. Cơ quan mô tả (*Characterization institution*):

II. DỮ LIỆU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU

(CHARACTERIATION AND PRELIMINARY EVALUATION DATA)

9. Ngày trồng (*Sowing date*) (ngày/tháng/năm)
10. Ngày thu hoạch (*Harvest date*) (ngày/tháng/năm)
11. Thời gian sinh trưởng (*Maturity period*)
12. Biến dạng thực vật (*Botanical variety*)
 - 1– Môn (*Dasheen*)
 - 2– Sọ (*Eddoe*)
 - 3– Trung gian (*Intermediate*)
13. Tập tính sinh trưởng (*Growth habit*)
 - 1– Thẳng (*Erect*)
 - 2– Bán thẳng (*Semi-erect*)
 - 3– Bán xòe (*Semi-prostrate*)
 - 4– Xòe (*Prostrate*)
14. Hình thành dải bò (*Stolon formation*) (Hình 1)
 - 1– Không có (*Absent*)
 - 2– Có một phần (*Partly present*)
 - 3– Nhiều (*Plant with stolons only*)



Hình 1: Hình thành dải bò

15. Số lượng dải bò (*Number of stolons*) (n=5)

..... Trung bình

16. Hình thành củ nhánh (*Rhizome formation*)

1– Không (*No*)

2– Có (*Yes*)

17. Số lượng chồi bên (*Number of sucker*) (n=5)

..... Trung bình

18. Chiều cao cây (*Plant height*)(cm, n=5)

..... Trung bình

1– Lùn (*Dwarf*) (less than 50 cm)

2– Trung bình (*Medium*) (50-100 cm)

3– Cao (*Tall*) (100-150 cm)

4– Rất cao (*Very tall*) (more than 150 cm)

19. Dạng lá phổ biến (*Predominant shape of lamina*)

1– Phẳng (*Plain, flat*)

2– Thuỳ rủ (*Drooping position of lobes*)

3– Phẳng mép lá rủ xuống (*Flat, with drooping edge*)

4– Hình cốc (“ *Cup “ shaped*)

5– Hình ô (“ *Umbrella” shaped*)

99– Khác, ghi rõ (*Other*)

20. Hướng phiến lá (*Predominant orientation of lamina*)

1– Thẳng đỉnh hướng lên (*Vertical (tip pointing upwards)*)

2– Bán thẳng đỉnh hướng lên (*Semi- vertical (tip pointing upwards)*)

3– Thẳng đỉnh lá hướng xuống (*Vertical (tip pointing downwards)*)

4– Bán thẳng đỉnh lá hướng xuống (*Semi-vertical (tip pointing downwards)*)

5– Bán nằm ngang (*Semi- horizontal*)

6– Nằm ngang (*Horizontal*)

7– Nằm ngang đỉnh rủ xuống (*Horizontal with drooping tip*)

99– Khác, ghi rõ (*Other*)

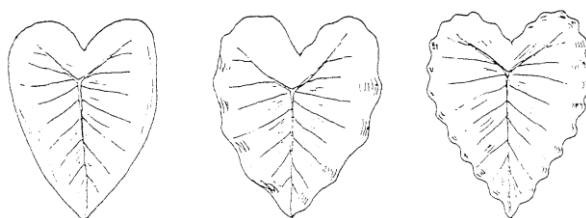
21. Mép lá (*Leaf lamina margin*) (Hình 2)

1– Nguyên (*Entire*)

2– Gợn sóng hẹp (*Undulated (narrow waves)*)

3– Gợn sóng to (*Undulated (broad waves)*)

99– Khác, ghi rõ (*Other*)



Hình 2: Mép lá

22. Dài phiến lá (*Length of lamina*) (cm, n=5)

..... Trung bình

23. Rộng phiến lá (*Breadth of lamina*) (cm, n=5)

..... Trung bình

24. Tỷ lệ dài phiến lá / rộng phiến lá (*Leaf lamina length/ width ratio*) (n=5)

..... Trung bình

25. Tỷ lệ dài cuống / dài phiến lá (*Petiole/lamina length ratio*) (n=5)

..... Trung bình

26. Màu đường viền mép lá (*Leaf margin colour*)

1– Xanh tới rìa lá (*Green to the edge*)

3– Tím/đỏ (*Purple / red edge*)

2– Màu nhạt (*Clear edge*)

4– Vàng nhạt/kem (*Pale yellow/creamy*)

27. Màu phiến lá (*Leaf (lamina) colour*)

1– Trắng (*Whitish*)

2– Vàng (*Yellow*)

3– Xanh (*Green*)

4– Xanh đậm (*Dark green*)

5– Tím nhạt (*Light purple*)

6– Tím đậm (*Dark purple*)

99– Dạng khác, ghi rõ (*Other*).....

28. Đốm lá (*Variegation of lamina*)

1– Không có (*Absent*)

2– Có (*Present*)

29. Độ dày phiến lá (*Lamina thickness*)

1– Mỏng (*Thin*) (less than 0.4mm)

2– Dày (*Thick*) (more than 0.4mm)

3– Đan xen dày mỏng (*Thickness variation*)

30. Màu rốn lá (*Petiole junction colour*)

1– Trắng (*Whitish*)

2– Vàng (*Yellow*)

3– Xanh nhạt (*Light green*)

4– Xanh đậm (*Dark green*)

5– Tím nhạt (*Light purple*)

6– Tím đậm (*Dark purple*)

7– Đỏ (*Red*)

8– Màu không đồng nhất (*Colour is not uniform*)

31. Số gân thứ cấp nối với gân chính tại rốn lá (*Number of secondary veins connected to the main vein junction*)

1– Không có (*None*)

2– Hai (*Two*)

3– Bốn (*Four*)

32. Số gân thứ cấp nối với gân chính của phiến lá (*Number of secondary veins connected to main vein (primary) system of leaf lamina*)(n=5)

..... Trung bình

33. Góc chữ V, đo 10cm từ gân chính ("*V*" angle (measured 10cm from main vein), (cm, n=5)

..... Trung bình

34. Vị trí đường viền mép lá (*Position of collecting vein*)

1– Khoảng cách bằng nhau (*Equally distant all around leaf*)

2– Khoảng cách thay đổi (*At varying distances from leaf*)

35. Màu sắc gân mặt trên của lá (*Colour of veins on upper leaf surface*)

1– Giống màu lá (*Same colour as lamina*)

2– Nhạt hơn (*Lighter green than lamina*)

3– Đậm hơn (*Darker green than lamina*)

4– Đỏ/tím (*Red/purple*)

36. Màu sắc gân mặt dưới của lá (*Colour of veins on lower leaf surface*)

1– Giống màu lá (*Same colour as lamina*)

2– Nhạt hơn màu phiến lá (*Lighter green than lamina*)

3– Đậm hơn màu phiến lá (*Darker green than lamina*)

4– Đỏ/tím (*Red/purple*)

37. Gân chính và gân phụ (*Midrib and primary letaral veins*)

1– Hoàn toàn tách rời và có khoảng cách (*Comletely separate and distant*)

2– Nổi dưới không nổi trên (*Lower leaf surface but not upper*)

3– Nổi cả 2 mặt (*Both upper and lower leaf surface*)

4– Lõm mặt trên của lá (*Impressed into upper leaf surface*)

38. Độ sâu của gian thùy (*Depth of the sinus*) (n=5)

..... Trung bình

39. Điểm nối từ gân chính đến đáy thùy lá (*Distance between the main vein junction and the base of the sinus*) (n=5)

..... Trung bình

40. Hình dạng góc thùy (*Outline of the sinus*)

1– Hẹp, đỉnh nhọn (*Narrow, sharp-pointed*) (<45°)

2– Rộng, đỉnh nhọn (*Wide,sharp-pointed*) (>45°)

4– Rộng, tròn (*Broad, rouned*)

3– Hẹp, tròn (*Narrow, rounded*)

5– Mép xoắn vào (*Overlapping edges*)

99– Khác, ghi rõ (*Other*):

41. Màu dọc lá 1/3 phía trên (Petiole colour) (colour of top 1/3 rd)

- 1– Xanh nhạt (Light green)
- 2– Xanh đậm (Dark green)
- 3– Đỏ (Red)
- 4– Tím nhạt (Light purple)
- 5– Tím đậm (Dark purple)
- 6– Nâu hoặc nâu tím (Brown or brown – purple)

42. Màu chính của dọc lá (Basis colour of leaf petiole)

- 1– Xanh nhạt (Light green)
- 2– Xanh đậm (Dark green)
- 3– Đỏ (Red)
- 4– Tím nhạt (Light purple)
- 5– Tím đậm (Dark purple)
- 6– Nâu or nâu tím (Brown or brown – purple)

43. Sự biến đổi màu trên dọc lá (Presence of colour variations on petiole)

- 1– Không biến đổi (No variations)
- 2– Mặt trên đậm hơn (Upper part is darker)
- 3– Sọc xanh nhạt (Light green line or stripes)
- 4– Sọc xanh đậm (Dark green lines or stripes)
- 5– Sọc đỏ (Red lines or stripes)
- 6– Sọc tím (Purple lines or stripes)
- 7– Sọc nâu (Brown lines or stripes)
- 8– Đốm nhạt (Light blotches)
- 9– Đốm đậm (Dark blotches)

44. Phần trên cuống lá (Petiole surface glaucous)

- 1– Không (No)
- 2– Có (Yes)

45. Dài bẹ cuống lá (Petiole sheath length) (cm, n=5)

..... Trung bình

46. Tỷ lệ dài bẹ lá trên dài cuống lá (Ratio sheathed / total petiole length) (n=5)

..... Trung bình

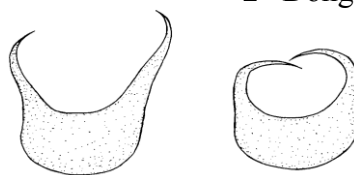
47. Màu mép bẹ lá (Colour of edge of petiole sheath)

- 1– Giống màu dọc (Same as rest of petiole and sheath)
- 2– Nhạt hơn màu dọc lá (Lighter than rest of petiole and sheath)
- 3– Đậm hơn màu dọc lá (Darker than rest of petiole and sheath)
- 4– Hồng/đỏ/tím (Pink/red/purple)

48. Hình dạng bẹ ở vị trí cắt ngang (Shape of petiole sheath in cross-section) (Hình 4)

- 1– Mở (Open)

- 2– Đóng (Closed)



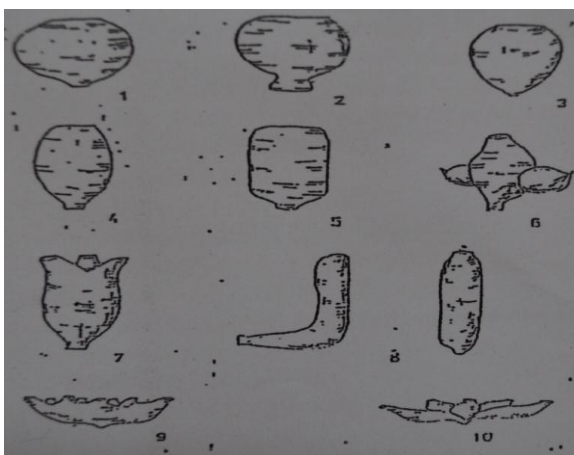
Hình 4: Hình dạng bẹ ở vị trí cắt ngang

49. Thời gian sinh trưởng (*Maturity period*)

- | | |
|---|---|
| 1– Rất sớm (<i>Very early</i>) (4 months or less) | 2– Sớm (<i>Early</i>) (4-6 months) |
| 3– Trung bình (<i>Intermediate</i>) (6-8months) | 4– Muộn (<i>Late</i>) (8-10 months) |
| 5– Rất muộn (<i>Very late</i>) (>10 months) | 6– Không xác định (<i>Undetermined</i>) |

50. Dạng củ (*Corm shape*) (Hình 5)

- 1– Không phân nhánh, tròn (*Unbranched round*)
- 2– Không phân nhánh, chuông thót đáy (*Unbranched “dumb-bell”*)
- 3– Không phân nhánh, nón (*Unbranched conical*)
- 4– Không phân nhánh, elip (*Unbrached elliptical*)
- 5– Không phân nhánh, trụ (*Unbrached cylindrical*)
- 6– Phân nhánh (*Branched*)
- 7– Phân nhánh ở đầu củ (*Branched head*)
- 8– Rất dài (*Extremely elongaet*)
- 9– Nhiều đỉnh củ (*Flat and multifaced*)
- 10– Cụm (*Corm cluster*)



Hình 5: Dạng củ

51. Dài củ cái (*Length of corm*) (cm, n=5)

..... Trung bình

52. Rộng củ cái (*Breath of corm*) (cm, n=5)

..... Trung bình

53. Tỷ lệ dài/rộng củ cái (*Corm length/width ratio*) (n=5)

..... Trung bình

54. Kích thước củ cái (*Corm size at maturity*)

- | | |
|---|---------------------------------------|
| 1– Rất nhỏ (<i>Very small</i>) (<0,25 kg) | 2– Nhỏ (<i>Small</i>) (0,25-0,5 kg) |
| 3– Trung bình (<i>Medium</i>) (0,25-2 kg) | 4– Lớn (<i>Large</i>) (2-4 kg) |
| 5– Rất lớn (<i>Very lage</i>) (>4 kg) | |

55. Khối lượng củ cái (Corm weight at maturity) (cm, n=5)

.....Trung bình.....

56. Màu thịt củ phần trung tâm củ cái (Corm flesh colour of central part)

1– Trắng (White)

2– Vàng (Yellow)

3– Da cam (Orange)

4– Hồng (Pink)

5– Đỏ (Red)

6– Đỏ tím (Red-purple)

7– Tím (Purple)

8– Màu không đồng nhất (Colour is not uniform) (with blotches of darker or lighter pigmentation)

57. Màu chỏm củ (Colour of corm apex)

1– Trắng (White)

2– Hồng/đỏ (Pink / red)

58. Màu xơ củ cái (Corm flesh fibre colour)

1– Vàng (Yellow)

2– Da cam (Orange)

3– Đỏ tím (Red-purple)

4– Tím (Purple)

99– Khác, ghi rõ (Other)

59. Số củ con (Number of cormels)

1– Nhỏ hơn 5

2– Từ 5-10

3– Lớn hơn 10

60. Kích thước củ con (Size of cormels)

1– Rất nhỏ (Very small) (<50 g)

2– Nhỏ (Small) (50-100 g)

3– Trung bình (Medium) (100-250 g)

4– Lớn (Large) (250-500 g)

5– Rất lớn (Very large) (>500 g)

61. Sự sắp xếp củ (Spatial arrangement)

1– Thành cụm (Clustered)

2– Phân tán (Dispersed)

62. Dạng củ con (Cormel shape)

1– Hình cầu (Globose)

2– Hình trứng (Ovate)

3– Hình trụ (Cylindrical)

4– Elíp (Elliptical)

5– Hỗn hợp (Mixed)

63. Dài củ con (Length of cormel) (cm, n=5)

..... Trung bình

64. Rộng củ con (Breath of cormel) (cm, n=5)

..... Trung bình

65. Tỷ lệ dài/rộng (Cormel length / width ratio, (n=5)

..... Trung bình

66. Màu thịt phần trung tâm củ con (*Cormel flesh colour of central part*)

1– Trắng (*White*)

2– Vàng (*Yellow*)

3– Da cam (*Orange*)

4– Hồng (*Pink*)

5– Tím (*Purple*)

99– Khác, ghi rõ (*Other*)

67. Màu chỏm củ con (*Colour of cormel apex*)

1– Trắng (*White*)

2– Hồng/đỏ (*Pink / red*)

68. Màu xơ củ con (*Corm flesh fibre colour*)

1– Vàng (*Yellow*)

2– Da cam (*Orange*)

3– Đỏ tím (*Red-purple*)

4– Tím (*Purple*)

99– Khác, ghi rõ (*Other*).....

III. GHI CHÚ (*NOTE*)

(Quan sát tập đoàn trên đồng ruộng về khả năng chống chịu điều kiện bất thuận, sâu bệnh, chất lượng)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

Cán bộ mô tả, đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

3. Phiếu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Khoai mùng



PHIẾU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU NGUỒN GEN KHOAI MÙNG CHARACTERIZATION AND PRELIMINARY EVALUATION FOR XANTHOSOMA

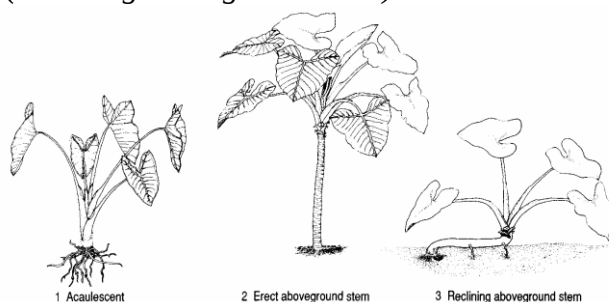
I. THÔNG TIN CHUNG (GENERAL INFORMATION)

1. Số ô (Plot No) (Ghi số ô thí nghiệm):
2. Số đăng ký (Accession No) (Phải ghi số đăng ký chính thức hoặc số đăng ký tạm):
3. Mã số của hệ thống (ghi rõ chữ và số, dành cho các tập đoàn ở cơ quan màng lưới):
4. Tên giống (Variety name) (Phải ghi tên giống):
5. Nguồn giống (Seed source) (Ghi nguồn giống đem nhân):
6. Nơi nhân (Location) (Ghi nơi nhân giống):
7. Người mô tả (Description person) (Ghi họ tên người mô tả, đánh giá):
8. Cơ quan mô tả (Characterization institution):

II. DỮ LIỆU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU

(CHARACTERIZATION AND PRELIMINARY EVALUATION DATA)

9. Ngày trồng (Sowing date) (ngày/tháng/năm):
10. Ngày thu hoạch (Harvest date) (ngày/tháng/năm):
11. Thời gian sinh trưởng (Maturity period):
12. Tập tính sinh trưởng (Growth habit) (Hình 1)
 - 1– Không có thân cây (Acaulescent)
 - 2– Thân thẳng trên mặt đất (Erect aboveground stem)
 - 3– Thân bò trên mặt đất (Reclining aboveground stem)



Hình 1: Tập tính sinh trưởng

13. Số lượng chồi bên (Number of sucker) (n=5)

..... Trung bình

14. Chiều cao cây (*Plant height*) (cm, n=5)

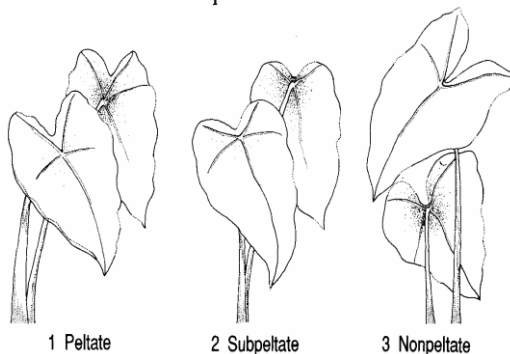
..... Trung bình

15. Điểm đính cuống lá (*Petiole attachment*) (Hình 2)

1– Hình khiên (*Peltate*)

2– Giống hình khiên (*Subpeltate*)

3– Không phải hình khiên (*Nonpeltate*)



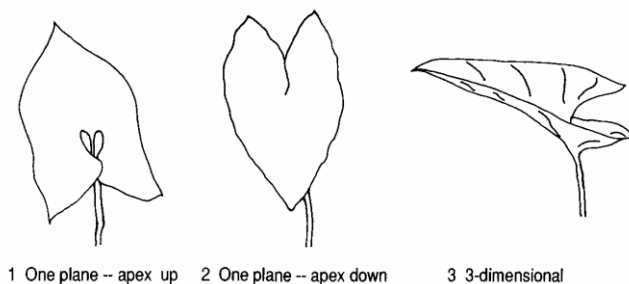
Hình 2: Điểm đính cuống lá

16. Hướng phiến lá (*Lamina orientation*) (Hình 3)

1– Đỉnh lá hướng lên (*In one plane-apex pointing upward*)

2– Đỉnh lá chúc xuống (*In one plane-apex pointing downward*)

3– Hình cốc (*Dimensional*) (*cup-shaped*)



Hình 3: Hướng phiến lá

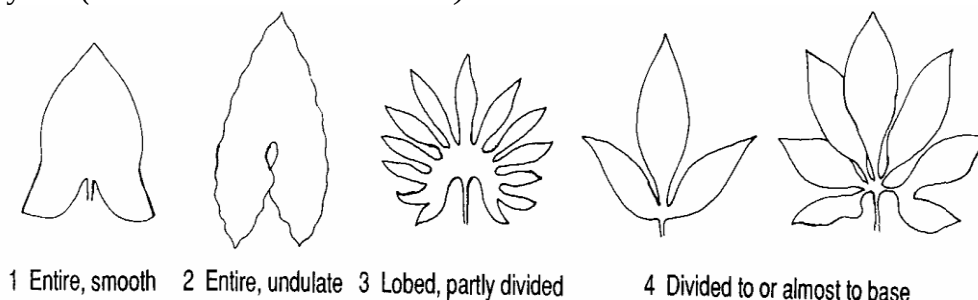
17. Đường viền mép lá (*Leaf margin*) (Hình 4)

1– Liên, phẳng (*Entire, smooth*)

2– Liên, lượn sóng (*Entire, undulate*)

3– Xẻ thùy nông (*Lobed, partly divided*)

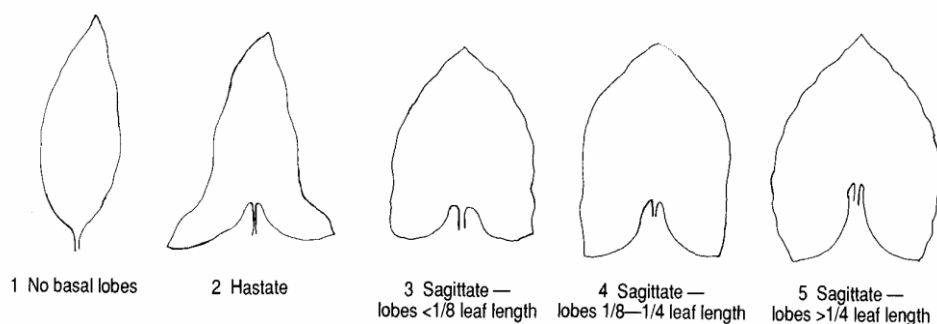
4– Xẻ thùy sâu (*Divided to or almost to base*)



Hình 4: Đường viền mép lá

18. Dạng lá (*Leaf shape*) (Hình 5)

- 1– Không có thùy (*No basal lobes*)
- 2– Hình mũi mác (*Hastate*) (*basal lobes flared*)
- 3– Hình mũi mác thùy lá $< 1/8$ dài lá (*Sagittate, basal lobes $< 1/8$ th length*)
- 4– Hình mũi mác thùy lá $1/8$ - $1/4$ dài lá (*Sagittate, basal lobes $1/8$ th- $1/4$ th*)
- 5– Hình mũi mác thùy lá $> 1/4$ dài lá (*Sagittate, basal lobes $> 1/4$ th length*)



Hình 5: Dạng lá

19. Dài phiến lá (*Length of lamina*) (cm, n=5)

..... Trung bình

20. Rộng phiến lá (*Breadth of lamina*) (cm, n=5)

..... Trung bình

21. Màu rìa mép lá (*Leaf margin colour*)

- 1– Giống màu lá (*Concolorous (green) to the edge*) 2– Sáng hơn (*Clear edge*)
- 3– Mép tím/đỏ (*Purple/red edge*) 4– Pale yellow/creamy (*Vàng nhạt/kem*)

22. Màu sắc mặt trên phiến lá (*Colour of upper leaf surface*)

- 1– Xanh nhạt (*Light green*)
- 2– Xanh (*Green*)
- 3– Xanh đậm (*Dark green*)
- 4– Xanh hơi đỏ/tím (*Reddish/purplish green*)
- 99– Khác, ghi rõ (*Other*)

23. Màu sắc mặt dưới phiến lá (*Colour of lower leaf surface*)

- 1– Xanh nhạt (*Light green*) 2– Xanh (*Green*)
- 3– Xanh đậm (*Dark green*)
- 4– Xanh hơi đỏ/tím (*Reddish/purplish green*)
- 99– Khác, ghi rõ (*Other*).....

24. Vị trí đường viền mép lá (*Position of collecting vein*)

- 1– Khoảng cách đều nhau (*Equally distant all around leaf*)
- 2– Khoảng cách thay đổi (*At varying distances from leaf*)

25. Gân chính và gân bên (Midrib and primary lateral veins)

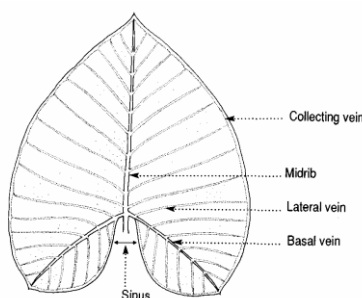
- 1– Hoàn toàn cách biệt (*Completely separate and distant*)
- 2– Nổi dưới không nổi trên (*Lower leaf surface but not upper*)
- 3– Nổi cả hai mặt (*Both upper and lower leaf surface*)
- 4– Lõm ở trên (*Impressed into upper leaf surface*)

26. Góc của gân gốc ($^{\circ}$) (*Angle of basal vein of leaf from midrib*)

..... Trung bình

27. Số cặp gân bên (*Number of pairs of primary lateral veins*) ($n=5$) (Hình 6)

..... Trung bình



Hình 6: Số cặp gân bên

28. Màu gân mặt trên của lá (*Colour of veins on upper leaf surface*)

- | | |
|--|--|
| 1– Giống màu lá (<i>Same colour as lamina</i>) | 2– Nhạt hơn (<i>Lighter green than lamina</i>) |
| 3– Đậm hơn (<i>Darker green than lamina</i>) | 4– Đỏ/tím (<i>Red/purple</i>) |

29. Màu gân mặt dưới lá (*Colour of veins on lower leaf surface*)

- | | |
|--|--|
| 1– Giống màu lá (<i>Same colour as lamina</i>) | 2– Nhạt hơn (<i>Lighter green than lamina</i>) |
| 3– Đậm hơn (<i>Darker green than lamina</i>) | 4– Đỏ/tím (<i>Red/purple</i>) |

30. Màu dọc lá 2/3 phía trên (*Petiole colour (upper 2/3rds)*)

- | | |
|--|--------------------------|
| 1– Xanh nhạt (<i>Light green</i>) | 2– Xanh (<i>Green</i>) |
| 3– Đỏ/tím (<i>Red/purple</i>) | |
| 4– Xanh xen đỏ/tím (<i>Green streaked with red/purple</i>) | |

31. Màu dọc lá 1/3 phía dưới (*Petiole colour (lower 1/3rd)*)

- | | |
|--|--------------------------|
| 1– Xanh nhạt (<i>Light green</i>) | 2– Xanh (<i>Green</i>) |
| 3– Đỏ/tím (<i>Red/purple</i>) | |
| 4– Xanh xen đỏ/tím (<i>Green streaked with red/purple</i>) | |

32. Phần trên dọc lá (*Petiole surface glaucous*)

- | | |
|------------------------|----------------------|
| 1– Không (<i>No</i>) | 2– Có (<i>Yes</i>) |
|------------------------|----------------------|

33. Chiều dài bẹ lá (*Petiole sheath length*)

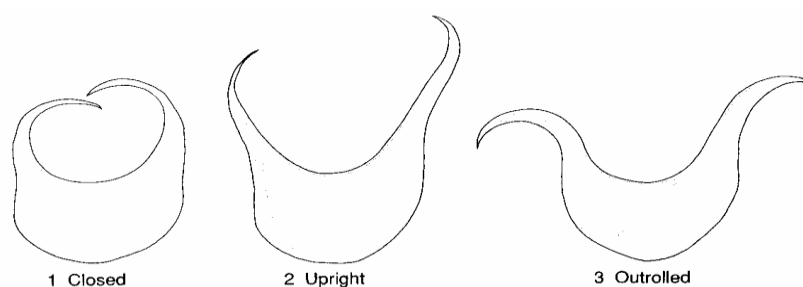
- 1– $< 1/3$ chiều dài dọc lá (*Sheath $< 1/3$ the total of petiole*)
- 2– $< 1/3 - 2/3$ chiều dài dọc lá (*Sheath $< 1/3 - 2/3$ rds the length of petiole*)
- 3– $> 2/3$ chiều dài dọc lá (*Sheath $> 2/3$ rds the length of petiole*)

34. Màu rìa mép bẹ lá (*Colour of edge of petiole sheath*)

- 1– Giống màu dọc và bẹ lá (*Same as rest of petiole and sheath*)
- 2– Nhạt hơn màu dọc và bẹ lá (*Lighter than rest of petiole and sheath*)
- 3– Đậm hơn màu dọc và bẹ lá (*Darker than rest of petiole and sheath*)
- 4– Hồng/đỏ/tím (*Pink/red/purple*)

35. Dạng bẹ lá ở vị trí cắt ngang (*Shape of petiole sheath in cross-section*) (Hình 7)

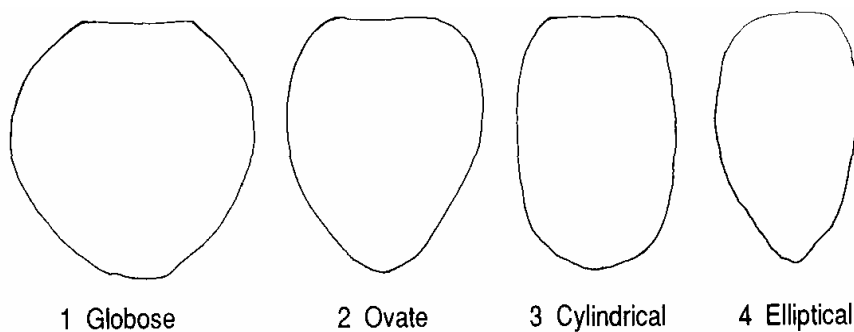
- 1– Đóng (*Closed*)
- 2– Hơi mở (*More or less upright*)
- 3– Mở hoàn toàn (*Outrolled*)



Hình 7: Dạng bẹ lá ở vị trí cắt ngang

36. Dạng củ cái (*Corm shape*)

- 1– Cầu (*Globose*)
- 2– Hình trứng (*Ovate*)
- 3– Trụ (*Cylindrical*)
- 4– Elíp (*Elliptical*)
- 5– Hỗn hợp, ghi rõ (*Mixed*):.....



Hình 8: Dạng củ cái

37. Chiều dài củ cái (*Length of corm*) (cm, n=5)

..... Trung bình

38. Chiều rộng củ cái (*Breath of corm*) (cm, n=5)

..... Trung bình

39. Kích thước củ cái (*Corm size*)

- 1– Nhỏ (<0,5kg) (*Small*)
- 2– Trung bình (0,5 to 2,0kg) (*Medium*)
- 3– Lớn (>2,0kg) (*Large*)

40. Corm flesh colour of central part (Màu thịt củ cái phần trung tâm)

- | | |
|------------------------|------------------|
| 1– Trắng (White) | 2– Vàngw (Yello) |
| 3– Hồng (Pink) | 4– Đỏ (Red) |
| 5– Đỏ tím (Red-purple) | |

41. Màu xơ củ cái (Corm flesh fibre colour)

- | | |
|---------------------------------|-----------------------------|
| 1– Trắng (White) | 2– Vàng nhạt (Light yellow) |
| 3– Vàng cam (Yellow or orange) | 4– Đỏ (Red) |
| 5– Nâu (Brown) | 6– Tím (Purple) |
| 99– Khác, ghi rõ (Other)..... | |

42. Màu chỏm củ cái (Colour of corm apex)

- | | |
|------------------|-----------------------|
| 1– Trắng (White) | 2– Hồng/đỏ (Pink/red) |
|------------------|-----------------------|

43. Số củ con (Number of cormels)

- | | |
|--------|---------|
| 1– <5 | 2– 5-10 |
| 3– >10 | |

44. Kích thước củ con (Size of cormel)

- | | |
|-------------|-------------|
| 1– <50g | 2– 50-100g |
| 3– 100-250g | 4– 250-500g |
| 5– >500g | |

45. Sự phân bố củ con (Spatial arrangement)

- | | |
|-------------------------|-------------------------|
| 1– Thành cụm (Clustere) | 2– Phân tán (Dispersed) |
|-------------------------|-------------------------|

46. Dạng củ con (Cormel shape)

- | | |
|-----------------------|-----------------------|
| 1– Hình cầu (Globose) | 2– Hình trứng (Ovate) |
| 3– Trụ (Cylindrical) | 4– Elíp (Elliptical) |
| 5– Hỗn hợp (Mixed) | |

47. Chiều dài củ con (Length of cormel) (cm, n=5)

..... Trung bình

48. Chiều rộng củ con (Breath of cormel) (cm, n=5)

..... Trung bình

49. Màu thịt củ phần trung tâm củ con (Cormel flesh colour of central part)

- | | |
|--------------------|------------------|
| 1– Trắng (White) | 2– Vàng (Yellow) |
| 3– Da cam (Orange) | 4– Hồng (Pink) |
| 5– Tím (Purple) | |

50. Màu chỏm củ con (Colour of comel apex)

- | | |
|------------------|-----------------------|
| 1– Trắng (White) | 2– Hồng/đỏ (Pink/red) |
|------------------|-----------------------|

III. GHI CHÚ (NOTE)

(Quan sát tập đoàn trên đồng ruộng về khả năng chống chịu điều kiện bất thuận, sâu bệnh, chất lượng)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

Cán bộ mô tả, đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

HỌ GỪNG

219

16. Tỷ lệ dài /rộng (Ratio L/W) (n=5)

..... Trung bình

17. Màu phiến lá (Color of leaf lamina)

- | | |
|---|-----------------|
| 1– Xanh nhạt/vàng (Light green / Yelllow) | 2– Xanh (Green) |
| 3– Xanh đậm (Dark green) | |

18. Có vệt sọc trên lá (Present of stripes)

- | | |
|-------------------|-----------------|
| 1– Không (Absent) | 2– Có (Present) |
|-------------------|-----------------|

19. Màu mép lá (Color of leaf edge)

- | | |
|---|----------------------------------|
| 1– Xanh nhạt/vàng (Light green /yellow) | 2– Hồng/đỏ/tím (Pink/Red/Purple) |
|---|----------------------------------|

20. Mùi của lá (Flavor of leaf)

- | | |
|----------------------|-----------------|
| 1– Không có (Absent) | 2– Có (Present) |
|----------------------|-----------------|

21. Thời gian sinh trưởng (Growth duration)

- | | |
|-----------------------------|--------------------------------------|
| 1– Ngắn (Short) (<6 tháng) | 2– Trung bình (Medium) (6-10 tháng) |
| 3– Dài (Long) (>10 tháng) | |

22. Sự hình thành hoa (Inflorescent formation)

- | | |
|-------------------|-----------------|
| 1– Không (Absent) | 2– Có (Present) |
|-------------------|-----------------|

23. Hình dạng củ (Shape of storage tuber)

- | |
|---|
| 1– Không phân nhánh hình trụ (Cylindrical unbranched) |
| 2– Không phân nhánh hình dẹt (Depressed unbranched) |
| 3– Phân nhánh (Branched) |

24. Kích cỡ củ (Size of tuber)

- | | |
|------------------------|-----------------------------------|
| 1– Nhỏ (Little) (200g) | 2– Trung bình (Medium) (200-500g) |
| 3– To (Large) (>500g) | |

25. Màu vỏ củ (Color of tuber skin)

- | | |
|-------------------------------------|---------------------------|
| 1– Vàng nhạt (Light yellow) | 2– Vàng xám (Grey yellow) |
| 99– Màu khác, ghi rõ (Other): | |

26. Màu thịt củ phần trung tâm (Flesh color in central part of tuber)

- | | |
|------------------|---------------|
| 1– Vàng (Yellow) | 2– Xám (Grey) |
| 3– Cam (Orange) | 4– Đỏ (Red) |

27. Màu phụ ở thịt củ (Presence of secondary color)

- | | |
|-------------------|-------------------------|
| 1– Không (Absent) | 2– Có màu vàng (Yellow) |
|-------------------|-------------------------|

28. Năng suất củ/khóm (Yeild of tuber) (kg, n=5)

..... Trung bình

29. Số củ con trên khóm (Number of tuberlet /plant) (n=5)

..... Trung bình

III. GHI CHÚ (NOTE)

(Quan sát tập đoàn trên đồng ruộng về khả năng chống chịu điều kiện bất thuận, sâu bệnh, chất lượng)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

Cán bộ mô tả, đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

16. Màu gân lá (*Viens color of leaf*)

1– Xanh (*Green*)

2– Tím/Đỏ (*Purple/Red*)

99– Màu khác, ghi rõ (*Other*):

17. Dạng mép lá (*Types of leaf edge*)

1– Liên phẳng (*Entire and smooth*)

2– Liên gợn sóng (*Entire and wave*)

3– Răng cưa (*Tooth /mark*)

18. Màu đường viền quanh mép lá (*Color of edge line around leaf*)

1– Trắng trong (*White*)

2– Đỏ (*Red*)

99– Màu khác, ghi rõ (*Other*)

19. Kiểu gân trên mặt lá (*Type of viens on the leaf*)

1– Lõm (*Concave*)

2– Lồi (*Convex*)

3– Phẳng (*Entire*)

20. Mật độ của gân trên mặt lá (*Density of viens on leaf*)

1– Thưa (*Coarse*)

2– Trung bình (*Medium*)

3– Dày (*High*)

21. Chiều dài cuống lá (*Length of penduncle*) (cm, n=5)

..... Trung bình

22. Màu sắc cuống lá (*Color of penduncle leaf*)

..... Trung bình

23. Số lá đến khi ra hoa (*Leaf number until flowering*) (n=5)

..... Trung bình

24. Sự hình thành hoa (*Inflorescent formation*)

1– Không có (*Absents*)

2– Có (*Present*)

25. Sự hình thành quả hạt (*Fruit and seed formation*)

1– Không có quả (*Absent*)

2– Có quả nhưng không có hạt (*Present fruit but absent seed*)

3– Có quả có hạt (*Present either fruit or seed*)

26. Số hạt trên quả (*Seed number per fruit*) (n=5)

..... Trung bình

27. Màu hạt (*Seed color*)

1– Nâu (*Browns*)

2– Đen (*Black*)

99– Màu khác, ghi rõ (*Other*)

28. Màu thân (*Stem color*)

1– Xanh (*Green*)

2– Tím/đỏ (*Purple/Red*)

3– Xanh xen tím (*Green with alternative purple*)

29. Đường kính thân (Stem diameter)1– Nhỏ (*Small*)2– Trung bình (*Medium*)3– To (*Wide*)**30. Chiều cao cây (Length of plant) (cm, n=5)**

..... Trung bình

31. Màu vỏ củ (Skin color)1– Trắng kem (*Cream*)2– Vàng (*Yellow*)3– Xanh (*Green*)4– Đỏ/ tím (*Red/purple*)**32. Màu vảy củ (Scurf color on root)**1– Trắng (*White*)2– Đỏ (*Red*)99– Khác, ghi rõ (*Other*):**33. Màu thịt củ (Flesh color)**1– Trắng, kem (*White /Cream*)99– Màu khác, ghi rõ (*Other*):**34. Độ xơ của củ (Fibre content)**1– Nạc (*Little*)2– Trung bình (*Medium*)3– Xơ (*High*)**35. Kích thước củ (Size of storage root)**1– Nhỏ (*Small*)2– Trung bình (*Medium*)3– To (*Big*)**36. Số củ trên khóm (Storage root number per hill) (n=5)**

..... Trung bình

37. Trọng lượng củ trên khóm (Weight storage root per hill) (n=5)

..... Trung bình

38. Dạng củ (Shape of storage root)1– Không phân nhánh (*Not branched*)2– Ít phân nhánh (*Rearly branched*)3– Phân nhánh trung bình (*Medium branched*)**39. Số đốt trên củ (Number nodes per root) (n=5)**

..... Trung bình

40. Phân nhánh của nhánh (Branched level of root)1– Cấp 1 (*Level I*)2– Cấp 2 (*Level II*)3– Cấp 3 (*Level III*)**III. GHI CHÚ (NOTE)**

(Quan sát tập đoàn trên đồng ruộng về khả năng chống chịu điều kiện bất thuận, sâu bệnh, chất lượng)

.....

.....

.....

.....
.....
.....

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

Cán bộ mô tả, đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

6. Phiếu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Sắn



PHIẾU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU NGUỒN GEN SẮN CHARACTERIZATION AND PRELIMINARY EVALUATION FOR CASSAVA

I. THÔNG TIN CHUNG (GENERAL INFORMATION)

1. Số ô (*Plot No*) (Ghi số ô thí nghiệm):
2. Số đăng ký (*Accession No*) (Phải ghi số đăng ký chính thức hoặc số đăng ký tạm):
3. Mã số của hệ thống (ghi rõ chữ và số, dành cho các tập đoàn ở cơ quan màng lưới):
4. Tên giống (*Variety name*) (Phải ghi tên giống):
5. Nguồn giống (*Seed source*) (Ghi nguồn giống đem nhân):
6. Nơi nhân (*Location*) (Ghi nơi nhân giống):
7. Người mô tả (*Description person*) (Ghi họ tên người mô tả, đánh giá):
8. Cơ quan mô tả (*Characterization institution*)

II. DỮ LIỆU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU

(CHARACTERIATION AND PRELIMINARY EVALUATION DATA)

9. Ngày trồng (*Sowing date*) (ngày/tháng/năm):
10. Ngày thu hoạch (*Harvest date*) (ngày/tháng/năm):
11. Tỷ lệ nảy mầm của hom (*Percent germination of stakes*) (% , n=5)
.....Trung bình.....
12. Màu lá non (*Colour of unexpanded*)

3– Xanh nhạt (<i>Light green</i>)	5– Xanh đậm (<i>Dark green</i>)
7– Tím xanh (<i>Green- purple</i>)	9– Tím (<i>Purple</i>)
13. Màu của lá mở đầu tiên (*Colour of fist fully expanded leaf*)

3– Xanh nhạt (<i>Light green</i>)	5– Xanh đậm (<i>Dark green</i>)
7– Tím xanh (<i>Green purple</i>)	9– Tím (<i>Purple</i>)
14. Lông ở lá non (*Pubescence of young leaves*)

1– Không có (<i>Absent</i>)	3– Ít (<i>Little pubescence</i>)
5– Trung bình (<i>Moderate pubescence</i>)	7– Nhiều (<i>High pubescence</i>)
15. Tập tính sinh trưởng của thân cây non (*Growth habit of young stem*) (Hình 1)

1– Thẳng (<i>Straight</i>)	2– Ziczắc (<i>Zig- zag</i>)
------------------------------	-------------------------------



Hình 1: Tập tính sinh trưởng của thân cây non

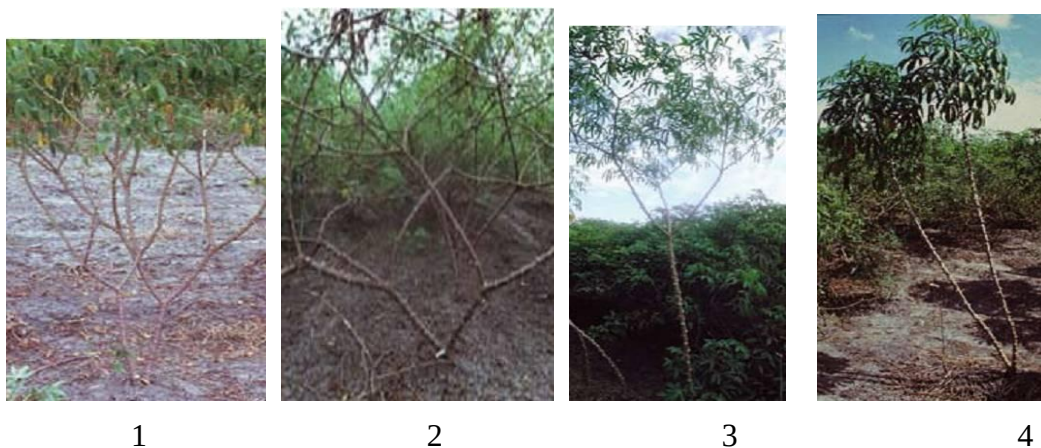
16. Kiểu hình của cây (*Plant form*) (Hình 2)

1– Đóng (*Compact*)

2– Open (*Mở*)

3– Hình ô (*Umbrella*)

4– Hình trụ (*Cylindrical*)



Hình 2: Kiểu hình của cây

17. Số lượng thùy lá (*Number of leaf lobes*)

3– Ba thùy (*Three lobes*)

5– Năm thùy (*Five lobes*)

7– Bảy thùy (*Seven lobes*)

9– Chín thùy (*Nine lobes*)

11– Mười một thùy (*Eleven lobes*)

18. Dạng của thùy trung tâm (*Shape of central lobe*) (Hình 3)

1– Hình ngọn giáo dài (*Oblanceolate*)

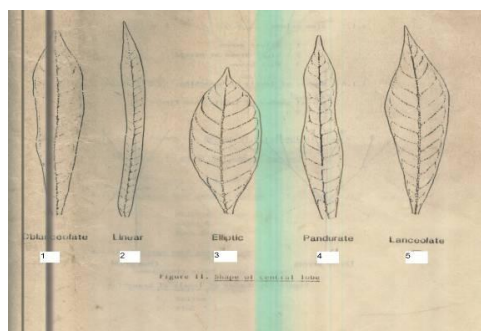
2– Hình que dài (*Linear*)

3– Ellip (*Elliptic*)

4– Dạng lá bưởi (*Pandurate*)

5– Hình ngọn giáo (*Lanceolate*)

6– Kết hợp các dạng trên (*Combination of above*)



Hình 3: Dạng của thùy trung tâm

19. Chiều dài của thùy trung tâm (*Length of central lobe*) (cm, n=5)

..... Trung bình

20. Chiều rộng của thùy trung tâm (*Width of central lobe*) (cm, n=5)

..... Trung bình

21. Tỷ lệ dài/rộng của thùy trung tâm (*Ratio length/width of central lobe*) (n=5)

..... Trung bình

22. Màu sắc gân lá (*Leaf vein colour*)

3– Xanh nhạt (*Light green*)

5– Xanh đậm (*Dark green*)

7– Xanh – Tím (*Green-purple*)

9– Tím (*Purple*)

23. Độ dài cuống (*Petiole length*)

1– Không cuống (*Petiole absent*)

3– Cuống ngắn (*Short*) (5-10cm)

5– Cuống trung bình (*Medium*) (15-20cm)

7– Cuống dài (*Long*) (25-30)

24. Màu sắc cuống lá (*Petiole colour*)

3– Xanh nhạt (*Light green*)

5– Xanh đậm (*Dark green*)

7– Xanh tím (*Green-purple*)

9– Tím (*Purple*)

25. Sự phân bố sắc tố ở cuống lá (*Distribution of anthocyanin pigmentation in petiole*)

1– Không xuất hiện (*Absent*)

2– Ở phần đầu (*Top part*)

3– Ở giữa (*Central part*)

4– Toàn bộ (*Totally pigmented*)

26. Góc đính của cuống lá (*Angle of petiole insertion*) (*Angle between branch and petiole*)

1– Không có cuống (*No petiole*)

3– 15-30⁰

5– 45-60⁰

7– 75-90⁰

27. Hoa (*Flowers*)

1– Không có hoa (*Absent*)

2– Có hoa (*Present*)

28. Màu sắc thân (*Stem colour*)

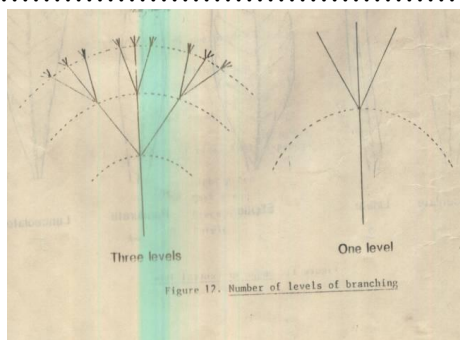
1– Xanh bạc (*Silver green*)

2– Nâu nhạt hoặc cam (*Light brown or orange*)

3– Nâu đậm (*Dark brown*)

29. Mức độ phân nhánh trên thân ((Number of levels of branching of stem) (Actual number of levels)) (n=5) (Hình 4)

..... Trung bình



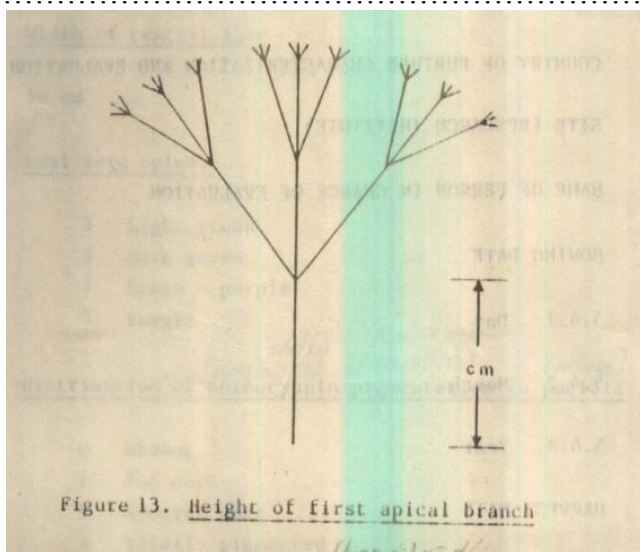
Hình 4: Mức độ phân nhánh trên thân

30. Góc phân nhánh (Angle of branch (if branching) Angle between vertical plant and first branches)

- | | |
|-------------------------------------|-----------|
| 1– Không phân nhánh (Not branching) | 3– 15-30° |
| 5– 45-60° | 7– 75-90° |

31. Chiều cao của nhánh cấp 1 (Height of first apical branch) (cm, n=5) (Hình 5)

..... Trung bình



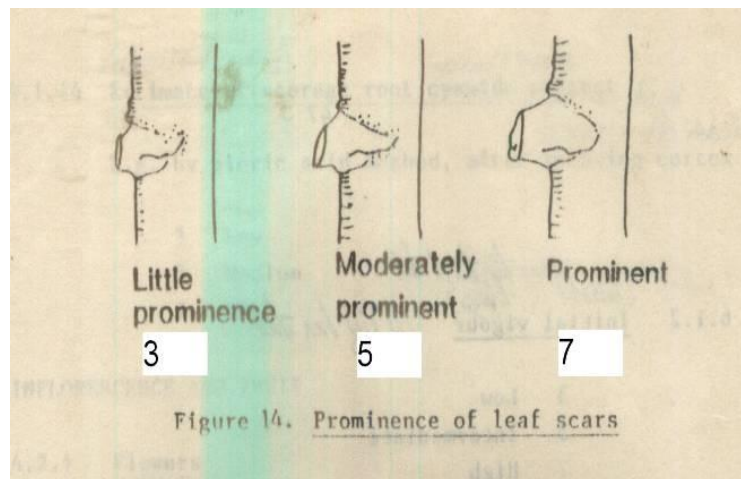
Hình 5: Chiều cao của nhánh cấp 1

32. Chiều cao cây (Height of plant (to top of canopy)) (cm, n=5)

..... Trung bình

33. Mấu/ Sẹo (Prominence of leaf scars. Measured on fresh scars) (Hình 6)

- | | |
|-------------------------------|-----------------------------------|
| 3– Nhô ít (Little prominence) | 5– Nhô vừa (Moderately prominent) |
| 7– Nổi hẳn lên (Prominent) | |



Hình 6: Mấu/ Sẹo

34. Hình dạng mép lá kèm (Margin of stipules)

1– Xẻ không đều (*Lacinate*)

2– Răng cưa (*Serrate*)

3– Liền (*Entire*)

99– Khác, ghi rõ (*Other*):

35. Hướng đỉnh của củ (Position of roots)

1– Thẳng đứng (*Tending toward vertical*)

2– Nằm ngang (*Tending toward horizontal*)

3– Bất quy tắc (*Irregular*)

36. Sự hình thành cuống ở củ (Storage root stalk)

1– Không có (*Absent*)

3– Ngắn (*Short*)

5– Trung bình (*Intermediately*)

7– Dài (*Long*)

37. Hình dạng củ (Storage root form) (Hình 7)

1– Hình nón (*Conical*)

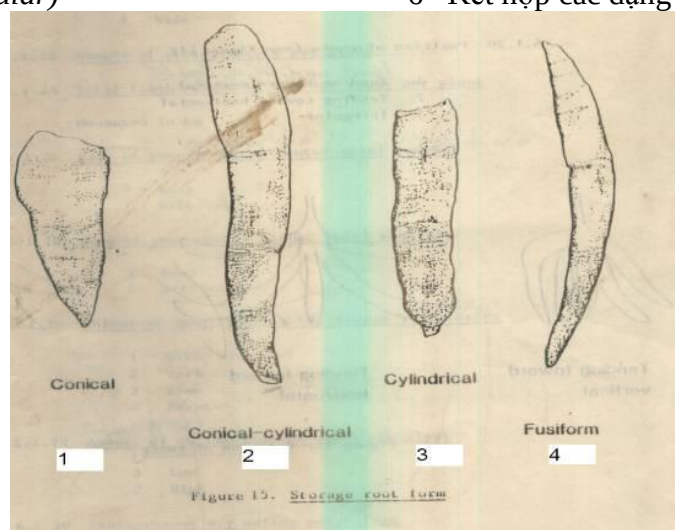
2– Hình nón-trụ (*Conical- Cylindrical*)

3– Hình trụ (*Cylindrical*)

4– Hình thoi (*Fusiform*)

5– Bất quy tắc (*Irregular*)

6– Kết hợp các dạng trên (*Combination of*)

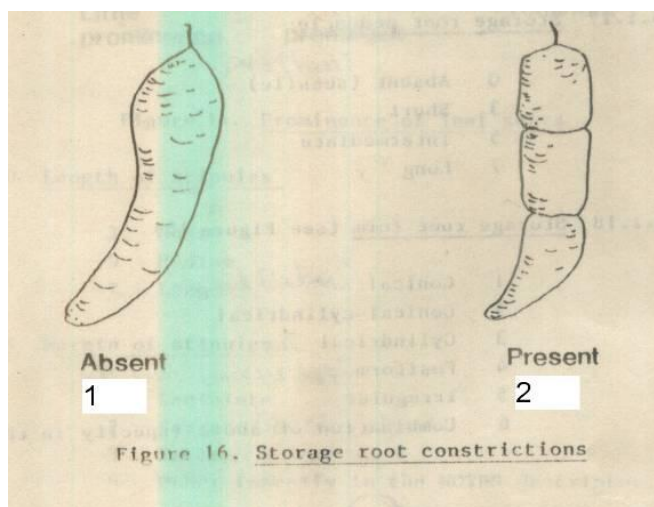


Hình 7: Hình dạng củ

38. Eo thắt ở củ (Storage root constriction) (Hình 8)

1– Không xuất hiện (*Absent (not distinct)*)

2– Có (*Present (distinct)*)



Hình 8: Eo thắt ở củ

39. Độ xù xì bề mặt củ (Storage root surface texture)

3– Nhẵn (*Smooth*)

5– Trung bình (*Medium*)

7– Xù xì (*Rough*)

40. Chiều dài của củ (Storage root length) (cm, n=5)

..... Trung bình

41. Đường kính của củ (Storage root diameter) (cm, n=5)

..... Trung bình

42. Màu sắc bề mặt củ (Storage root surface colour)

1– Trắng hoặc kem (*White or cream*)

2– Nâu nhạt (*Light brown*)

3– Nâu đậm (*Dark brown*)

43. Màu sắc của vỏ lụa (Color of outer surface of storage root cortex)

1– Trắng hoặc kem (*White or cream*)

2– Vàng (*Yellow*)

3– Hồng (*Pink*)

4– Tím (*Purple*)

44. Màu thịt củ khi bóc lớp vỏ ngoài (Storage root pulp colour immediately after being out open)

1– Trắng hoặc kem (*White or cream*)

2– Vàng (*Yellow*)

3– Hồng (*Pink*)

45. Trọng lượng tươi của củ trên cây (Total fresh weight of storage roots per plant Measured in kg) (kg, n=5)

Trung bình.....

46. Số củ trên cây (Number of storage roots per plant) (n=5)

..... Trung bình

III. GHI CHÚ (NOTE)

(Quan sát tập đoàn trên đồng ruộng về khả năng chống chịu điều kiện bất thuận, sâu bệnh, chất lượng)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

Cán bộ mô tả, đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

7. Phiếu mô tả và đánh giá ban đầu nguồn gen Từ vạc



PHIẾU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU NGUỒN GEN TỪ VẠC

CHARACTERIZATION AND PRELIMINARY EVALUATION FOR YAM

I. THÔNG TIN CHUNG (GENERAL INFORMATION)

1. Số ô (Plot No) (Ghi số ô thí nghiệm):
2. Số đăng ký (Accession No) (Phải ghi số đăng ký chính thức hoặc số đăng ký tạm):
3. Mã số của hệ thống (ghi rõ chữ và số, dành cho các tập đoàn ở cơ quan màng lưới):
4. Tên giống (Variety name) (Phải ghi tên giống):
5. Nguồn giống (Seed source) (Ghi nguồn giống đem nhân):
6. Nơi nhân (Location) (Ghi nơi nhân giống):
7. Người mô tả (Description person) (Ghi họ tên người mô tả, đánh giá):
8. Cơ quan mô tả (Characterization institution):

II. DỮ LIỆU MÔ TẢ VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU

(CHARACTERIATION AND PRELIMINARY EVALUATION DATA)

9. Ngày trồng (Sowing date) (ngày/tháng/năm):
10. Ngày thu hoạch (Harvest date) (ngày/tháng/năm):
11. Thời gian sinh trưởng (Maturity):
12. Sự hình thành stolon (Stolon formation)
1–Không (No) 2–Có (Yes)
13. Tập tính xoắn (Twining habit)
1–Không (No) 2–Có (Yes)
14. Hướng xoắn (Twining direction)
1– Xoắn sang trái (Clockwise (climbing to the left))
2– Xoắn sang phải (Anticlockwise (climbing to the right))
15. Dạng cây (Plan type)
1– Lùn (Dwarf) 2– Bụi (Shrub-like)
3– Leo (Climbing)
16. Chiều dài thân (Stem height) (m, n=5)
..... Trung bình
1–<2 2–2-10
3–>10

17. Thân cắt ngang tận gốc (Stem cross section at base)

- | | |
|----------------------------------|------------------------------------|
| 1– Vuông (<i>Square</i>) | 2– Tứ giác (<i>Quadrangular</i>) |
| 3– Bát giác (<i>Octagonal</i>) | 4– Tròn (<i>Round</i>) |

18. Có mặt của gai (Presence/absence of spine)

- | | |
|-----------------------|---------------------|
| 1–Không (<i>No</i>) | 2–Có (<i>Yes</i>) |
|-----------------------|---------------------|

19. Vị trí của gai (Position of spines)

- | |
|---|
| 0– Không có (<i>No</i>) |
| 1– Chỉ có ở phần gốc (<i>Base of old stem only</i>) |
| 2–Toàn thân (<i>Entire stem</i>) |

20. Màu sắc thân (Stem colour)

- | | |
|--------------------------------------|--------------------------------------|
| 1–Xanh (<i>Green</i>) | 2–Xanh tím (<i>Purplish green</i>) |
| 3–Xanh nâu (<i>Brownish green</i>) | 4– Xanh sẫm (<i>Dark brown</i>) |
| 5–Tím (<i>Purple</i>) | |

21. Sáp (Waxiness)

- | | |
|--|---------------------------|
| 1 – Không có sáp (<i>Non - waxy</i>) | 2– Có sáp (<i>Waxy</i>) |
|--|---------------------------|

22. Cánh (Wings)

- | | |
|-----------------------|---------------------|
| 1–Không (<i>No</i>) | 2–Có (<i>Yes</i>) |
|-----------------------|---------------------|

23. Màu cánh (Wing colour)

- | | |
|--|-------------------------|
| 1–Xanh (<i>Green</i>) | 3–Purple (<i>Tím</i>) |
| 2–Xanh rìa mép tím (<i>Green with purple edge</i>) | |

24. Dạng lá (Leaf type)

- | |
|---|
| 1– Đơn, nguyên, xẻ thùy nông (<i>Simple, entire, shallowly lobed</i>) |
| 2– Xẻ thùy sâu (50% hay hơn) (<i>Deeply lobed (50% or more)</i>) |
| 3– Lá kép (<i>Compound</i>) |

25. Vị trí sắp xếp lá (Leaves position)

- | | |
|------------------------------|----------------------------|
| 1– Cách (<i>Alternate</i>) | 2– Đối (<i>Opposite</i>) |
| 3– Cả hai (<i>Both</i>) | |

26 . Hình dạng lá (Leaf shape)

- | | |
|--------------------------------------|--|
| 1– Trứng (<i>Ovate</i>) | 2– Tim (<i>Cordate</i>) |
| 3– Tim dài (<i>Cordate long</i>) | 4– Tim rộng (<i>Cordate broad</i>) |
| 5– Tên dài (<i>Sagittate long</i>) | 6– Tên rộng (<i>Sagittate broad</i>) |
| 7– Mác (<i>Hastate</i>) | 99–Khác, ghi rõ (<i>Other</i>) |

27. Màu sắc lá (Leaf colour)

- | | |
|----------------------------------|--|
| 1–Vàng (<i>Yellowish</i>) | 2–Xanh nhạt (<i>Pale green</i>) |
| 3–Xanh đậm (<i>Dark green</i>) | 4–Xanh tím (<i>Purplish green</i>) |
| 5–Tím (<i>Purple</i>) | 99– Khác, ghi rõ (<i>Other</i>)..... |

28. Mật độ lá (*Leaf density*)

1–Thưa (*Sparse*)

2–Trung bình (*Intermediate*)

3–Dày (*Dense*)

29. Màu gân bề mặt trên lá (*Leaf vein colour (upper)*)

1–Vàng (*Yellowish*)

2–Xanh (*Green*)

3–Tím nhạt (*Pale purple*)

4–Tím (*Purple*)

30. Màu gân bề mặt dưới lá (*Leaf vein colour (lower)*)

1–Vàng (*Yellowish*)

2–Xanh (*Green*)

3–Tím nhạt (*Pale purple*)

4–Tím (*Purple*)

31. Màu mép lá (*Leaf margin colour*)

1– Xanh (*Green*)

2– Tím (*Purple*)

32. Lông bề mặt trên/dưới lá (*Hairiness of upper/lower surface*)

1– Không có (*Absent*)

2– Có ở bề mặt trên lá (*Hairiness upper surface*)

3– Có ở bề mặt dưới lá (*Hairiness of lower surface*)

4– Cả hai (*Both*)

33. Sáp bề mặt trên/dưới lá (*Waxiness of upper/lower surface*)

1– Sáp bề mặt trên lá (*Waxy upper surface*)

2– Sáp bề mặt dưới lá (*Waxy lower surface*)

3– Cả hai (*Both*)

34. Đỉnh lá (*Tip*) (mm, n=5): Trung bình:

1– < 2 mm

2– 2-5 mm

3– 2> 5 mm

35. Màu đỉnh lá (*Tip colour*)

1–Xanh nhạt (*Light green*)

2–Xanh đậm (*Dark green*)

3–Tím/Xanh (*Purple/green*)

4– Đỏ (*Red*)

99– Khác, ghi rõ (*Other*):

36. Chiều dài lá (*Leaf length*) (cm, n=5)

..... Trung bình

37. Chiều rộng lá (*Leaf width*) (cm, n=5)

..... Trung bình

38. Dài cuống lá (*Petiole length*)(cm, n=5)

..... Trung bình

39. Dài cuống trong quan hệ với phiến lá (*Petiole length incorrelation to leaf blade*)

1–Ngắn (*Short*)

2–Trung bình (*Medium*)

3–Dài (*Long*)

40. Màu cuống lá (*Petiole colour*)

- 1– Tất cả xanh với tím ở gốc (*All green with purple base*)
- 2– Tất cả xanh với tím ở điểm nối cuống (*All green with purple leaf junction*)
- 3– Tất cả xanh với tím ở hai đầu (*All green with purple at both ends*)
- 4– Tất cả xanh tím với tím ở gốc (*All purplish green with purple base*)
- 5– Tất cả xanh tím với tím ở điểm nối cuống (*All purplish green with purple leaf junction*)
- 6– Tất cả xanh tím với tím ở hai đầu (*All purple green with purple at both ends*)
- 7– Xanh (*Green*)
- 8– Tím (*Purple*)
- 9– Xanh nâu (*Brownish green*)
- 10– Nâu (*Brown*)
- 11– Nâu sẫm (*Dark brown*)

41. Gai trên cuống (*Spininess of petiole*)

- | | |
|---------------------------|-------------------------|
| 1–Không (<i>Absent</i>) | 2–Có (<i>Present</i>) |
|---------------------------|-------------------------|

42. Lông trên cuống (*Hairiness of petiole*)

- | | |
|---------------------------|-------------------------|
| 1–Không (<i>Absent</i>) | 2–Có (<i>Present</i>) |
|---------------------------|-------------------------|

43. Lá kèm (*Stipules*)

- | | |
|---------------------------|--------------------------|
| 1–Không (<i>Absent</i>) | 2– Có (<i>Present</i>) |
|---------------------------|--------------------------|

44. Hoa (*Flowering*)

- | | |
|-----------------------|---------------------|
| 1–Không (<i>No</i>) | 2–Có (<i>Yes</i>) |
|-----------------------|---------------------|

45. Sự hình thành củ khí sinh (*Aerial formation*)

- | | |
|-----------------------|---------------------|
| 1–Không (<i>No</i>) | 2–Có (<i>Yes</i>) |
|-----------------------|---------------------|

46. Quan hệ của củ (*Relationship of tuber*)

- 1–Tách rời hoàn toàn, xa (*Completely separate and distant*)
- 2–Tách rời hoàn toàn, gần (*Completely separate close together*)
- 3–Gắn liền nhau ở phần cổ củ (*Fused at neck*)

47. Số củ trên khóm (*Number of underground tuber per hill*)

- | | |
|--------------------------------------|---------------------------------|
| 1–Một củ (<i>One</i>) | 2–Vài củ (<i>Few</i>) (2-5) |
| 3–Nhiều củ (<i>Several</i>) (>5) | |

48. Khối lượng củ (*Tuber weight*) (kg, n=5)

..... Trung bình

49. Hình dạng củ (*Tuber shape*)

- | | |
|---|----------------------------------|
| 1–Tròn (<i>Round</i>)Oval (<i>Oval</i>) | 2–Oval dài (<i>Oval long</i>) |
| 3–Trụ (<i>Cylindrical</i>) | 4–Dẹt phẳng (<i>Flattened</i>) |
| 5–Bất qui tắc (<i>Irregular</i>) | |
| 99– Khác, ghi rõ (<i>Other</i>) | |

50. Dài củ (*Tuber length*) (cm, n=5)

..... Trung bình

1-<6-20(cm)

2-21-40 (cm)

3-41-100 (cm)

51. Rộng củ tại vị trí rộng nhất (*Tuber width at widest part*) (cm, n=5)

.....Trung bình:.....

52. Tỷ lệ dài/rộng (*Tuber length/width*) (n=5)

..... Trung bình

53. Màu vỏ củ (*Tuber skin colour*)

1- Hạt dẻ nhạt (*Light maroon*)

2- Hạt dẻ sẫm (*Dark maroon*)

3- Màu ghi (*Greyish*)

99- Khác, ghi rõ (*Other*)

54. Xu thế phân nhánh của củ (*Tendency of tuber branch*)

1-Ít phân nhánh (*Little branched*)

2-Phân nhánh (*Branched*)

3-Phân nhánh nhiều (*Highly branched*)

55. Vị trí phân nhánh của củ (*Place where tuber branch*)

1-1/3 phía trên (*Upper third*)

2-Giữa (*Middle*)

3-1/3 phía dưới (*Lower third*)

56. Rễ trên bề mặt củ (*Root on tuber surface*)

1- Ít (*Some*)

2- Nhiều (*Many*)

57. Vị trí rễ trên củ (*Place of root on tuber*)

1- Phần dưới (*Lower*)Giữa (*Middle*)

2-Phần trên (*Upper*)Toàn củ (*Entire tuber*)

58. Màu thịt củ ở vị trí cắt ngang giữa củ (*Flesh colour on central transverse cross section*)

1-Trắng (*White*)

2-Trắng ngà/vàng kem (*Yellowish white or off white*)

3-Vàng (*Yellow*)

4-Đa cam (*Orange*)

5-Tím nhạt (*Light purple*)

6-Tím (*Purple*)

7-Tím pha trắng (*Purple with white*)

8-Trắng pha tím (*White with purple*)

9-Ngoài tím / trong vàng (*Outer purple/inner yellowish*)

99- Khác, ghi rõ (*Other*)

III. GHI CHÚ (NOTE)

(Quan sát tập đoàn trên đồng ruộng về khả năng chống chịu điều kiện bất thuận, sâu bệnh, chất lượng)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

Cán bộ mô tả, đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

II. Phiếu đánh giá sâu bệnh hại

A. Nhóm hòa thảo

1. Phiếu đánh giá sâu, bệnh hại nguồn gen nguồn gen Lúa



PHIẾU ĐÁNH GIÁ SÂU, BỆNH HẠI NGUỒN GEN LÚA EVALUATION PESTS AND DISEASES RESISTANCE FOR RICE

I. THÔNG TIN CHUNG (GENERAL INFORMATION)

1. Số ô (Plot No) (Ghi số ô thí nghiệm):
2. Số đăng ký (Accession No) (Phải ghi số đăng ký chính thức hoặc số đăng ký tạm):
3. Mã số của hệ thống (ghi rõ chữ và số, dành cho các tập đoàn ở cơ quan màng lưới):
4. Tên giống (Variety name) (Phải ghi tên giống):
5. Nguồn giống (Seed source) (Ghi nguồn giống đem nhân):
6. Nơi nhân (Location) (Ghi nơi nhân giống):
7. Người mô tả (Description person) (Ghi họ tên người mô tả, đánh giá):
8. Cơ quan mô tả (Characterization institution):

II. THÔNG TIN VỀ CHỐNG CHỊU SÂU BỆNH: PEST AND DISEASE RESISTANCE

(Khoanh tròn vào chỉ số thích hợp)

9. Ngày gieo (Sowing date) (ngày/tháng/năm):
10. Ngày cấy (Transplanting date) (ngày/tháng/năm)
11. Giai đoạn đánh giá (Stage)

SÂU HẠI (PEST)

12. Sâu cuốn lá nhỏ (giai đoạn đánh giá: đẻ nhánh – chín)

Cấp hại	Tỉ lệ bị hại	Mức độ kháng, nhiễm
0	Không bị hại	Kháng cao (Kc)
1	1-10% cây bị hại	Kháng (K)
3	11-20% cây bị hại	Kháng trung bình (Ktb)
5	21-30% cây bị hại	Nhiễm (N)
7	31-50% cây bị hại	Nhiễm trung bình (Ntb)
9	>51% cây bị hại	Nhiễm nặng (Nn)

13. Rầy nâu (*Brown planthoper*) (giai đoạn đánh giá: đẻ nhánh – chín)

Cấp hại	Tỉ lệ bị hại	Mức độ kháng, nhiễm
0	Không bị hại	Kháng cao (Kc)
1	Hơi biến vàng trên một số cây	Kháng (K)
3	Lá biến vàng bộ phận chưa bị cháy rầy	Kháng trung bình (Ktb)
5	Lá bị vàng rõ, cây lùn và héo, ít hơn một nửa số cây bị cháy rầy	Nhiễm (N)
7	Hơn một nửa số cây bị héo hoặc cháy rầy, số còn lại lùn nặng	Nhiễm trung bình (Ntb)
9	Tất cả cây bị chết	Nhiễm nặng (Nn)

14. Sâu đục thân (*Stem borers*) => giai đoạn đánh giá: đẻ nhánh – làm đòng; chín sấp – chín

Cấp hại	Tỉ lệ bị hại	Mức độ kháng, nhiễm
0	Không bị hại	Kháng cao (Kc)
1	1-10% số dảnh chết hoặc bông bạc	Kháng (K)
3	11-20% số dảnh chết hoặc bông bạc	Kháng trung bình (Ktb)
5	21-30% số dảnh chết hoặc bông bạc	Nhiễm (N)
7	31-50% số dảnh chết hoặc bông bạc	Nhiễm trung bình (Ntb)
9	>51 số dảnh chết hoặc bông bạc	Nhiễm nặng (Nn)

15. Sâu hại khác:.....

BỆNH HẠI (DISEASE)

16. Bệnh đạo ôn hại lá (*Leaf blast*) (giai đoạn đánh giá: mạ, đẻ nhánh)

Cấp bệnh	Tỉ lệ bị bệnh	Mức độ kháng, nhiễm
0	Không có vết bệnh	Kháng cao (Kc)
1	Vết bệnh chưa có vùng sinh bào tử	
2	Điều kiện vết bệnh 1-2mm	Kháng trung bình (Ktb)
3	Vết bệnh chỉ xuất hiện ở phần trên của lá	
4	Vết bệnh >3mm, <4% diện tích lá	Nhiễm (N)
5	Vết bệnh chiếm 4-10% diện tích lá	
6	Vết bệnh chiếm 10-25% diện tích lá	Nhiễm trung bình (Ntb)
7	Vết bệnh chiếm 26-50% diện tích lá	
8	Vết bệnh chiếm 51-75% diện tích lá	Nhiễm nặng (Nn)
9	Vết bệnh chiếm >75% diện tích lá	

17. Bệnh bạc lá (*Bacterial blight*) (giai đoạn đánh giá: làm đồng – chín sáp)

Cấp bệnh	Tỉ lệ bệnh	Mức độ kháng, nhiễm
0	Không có bệnh	Kháng cao (Kc)
1	Vết bệnh chiếm 1-5% diện tích lá	Kháng (K)
3	Vết bệnh chiếm 6-12% diện tích lá	Kháng trung bình (Ktb)
5	Vết bệnh chiếm 13-25% diện tích lá	Nhiễm (N)
7	Vết bệnh chiếm 26-50% diện tích lá	Nhiễm trung bình (Ntb)
9	Vết bệnh chiếm 51-100% diện tích lá	Nhiễm nặng (Nn)

18. Khô vằn (*Sheath blight*) (giai đoạn đánh giá: chín sữa – chín sáp)

Cấp bệnh	Tỉ lệ bệnh	Mức độ kháng, nhiễm
0	Không có bệnh	Kháng cao (Kc)
1	Vết bệnh thấp hơn 20% chiều cao cây	Kháng trung bình (Ktb)
3	Vết bệnh thấp hơn 20%-30% chiều cao cây	Nhiễm (N)
5	Vết bệnh thấp hơn 31-45% chiều cao cây	Nhiễm trung bình (Ntb)
7	Vết bệnh thấp hơn 46-65% chiều cao cây	Nhiễm nặng (Nn)
9	Vết bệnh thấp hơn >65% chiều cao cây	Nhiễm rất nặng (Nrn)

19. Bệnh hại khác:.....

.....

.....

III. GHI CHÚ (NOTE)

.....

.....

.....

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

Cán bộ mô tả, đánh giá*(Ký và ghi rõ họ tên)*

2. Phiếu đánh giá sâu, bệnh hại nguồn gen nguồn gen Cao lương



PHIẾU ĐÁNH GIÁ SÂU, BỆNH HẠI NGUỒN GEN CAO LƯƠNG EVALUATION PESTS AND DISEASES RESISTANCE FOR SORGHUM

I. THÔNG TIN CHUNG (GENERAL INFORMATION)

1. Số ô (Plot No) (Ghi số ô thí nghiệm):
2. Số đăng ký (Accession No) (Phải ghi số đăng ký chính thức hoặc số đăng ký tạm):
3. Mã số của hệ thống (ghi rõ chữ và số, dành cho các tập đoàn ở cơ quan màng lưới):
4. Tên giống (Variety name) (Phải ghi tên giống):
5. Nguồn giống (Seed source) (Ghi nguồn giống đem nhân):
6. Nơi nhân (Location) (Ghi nơi nhân giống):
7. Người mô tả (Description person) (Ghi họ tên người mô tả, đánh giá):
8. Cơ quan mô tả (Characterization institution):

II. THÔNG TIN VỀ CHỐNG CHỊU SÂU BỆNH: PEST AND DISEASE RESISTANCE

(Khoanh tròn vào chỉ số thích hợp)

9. Ngày gieo (Sowing date) (ngày/tháng/năm):
10. Ngày cấy (Transplanting date) (ngày/tháng/năm)
11. Giai đoạn đánh giá (Stage)

SÂU HẠI (PEST)

12. Sâu cắn lá

Cấp hại	Tỉ lệ bị hại	Mức độ kháng, nhiễm
0	Trên lá hoàn toàn không bị hại	Kháng cao
1	Nhẹ, trên lá có từ 1 - 5 vết đục, các vết đục rải rác, thường có từ 1 - 3 sâu	Kháng trung bình
3	Trung bình, trên lá có 6 - 10 vết đục, trong đó có một số vết đục đan xen nhau, có từ 4 - 6 sâu	Nhiễm
5	Nặng, trên lá có từ 11 - 20 vết đục, các vết đục đan xen quanh khu vực gốc lá, thường có từ 7 - 10 sâu	Nhiễm trung bình
7	Nặng, trên lá các vết đục đan xen nhau thành mảng, nhất là khu vực gốc lá, phần diện tích lá ở khu vực gốc lá bị cháy thường có 11 sâu trở lên	Nhiễm nặng

13. Rệp

Cấp hại	Tỉ lệ bị hại	Mức độ kháng, nhiễm
0	Không bị hại, trên các lá không có rệp	Kháng cao
1	Nhẹ, trên các lá có rệp nhưng chưa hình thành quần tụ (rệp phân bố rải rác)	Kháng trung bình
3	Trung bình, trên lá hình thành một vài quần tụ rệp (1 - 5 quần tụ)	Nhiễm
5	Nặng, trên lá có nhiều quần tụ đông đặc, chiếm phần đáng kể diện tích lá, búp	Nhiễm nặng

14. Sâu hại khác:.....

BỆNH HẠI (DISEASE)**15. Đốm đỏ lá - Anthracnose (*Colletotrichum graminicola*)**

Cấp bệnh	Tỉ lệ bệnh	Mức độ kháng, nhiễm
1	Không có triệu chứng gây hại	Kháng cao
2	Một hoặc nhiều vết bệnh được quan sát trên một hoặc nhiều cây, nhưng nhìn chung vết bệnh rất khó phát hiện, vết bệnh $\leq 5\%$ diện tích lá.	Kháng trung bình
3	Vết bệnh dễ nhìn thấy, xuất hiện trên nhiều lá, chiếm 6 – 20% diện tích lá.	Nhiễm
4	Triệu chứng bệnh điển hình, chiếm 21 – 40% tổng diện tích lá bị phá hủy.	Nhiễm trung bình
5	Triệu chứng bệnh rất nghiêm trọng, trên 40% tổng diện tích lá bị chết, nguyên nhân chính làm giảm năng suất	Nhiễm rất nặng

16. Bệnh hại khác:

III. GHI CHÚ (NOTE)

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

Cán bộ mô tả, đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

3. Phiếu đánh giá sâu, bệnh hại nguồn gen nguồn gen Ý dĩ



PHIẾU ĐÁNH GIÁ SÂU, BỆNH HẠI NGUỒN GEN Ý DĨ EVALUATION PESTS AND DISEASES RESISTANCE FOR JOB'S TEARS

I. THÔNG TIN CHUNG (GENERAL INFORMATION)

1. Số ô (*Plot No*) (Ghi số ô thí nghiệm):
2. Số đăng ký (*Accession No*) (Phải ghi số đăng ký chính thức hoặc số đăng ký tạm):
3. Mã số của hệ thống (ghi rõ chữ và số, dành cho các tập đoàn ở cơ quan màng lưới):
4. Tên giống (*Variety name*) (Phải ghi tên giống):
5. Nguồn giống (*Seed source*) (Ghi nguồn giống đem nhân):
6. Nơi nhân (*Location*) (Ghi nơi nhân giống):
7. Người mô tả (*Description person*) (Ghi họ tên người mô tả, đánh giá):
8. Cơ quan mô tả (*Characterization institution*):

II. THÔNG TIN VỀ CHỐNG CHỊU SÂU BỆNH: PEST AND DISEASE RESISTANCE

(Khoanh tròn vào chỉ số thích hợp)

9. Ngày gieo (*Sowing date*) (ngày/tháng/năm):
10. Ngày cấy (*Transplanting date*) (ngày/tháng/năm)
11. Giai đoạn đánh giá (*Stage*):

SÂU HẠI (PEST)

12. Sâu cuốn lá

Cấp hại	Tỉ lệ bệnh	Mức độ kháng, nhiễm
0	Không bị hại	Kháng cao
1	1-10% lá bị hại	Kháng trung bình
3	11-20% lá bị hại	Nhiễm
5	21-30% lá bị hại	Nhiễm trung bình
7	31-50% lá bị hại	Nhiễm nặng
9	>51% lá bị hại	Nhiễm rất nặng

13. Sâu đục thân

Cấp hại	Tỉ lệ bị hại	Mức độ kháng, nhiễm
0	Không bị hại	Kháng cao
1	1-10% số đánh chết hoặc bông bạc	Kháng trung bình
3	11-20% số đánh chết hoặc bông bạc	Nhiễm
5	21-30% số đánh chết hoặc bông bạc	Nhiễm trung bình
7	31-50% số đánh chết hoặc bông bạc	Nhiễm nặng
9	>51 số đánh chết hoặc bông bạc	Nhiễm rất nặng

14. Sâu cắn lá

Cấp hại	Tỉ lệ bị hại	Mức độ kháng, nhiễm
0	Trên lá hoàn toàn không bị hại	Kháng cao
1	Nhẹ, trên lá có từ 1 - 5 vết đục, các vết đục rải rác, thường có từ 1 - 3 sâu	Kháng trung bình
3	Trung bình, trên lá có 6 - 10 vết đục, trong đó có một số vết đục đan xen nhau, có từ 4 - 6 sâu	Nhiễm
5	Nặng, trên lá có từ 11 - 20 vết đục, các vết đục đan xen quanh khu vực gốc lá, thường có từ 7 - 10 sâu	Nhiễm trung bình
7	Nặng, trên lá các vết đục đan xen nhau thành mảng, nhất là khu vực gốc lá, phần diện tích lá ở khu vực gốc lá bị cháy thường có 11 sâu trở lên	Nhiễm nặng

15. Sâu hại khác:.....

BỆNH HẠI (DISEASE)**16. Bệnh thán thư**

Cấp bệnh	Tỉ lệ bệnh	Mức độ kháng, nhiễm
0	Không có bệnh	Kháng cao
1	Vết bệnh chiếm 1-5% diện tích lá	Kháng trung bình
3	Vết bệnh chiếm 6-12% diện tích lá	Nhiễm
5	Vết bệnh chiếm 13-25% diện tích lá	Nhiễm trung bình
7	Vết bệnh chiếm 26-50% diện tích lá	Nhiễm nặng
9	Vết bệnh chiếm 51-100% diện tích lá	Nhiễm rất nặng

17. Bệnh hại khác:.....
.....
.....

III. GHI CHÚ (NOTE)

.....
.....
.....

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

Cán bộ mô tả, đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

4. Phiếu đánh giá sâu, bệnh hại nguồn gen nguồn gen Kê



PHIẾU ĐÁNH GIÁ SÂU, BỆNH HẠI NGUỒN GEN KÊ EVALUATION PESTS AND DISEASES RESISTANCE FOR MILLET

I. THÔNG TIN CHUNG (GENERAL INFORMATION)

1. Số ô (Plot No) (Ghi số ô thí nghiệm):
2. Số đăng ký (Accession No) (Phải ghi số đăng ký chính thức hoặc số đăng ký tạm):
3. Mã số của hệ thống (ghi rõ chữ và số, dành cho các tập đoàn ở cơ quan màng lưới):
4. Tên giống (Variety name) (Phải ghi tên giống):
5. Nguồn giống (Seed source) (Ghi nguồn giống đem nhân):
6. Nơi nhân (Location) (Ghi nơi nhân giống):
7. Người mô tả (Description person) (Ghi họ tên người mô tả, đánh giá):
8. Cơ quan mô tả (Characterization institution)

II. THÔNG TIN VỀ CHỐNG CHỊU SÂU BỆNH(PEST AND DISEASE RESISTANCE)

(Khoanh tròn vào chỉ số thích hợp)

9. Ngày gieo (Sowing date) (ngày/tháng/năm):
10. Ngày cấy (Transplanting date) (ngày/tháng/năm)
11. Giai đoạn đánh giá (Stage):

SÂU HẠI (PEST)

12. Sâu đục thân (Stem borer):

Cấp hại	Tỉ lệ bị hại	Mức độ kháng, nhiễm
0	Không bị hại	Kháng cao
1	1-10% số dảnh chết hoặc bông bạc	Kháng trung bình
3	11-20% số dảnh chết hoặc bông bạc	Nhiễm
5	21-30% số dảnh chết hoặc bông bạc	Nhiễm trung bình
7	31-50% số dảnh chết hoặc bông bạc	Nhiễm nặng
9	>51 số dảnh chết hoặc bông bạc	Nhiễm rất nặng

13. Rệp

Cấp hại	Tỉ lệ bị hại	Mức độ kháng, nhiễm
0	Không bị hại, trên các lá không có rệp	Kháng cao
1	Nhẹ, trên các lá có rệp nhưng chưa hình thành quần tụ (rệp phân bố rải rác)	Kháng trung bình
3	Trung bình, trên lá hình thành một vài quần tụ rệp (1 - 5 quần tụ)	Nhiễm
5	Nặng, trên lá có nhiều quần tụ đông đặc, chiếm phần đáng kể diện tích lá, búp	Nhiễm nặng

14. Sâu hại khác:.....

BỆNH HẠI (DISEASE)**15. Bệnh đạo ôn**

Cấp bệnh	Tỉ lệ bị bệnh	Mức độ kháng, nhiễm
0	Không có vết bệnh	Kháng cao
1	Vết bệnh >3mm, <4% diện tích lá	Kháng trung bình
3	Vết bệnh chiếm 4-25% diện tích lá	Nhiễm
5	Vết bệnh chiếm 26-50% diện tích lá	Nhiễm trung bình
7	Vết bệnh chiếm 51-75% diện tích lá	Nhiễm nặng
9	Vết bệnh chiếm >75% diện tích lá	Nhiễm rất nặng

16. Bệnh hại khác:.....

III. GHI CHÚ (NOTE)

.....

.....

.....

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

Cán bộ mô tả, đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

5. **Phiếu đánh giá sâu, bệnh hại nguồn gen nguồn gen Lúa mỳ, Đại mạch**



**PHIẾU ĐÁNH GIÁ SÂU, BỆNH HẠI NGUỒN GEN
LÚA MỖ, ĐẠI MẠCH
EVALUATION PESTS AND DISEASES RESISTANCE
FOR WHEAT, BARLEY**

I. THÔNG TIN CHUNG (GENERAL INFORMATION)

1. **Số ô (Plot No)** (Ghi số ô thí nghiệm):
2. **Số đăng ký (Accession No)** (Phải ghi số đăng ký chính thức hoặc số đăng ký tạm):
3. **Mã số của hệ thống** (ghi rõ chữ và số, dành cho các tập đoàn ở cơ quan màng lưới):
4. **Tên giống (Variety name)** (Phải ghi tên giống):
5. **Nguồn giống (Seed source)** (Ghi nguồn giống đem nhân):
6. **Nơi nhân (Location)** (Ghi nơi nhân giống):
7. **Người mô tả (Description person)** (Ghi họ tên người mô tả, đánh giá):
8. **Cơ quan mô tả (Characterization institution):**

II. THÔNG TIN VỀ CHỐNG CHỊU SÂU BỆNH (PEST AND DISEASE RESISTANCE)

(Khoanh tròn vào chỉ số thích hợp)

9. **Ngày gieo (Sowing date)** (ngày/tháng/năm):
10. **Ngày cấy (Transplanting date)** (ngày/tháng/năm)
11. **Giai đoạn đánh giá (Stage):**

BỆNH HẠI (DISEASE)

12. Bệnh đốm lá (Leaf spot) (*Helminthosporium sativum*)

Cấp bệnh	Tỉ lệ bệnh	Mức độ kháng, nhiễm
0	Không có bệnh	Kháng cao
1	Vết bệnh chiếm 1-5% diện tích lá	Kháng trung bình
3	Vết bệnh chiếm 6-12% diện tích lá	Nhiễm
5	Vết bệnh chiếm 13-25% diện tích lá	Nhiễm trung bình
7	Vết bệnh chiếm 26-50% diện tích lá	Nhiễm nặng
9	Vết bệnh chiếm 51-100% diện tích lá	Nhiễm rất nặng

13. Bệnh phấn trắng (*Powdery mildew*) (*Erysiphe graminis*)

Cấp bệnh	Tỉ lệ bệnh	Mức độ kháng, nhiễm
0	Không có bệnh	Kháng cao
1	Vết bệnh chiếm 1-5% diện tích lá	Kháng trung bình
3	Vết bệnh chiếm 6-12% diện tích lá	Nhiễm
5	Vết bệnh chiếm 13-25% diện tích lá	Nhiễm trung bình
7	Vết bệnh chiếm 26-50% diện tích lá	Nhiễm nặng
9	Vết bệnh chiếm 51-100% diện tích lá	Nhiễm rất nặng

14. Đốm nâu lá (*Spot blotch*) (*Bipolaris sorokiniana*)

Cấp bệnh	Tỉ lệ bệnh	Mức độ kháng, nhiễm
0	Không có bệnh	Kháng cao
1	Vết bệnh chiếm 1-5% diện tích lá	Kháng trung bình
3	Vết bệnh chiếm 6-12% diện tích lá	Nhiễm
5	Vết bệnh chiếm 13-25% diện tích lá	Nhiễm trung bình
7	Vết bệnh chiếm 26-50% diện tích lá	Nhiễm nặng
9	Vết bệnh chiếm 51-100% diện tích lá	Nhiễm rất nặng

15. Bệnh gỉ sắt (*Leaf rust*) (*Puccinia recondita*)

Cấp bệnh	Tỉ lệ bệnh	Mức độ kháng, nhiễm
0	Không có bệnh	Kháng cao
1	Có những chấm biến màu hoặc chết hoại nhưng không có đốm mụn	Kháng trung bình
2	Có đốm mụn nhỏ xung quanh	Nhiễm
3	Đốm mụn có kích thước biến đổi, một số biến màu, một số chết hoại	Nhiễm trung bình
4	Đốm mụn có kích thước trung bình, xung quanh bị chết hoại	Nhiễm nặng
5	Đốm mụn lớn, liên kết với nhau làm cho bộ phận bị bệnh chết hoại và khô	Nhiễm rất nặng

16. Bệnh hại khác:.....**III. GHI CHÚ (*NOTE*)**

.....

.....

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

Cán bộ mô tả, đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

B. Nhóm đậu đỗ

1. Phiếu đánh giá sâu, bệnh hại nguồn gen nguồn gen Lạc



PHIẾU ĐÁNH GIÁ SÂU, BỆNH HẠI NGUỒN GEN LẠC EVALUATION PESTS AND DISEASES RESISTANCE FOR GROUNDNUT

I. THÔNG TIN CHUNG (GENERAL INFORMATION)

1. Số ô (Plot No) (Ghi số ô thí nghiệm):
2. Số đăng ký (Accession No) (Phải ghi số đăng ký chính thức hoặc số đăng ký tạm):
3. Mã số của hệ thống (ghi rõ chữ và số, dành cho các tập đoàn ở cơ quan màng lưới):
4. Tên giống (Variety name) (Phải ghi tên giống):
5. Nguồn giống (Seed source) (Ghi nguồn giống đem nhân):
6. Nơi nhân (Location) (Ghi nơi nhân giống):
7. Người mô tả (Description person) (Ghi họ tên người mô tả, đánh giá):
8. Cơ quan mô tả (Characterization institution):

II. THÔNG TIN VỀ CHỐNG CHỊU SÂU BỆNH (PEST AND DISEASE RESISTANCE)

(Khoanh tròn vào chỉ số thích hợp)

9. Ngày gieo (Sowing date) (ngày/tháng/năm):
10. Ngày cấy (Transplanting date) (ngày/tháng/năm)
11. Giai đoạn đánh giá (Stage):

SÂU HẠI (PEST)

12. Bộ trĩ (Thrip sp)

Cấp hại	Tỉ lệ % diện tích lá bị hại	Mức độ kháng, nhiễm
1	Không bị hại	Kháng cao
2	1 - 20	Kháng trung bình
3	21 - 30	
4	31 - 40	Nhiễm
5	41 - 50	
6	51 - 60	Nhiễm trung bình
7	61 - 70	
8	71 - 80	Nhiễm nặng
9	81 - 100	

13. Rầy xanh (*Nephotettix virescens*)

Cấp hại	Tỉ lệ % diện tích lá bị hại	Mức độ kháng, nhiễm
1	Không bị hại	Kháng cao
2	1 - 20	Kháng trung bình
3	21 – 30	
4	31 – 40	Nhiễm
5	41 – 50	
6	51 – 60	Nhiễm trung bình
7	61 – 70	
8	71 – 80	Nhiễm nặng
9	81 – 100	

14. Rầy xanh đuôi đen (*Nephotettix* sp)

Cấp hại	Tỉ lệ % diện tích lá bị hại	Mức độ kháng, nhiễm
1	Không bị hại	Kháng cao
2	1 - 20	Kháng trung bình
3	21 – 30	
4	31 – 40	Nhiễm
5	41 – 50	
6	51 – 60	Nhiễm trung bình
7	61 – 70	
8	71 – 80	Nhiễm nặng
9	81 – 100	

15. Sâu hại khác:.....

.....

.....

BỆNH HẠI (DISEASE)**16. Héo xanh (*Raltonia solanacearum*)**

Cấp bệnh	Tỷ lệ phần trăm diện tích lá bị hại	Mức độ kháng, nhiễm
1	≤ 10% cây bị héo	Kháng cao
3	11 – 30% cây bị héo	Kháng
5	31 – 50% cây bị héo	Nhiễm
7	51 – 90% cây bị héo	Nhiễm trung bình
9	> 90% cây bị héo	Nhiễm cao

17. Bệnh thối đen cổ rễ (*Aspergillus niger*)

Cấp bệnh	Tỷ lệ phần trăm diện tích lá bị hại	Mức độ kháng, nhiễm
1	≤ 10% cây bị héo	Kháng cao
3	11 – 30% cây bị héo	Kháng
5	31 – 50% cây bị héo	Nhiễm
7	51 – 90% cây bị héo	Nhiễm trung bình
9	> 90% cây bị héo	Nhiễm cao

18. Bệnh lở cổ rễ (*Rhizoctonia solani*)

Cấp bệnh	Tỷ lệ phần trăm diện tích lá bị hại	Mức độ kháng, nhiễm
1	≤ 10% cây bị héo	Kháng cao
3	11 – 30% cây bị héo	Kháng
5	31 – 50% cây bị héo	Nhiễm
7	51 – 90% cây bị héo	Nhiễm trung bình
9	> 90% cây bị héo	Nhiễm cao

19. Bệnh mốc xám (*Botritis cinerea*)

Cấp bệnh	Tỷ lệ phần trăm diện tích lá bị hại	Mức độ kháng, nhiễm
1	≤ 10% cây bị héo	Kháng cao
3	11 – 30% cây bị héo	Kháng
5	31 – 50% cây bị héo	Nhiễm
7	51 – 90% cây bị héo	Nhiễm trung bình
9	> 90% cây bị héo	Nhiễm cao

20. Bệnh gỉ sắt (*Puccinia arachidis* Speg)

Cấp bệnh	Triệu chứng và tỉ lệ % diện tích lá bị hại	Mức độ kháng, nhiễm
1	Không có vết bệnh	Kháng cao
2	Có một vài vết bệnh ở lá dưới cùng (chiếm 1 – 5% diện tích)	Kháng trung bình
3	Số lượng vết bệnh nhiều hơn, diện tích vết bệnh 6 – 10%, chủ yếu ở lá dưới	
4	Vết bệnh chỉ có ở tầng dưới và tầng giữa, diện tích vết bệnh từ 11 – 20%	Nhiễm
5	Dễ dàng thấy vết bệnh ở 3 tầng lá (dưới, giữa và trên), diện tích vết bệnh từ 21 – 30%;	
6	Như cấp 5 nhưng bào tử hình thành nhiều hơn, 31 – 40% diện tích lá bị bệnh	Nhiễm trung bình
7	Lá tầng dưới khô héo, rụng, 41 – 60% diện tích lá bị bệnh	

8	Như cấp 7, bào tử hình thành nhiều, 61 – 80% diện tích lá bị bệnh	Nhiễm nặng
9	81 – 100% diện tích lá bị bệnh, toàn cây khô, lá rụng	

21. Bệnh đốm nâu (*Cercospora arachidicola* Horii)

Cấp bệnh	Triệu chứng và tỉ lệ % diện tích lá bị hại	Mức độ kháng, nhiễm
1	Không có vết bệnh	Kháng cao
2	Có một vài vết bệnh ở lá dưới cùng (chiếm 1 – 5% diện tích)	Kháng trung bình
3	Số lượng vết bệnh nhiều hơn, diện tích vết bệnh 6 – 10%, chủ yếu ở lá dưới	
4	Vết bệnh chỉ có ở tầng dưới và tầng giữa, diện tích vết bệnh từ 11 – 20%	Nhiễm
5	Dễ dàng thấy vết bệnh ở 3 tầng lá (dưới, giữa và trên), diện tích vết bệnh từ 21 – 30%;	
6	Như cấp 5 nhưng bào tử hình thành nhiều hơn, 31 – 40% diện tích lá bị bệnh	Nhiễm trung bình
7	Lá tầng dưới khô héo, rụng, 41 – 60% diện tích lá bị bệnh	
8	Như cấp 7, bào tử hình thành nhiều, 61 – 80% diện tích lá bị bệnh	Nhiễm nặng
9	81 – 100% diện tích lá bị bệnh, toàn cây khô, lá rụng	

22. Bệnh đốm đen (*Cercospora personata* (Brek et Curt) Eli)

Cấp bệnh	Triệu chứng và tỉ lệ % diện tích lá bị hại	Mức độ kháng, nhiễm
1	Không có vết bệnh	Kháng cao
2	Có một vài vết bệnh ở lá dưới cùng (chiếm 1 – 5% diện tích)	Kháng trung bình
3	Số lượng vết bệnh nhiều hơn, diện tích vết bệnh 6 – 10%, chủ yếu ở lá dưới	
4	Vết bệnh chỉ có ở tầng dưới và tầng giữa, diện tích vết bệnh từ 11 – 20%	Nhiễm
5	Dễ dàng thấy vết bệnh ở 3 tầng lá (dưới, giữa và trên), diện tích vết bệnh từ 21 – 30%;	
6	Như cấp 5 nhưng bào tử hình thành nhiều hơn, 31 – 40% diện tích lá bị bệnh	Nhiễm trung bình
7	Lá tầng dưới khô héo, rụng, 41 – 60% diện tích lá bị bệnh	
8	Như cấp 7, bào tử hình thành nhiều, 61 – 80% diện tích lá bị bệnh	Nhiễm nặng
9	81 – 100% diện tích lá bị bệnh, toàn cây khô, lá rụng	

23. Bệnh hại khác:.....

.....

III. GHI CHÚ (NOTE)

.....

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

Cán bộ mô tả, đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

2. Phiếu đánh giá sâu, bệnh hại nguồn gen nguồn gen Đậu tương



PHIẾU ĐÁNH GIÁ SÂU, BỆNH HẠI NGUỒN GEN ĐẬU TƯƠNG EVALUATION PESTS AND DISEASES RESISTANCE FOR SOYBEAN

I. THÔNG TIN CHUNG (GENERAL INFORMATION)

1. Số ô (*Plot No*) (Ghi số ô thí nghiệm):
2. Số đăng ký (*Accession No*) (Phải ghi số đăng ký chính thức hoặc số đăng ký tạm):
3. Mã số của hệ thống (ghi rõ chữ và số, dành cho các tập đoàn ở cơ quan màng lưới):
4. Tên giống (*Variety name*) (Phải ghi tên giống):
5. Nguồn giống (*Seed source*) (Ghi nguồn giống đem nhân):
6. Nơi nhân (*Location*) (Ghi nơi nhân giống):
7. Người mô tả (*Description person*) (Ghi họ tên người mô tả, đánh giá):
8. Cơ quan mô tả (*Characterization institution*):

II. THÔNG TIN VỀ CHỐNG CHỊU SÂU BỆNH (PEST AND DISEASE RESISTANCE)

(Khoanh tròn vào chỉ số thích hợp)

9. Ngày gieo (*Sowing date*) (ngày/tháng/năm):
10. Ngày cấy (*Transplanting date*) (ngày/tháng/năm)
11. Giai đoạn đánh giá (*Stage*):

SÂU HẠI (PEST)

11. Sâu đục quả (*Maruca testulalis* Geyer)

Cấp hại	Tỷ lệ phần trăm quả bị hại	Mức độ kháng, nhiễm
1	Không bị hại	Kháng cao
2	1 - 20	Kháng trung bình
3	21 - 30	
4	31 - 40	Nhiễm
5	41 - 50	
6	51 - 60	Nhiễm trung bình
7	61 - 70	
8	71 - 80	Nhiễm nặng
9	81 - 100	

12. Bộ trĩ (*Thrips palmi*)

Cấp hại	Tỷ lệ phần trăm diện tích lá bị hại	Mức độ kháng, nhiễm
1	Không bị hại	Kháng cao
2	1 - 20	Kháng trung bình
3	21 - 30	
4	31 - 40	Nhiễm
5	41 - 50	
6	51 - 60	Nhiễm trung bình
7	61 - 70	
8	71 - 80	Nhiễm nặng
9	81 - 100	

13. Rầy xanh (*Nephotettix virescens*)

Cấp hại	Tỷ lệ phần trăm diện tích lá bị hại	Mức độ kháng, nhiễm
1	Không bị hại	Kháng cao
2	1 - 20	Kháng trung bình
3	21 - 30	
4	31 - 40	Nhiễm
5	41 - 50	
6	51 - 60	Nhiễm trung bình
7	61 - 70	
8	71 - 80	Nhiễm nặng
9	81 - 100	

14. Rầy xanh đuôi đen (*Nephotettix* sp)

Cấp hại	Tỷ lệ phần trăm diện tích lá bị hại	Mức độ kháng, nhiễm
1	Không bị hại	Kháng cao
2	1 - 20	Kháng trung bình
3	21 - 30	
4	31 - 40	Nhiễm
5	41 - 50	
6	51 - 60	Nhiễm trung bình
7	61 - 70	
8	71 - 80	Nhiễm nặng
9	81 - 100	

15. Sâu hại khác:.....

.....

.....

.....

.....

BỆNH HẠI (DISEASE)

16. Lở cổ rễ (*Rhizoctonia solani*)

Cấp bệnh	Tỷ lệ phần trăm diện tích lá bị hại	Mức độ kháng, nhiễm
1	≤ 10% cây bị héo	Kháng cao
3	11 – 30% cây bị héo	Kháng
5	31 – 50% cây bị héo	Nhiễm trung bình
7	51 – 90% cây bị héo	Nhiễm
9	> 90% cây bị héo	Nhiễm cao

17. Bệnh thối rễ (*Fusarium* sp)

Cấp bệnh	Tỷ lệ phần trăm diện tích lá bị hại	Mức độ kháng, nhiễm
1	≤ 10% cây bị héo	Kháng cao
3	11 – 30% cây bị héo	Kháng
5	31 – 50% cây bị héo	Nhiễm trung bình
7	51 – 90% cây bị héo	Nhiễm
9	> 90% cây bị héo	Nhiễm cao

18. Bệnh thối thân (*Sclerotinia sclerotiorum*)

Cấp bệnh	Tỷ lệ phần trăm diện tích lá bị hại	Mức độ kháng, nhiễm
1	≤ 10% cây bị héo	Kháng cao
3	11 – 30% cây bị héo	Kháng
5	31 – 50% cây bị héo	Nhiễm trung bình
7	51 – 90% cây bị héo	Nhiễm
9	> 90% cây bị héo	Nhiễm cao

19. Bệnh gỉ sắt (*Phakopsoza pachyrhizi* Sydow)

Cấp bệnh	Tỷ lệ phần trăm diện tích lá bị hại	Mức độ kháng, nhiễm
1	Không có vết bệnh	Kháng cao
2	Có một vài vết bệnh ở lá dưới cùng (chiếm 1 – 5% diện tích)	Kháng trung bình
3	Số lượng vết bệnh nhiều hơn, diện tích vết bệnh 6 – 10%, chủ yếu ở lá dưới	
4	Vết bệnh chỉ có ở tầng dưới và tầng giữa, diện tích vết bệnh từ 11 – 20%	Nhiễm
5	Dễ dàng thấy vết bệnh xuất hiện ở 3 tầng lá (dưới, giữa và trên), diện tích vết bệnh từ 21 – 30%;	
6	Như cấp 5 nhưng bào tử hình thành nhiều hơn, 31 – 40% diện tích lá bị bệnh	Nhiễm trung bình
7	Lá tầng dưới khô héo, rụng, 41 – 60% diện tích lá bị bệnh	
8	Như cấp 7, bào tử hình thành nhiều, 61 – 80% diện tích lá bị bệnh	Nhiễm nặng
9	81 – 100% diện tích lá bị bệnh, toàn cây khô, lá rụng	

20. Bệnh sương mai (*Peronospora manshurica* (Naoun) Sydow)

Cấp bệnh	% diện tích lá bị hại	Mức độ kháng, nhiễm
0	Không bị hại	Kháng cao
1	1 - 10%	Kháng
2	11 – 25%	Kháng trung bình
3	26 – 50%	Nhiễm
4	51 – 75%	Nhiễm trung bình
5	> 75%	Nhiễm nặng

21. Bệnh mụn u vi khuẩn (*Xanthomonas phaseoli* (F. F. Smith) Dowson var *Sojensis*)

Cấp bệnh	% diện tích lá bị hại	Mức độ kháng, nhiễm
0	Không bị hại	Kháng cao
1	1 - 10%	Kháng
2	11 – 25%	Kháng trung bình
3	26 – 50%	Nhiễm
4	51 – 75%	Nhiễm trung bình
5	> 75%	Nhiễm nặng

22. Bệnh đốm lá (*Phylosticta sojencola*; *Alternaria* sp)

Cấp bệnh	% diện tích lá bị hại	Mức độ kháng, nhiễm
0	Không bị hại	Kháng cao
1	1 - 10%	Kháng
2	11 – 25%	Kháng trung bình
3	26 – 50%	Nhiễm
4	51 – 75%	Nhiễm trung bình
5	> 75%	Nhiễm nặng

23. Bệnh hại khác:.....

.....

.....

III. GHI CHÚ (NOTE)

.....

.....

.....

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

Cán bộ mô tả, đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

C. Nhóm rau

1. Phiếu đánh giá sâu, bệnh hại nguồn gen nguồn gen họ bầu bí



PHIẾU ĐÁNH GIÁ SÂU, BỆNH HẠI NGUỒN GEN HỌ BẦU BÍ EVALUATION PESTS AND DISEASES RESISTANCE FOR CUCURBIT

I. THÔNG TIN CHUNG (GENERAL INFORMATION)

1. Số ô (Plot No) (Ghi số ô thí nghiệm):
2. Số đăng ký (Accession No) (Phải ghi số đăng ký chính thức hoặc số đăng ký tạm):
3. Mã số của hệ thống (ghi rõ chữ và số, dành cho các tập đoàn ở cơ quan màng lưới):
4. Tên giống (Variety name) (Phải ghi tên giống):
5. Nguồn giống (Seed source) (Ghi nguồn giống đem nhân):
6. Nơi nhân (Location) (Ghi nơi nhân giống):
7. Người mô tả (Description person) (Ghi họ tên người mô tả, đánh giá):
8. Cơ quan mô tả (Characterization institution):

II. THÔNG TIN VỀ CHỐNG CHỊU SÂU BỆNH (PEST AND DISEASE RESISTANCE)

(Khoanh tròn vào chỉ số thích hợp)

9. Ngày gieo (Sowing date) (ngày/tháng/năm):
10. Ngày cấy (Transplanting date) (ngày/tháng/năm)
11. Giai đoạn đánh giá (Stage):

SÂU HẠI (PEST)

12. Rệp dưa (Aphis sp)

Cấp hại	Tỉ lệ bị hại	Mức độ kháng, nhiễm
0	Không bị hại, trên các lá không có rệp	Kháng cao (Kc)
1	Trên các lá có rệp nhưng chưa hình thành quần tụ (rệp phân bố rải rác)	Kháng (K)
3	Trên lá hình thành một vài quần tụ rệp (1 - 5 quần tụ)	Nhiễm (N)
5	Trên lá có nhiều quần tụ đông đặc, chiếm phần đáng kể diện tích lá, búp	Nhiễm nặng (Nn)

13. Ruồi đục lá (*Liriomyza trifolii*)

Cấp hại	Tỉ lệ bị hại	Mức độ kháng, nhiễm
0	Trên lá hoàn toàn không bị hại	Kháng cao (Kc)
1	Trên lá có từ 1-5 vết đục, các vết đục rải rác, thường có từ 1 - 3 sâu	Kháng (K)
3	Trên lá có khoảng 6 - 10 vết đục, trong đó có một số vết đục đan xen nhau, thường có từ 4 - 6 sâu	Nhiễm (N)
5	Trên lá có từ 11 - 20 vết đục, các vết đục đan xen nhau rõ rệt quanh khu vực gốc lá, thường có từ 7 - 10 sâu	Nhiễm trung bình (Ntb)
7	Trên lá các vết đục đan xen nhau thành mảng, nhất là quanh khu vực gốc lá, một phần diện tích lá ở khu vực gốc lá bị cháy thường có từ 11 sâu trở lên	Nhiễm nặng (Nn)

14. Sâu xanh hai sọc trắng (*Diaphanica indica*)

Cấp hại	Tỉ lệ bị hại	Mức độ kháng, nhiễm
0	Trên lá hoàn toàn không bị hại	Kháng cao (Kc)
1	Trên lá có từ 1-5 vết đục, các vết đục rải rác, thường có từ 1 - 3 sâu	Kháng (K)
3	Trên lá có khoảng 6 - 10 vết đục, trong đó có một số vết đục đan xen nhau, thường có từ 4 - 6 sâu	Nhiễm (N)
5	Trên lá có từ 11 - 20 vết đục, các vết đục đan xen nhau rõ rệt quanh khu vực gốc lá, thường có từ 7 - 10 sâu	Nhiễm trung bình (Ntb)
7	Trên lá các vết đục đan xen nhau thành mảng, nhất là quanh khu vực gốc lá, một phần diện tích lá ở khu vực gốc lá bị cháy thường có từ 11 sâu trở lên	Nhiễm nặng (Nn)

15. Sâu hại khác:.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

BỆNH HẠI (DISEASE)**16. Bệnh giả sương mai (*Pseudoperonospora cubensis*)**

Cấp bệnh	Tỉ lệ bệnh	Mức độ kháng, nhiễm
0	Không bị hại	Kháng cao (Kc)
1	Có vài vết bệnh trên lá rất nhẹ	Kháng (K)
2	Diện tích vết bệnh chiếm 25% diện tích lá	Kháng trung bình (Ktb)
3	Có 1 – 2 vết bệnh trên thân, cành và 25 – 50% diện tích lá bị bệnh	Nhiễm (N)
4	Có 3 vết bệnh trên thân, cành và 51 – 75% diện tích lá bị bệnh	Nhiễm trung bình (Ntb)
5	Có hơn 3 vết bệnh trên thân, cành và >75% diện tích lá bị bệnh	Nhiễm nặng (Nn)

17. Bệnh sương mai (*Phytophthora*)

Cấp bệnh	Tỉ lệ bệnh	Mức độ kháng nhiễm
0	Không bị hại	Kháng cao (Kc)
1	Có vài vết bệnh trên lá rất nhẹ	Kháng (K)
2	Diện tích vết bệnh chiếm 25% diện tích lá	Kháng trung bình (Ktb)
3	Có 1 – 2 vết bệnh trên thân, cành và 25 – 50% diện tích lá bị bệnh	Nhiễm (N)
4	Có 3 vết bệnh trên thân, cành và 51 – 75% diện tích lá bị bệnh	Nhiễm trung bình (Ntb)
5	Có hơn 3 vết bệnh trên thân, cành và >75% diện tích lá bị bệnh	Nhiễm nặng (Nn)

18. Bệnh phấn trắng (*Erysiphe cichoracearum*)

Cấp bệnh	Tỉ lệ bệnh	Mức độ kháng nhiễm
0	Không bị hại	Kháng cao (Kc)
1	Có vài vết bệnh trên lá rất nhẹ	Kháng (K)
2	Diện tích vết bệnh chiếm 25% diện tích lá	Kháng trung bình (Ktb)
3	Có 1 – 2 vết bệnh trên thân, cành và 25 – 50% diện tích lá bị bệnh	Nhiễm (N)
4	Có 3 vết bệnh trên thân, cành và 51 – 75% diện tích lá bị bệnh	Nhiễm trung bình (Ntb)
5	Có hơn 3 vết bệnh trên thân, cành và >75% diện tích lá bị bệnh	Nhiễm nặng (Nn)

19. Bệnh Virus

Cấp bệnh	Tỉ lệ bệnh	Mức độ kháng, nhiễm
0	Không quan sát thấy triệu chứng bệnh	Kháng cao (Kc)
1	Số cây bị bệnh chiếm 1-10%	Kháng (K)
2	Số cây bị bệnh chiếm 11-30%	Kháng trung bình (Ktb)
3	Số cây bị bệnh chiếm 31-50%	Nhiễm (N)
4	Số cây bị bệnh chiếm 51-70%	Nhiễm trung bình (Ntb)
5	Số cây bị bệnh chiếm >70%	Nhiễm nặng (Nn)

20. Bệnh hại khác:.....

.....

III. GHI CHÚ (NOTE)

.....

.....

.....

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

Cán bộ mô tả, đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

2. Phiếu đánh giá sâu, bệnh hại nguồn gen nguồn gen Cà chua



PHIẾU ĐÁNH GIÁ SÂU, BỆNH HẠI NGUỒN GEN CÀ CHUA EVALUATION PESTS AND DISEASES RESISTANCE FOR TOMATOES

I. THÔNG TIN CHUNG (GENERAL INFORMATION)

1. Số ô (Plot No) (Ghi số ô thí nghiệm):
2. Số đăng ký (Accession No) (Phải ghi số đăng ký chính thức hoặc số đăng ký tạm):
3. Mã số của hệ thống (ghi rõ chữ và số, dành cho các tập đoàn ở cơ quan màng lưới):
4. Tên giống (Variety name) (Phải ghi tên giống):
5. Nguồn giống (Seed source) (Ghi nguồn giống đem nhân):
6. Nơi nhân (Location) (Ghi nơi nhân giống):
7. Người mô tả (Description person) (Ghi họ tên người mô tả, đánh giá):
8. Cơ quan mô tả (Characterization institution):

II. THÔNG TIN VỀ CHỐNG CHỊU SÂU BỆNH (PEST AND DISEASE RESISTANCE)

(Khoanh tròn vào chỉ số thích hợp)

9. Ngày gieo (Sowing date) (ngày/tháng/năm):
10. Ngày cấy (Transplanting date) (ngày/tháng/năm)
11. Giai đoạn đánh giá (Stage):

SÂU HẠI (PEST)

12. Bọ phấn (Bemisa)

Cấp hại	Tỉ lệ bị hại	Mức độ kháng nhiễm
0	Không có bọ phấn trắng	Kháng cao (Kc)
1	Bọ phấn trắng có bình quân dưới 5 con/lá	Kháng (K)
2	Bọ phấn trắng có bình quân từ 6 đến 10 con/lá	Nhiễm (N)
3	Bọ phấn trắng có bình quân từ 11 đến dưới 20 con/lá	Nhiễm trung bình (Ntb)
4	Bọ phấn trắng có bình quân trên 20 con/lá	Nhiễm nặng (Nn)

13. Dòi đục lá (*Liriomyza spp*)

Cấp hại	Tỉ lệ bị hại	Mức độ kháng, nhiễm
0	Trên lá hoàn toàn không bị hại	Kháng cao (Kc)
1	Trên lá có từ 1-5 vết đục, các vết đục rải rác, thường có từ 1 - 3 sâu	Kháng (K)
3	Trên lá có khoảng 6 - 10 vết đục, trong đó có một số vết đục đan xen nhau, thường có từ 4 - 6 sâu	Nhiễm (N)
5	Trên lá có từ 11 - 20 vết đục, các vết đục đan xen nhau rõ rệt quanh khu vực gốc lá, thường có từ 7 - 10 sâu	Nhiễm trung bình (Ntb)
7	Trên lá các vết đục đan xen nhau thành mảng, nhất là quanh khu vực gốc lá, một phần diện tích lá ở khu vực gốc lá bị cháy thường có từ 11 sâu trở lên	Nhiễm nặng (Nn)

14. Sâu hại khác:.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

BỆNH HẠI (DISEASE)**15. Bệnh héo xanh vi khuẩn (bệnh chết rũ - *Pseudomonas solanacearum*)**

Cấp bệnh	Tỉ lệ bệnh	Mức độ kháng, nhiễm
1	≤10% cây bị héo	Kháng cao (Kc)
2	11-30% cây bị héo	Kháng (K)
3	31-50% cây bị héo	Nhiễm trung bình (Ntb)
4	51-90% cây bị héo	Nhiễm (N)
5	> 90% cây bị héo	Nhiễm nặng

16. Bệnh héo vàng (*Fusarium oxysporum*)

Cấp bệnh	Tỉ lệ bệnh	Mức độ kháng, nhiễm
1	≤10% cây bị héo	Kháng cao (Kc)
2	11-30% cây bị héo	Kháng (K)
3	31-50% cây bị héo	Nhiễm trung bình (Ntb)
4	51-90% cây bị héo	Nhiễm (N)
5	> 90% cây bị héo	Nhiễm nặng

17. Bệnh mốc sương (*Phytophthora infestans*)

Cấp bệnh	Tỉ lệ bệnh	Mức độ kháng, nhiễm
0	Cây khỏe, không có bệnh	Kháng cao (Kc)
1	Cây có một vài vết bệnh trên lá rất nhẹ	Kháng (K)
2	Diện tích vết bệnh chiếm 25% diện tích lá	Kháng trung bình (Ktb)
3	Có 1 – 2 vết bệnh trên thân, cành và 25 – 50% diện tích lá bị bệnh	Nhiễm (N)
4	Có 3 vết bệnh trên thân, cành và 51 – 75% diện tích lá bị bệnh	Nhiễm trung bình (Ntb)
5	Có hơn 3 vết bệnh trên thân, cành và >75% diện tích lá bị bệnh	Nhiễm nặng (Nn)

18. Bệnh đốm vòng (*Alternaria solani*)

Cấp bệnh	Tỉ lệ bệnh	Mức độ kháng, nhiễm
0	Không có bệnh	Kháng cao (Kc)
1	Diện tích vết bệnh chiếm 1-10% diện tích lá	Kháng (K)
2	Diện tích vết bệnh chiếm 11-30% diện tích lá	Kháng trung bình (Ktb)
3	Diện tích vết bệnh chiếm 31-50% diện tích lá	Nhiễm (N)
4	Diện tích vết bệnh 51 – 75% diện tích lá	Nhiễm trung bình (Ntb)
5	Diện tích vết bệnh chiếm >75% diện tích lá	Nhiễm nặng (Nn)

19. Bệnh Virus

Cấp bệnh	Tỉ lệ bệnh	Mức độ kháng, nhiễm
0	Không quan sát thấy triệu chứng bệnh	Kháng cao (Kc)
1	Số cây bị bệnh chiếm 1-10%	Kháng (K)
2	Số cây bị bệnh chiếm 11-30%	Kháng trung bình (Ktb)
3	Số cây bị bệnh chiếm 31-50%	Nhiễm (N)
4	Số cây bị bệnh chiếm 51-70%	Nhiễm trung bình (Ntb)
5	Số cây bị bệnh chiếm >70%	Nhiễm nặng (Nn)

20. Bệnh hại khác:.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

III. GHI CHÚ (*NOTE*)

.....

.....

.....

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

Cán bộ mô tả, đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

D. Nhóm cây có củ

1. Phiếu đánh giá sâu, bệnh hại nguồn gen nguồn gen Từ vạc



PHIẾU ĐÁNH GIÁ SÂU, BỆNH HẠI NGUỒN GEN TỪ VẠC EVALUATION PESTS AND DISEASES RESISTANCE FOR YAM

I. THÔNG TIN CHUNG (GENERAL INFORMATION)

1. Số ô (Plot No) (Ghi số ô thí nghiệm).....
2. Số đăng ký (Accession No) (Phải ghi số đăng ký chính thức hoặc số đăng ký tạm):
3. Mã số hệ thống (Ghi rõ chữ và số, dành cho các tập đoàn ở cơ quan màng lưới):
4. Tên giống (Variety name) (Phải ghi tên giống).....
5. Nguồn giống (Seed source) (Ghi nguồn giống đem nhân).....
6. Nơi Nhân (Location) (Ghi nơi nhân giống)
7. Người mô tả (Description person) (Ghi họ tên người mô tả, đánh giá).....
8. Cơ quan mô tả (Characterization institution)

II. THÔNG TIN VỀ CHỐNG CHỊU SÂU BỆNH (PEST AND DISEASE RESISTANCE)

(Khoanh tròn vào chỉ số thích hợp)

9. Ngày gieo/ trồng (Transplanting date) (ngày/tháng/năm)
10. Giai đoạn đánh giá (Stage)

SÂU HẠI (PEST)

11. Sâu khoang (*Spodoptera litura*)

Cấp hại	Tỉ lệ bị hại	Mức độ kháng, nhiễm
0	0% diện tích lá bị hại	Kháng cao (Kc)
1	1-20% diện tích lá bị hại	Kháng (K)
3	21- 40% diện tích lá bị hại	Kháng trung bình (Ktb)
5	41- 60% diện tích lá bị hại	Nhiễm (N)
7	61- 80% diện tích lá bị hại	Nhiễm trung bình (Ntb)
9	>80% diện tích lá bị hại	Nhiễm nặng (Nn)

12. Sâu hại khác:
-
-
-
-

BỆNH HẠI (DISEASE)**13. Cháy lá (*Anthracnose*)**

Cấp bệnh	Tỉ lệ bệnh	Mức độ kháng, nhiễm
0	0% diện tích lá bị hại	Kháng cao (Kc)
1	<10% diện tích lá bị hại	Kháng (K)
3	11 - 25% diện tích lá bị hại	Kháng trung bình (Ktb)
5	25 - 50% diện tích lá bị hại	Nhiễm (N)
7	51 – 70% diện tích lá bị hại	Nhiễm trung bình (Ntb)
9	>70% diện tích lá bị hại	Nhiễm nặng (Nn)

14. Khảm lá (*Mosaic*)

Cấp bệnh	Tỉ lệ bệnh	Mức độ kháng, nhiễm
0	0% diện tích lá bị hại	Kháng cao (Kc)
1	<10% diện tích lá bị hại	Kháng (K)
3	11 - 25% diện tích lá bị hại	Kháng trung bình (Ktb)
5	25 - 50% diện tích lá bị hại	Nhiễm (N)
7	51 – 70% diện tích lá bị hại	Nhiễm trung bình (Ntb)
9	>70% diện tích lá bị hại	Nhiễm nặng (Nn)

15. Cháy lá (*Glomerella cingulata*)

Cấp bệnh	Tỉ lệ bệnh	Mức độ kháng, nhiễm
0	0% diện tích lá bị hại	Kháng cao (Kc)
1	<10% diện tích lá bị hại	Kháng (K)
3	11 - 25% diện tích lá bị hại	Kháng trung bình (Ktb)
5	25 - 50% diện tích lá bị hại	Nhiễm (N)
7	51 – 70% diện tích lá bị hại	Nhiễm trung bình (Ntb)
9	>70% diện tích lá bị hại	Nhiễm nặng (Nn)

16. Bệnh hại khác:.....

III. GHI CHÚ (NOTE)

.....

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

Cán bộ mô tả, đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

2. Phiếu đánh giá sâu, bệnh hại nguồn gen Môn, sọ



PHIẾU ĐÁNH GIÁ SÂU, BỆNH HẠI NGUỒN GEN MÔN SỌ EVALUATION PESTS AND DISEASES RESISTANCE FOR TARO

I. THÔNG TIN CHUNG (GENERAL INFORMATION)

1. Số ô (Plot No) (Ghi số ô thí nghiệm):
2. Số đăng ký (Accession No) (Phải ghi số đăng ký chính thức hoặc số đăng ký tạm):
3. Mã số của hệ thống (ghi rõ chữ và số, dành cho các tập đoàn ở cơ quan màng lưới):
4. Tên giống (Variety name) (Phải ghi tên giống):
5. Nguồn giống (Seed source) (Ghi nguồn giống đem nhân):
6. Nơi nhân (Location) (Ghi nơi nhân giống):
7. Người mô tả (Description person) (Ghi họ tên người mô tả, đánh giá):
8. Cơ quan mô tả (Characterization institution)

II. THÔNG TIN VỀ CHỐNG CHỊU SÂU BỆNH (PEST AND DISEASE RESISTANCE)

(Khoanh tròn vào chỉ số thích hợp)

9. Ngày gieo (Sowing date) (ngày/tháng/năm):
10. Giai đoạn đánh giá (Stage)

SÂU HẠI (PEST)

11. Nhện đỏ (Tetranychus sp.)

Cấp hại	Tỉ lệ bị hại	Mức độ kháng, nhiễm
1	Không bị hại	Kháng cao
2	1-20 % diện tích lá bị hại	Kháng vừa
3	21 – 30 % diện tích lá bị hại	
4	31 – 40 % diện tích lá bị hại	Nhiễm
5	41 – 50 % diện tích lá bị hại	
6	51 – 60 % diện tích lá bị hại	Nhiễm vừa
7	61 – 70 % diện tích lá bị hại	
8	71 – 80 % diện tích lá bị hại	Nhiễm nặng
9	81 – 100 % diện tích lá bị hại	

12. Sâu khoang (*Spodoptera litura*)

Cấp hại	Tỉ lệ bị hại	Mức độ kháng, nhiễm
0	0% diện tích lá bị hại	Kháng cao (Kc)
1	1-20% diện tích lá bị hại	Kháng (K)
3	21- 40% diện tích lá bị hại	Kháng trung bình (Ktb)
5	41- 60% diện tích lá bị hại	Nhiễm (N)
7	61- 80% diện tích lá bị hại	Nhiễm trung bình (Ntb)
9	>80% diện tích lá bị hại	Nhiễm nặng (Nn)

13. Nhện trắng (*Polyphagotarsonemus latus*)

Cấp hại	Tỉ lệ bị hại	Mức độ kháng, nhiễm
1	Không bị hại	Kháng cao
2	1 - 20 % diện tích lá bị hại	Kháng vừa
3	21 – 30 % diện tích lá bị hại	
4	31 – 40 % diện tích lá bị hại	Nhiễm
5	41 – 50 % diện tích lá bị hại	
6	51 – 60 % diện tích lá bị hại	Nhiễm vừa
7	61 – 70 % diện tích lá bị hại	
8	71 – 80 % diện tích lá bị hại	Nhiễm nặng
9	81 – 100 % diện tích lá bị hại	

14. Rệp (*Aphis sp.*)

Cấp hại	Tỉ lệ bị hại	Mức độ kháng, nhiễm
0	Không bị hại, không có rệp	Không nhiễm
1	Rất nhẹ, có từ 1 rệp đến một quần tụ rệp trên lá	Nhiễm nhẹ
2	Nhẹ, xuất hiện một vài quần tụ rệp trên lá	Nhiễm vừa
3	Trung bình, rệp có số lượng lớn, không thể nhận ra các quần tụ rệp	Nhiễm nặng
4	Nặng, rệp có số lượng lớn, đông đặc, ảnh hưởng tới tất cả lá, thân, búp kín rệp	Nhiễm rất nặng

15. Sâu hại khác:

.....

.....

.....

.....

BỆNH HẠI (DISEASE)

16. Sương mai – tàn lụi lá khoai môn sọ (*Phytophthora colocasiae*)

Cấp hại	Tỉ lệ bị hại	Mức độ kháng, nhiễm
0	Không bị hại	Kháng cao (Kc)
1	< 5% diện tích lá bị hại	Kháng (K)
2	5 – 10% diện tích lá bị hại	Kháng trung bình (Ktb)
3	11 – 25% diện tích lá bị hại	Nhiễm (N)
4	26 – 50% diện tích lá bị hại	Nhiễm trung bình (Ntb)
5	> 50% diện tích lá bị hại	Nhiễm nặng (Nn)

17. Bệnh hại khác:.....

.....

III. GHI CHÚ (NOTE)

.....

.....

.....

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

Cán bộ mô tả, đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)